

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
DỰ ÁN ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THCS  
LOAN No 1718 - VIE (SF)  
HOÀNG DŨNG - BÙI MẠNH HÙNG

GIÁO TRÌNH DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC  
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

**MỤC LỤC**

GIÁO TRÌNH DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC	1
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	1
Lời nói đầu	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC	3
1. Ngôn ngữ	3
2. Ngôn ngữ học	10
NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ THỰC HÀNH	20
Chương 2: NGỮ ÂM HỌC	22
1. Tổng quát	22
2. Các đơn vị đoạn tính	30
3. Các hiện tượng siêu đoạn tính	45
NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH	53
Chương 3. NGỮ PHÁP HỌC	58
1. Một số khái niệm chung của ngữ pháp học	58
2. Hình thái học	87
3. Cú pháp học	107
NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH	123
Chương 4: NGỮ NGHĨA HỌC	133
1. Đối tượng của ngữ nghĩa học	133
2. ngữ nghĩa học từ vựng	135
3. ngữ nghĩa học cú pháp	145
4. Ngữ nghĩa học dụng pháp	152
NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH	172
THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU VIỆT ANH	178
TÀI LIỆU THAM KHẢO	202

Lời nói đầu

Đây là giáo trình dành cho sinh viên Ngữ văn các trường Cao đẳng Sư phạm, nhằm trang bị cho người học những kiến thức nhập môn về Ngôn ngữ học.

Với mục đích trình bày đầy đủ những nội dung cơ bản và hiện đại, giáo trình đã thay đổi một phần cấu trúc các chương mục, thay vì triển khai theo những nội dung phổ biến trong các giáo trình dẫn luận lâu nay tại Việt Nam là **Những vấn đề chung, Ngữ âm học, Từ vựng học, Ngữ pháp học**, cuốn sách này gồm các chương **Những vấn đề chung về ngôn ngữ và Ngôn ngữ học, Ngữ âm học, Ngữ pháp học, Ngữ nghĩa học**. Theo cách triển khai này, sinh viên được học về ngữ nghĩa của câu, một nội dung rất quan trọng mà hầu hết những giáo trình dẫn luận Ngôn ngữ học hiện hành của Việt Nam đều không trình bày. Cũng do cách triển khai này mà một số nội dung về Từ vựng học sẽ không được giới thiệu, nhưng những nội dung này tương đối đơn giản và sinh viên sẽ có điều kiện học kĩ ở môn **Từ vựng học tiếng Việt**. Để sinh viên có cơ sở học môn **Từ vựng học tiếng Việt** sau này, chúng tôi có làm rõ những điểm chung và riêng giữa hai phân ngành **Từ vựng học** và **Ngữ nghĩa học**. Chọn Từ vựng học hay Ngữ nghĩa học để trình bày trong một cuốn giáo trình dẫn luận đều có mặt ưu điểm và hạn chế của nó. Tuy nhiên, cách thứ hai phù hợp với xu hướng của Ngôn ngữ học hiện đại hơn và sát với nhu cầu thực tế hơn.

Tỉ lệ của các chương so với dung lượng chung của toàn bộ cuốn sách cũng có sự điều chỉnh đáng kể. Giáo trình chủ trương trình bày ngắn gọn phần Những vấn đề chung, dành dung lượng thích đáng cho những phần có tính chất chuyên môn Ngôn ngữ học nhằm đáp ứng mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo giáo viên.

Giáo trình này được biên soạn theo hướng tăng cường khả năng tự học cho sinh viên. Giảng viên chỉ trình bày những nội dung thiết yếu và khó, phần còn lại sinh viên cần tự học. Vì vậy sinh viên phải đọc kĩ những phần có

liên quan trước khi đến học ở lớp. Giảng viên cũng cần dành thời gian để giải đáp những nội dung mà trong quá trình tự học sinh viên chưa nắm vững.

Giáo trình cũng chú ý tăng cường tính thực hành, vì vậy cuối mỗi chương đều có nhiều vấn đề thảo luận và bài tập nhằm giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức lí thuyết đã học. Phần này chỉ giúp giảng viên và sinh viên định hướng trong thực hành chứ không bắt buộc sinh viên phải làm hết tại lớp. Để rèn luyện cho sinh viên kĩ năng phân tích Ngôn ngữ học một cách khách quan, một số bài tập cần dùng cứ liệu của những ngôn ngữ xa lạ hoặc ít phổ biến. Loại bài tập này chúng tôi phải tham khảo từ nhiều tài liệu nước ngoài.

Chúng tôi xin cảm ơn PGS. Cao Xuân Hạo, GS. TSKH. Lý Toàn Thắng, PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệp, các nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Dương, Hoàng Xuân Tâm đã đọc bản thảo và dành cho chúng tôi nhiều góp ý hết sức xác đáng, giúp cuốn sách có nội dung và hình thức trình bày hoàn thiện hơn. Chúng tôi cũng xin cảm ơn hai đồng nghiệp trẻ Lê Ni La và Lê Thị Thanh Bình đã có những nhận xét bổ ích về một số chương mục và giúp chúng tôi kiểm tra lại hệ thống các bài tập thực hành của cuốn sách.

Mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng giáo trình chắc khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong quý độc giả góp ý để các tác giả được học hỏi thêm.

**Hoàng Dũng - Bùi Mạnh Hùng**

## CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

### 1. Ngôn ngữ

#### 1.1. *Ngôn ngữ là gì?*

Có ngôn ngữ và khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc trưng quan trọng phân biệt con người và động vật. Không có một con người bình thường nào không dùng ngôn ngữ. Ngôn ngữ gần gũi, thân thiết như những gì gần gũi và thân thiết nhất mà con người có thể có. Nhưng ít ai đặt câu hỏi *Ngôn ngữ*

là gì?. Điều đó cũng giống như không khí rất quan trọng đối với con người, song không mấy khi ta nghe một người nào đó hỏi *Không khí là gì?*. Tuy nhiên *Ngôn ngữ là gì?* là một trong những câu hỏi đầu tiên mà Ngôn ngữ học phải trả lời và cũng là một trong những vấn đề đầu tiên mà một người học Ngôn ngữ học phải biết.

*Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu đặc biệt, được dùng làm phương tiện giao tiếp quan trọng nhất và phương tiện tư duy của con người.*

Trong giao tiếp hằng ngày, chúng ta thường dùng những từ như *ngôn ngữ của loài hoa, ngôn ngữ của loài vật, ngôn ngữ âm nhạc, ngôn ngữ hội họa, ngôn ngữ điêu khắc, ngôn ngữ cơ thể, ngôn ngữ lập trình, ngôn ngữ toán, v.v...* Từ ngôn ngữ trong những cách dùng như vậy không được hiểu theo nghĩa gốc của nó, mà chỉ được dùng với nghĩa phái sinh theo phép ẩn dụ, dựa trên cơ sở nét tương đồng giữa ngôn ngữ với những đối tượng được nói đến: công cụ dùng để biểu đạt, để thể hiện một điều gì đó.

## *1.2. Bản chất của ngôn ngữ*

### **1.2.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là hệ phận cấu thành quan trọng của văn hóa**

Ngôn ngữ có thể được hiểu như là sản phẩm của nhân loại nói chung hay như là sản phẩm của một cộng đồng cụ thể. Dù hiểu như thế nào thì ngôn ngữ cũng là một hiện tượng xã hội. Ngôn ngữ chỉ được hình thành và phát triển trong xã hội. Không có ngôn ngữ nào tách rời khỏi cộng đồng và không một người nào khi mới sinh ra, sống tách rời khỏi cộng đồng mà khả năng sử dụng ngôn ngữ được hình thành. Điều đó làm cho ngôn ngữ khác về cơ bản với những hiện tượng có tính chất bản năng ở con người như ăn, uống, đi lại.

Ngôn ngữ chỉ được hình thành do quy ước nên không có tính chất di truyền như những đặc điểm về chủng tộc. Đứa trẻ sinh ra mang những đặc điểm di truyền của những người thuộc thế hệ trên nó như màu da, màu mắt, màu tóc, v.v... nhưng ngôn ngữ mẹ đẻ của nó có thể không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của bố mẹ nó.

Ngôn ngữ không chỉ là một hiện tượng xã hội mà còn là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hoá. Mỗi hệ thống ngôn ngữ đều mang đậm dấu ấn văn hoá của cộng đồng người bản ngữ. Chính vì vậy, muốn sử dụng một ngôn ngữ, không chỉ phải biết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, mà còn phải nắm vững cái dấu ấn văn hoá được thể hiện trong ngôn ngữ đó nữa. Giữ gìn và phát triển một ngôn ngữ cũng chính là góp phần giữ gìn và phát triển một nền văn hoá.

### **1.2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu đặc biệt**

Trước hết *ngôn ngữ là một hệ thống*, vì như tất cả những hệ thống khác, ngôn ngữ là *một thể thống nhất các yếu tố có quan hệ với nhau*. Mỗi yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ có thể coi là một đơn vị. Các đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ được sắp xếp theo những quy tắc nhất định. Sự tồn tại của đơn vị ngôn ngữ này quy định sự tồn tại của đơn vị ngôn ngữ kia.

*Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu* vì mỗi đơn vị ngôn ngữ là một dấu hiệu. Như tất cả những loại dấu hiệu khác, dấu hiệu ngôn ngữ là một thực thể mà hình thức vật chất của nó bao giờ cũng biểu đạt một cái gì đó. Nghĩa là mỗi dấu hiệu ngôn ngữ có hai mặt: hình thức âm thanh và cái mà hình thức đó biểu đạt. F. de Saussure, nhà Ngôn ngữ học Thụy Sĩ, người được mệnh danh là cha đẻ của Ngôn ngữ học hiện đại gọi mặt thứ nhất là *cái biểu đạt* và mặt thứ hai là *cái được biểu đạt* và hình dung mối quan hệ giữa hai mặt này của dấu hiệu ngôn ngữ như sau:

Chẳng hạn từ *cây* trong tiếng Việt là một dấu hiệu ngôn ngữ. Âm “cây” chính là cái biểu đạt. Nói chính xác hơn, hình ảnh âm thanh “cây”, tức dấu vết tâm lí của cái âm đó, chứ không phải bản thân âm như một hiện tượng thuần vật lí là cái biểu đạt, vì cái biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ tồn tại ngay cả khi ta không phát âm ra thành lời. Khái niệm “cây” (thực vật có rễ, thân, lá rõ rệt, hoặc vật có hình thù giống những thực vật có thân, lá) là cái được biểu đạt. Cái biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ được tạo nên từ chất liệu

âm thanh (theo nghĩa âm thanh như vừa nêu). Khi dấu hiệu ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết thì chất liệu âm thanh đó được thay thế bằng những đường nét. Như vậy cần lưu ý, chữ viết chỉ là loại dấu hiệu ghi lại cái biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ, chứ bản thân nó không phải là cái biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ (xem thêm phần **Ngữ âm học**).

*Ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu đặc biệt* vì đó là loại dấu hiệu chỉ có ở con người và có những nét đặc thù. Sau đây là những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ:

*a. Tính võ đoán*

Giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ không có một mối quan hệ tự nhiên, mỗi quan hệ này chỉ do người bản ngữ quy ước. Cùng biểu đạt khái niệm "động vật có xương, sống ở dưới nước, bơi bằng vây và thở bằng mang", nhưng các ngôn ngữ khác nhau dùng những âm rất khác nhau, chẳng hạn tiếng Việt dùng âm "cá", tiếng Nga dùng âm "ryba", tiếng Anh dùng âm "fish", v.v...

Trong ngôn ngữ có một số dấu hiệu không có tính võ đoán, tức giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có một mối quan hệ tự nhiên, chẳng hạn những từ tượng thanh như mèo, chích chòe, bò, v.v..., nhưng số lượng những từ này không đáng kể. Hơn nữa, tuy mô phỏng âm thanh tự nhiên, nhưng từ tượng thanh cũng mang đặc trưng riêng của từng ngôn ngữ do ảnh hưởng cách lựa chọn của người bản ngữ. Chẳng hạn cùng mô phỏng tiếng mèo kêu, nhưng từ tượng thanh trong tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hebrew có âm là [miaw], còn trong tiếng Ả-rập là [mawmaw], trong tiếng Hán là [meaw], trong tiếng Nhật là [niaw]. Vì thế xét cho cùng thì ngay cả từ tượng thanh cũng có một phần tính võ đoán.

*b. Tính đa trị*

Giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ không có mối quan hệ một đối một: một vỏ ngữ âm có thể dùng để biểu đạt nhiều ý nghĩa (thể hiện qua hiện tượng đa nghĩa và đồng âm), và ngược lại, một ý

nghĩa có thể được biểu đạt bằng nhiều vỏ ngữ âm khác nhau (thể hiện qua hiện tượng đồng nghĩa). Nhờ có tính chất này mà ngôn ngữ trở thành một phương tiện biểu đạt rất tinh tế và sinh động, thể hiện rõ nhất ở ngôn ngữ văn chương:

*Còn trời, còn nước, còn non*

*Còn cô bán rượu anh còn say sưa.*

(Ca dao)

*Say sưa* có thể được hiểu là một trạng thái sinh lí (vì rượu mà say) và cũng có thể là một trạng thái tâm lí (vì cô bán rượu mà say). Chính cách hiểu nước đôi này đã tạo ra sự ý vị của câu ca dao.

### c. Tính phân đoạn đôi

Hệ thống ngôn ngữ được tổ chức theo hai bậc, trong đó bậc thứ nhất gồm một số lượng hạn chế những đơn vị âm cơ bản, không có nghĩa, có thể kết hợp với nhau để tạo ra những đơn vị thuộc bậc thứ hai, gồm một số lượng lớn những đơn vị có nghĩa. Những đơn vị âm cơ bản đó được gọi **âm vị**. Số lượng âm vị trong mỗi ngôn ngữ thường khoảng 40. Các âm vị kết hợp với nhau để tạo ra khoảng vài nghìn **hình vị**. Các hình vị kết hợp lại với nhau để tạo thành từ vài chục nghìn đến vài trăm nghìn **từ**. Các từ kết hợp với nhau để tạo thành một số lượng vô hạn những **ngữ đoạn** và **câu** (về khái niệm *âm vị, hình vị, từ, ngữ đoạn* và *câu*, xin xem chi tiết ở **2.3.2. Các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ**).

Nhiều dấu hiệu giao tiếp khác của con người và những dấu hiệu giao tiếp của loài vật không có cấu trúc hai bậc như vậy. Ở đó mỗi đơn vị cơ bản gắn với một nghĩa, có bao nhiêu đơn vị cơ bản thì có bấy nhiêu nghĩa được biểu đạt.

Có thể thấy rõ điều này khi so sánh ngôn ngữ với hệ thống đèn giao thông. Chẳng hạn, một câu như *Mọi người phải dừng lại* được cấu tạo từ hai đơn vị có nghĩa nhỏ hơn: *mọi người* và *phải dừng lại*, rồi *mọi người* và *phải dừng lại* được cấu tạo từ những đơn vị có nghĩa nhỏ hơn nữa: *mọi, người,*

*phải, dừng, lại.* Đến lượt mình, các đơn vị có nghĩa nhỏ nhất (không thể phân tích thành những đơn vị có nghĩa nhỏ hơn) như *mọi, người, phải, dừng, lại* được cấu tạo từ những đơn vị âm thanh có hình thức chữ viết là *m, o, i, ng, ươ, ph, a, d, v.v...* Dấu hiệu đèn đỏ trong hệ thống đèn giao thông có thể truyền đi một thông báo tương tự, nhưng đèn giao thông không có cấu trúc hai bậc. Ta không thể nào phân tích cái dấu hiệu đèn đỏ này thành những yếu tố nhỏ hơn.

Nhờ có cấu trúc hai bậc mà ngôn ngữ có **tính năng sản**. Bất kì một người bình thường nào cũng có thể nói những câu mà trước đó người đó chưa bao giờ nói, có thể nghe hiểu những câu trước đó chưa bao giờ nghe. Khả năng tạo ra những câu mới của ngôn ngữ là vô hạn. Tương tự như một số lượng rất hạn chế các con số (0, 1, ...9) có thể kết hợp với nhau để tạo thành vô số những con số lớn hơn.

*d.* Khác với các hệ thống dấu hiệu giao tiếp của loài vật, ngôn ngữ có thể thông báo về những gì diễn ra không phải ngay tại thời điểm và địa điểm mà dấu hiệu ngôn ngữ được sử dụng, thậm chí con người có thể dùng ngôn ngữ để nói về một thế giới tưởng tượng nào đó. Phương tiện giao tiếp của loài ong có thể thông báo về những vùng có hoa cách xa vị trí của các chủ thể giao tiếp, nhưng khả năng này rất hạn chế. Một con vẹt có thể bắt chước rất tài tình những âm thanh do con người phát ra như *Xin chào khách; Vui quá; ông ơi; trời mưa; v.v...*, nhưng nó tuyệt nhiên không có khả năng tạo ra những chuỗi âm thanh mới mang nghĩa.

Tổng hợp tất cả những đặc điểm trên đây tạo nên tính đặc biệt của dấu hiệu ngôn ngữ.

### **1.3. Chức năng của ngôn ngữ**

#### **1.3.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người**

Giao tiếp là hoạt động truyền đạt, trao đổi thông tin. Phương tiện giao tiếp có rất nhiều loại: phương tiện giao tiếp của con người và phương tiện



giao tiếp của loài vật, phương tiện giao tiếp ngôn ngữ và phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, v.v... Riêng con người dùng nhiều loại phương tiện giao tiếp khác nhau như đèn giao thông, cử chỉ, tiếng chuông báo hiệu (giờ học, giờ tàu khởi hành, giờ tan tâm, v.v...), v.v... nhưng không có phương tiện nào quan trọng như ngôn ngữ, bởi vì:

a. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp phổ biến nhất: ngôn ngữ cần thiết đối với tất cả mọi người, có thể được sử dụng bất kì lúc nào và bất kì ở đâu. Nói cách khác, phạm vi sử dụng của ngôn ngữ là không hạn chế.

b. Ngôn ngữ là phương tiện có khả năng thể hiện đầy đủ và chính xác tất cả những tư tưởng, tình cảm, cảm xúc mà con người muốn thể hiện. Giao tiếp bằng cử chỉ nội dung rất nghèo nàn, đôi khi có thể gây hiểu lầm. Những phương tiện khác như âm nhạc, hội họa, v.v... có thể biểu đạt rất độc đáo, sâu sắc và tinh tế những tình cảm, cảm xúc, v.v... của con người, nhưng dù sao những phương tiện này cũng hạn chế về phạm vi sử dụng, không có khả năng biểu đạt rõ ràng tất cả những gì mà con người muốn biểu đạt như ngôn ngữ.

Cần phân biệt dấu hiệu được dùng làm phương tiện giao tiếp và dấu hiệu mang thông tin, vì phương tiện giao tiếp bao giờ cũng có tính chủ ý, còn dấu hiệu mang thông tin có thể không có tính chủ ý. Chẳng hạn, sốt cao là dấu hiệu một người bị bệnh, đám mây đen là dấu hiệu trời sắp có mưa to. Đó là những dấu hiệu mang thông tin, nhưng không phải là những dấu hiệu được dùng làm phương tiện giao tiếp. Trong những trường hợp này không có ai giao tiếp với ai cả.

Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ bao hàm nhiều chức năng bộ phận: chức năng truyền thông tin đến người khác, chức năng yêu cầu một người khác hành động, chức năng bộc lộ cảm xúc của người nói, chức năng xác lập, duy trì quan hệ giữa các thành viên trong một cộng đồng, v.v... Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một thể hệ, cùng sống một thời kì, mà còn là phương tiện giao tiếp giữa các thế

hệ, là phương tiện để con người truyền đi những thông điệp cho các thế hệ tương lai.

### **1.3.2. Ngôn ngữ là phương tiện tư duy**

Ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là phương tiện tư duy. Nghĩa là nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể thực hiện các hoạt động tư duy. Con người không chỉ dùng ngôn ngữ khi cần trao đổi tư tưởng, tình cảm, cảm xúc với người khác, tức là khi cần giao tiếp, mà còn dùng ngôn ngữ ngay cả khi nói một mình, thậm chí khi suy nghĩ một mình và không phát ra một lời nào. Các khái niệm, phán đoán hay suy lí, tức những hình thức cơ bản của tư duy, đều tồn tại dưới hình thức biểu đạt là ngôn ngữ.

Và ngược lại, nếu không có tư duy thì cũng không có ngôn ngữ, vì khi đó các đơn vị ngôn ngữ chỉ còn là những âm thanh trống rỗng, vô nghĩa. Ngôn ngữ và tư duy như hai mặt của một tờ giấy, không thể tách mặt này ra khỏi mặt kia.

Ngôn ngữ và tư duy thống nhất, nhưng không đồng nhất. Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt, còn tư duy là cái được biểu đạt. Bên cạnh những đặc điểm có tính phổ quát (ngôn ngữ nào cũng có), và những đặc điểm có tính loại hình (chung cho các ngôn ngữ thuộc cùng một nhóm nào đó), mỗi ngôn ngữ mang những đặc trưng riêng không lặp lại ở những ngôn ngữ khác; trong khi đó tư duy, về cơ bản, là mang tính nhân loại, nghĩa là không có sự khác biệt đáng kể nào giữa tư duy của dân tộc này với tư duy của dân tộc khác.

Sở dĩ ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp vì ngôn ngữ không phải chỉ là những tổ hợp âm thanh, mà là những tổ hợp âm thanh biểu đạt tư tưởng của con người, tức biểu đạt kết quả của hoạt động tư duy. Chính vì vậy, có thể nói, chức năng làm phương tiện giao tiếp của ngôn ngữ gắn chặt với chức năng làm phương tiện tư duy của nó.

Khi nói về chức năng của ngôn ngữ, một số tác giả còn chú ý đến những chức năng sau như những biểu hiện đặc biệt:

- Chức năng thi ca, khi ngôn ngữ tạo nên những hiệu quả thẩm mỹ, chẳng hạn ngôn ngữ văn chương, đặc biệt là ngôn ngữ thơ:

*Áo đỏ em đi giữa phố đông*

*Cây xanh như cũng ánh theo hồng*

*Em đi lửa cháy trong bao mắt*

*Anh đứng thành tro, em biết không?*

(Vũ Quần Phương, Áo đỏ)

Cách tổ chức ngôn ngữ (sử dụng những từ thuộc cùng một trường từ vựng) đã tạo nên nét độc đáo của bài thơ.

- Chức năng siêu ngôn ngữ, khi ngôn ngữ được dùng để nói về chính nó. Chẳng hạn; khác với câu *Mèo là một loài động vật ăn thịt*, câu "*Mèo*" là một danh từ không nói về mèo như một thực thể trong thế giới bên ngoài mà nói về một đơn vị trong tiếng Việt, do đó nó thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ.

## 2. Ngôn ngữ học

### 2.1. Ngôn ngữ học là gì?

Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Nói cụ thể hơn, Ngôn ngữ học là một lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ một cách khách quan dựa trên những cứ liệu quan sát được và xử lý theo những nguyên tắc, phương pháp được xây dựng trong phạm vi một lí thuyết nhất định, qua đó nêu ra các quy tắc cấu tạo, hoạt động và biến đổi của các đơn vị ngôn ngữ. Độ chính xác của những quy tắc đó có thể được kiểm nghiệm bằng thực tế ngôn ngữ.

Như vậy Ngôn ngữ học là một khoa học kinh nghiệm, nghĩa là những nhận định của nó bao giờ cũng xuất phát từ cứ liệu thực tế chứ không phải thuần túy dựa trên suy luận, và cũng chính cứ liệu thực tế là cơ sở để kiểm nghiệm những nhận định đó.

Ngôn ngữ học là khoa học miêu tả chứ không phải là một thứ điển chế. Ngôn ngữ là một hệ thống gồm những đơn vị và quy tắc khách quan được hình thành trong lịch sử mà tất cả mọi người nói một thứ tiếng nhất định phải thừa nhận và vận dụng. Song tri thức của người bản ngữ bình thường về ngôn ngữ mẹ đẻ của họ chỉ tồn tại dưới hình thức mặc ẩn. Nhiệm vụ của nhà Ngôn ngữ học là miêu tả hệ thống đó chứ không phải đề ra (điển chế) các quy tắc và buộc mọi người phải tuân theo. Muốn vậy, nhà Ngôn ngữ học phải xuất phát từ những cứ liệu khách quan, những câu nói thực sự được người bản ngữ sử dụng hay có thể sử dụng. Căn cứ vào cứ liệu thực tế đó mà khái quát thành những quy tắc hoạt động của các đơn vị ngôn ngữ.

Chẳng hạn, khi quan sát thấy người Việt chỉ nói sách này, mèò này, nhà này mà không nói \*này sách, \*này mèò, \*này nhà, ta rút ra được quy tắc: trong tiếng Việt, từ chỉ định (này) bao giờ cũng đứng sau những từ mang ý nghĩa sự vật mà không thể đứng trước (khi đứng trước danh từ như *Này, sách; Này, báo* thì này không còn là từ chỉ định nữa). Quy tắc này chỉ đúng với tiếng Việt hay một ngôn ngữ nào khác chứ không đúng với tiếng Anh vì trong tiếng Anh chỉ có *this book* - "cuốn sách này" mà không có \**book this*.

Để Ngôn ngữ học trở thành một khoa học bổ ích cho con người, nhà nghiên cứu cần tôn trọng sự kiện ngôn ngữ khách quan, thoát khỏi những định kiến cá nhân, gạt bỏ những cứ liệu ngụy tạo kì quặc đối với người bản ngữ, đồng thời tập hợp cứ liệu đủ nhiều và phong phú. Điều tưởng là đơn giản này đòi hỏi những nỗ lực rất lớn vì không có gì gần gũi với ta bằng ngôn ngữ, nhưng phát biểu một cách hiển ngôn và đúng đắn về nó thì không phải nhiều người thực hiện được.

## 2.2. Đối tượng của Ngôn ngữ học

Đối tượng của Ngôn ngữ học là gì? Có phải là tất cả những gì mà chúng ta nói ra và nghe được trong giao tiếp đều là đối tượng của Ngôn ngữ học hay không?

F. de Saussure xác lập một sự đối lập quan trọng giữa hai phạm trù: **ngôn ngữ** và **lời nói**. Trên cơ sở đó ta có thể nhận diện được đối tượng thực sự của Ngôn ngữ học. Lời nói là tất cả những gì cụ thể mà con người nói ra và nghe được trong giao tiếp. Mỗi đơn vị của lời nói bao giờ cũng do một cá thể tạo ra trong một tình huống giao tiếp cụ thể. Nhưng khi tiếp nhận lời nói của người khác, ta hiểu được nội dung truyền đạt vì trong lời nói của người đó có những yếu tố mà cách thức phát âm, ý nghĩa cũng như quy tắc kết hợp của chúng thuộc về quy ước chung của cả một cộng đồng. Tất cả những gì thuộc về quy ước chung đó tạo thành ngôn ngữ. Nói cách khác, ngôn ngữ là phần còn lại trong lời nói sau khi đã gạt bỏ tất cả những yếu tố có tính chất cá nhân của người tạo ra lời nói.

Quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói thể hiện qua nhiều đặc trưng đối lập. Sau đây là một số đối lập cơ bản:

Ngôn ngữ	Lời nói
Hệ thống trừu tượng	Kết quả vận dụng hệ thống đó thể hiện qua những câu, những văn bản cụ thể
Xã hội, cộng đồng	Cá nhân
Cái chung	Cái riêng
V.V...	V.V...

Như vậy ngôn ngữ và lời nói đối lập nhau nhưng không tách rời nhau. Trong cái riêng có cái chung; trong cá nhân có những đặc điểm của xã hội, cộng đồng; trong những câu, những văn bản cụ thể có những đơn vị, những quy tắc của hệ thống trừu tượng. Ngược lại, cái chung chỉ được thể hiện thông qua cái riêng; xã hội, cộng đồng tồn tại nhờ các cá nhân; hệ thống trừu tượng chỉ được cảm nhận trực tiếp dưới hình thức những câu, những văn bản cụ thể.

Tương tự như vậy, trong lời nói có ngôn ngữ, nhờ có ngôn ngữ mà các thành viên trong một cộng đồng mới có thể hiểu lời nói của nhau. Ngược lại, ngôn ngữ chỉ được sử dụng dưới hình thức lời nói, hành chức thông qua lời nói. Không có một hiện tượng nào đi vào hệ thống ngôn ngữ mà không thông qua lời nói.

Khi gặp nhau, hai người có thể cùng nói: *Xin chào anh!* Nếu không vì một lí do đặc biệt nào đó, thông thường ta chỉ nhận thấy rằng hai người đã nói ra hai câu giống nhau, ý nghĩa hoàn toàn như nhau mà không chú ý từng câu nói của mỗi người được nói nhanh hay chậm, phát âm cao hay thấp, giọng trầm hay bổng, v.v... Tương tự như vậy, khi đi đường đến các giao lộ, thấy đèn đỏ bạn dừng lại, thấy đèn xanh bạn di chuyển. Nếu quan sát kĩ, có thể thấy màu của đèn đường ở các giao lộ khác nhau có thể đậm nhạt rất khác nhau. Nhưng không mấy ai chú ý đến sự khác biệt đó cả, bởi vì nó không quan trọng đối với người đi đường.

Khi tìm hiểu hệ thống đèn giao thông, ta không cần chú ý đến độ đậm nhạt của màu đèn (tuy nhiên nếu độ đậm nhạt của màu đèn thay đổi đến mức làm thay đổi hẳn màu sắc khiến cho đèn đỏ, đèn xanh không còn là nó nữa thì vấn đề lại khác). Trên cùng một nguyên lí tiếp cận như vậy, F. de Saussure cho rằng "đối tượng duy nhất và chân thực của Ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó". Quan điểm này đã giúp Ngôn ngữ học có được đối tượng nghiên cứu riêng và trở thành một ngành khoa học thực sự.

Tuy nhiên, việc gạt bỏ triệt để tất cả những gì nằm ngoài hệ thống ngôn ngữ ra khỏi đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học đã hạn chế nhiều khả năng phân tích, giải thích về đối tượng của ngành khoa học này. Vì vậy nhiều nhà nghiên cứu chủ trương mở rộng đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học, đặt ngôn ngữ trong mối quan hệ với ngữ cảnh và những yếu tố của bối cảnh xã hội rộng lớn để giúp Ngôn ngữ học không chỉ giải thích được các

đơn vị và quy tắc tổ chức bên trong hệ thống ngôn ngữ mà còn làm rõ được cơ chế hành chức của nó trong hoạt động giao tiếp.

### *2.3. Hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ*

#### **2.3.1. Hệ thống và cấu trúc là gì?**

Có thể nói, hệ thống là một trong những khái niệm quan trọng và phổ biến nhất trong các lĩnh vực khoa học hiện đại, bởi vì dường như không một lĩnh vực khoa học nào không dùng đến khái niệm này. Điều đó xuất phát từ chỗ thế giới tồn tại xung quanh chúng ta là một hệ thống. Thế giới tự nhiên là một hệ thống. Thế giới xã hội là một hệ thống. Mỗi quốc gia là một hệ thống. Mỗi gia đình là một hệ thống. Mỗi cơ thể con người là một hệ thống. Mỗi bàn cờ là một hệ thống, v.v... Và ngôn ngữ là một trong những hệ thống điển hình nhất.

Như đã nêu trên, hệ thống là một thể thống nhất các yếu tố có quan hệ với nhau. Còn cấu trúc là toàn bộ những quan hệ tồn tại trong một hệ thống. Như vậy, trong hệ thống bao giờ cũng có cấu trúc và cấu trúc bao giờ cũng thuộc về một hệ thống nhất định.

Giá trị của một yếu tố trong hệ thống do quan hệ giữa yếu tố đó với các yếu tố khác quy định. Nói cách khác, cấu trúc của một hệ thống quy định giá trị của từng yếu tố của hệ thống và qua đó quy định giá trị của toàn bộ hệ thống. Cùng với những quân cờ như nhau, nhưng khi thay đổi vị trí của các con cờ (cấu trúc của hệ thống) thì thế cờ (giá trị của hệ thống) sẽ thay đổi. Cũng có thể nói như vậy về một đội bóng.

Không chỉ ngôn ngữ, mà sản phẩm của ngôn ngữ được con người dùng để giao tiếp cũng là những hệ thống. Câu *Người thợ săn giết chết con hổ* là một hệ thống. Khi quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống này thay đổi, ta sẽ có hệ thống khác, tức một câu khác, chẳng hạn *Con hổ giết chết người thợ săn*.

#### **2.3.2. Các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ**

Khác với nhiều hệ thống khác, ngôn ngữ là một hệ thống rất phức tạp, gồm những yếu tố đồng loại và không đồng loại với nhau.

Trong phần trên, ta đã biết đến cấu trúc hai bậc của hệ thống ngôn ngữ: bậc của những đơn vị âm cơ bản, không có nghĩa và bậc của những đơn vị có nghĩa. Phân tích chi tiết hơn có thể hình dung các đơn vị ngôn ngữ được sắp xếp theo những cấp độ sau:

*a. Cấp độ âm vị:* là cấp độ của các âm vị, đơn vị âm cơ bản và nhỏ nhất của hệ thống ngôn ngữ. Bản thân âm vị không có nghĩa, mà chỉ có chức năng tạo vỏ ngữ âm của các đơn vị mang nghĩa. Nói cách khác, âm vị chỉ có chức năng khu biệt nghĩa. Chẳng hạn trong tiếng Anh, một đơn vị có nghĩa như tea/ti:/ "trà" có 2 âm vị, /kæt/ "mèo" có 3 âm vị.

*b. Cấp độ hình vị:* là cấp độ của các hình vị, đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa.

Trong từ quốc gia (tiếng Việt) có 2 hình vị, trong từ teacher "giáo viên" (tiếng Anh) có 2 hình vị.

*c. Cấp độ từ:* là cấp độ của các từ, đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng hoạt động độc lập, tức có khả năng đảm nhiệm một chức năng cú pháp trong câu hay có quan hệ kết hợp (xem khái niệm quan hệ kết hợp ở mục 2.3.3) với những đơn vị có khả năng đó. Ngoài từ, ngữ cố định cũng là đơn vị ngôn ngữ có khả năng hoạt động độc lập, nhưng đó không phải là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng này.

Mỗi cấp độ trên đây là một yếu tố của hệ thống ngôn ngữ. Đến lượt mình, mỗi cấp độ cũng có thể được coi là một hệ thống gồm có các yếu tố là những đơn vị tương ứng của nó.

*d. Các đơn vị thuộc bình diện lời nói*

Ngoài âm vị, hình vị và từ, nhiều tài liệu Ngôn ngữ học còn đề cập đến ngữ đoạn (ngữ) và câu như những đơn vị ngôn ngữ. Tuy nhiên, đứng trên quan điểm phân biệt chặt chẽ hai bình diện ngôn ngữ và lời nói thì chỉ có âm vị, hình vị và từ mới được xem là những đơn vị thuộc hệ tôn ti của các đơn vị



ngôn ngữ. Còn ngữ đoạn và câu thuộc bình diện lời nói, vì chúng không phải là đơn vị có sẵn mà chỉ được hình thành khi nói và có số lượng vô hạn. Trong ngữ đoạn và câu, cái có sẵn, có tính lặp lại, có số lượng hữu hạn làm thành quy tắc chi phối cách sử dụng đối với tất cả thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ chính là mô hình cấu trúc, mô hình cấu trúc ngữ đoạn và mô hình cấu trúc câu. Tuy nhiên, mô hình cấu trúc không phải là đơn vị.

Ngữ đoạn là đơn vị lời nói đảm nhiệm một chức năng cú pháp trong câu. Câu là đơn vị lời nói nhỏ nhất dùng để giao tiếp. Đoạn văn và văn bản cũng là những đơn vị lời nói dùng để giao tiếp, tuy nhiên đó không phải là những đơn vị lời nói nhỏ nhất thực hiện chức năng này.

### **2.3.3. Các quan hệ trong ngôn ngữ**

Quan hệ kết hợp: là quan hệ giữa các đơn vị cùng xuất hiện và tổ hợp với nhau để tạo ra một đơn vị lớn hơn. Chẳng hạn trong câu Chúng tôi rất môn học giữa chúng tôi và rất thích môn học ấy, giữa rất và thích, giữa môn học và ấy có quan hệ kết hợp. Trong câu này, mặc dù học và ấy cùng xuất hiện trong một câu và có vị trí cạnh nhau, nhưng học không có quan hệ kết hợp với ấy, nói cách khác học không phải là một đơn vị.

Quan hệ kết hợp bao giờ cũng là quan hệ giữa các đơn vị cùng loại (cùng chức năng). Vì thế trong một kết hợp như XYZ, nếu X và Z là âm vị thì Y cũng phải là âm vị, nếu X và Z là hình vị thì Y cũng phải là hình vị, v.v...

Quan hệ đối vị: là quan hệ giữa các đơn vị có khả năng thay thế nhau ở một vị trí nhất định. Các đơn vị có quan hệ đối vị với nhau lập thành một hệ đối vị. Chúng không bao giờ xuất hiện kế tiếp nhau trong lời nói. Chẳng hạn trong tiếng Anh, my "của tôi", your "của anh/ chị", this "này, số đơn", these "kia, số phức", that "kia, số đơn", those "kia, số phức", the "quán từ xác định", a/ an "quán từ bất định" thuộc cùng một hệ đối vị, nên không bao giờ hai hoặc nhiều hơn hai đơn vị trong nhóm này kết hợp với nhau trong lời nói. Như vậy \* a my friend là một kết hợp sai ngữ pháp. Muốn biểu đạt ý "một người bạn của tôi", tiếng Anh dùng ngữ đoạn a friend of mine.

Cũng như quan hệ kết hợp, quan hệ đối vị bao giờ cũng là quan hệ giữa các đơn vị cùng loại (cùng chức năng).

Quan hệ cấp độ (quan hệ tôn ti): là quan hệ giữa một đơn vị (ở cấp độ thấp) với một đơn vị (ở cấp độ cao) mà nó là một yếu tố cấu thành. Chẳng hạn như quan hệ giữa quốc và gia với quốc gia trong tiếng Việt, teach và er với teacher "giáo viên" trong tiếng Anh.

#### *2.4. Các phân ngành Ngôn ngữ học*

Như đã biết, ngôn ngữ là một hệ thống phức tạp gồm nhiều đơn vị, nhiều quan hệ, nhiều cấp độ, nhiều bình diện khác nhau. Vì vậy khoa học nghiên cứu ngôn ngữ cũng bao gồm nhiều phân ngành khác nhau. Sau đây là một số phân ngành cơ bản:

**Ngữ âm học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu mặt tự nhiên của ngữ âm.

**Âm vị học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm trong từng ngôn ngữ, qua đó xác lập hệ thống các đơn vị âm thanh trong ngôn ngữ hữu quan.

**Ngữ pháp học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu hình thái của từ và quy tắc cấu tạo từ và câu. Theo sự phân chia có tính chất truyền thống, Ngữ pháp học gồm có hai phân ngành hẹp hơn là hình thái học (nghiên cứu ngữ pháp của từ) và cú pháp học (nghiên cứu ngữ pháp của câu).

**Từ vựng học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu từ và ngữ cố định.

**Ngữ nghĩa học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu ý nghĩa. Ngữ nghĩa học thường được chia thành hai phân ngành nhỏ hơn là **ngữ nghĩa học từ vựng** (nghiên cứu nghĩa của từ và những đơn vị tương đương với từ, tức những ngữ cố định) và ngữ nghĩa học cú pháp (nghiên cứu nghĩa của câu). Nếu hiểu ngữ nghĩa học theo nghĩa rộng hơn thì nó bao gồm cả ngữ nghĩa **học dụng pháp**, phần nghiên cứu ý nghĩa của câu, nói chính xác hơn là của phát ngôn, trong quan hệ với ngữ cảnh.

Giữa ngữ nghĩa học và từ vựng học có mối quan hệ gần gũi. Có thể hình dung qua sơ đồ sau:

Qua sơ đồ này, có thể thấy giữa hai phân ngành có một phần đối tượng nghiên cứu chung, đó là ý nghĩa của từ và ngữ cố định. Bên cạnh phần chung, mỗi phân ngành có phần nghiên cứu riêng. Đó là ý nghĩa của câu đối với ngữ nghĩa học và vấn đề cấu tạo từ, các lớp từ vựng (từ thuần bản ngữ và từ vay mượn, từ toàn dân và từ địa phương, từ nghề nghiệp, thuật ngữ khoa học, biệt ngữ xã hội, tiếng lóng) đối với từ vựng học.

Có thể thấy, xét trong quan hệ với Ngữ pháp học thì từ vựng học cũng có phần chung, đó là vấn đề cấu tạo từ.

**Ngữ pháp văn bản:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu các mối liên kết giữa các câu trong một đoạn văn và giữa các đoạn văn trong một văn bản.

**Ngữ dụng học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu từ, ngữ và câu trong mối quan hệ với ngữ cảnh (người nói, người nghe, thời điểm nói, địa điểm nói).

**Phong cách học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu đặc điểm của ngôn ngữ trong các phong cách chức năng khác nhau như ngôn ngữ hằng ngày, ngôn ngữ hành chính công vụ, ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ chính luận và đặc biệt là ngôn ngữ văn chương (ngôn ngữ văn chương nói chung và ngôn ngữ tác giả, tác phẩm, thể loại, v.v...).

**Phương ngữ học:** phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu các biến thể của một ngôn ngữ ở những địa phương khác nhau.

Ngôn ngữ học có thể nghiên cứu các ngôn ngữ trên thế giới nói chung nhằm làm rõ những vấn đề phổ quát của ngôn ngữ nhân loại và xây dựng hệ thống các khái niệm công cụ để nghiên cứu ngôn ngữ. Theo cách tiếp cận đó ta có Ngôn ngữ học đại cương. Ngược lại, Ngôn ngữ học có thể nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể để miêu tả những đặc trưng của ngôn ngữ đó.

Ngoài ra, trong Ngôn ngữ học còn có những phân ngành có tính chất liên ngành như Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học Tâm lí, Ngôn ngữ học nhân học, v.v...

Ngôn ngữ học có thể nghiên cứu ngôn ngữ ở một trạng thái tĩnh, tức ở một thời điểm nhất định mà không tính đến sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian. Theo cách tiếp cận đó ta có Ngôn ngữ học đồng đại. Còn khi nghiên cứu diễn tiến của ngôn ngữ qua các thời điểm lịch sử thì ta có Ngôn ngữ học lịch đại.

## *2.5. Mục đích của việc nghiên cứu ngôn ngữ và dạy học ngôn ngữ nhà trường*

### **2.5.1. Mục đích của việc nghiên cứu ngôn ngữ**

Việc nghiên cứu ngôn ngữ nhằm vào rất nhiều mục đích khác nhau. Sau đây là một số mục đích chủ yếu:

- Hiểu rõ bản chất, chức năng của một hiện tượng gần gũi với con người, qua đó hiểu con người nhiều hơn.
- Hiểu rõ nguồn gốc và tiến trình phát triển lịch sử của các ngôn ngữ, qua đó xác định được nguồn gốc và tiến trình phát triển lịch sử của các dân tộc.
- Làm rõ đặc điểm của các đơn vị và quy tắc cấu tạo trong mỗi ngôn ngữ và mỗi nhóm ngôn ngữ nhằm biên soạn các loại sách công cụ phục vụ cho việc dạy học tiếng, phiên dịch; xây dựng các chương trình dịch tự động từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác; xây dựng các chương trình ngôn ngữ phục vụ cho việc chế tạo người máy thông minh (biết sử dụng ngôn ngữ).

Trong những mục đích trên đây, mục đích biên soạn các loại sách công cụ phục vụ cho việc dạy học tiếng là phổ biến và quan trọng nhất.

### **2.5.2. Mục đích của việc dạy học ngôn ngữ ở nhà trường**

Có cần dạy và học ngôn ngữ ở nhà trường không? Đối với ngoại ngữ, câu trả lời "có" rất hiển nhiên, vì không học thì không thể biết được. Còn đối với tiếng mẹ đẻ thì sao? Thực tế là một đứa trẻ trước khi đến trường đã có thể sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Có những cụ ông, cụ bà chưa bao giờ

được đi học vẫn có thể giao tiếp với người khác. Tuy nhiên không phải vì thế mà không cần dạy và học tiếng mẹ đẻ ở nhà trường. Không phải ngẫu nhiên mà ở tất cả các nước, môn học về tiếng mẹ đẻ bao giờ cũng là một trong số những môn học có vị trí quan trọng nhất, chiếm thời lượng nhiều nhất, đặc biệt ở bậc Tiểu học.

Nếu không được học ngôn ngữ, học tiếng nói và chữ viết qua giảng dạy, thì sự hiểu biết về ngôn ngữ của một người chỉ có được thông qua sự học hỏi tự nhiên, vì vậy nó chỉ tồn tại ở dạng mặc ẩn. Người đó chỉ có khả năng nói và nghe, không có khả năng viết và đọc, vốn từ rất nghèo nàn, khả năng vận dụng vốn từ để tạo câu, khả năng sắp xếp các ý tưởng một cách mạch lạc rất hạn chế.

Học ngôn ngữ ở nhà trường là để mài sắc một thứ công cụ giao tiếp và tư duy quan trọng. Công cụ đó góp một phần không thể thiếu trong hoạt động của một xã hội và trong thành công của mỗi con người. Học ngôn ngữ ở nhà trường để thấy rõ hơn sự giàu đẹp của tiếng mẹ đẻ, một phần quan trọng của văn hóa dân tộc và góp phần giữ gìn, phát triển sự giàu đẹp đó.

## NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ THỰC HÀNH

1. Theo Charles Hockett, một nhà Ngôn ngữ học nổi tiếng người Mỹ, khả năng dùng để nói dối và lừa gạt là nét đặc trưng của ngôn ngữ. Anh (chị) bình luận như thế nào về ý kiến đó?

2. Theo anh (chị), có nên dùng một ngôn ngữ quốc tế như tiếng Anh thay cho tiếng mẹ đẻ để giảng dạy trong nhà trường hay không? Vì sao?

3. Chủ thể giao tiếp bằng ngôn ngữ có thể tiếp nhận ngôn ngữ mà không cần thấy mặt người đang giao tiếp với mình. Có phải tất cả các hình thức giao tiếp ngôn ngữ đều như vậy không? Ngoài ngôn ngữ, có phương tiện giao tiếp nào cũng có tính chất như vậy không?

4. Hãy nêu những điểm khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ của con người và những phương tiện giao tiếp của loài vật.

5. Tìm thêm những dẫn chứng cho thấy ngoài từ tượng thanh, trong ngôn ngữ còn có nhiều trường hợp dấu hiệu ngôn ngữ không hoàn toàn vô đoán.

6. Như đã biết, mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của dấu hiệu ngôn ngữ có tính vô đoán, nói cách khác, đó là mối quan hệ được hình thành do sự quy ước của từng cộng đồng ngôn ngữ. Thế nhưng, có rất nhiều trường hợp hai ngôn ngữ có những từ gần giống nhau về âm và nghĩa. Có thể nêu một vài ví dụ. Trong tiếng Anh có những từ như *hound* (chó săn), *book* (sách), *cat* (mèo), v.v... gần giống về âm và nghĩa với những từ như *Hand*, *Buch*, *Katie*, v.v... trong tiếng Đức. Trong tiếng Việt có những từ như *tem*, *ga*, *cà phê*; *sút* (bóng), *mít tinh*, v.v... gần giống về âm và nghĩa với những từ như *timbre*, *gas*, *café* trong tiếng Pháp; *shoot*, *meeting*, v.v... trong tiếng Anh, và có những từ như *cắt*, *bé tí*, v.v... gần giống về âm và nghĩa với những từ như trong tiếng Anh, *petit* trong tiếng Pháp. Theo anh (chị), có thể giải thích như thế nào về hiện tượng đó?

7. Ngôn ngữ và tư duy, cái nào có trước? Vì sao?

8. Trong tiếng Việt có rất nhiều thành ngữ, tục ngữ như cơm hàng cháo chợ, cơm no áo ấm, cơm bưng nước rót, cơm lành canh ngọt, cơm áo gạo cơm niêu nước lọ, nên cơm nên cháo, cơm thừa canh cặn, cơm khê tại lửa, cơm sôi bớt lửa, cơm tẻ mẹ ruột, cơm gà cá gói, v.v... Hãy phân tích dấu ấn của văn hóa Việt Nam thể hiện qua những thành ngữ, tục ngữ đó. Tìm thêm những cứ liệu ngôn ngữ tương tự.

9. Những đặc trưng nào giúp ta phân biệt đơn vị ngôn ngữ và đơn vị lời nói? Cho ví dụ và phân tích.

10. Hãy giải thích và chứng minh nhân định cho rằng trong ngôn ngữ chỉ có cái khái quát.

11. Hãy phân tích những ưu thế của ngôn ngữ nói so với ngôn ngữ viết và ngược lại, ưu thế của ngôn ngữ viết so với ngôn ngữ nói.

12. Một số sinh viên cho rằng tiếng Việt có từ thế kỉ XVII, do một số giáo sĩ phương Tây tạo ra. Theo anh (chị), ý kiến đó đúng hay sai? Vì sao?

13. Có thể nói Hôm nay tôi vừa học được một mới được không? Vì sao?

14. Anh (chị) hãy bình luận nhận định: "Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu đẹp vì có 6 thanh điệu".

15. Theo anh (chị), nhà nước ta cần có chính sách như thế nào đối với ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam?

16. Có người cho rằng trên thế giới có những ngôn ngữ thượng đẳng và có những ngôn ngữ hạ đẳng. Hãy nêu luận cứ để ủng hộ hoặc bác bỏ quan niệm đó.

17. Có một số ca sĩ Việt Nam dùng những tựa đề tiếng Anh như I am a student "Tôi là sinh viên", My way "Con đường em đi" để đặt tên cho chương trình biểu diễn hay tuyển tập ca khúc của mình nhằm thu hút giới trẻ, đặc biệt là sinh viên. Anh (chị) có quan điểm như thế nào về hiện tượng đó?

## Chương 2: NGỮ ÂM HỌC

### 1. Tổng quát

#### 1.1. Đối tượng của Ngữ âm học

Ngữ âm học là khoa học nghiên cứu về âm thanh của ngôn ngữ. Bộ môn này còn nghiên cứu mối quan hệ giữa chữ viết và hình thức âm thanh của ngôn ngữ.

Tương ứng với hai mặt tự nhiên và xã hội của ngữ âm, Ngữ âm học có hai phân môn khác nhau.

**Ngữ âm học (nghĩa hẹp):** Đây là phân môn nghiên cứu mặt tự nhiên của ngữ âm, tức là phân tích, miêu tả âm thanh của ngôn ngữ theo góc nhìn sinh lí học (Ngữ âm học cấu âm), hoặc vật lí học (Ngữ âm học âm học), hay theo sự tiếp nhận của người nghe (Ngữ âm học thính giác). Trong sách vở Ngôn ngữ học, khi không có sự hiểu lầm, thuật ngữ này được rút gọn thành Ngữ âm học. Ngữ âm học (nghĩa hẹp) áp dụng các phương pháp khoa học tự nhiên nghiên cứu những đặc trưng vật lí hay âm học của các âm

thanh thực tế và những phương cách cấu âm của chúng, không cần biết chúng thuộc vào ngôn ngữ nhất định nào.

**Âm vị học:** Đây là phân môn nghiên cứu mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm trong từng ngôn ngữ. Phân môn này, với những phương pháp và khái niệm riêng của mình, sẽ cho ta biết trong một ngôn ngữ nhất định có những đơn vị ngữ âm gì, đặc điểm phân bố và sự tương tác của chúng ra sao trong khi kết hợp thành các phát ngôn. Nói cách khác, đối tượng của âm vị học là sự tổ chức của ngữ âm trong một ngôn ngữ cụ thể.

## *1.2. Bản chất và cấu tạo của ngữ âm*

### **1.2.1. Về mặt âm học**

Cũng như các âm khác trong tự nhiên, âm trong ngôn ngữ là một sự chấn động của không khí bắt nguồn từ sự rung động của một vật thể nào đó. Âm truyền đi trong không khí dưới hình thức những làn sóng nối tiếp nhau, với tốc độ chừng 340m/giây. Mỗi âm được phân biệt bằng ba yếu tố sau đây:

#### **1.2.1.1. Độ cao**

Độ cao phụ thuộc vào tốc độ rung động, nghĩa là phụ thuộc vào số lượng rung động xảy ra trong một đơn vị thời gian: số rung động càng nhiều (tần số càng lớn) thì âm càng cao. Đơn vị đo rung động là Hertz, viết tắt là Hz. Mỗi Hertz bằng một chu kì rung động (gồm hai chuyển động, một ngả về phía này và một ngả về phía kia so với vị trí cân bằng; ở hình 3, chuyển động từ B lên C xuống B, đến A, rồi trở lại B, là một chu kì) trong một giây. Để xác định tần số của một âm, chỉ cần đếm số đỉnh sóng âm trong một đơn vị thời gian (ở hình 4, có 10 đỉnh sóng âm trong 0, 5 giây, tức tần số là 20Hz.). Cần lưu ý rằng tần số là đặc trưng vật lí, còn độ cao là câu chuyện tâm lí. Lỗ tai bình thường của con người chỉ có thể nghe được trong giới hạn từ 16Hz đến 20.000Hz. Nhìn chung, tần số ở lời nói của trẻ con là vào khoảng 200-500Hz; của đàn bà là 150- 300Hz; của đàn ông là 80-200Hz.

Các âm vô thanh cao hơn các âm hữu thanh. Khi phát âm hữu thanh, dây thanh rung động ở đàn ông là từ 80 đến 200Hz, ở đàn bà có thể lên đến 400Hz, do dây thanh của đàn ông thường dài và to hơn của đàn bà. Nhưng



khi phát âm vô thanh, tần số thường trên 2000Hz. Độ cao của ngữ âm bị quy định bởi nhiều nhân tố, mà quan trọng nhất là sự căng của dây thanh. Âm sẽ cao nếu dây thanh căng, và sẽ thấp nếu dây thanh chùng. Ngoài ra, lượng hơi từ phổi ra gia tăng cũng làm âm cao lên. Mặt khác, sự biến đổi vị trí dây thanh cũng kéo theo sự biến đổi về độ cao; ở cách phát âm giọng kệt, âm thường thấp.

Độ cao của ngữ âm cho ta biết nhiều thông tin phi ngôn ngữ (giới tính, tuổi tác, xúc cảm...) và cả những thông tin Ngôn ngữ học nữa. Tất cả các ngôn ngữ đều sử dụng sự khác biệt về độ cao để đánh dấu ranh giới các đơn vị cú pháp. Hầu như câu bình thường trong mọi ngôn ngữ đều kết thúc bằng độ cao đi xuống. Trái lại, những câu nói ngập ngừng, chưa kết thúc đều có độ cao đi lên. Độ cao không những quan trọng trong việc hình thành trọng âm, ngữ điệu, mà ở một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái..., nó còn góp phần tạo nên một đơn vị ngữ âm riêng, là thanh điệu.

### **1.2.1.2. Độ to**

Độ to phụ thuộc chủ yếu vào độ mạnh, tức vào biên độ (độ dời lớn nhất của một vật thể so với vị trí cân bằng; xem hình 3). Độ to là chuyện tâm lí, khác với biên độ và độ mạnh là đặc trưng vật lí. Biên độ càng lớn âm càng mạnh. Đơn vị đo độ mạnh là decibel, viết tắt là dB. Nếu âm này hơn âm kia 5dB thì độ to tăng xấp xỉ hai lần. Nhưng nếu độ mạnh thay đổi 1 dB, thì sự thay đổi về độ to chỉ mới đạt đến ngưỡng có thể nghe được.

Mức ồn	Độ mạnh (dB)	Âm
Không thể nói chuyện	130	Tiếng máy bay phản lực bốn động cơ
	120	Ngưỡng gây đau – tiếng sét đánh gần
	110	Tiếng nhạc rock; còi tàu
	100	Tiếng còi xe hơi; dàn nhạc chơi lớn
Khó nói chuyện	90	Tiếng búa hơi, xưởng dệt
	80	Tiếng nhạc radio mở lớn

Phải nói to	70	Tiếng xe cộ lưu thông
Nói bình thường	60	Tiếng trò chuyện
	50	Tiếng trong một văn phòng yên tĩnh
	40	Tiếng trò chuyện khe khẽ
	30	Tiếng nói chuyện thì thào
	20	Tiếng tích tắc của đồng hồ đeo tay áp vào tai
	10	Tiếng lá xào xạc
	1	Ngưỡng nghe được

Nói chung, khi có sự rung động của dây thanh, nguyên âm nghe to nhất, sau đó, kém hơn một chút là các phụ âm có luồng hơi thoát ra bên lưỡi hay theo đường mũi. Các âm sát vô thanh nghe rất yếu, còn các âm tắc vô thanh -p, -k, -t như trong các từ *ráp, rác, rát* tiếng Việt, là hoàn toàn không có độ mạnh và do đó, không có độ to, hay nói cách khác là zêrô về mặt âm học; sự khác biệt ngữ âm giữa các từ trên thể hiện ở tính chất âm học của nguyên âm đứng trước. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Nga..., độ to đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo ra trọng âm của từ. Ở nhiều ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á, âm tiết thứ hai của từ song tiết thì bao giờ cũng có trọng âm, gọi là âm tiết chính, còn âm tiết thứ nhất không mang trọng âm, gọi là âm tiết phụ hay tiền âm tiết; nguyên âm ở âm tiết phụ thường hay biến đổi bởi vì ở vị trí không mang trọng âm, các âm vị sẽ mất dần các đặc trưng của chúng.

### **1.2.1.3. Âm sắc**

Âm sắc là sắc thái riêng của âm. Tiếng đàn dương cầm và tiếng đàn vĩ cầm dù đánh lên cùng một nốt với độ cao và độ to như nhau, thì vẫn nghe khác nhau, đấy là sự khác nhau về âm sắc.

Âm thanh không phải là một sự rung động đơn giản, mà là hợp thể của nhiều rung động xảy ra đồng thời. Gảy vào một sợi dây đàn không những sợi dây đàn sẽ rung lên toàn bộ, mà còn chấn động từng phần: nửa phần dây,

một phần ba, một phần tư... Sự chấn động toàn bộ có tần số thấp nhất, gọi là âm cơ bản (thường được kí hiệu là F0), quyết định độ cao của cả âm phức hợp. Các âm cục bộ, gọi là họa âm, có tần số cao hơn và là bội số của tần số âm cơ bản.

Tính chất của các họa âm bị tác động bởi hiện tượng cộng hưởng. Thực chất của hiện tượng này là ở chỗ một vật thể có khả năng rung động, nếu tần số rung động của nó tương đương với tần số rung động của một vật thể khác, thì nó sẽ hấp thu rung động của vật thể này, và chính nó cũng phát ra âm thanh, kết quả là âm thanh được tăng cường. Dây đàn chằng hạn, do thể tích bé không thể truyền một lượng không khí bị rung động đáng kể, nghĩa là bản thân nó chỉ tạo được âm rất nhỏ thôi. Muốn truyền được dao động của dây đàn đến khối lượng lớn không khí, người ta phải dùng đến bầu đàn như một khoang cộng hưởng. Khi dây đàn rung, nhóm họa âm nào có tần số tương đương với tần số rung động của khối không khí trong khoang cộng hưởng sẽ được hấp thu và phát ra mạnh hơn. Khả năng cộng hưởng thay đổi tùy theo thể tích và lối thoát của khoang cộng hưởng, ứng với mỗi khả năng cộng hưởng là một nhóm họa âm được tăng cường, kết quả là một âm sắc nhất định.

Trong bộ máy cấu âm của con người, các khoang yết hầu, miệng và mũi đóng vai trò khoang cộng hưởng. Sự hoạt động của môi, lưỡi, ngạc, cơ yết hầu làm cho các khoang rộng hưởng này thay đổi, đưa đến các âm sắc khác nhau. Các nguyên âm đều có thể được phát âm cùng một độ cao và độ to, nhưng vẫn khác biệt nhau, chính là do không giống nhau về âm sắc. Mỗi nguyên âm có một sắc thái riêng nhờ sự hợp thành âm cơ bản với các họa âm được tăng cường. Mặt khác, các khoang cộng hưởng trong bộ máy cấu âm của mỗi người không hoàn toàn như nhau, điều đó là một trong những cơ sở quan trọng khiến cho mỗi người có một giọng nói riêng.

### **1.2.2. Về mặt cấu âm**

Xem xét ngữ âm về mặt cấu âm tức là đứng về góc độ của người nói, góc độ nguồn gốc phát sinh của ngữ âm.

#### 1.2.2.1. Bộ máy cấu âm

Âm thanh của ngôn ngữ được tạo ra do sự hoạt động của bộ máy cấu âm của con người. Bộ máy đó gồm phổi, thanh hầu và các khoang trên của thanh hầu (hình 6). Các chủng tộc đều có bộ máy cấu âm về cơ bản như nhau, chính vì vậy mà về nguyên tắc không thể có âm nào người bản ngữ phát được mà người nước ngoài lại không.

*Phổi và khí quản* cung cấp và dẫn truyền luồng hơi, chứ không tham gia trực tiếp vào việc phát âm.

*Thanh hầu* là bộ phận trên cùng của khí quản; nhìn từ phía ngoài, đó là chỗ nhô ra ở cổ người đàn ông hay người gầy ốm, mà người Việt thường gọi là "trái cổ" hay "trái khế". Thanh hầu giống như một cái hộp do bốn miếng xương sụn hợp thành: một xương sụn hình giáp, một xương sụn hình nhẫn và bên trong hộp có hai xương sụn hình chóp, điều khiển sự hoạt động của một bộ phận hết sức quan trọng trong việc cấu âm - đó là dây thanh. Thực ra, đây không phải là dây, mà là hai màng mỏng nằm ngang, có thể rung động, mở ra khép lại, căng lên chùng xuống theo sự chỉ huy của thần kinh.

Khoảng trống giữa các dây thanh gọi là *thanh môn*. Dây thanh của đàn ông dài khoảng 20 - 24mm, của phụ nữ dài 19 - 20mm. Dây thanh dày lên theo tuổi tác, đặc biệt vào tuổi 14-15, dây thanh dày lên rất nhanh, tạo nên hiện tượng gọi là "vỡ giọng".

Nếu dây thanh tách xa nhau, không rung, cho phép luồng hơi thoát qua tự do, đó là hiện tượng vô thanh, ví dụ: những âm p, t, k... (hình 10.a). Ngược lại, dây thanh khép hẳn lại, rồi bật mở ra, mà không rung, đây là âm tắc thanh hầu (hình 10.b), ví dụ: ở các từ **Pakay "em bé"**, **Patay "đau ốm"** trong tiếng Pakô hay ở các âm tiết có thanh nặng trong tiếng Việt. Giữa hai thái cực vô thanh này (luồng hơi hoàn toàn tự do hoặc hoàn toàn bị cản bít)

là hiện tượng hữu thanh: dây thanh khép lại, nhưng vẫn còn chừa một khe hẹp, cho phép luồng hơi đi qua, đồng thời dây thanh rung lên, ví dụ: các âm b, z, v, l,... (hình 10.c). Nếu dây thanh tách ra (có thể hầu như toàn bộ chiều dài hay chỉ một góc thôi), vẫn rung tuy không mạnh, cho phép một lượng hơi lớn đi qua, ta có âm thì thào hay còn gọi là giọng thở (hình 10.d). Một trạng thái khác của thanh môn là hai xương sụn hình chóp bị kéo về sau, làm cho dây thanh sau bị sít lại, chỉ phần trước là có thể rung được mà thôi, đấy là hiện tượng giọng kẹt (hình 10.e).

Ngay trên thanh hầu là khoang yết hầu. Hoạt động cấu âm của khoang yết hầu có thể diễn ra theo ít nhất là hai cách sau đây: gốc lưỡi kéo lui, chạm vào thành họng, khiến cho luồng hơi bị cản bít, tạo nên âm tắc yết hầu; gốc lưỡi lui về sau, nhưng vẫn còn một khe hẹp, khiến luồng hơi bị cọ xát vào đó sinh ra một âm xát yết hầu, có thể hữu thanh hay vô thanh.

Khoang miệng là nơi xảy ra rất nhiều hoạt động cấu âm. Trong khoang miệng, bộ phận quan trọng nhất là lưỡi, hoạt động rất tích cực: đầu lưỡi có thể chạm vào răng, lợi, ngạc (ngạc cứng), hoặc rung động, hoặc uốn cong; mặt lưỡi có thể nâng lên đến ngạc; gốc lưỡi chạm vào ngạc mềm), hoặc dịch về sau, chạm vào thành họng. Ở cuối ngạc có một bộ phận nhỏ là lưỡi con, có thể rung động để tạo âm, như âm R trong tiếng Pháp. Mỗi có thể tròn hay không tròn, ngậm hay mở, mở ít hay mở nhiều.

Khoang mũi có vai trò trong việc cấu âm nhờ vào hoạt động của mạc: luồng hơi có thể bị chặn lối thông lên mũi do mặt trên của mạc chạm vào vách yết hầu và chỉ có thể thoát theo đường miệng, đấy là các âm miệng; hay có thể đi qua mũi nhờ mạc buông tự do, đấy là các âm mũi.

#### *1.2.2.2. Cơ chế luồng hơi*

Có thể hình dung bộ máy cấu âm của con người tương tự như một cái kèn, cần phải có luồng hơi để phát ra âm. Tùy theo luồng hơi được sản sinh từ đâu và hướng của luồng hơi mà ta có 6 khả năng lí thuyết sau đây:

(1) từ phổi + đi ra;

- (2) từ phổi + đi vào;
- (3) từ thanh hầu + đi ra;
- (4) từ thanh hầu + đi vào;
- (5) từ mạc + đi ra;
- (6) từ mạc + đi vào;

Trên thực tế, không có khả năng (2) và (5). Các khả năng còn lại có thể quy về ba cơ chế luồng hơi sau đây:

*a. Cơ chế luồng hơi phổi*

Không khí trong phổi bị đẩy ra ngoài là do lồng ngực hạ xuống và hoặc cơ hoành nâng lên. Như thế, hoạt động của lồng ngực và cơ hoành trong trường hợp này đóng vai trò khởi phát luồng hơi phổi. Cách tạo luồng hơi như vậy gọi là cơ hơi phổi. Hầu hết các âm trong ngôn ngữ đều được sản sinh theo cơ chế này; thậm chí nhiều ngôn ngữ chỉ dùng cơ chế này. Trong trường hợp phụ âm tắc (âm có luồng hơi bị chặn lại hoàn toàn), có thể có cơ chế luồng hơi khác. Những âm tắc nào sử dụng cơ chế luồng hơi phổi ra, gọi là âm nổ. Đáng lưu ý là ở cơ chế này không thấy có cách phát âm với luồng hơi hút vào.

*b. Cơ chế luồng hơi thanh hầu*

Nếu dây thanh đóng chặt đường đi tới phổi và thanh hầu hoạt động như một cái piston, hoặc đẩy lên, ép không khí trong đường dẫn âm ra, hoặc thụt xuống, hút không khí từ ngoài vào, ta có cơ chế luồng hơi thanh hầu. Như thế, ở cơ chế này, luồng hơi có thể có cả hai hướng, ra hay vào. Các âm tắc theo cơ chế này nếu có luồng hơi đi vào, gọi là âm hút vào. Đáng lưu ý là khi phát âm hút vào thì thanh môn không khép lại hoàn toàn, do đó có một lượng không khí từ phổi tràn vào yết hầu, vì thế mà dây thanh rung lên. Các âm theo cơ chế luồng hơi thanh hầu đi ra bao giờ cũng vô thanh, gọi là âm phụt, không phải chỉ có loại tắc, mà cả loại xát (luồng hơi chỉ bị cản trở một phần); tất nhiên, do lượng không khí trong yết hầu không nhiều, hiện tượng

xát ở đây không thể kéo dài. Âm phụt tồn tại trong nhiều ngôn ngữ thổ dân châu Mỹ, châu Phi và vùng Kavkaz.

### c. Cơ chế luồng hơi mạt

Phần sau của lưỡi có thể nâng lên chạm vào mạt đồng thời đầu lưỡi chạm vào răng, do đó đóng kín khối không khí giữa lưỡi với vòm miệng; nếu đầu lưỡi và mặt lưỡi bị hạ xuống mà vẫn duy trì sự tắc mạt, kết quả khối không khí ấy sẽ giảm áp suất, làm cho không khí ngoài miệng tràn vào. Đây là cách phát âm theo cơ chế luồng hơi mạt, hay còn gọi là *cơ chế luồng hơi miệng*. Âm được phát theo cách thức vừa miêu tả là âm chắt lưỡi răng. Đây chính là âm người Việt thường dùng để bày tỏ sự thất vọng hay hối tiếc, hoặc nếu được lặp thành chuỗi, để gọi chó. Một số ngôn ngữ châu Phi như Zulu, Xhosa, Hottentot có sử dụng các âm chắt lưỡi này. Do cơ chế luồng hơi mạt chỉ sử dụng luồng hơi miệng, nên không khí vẫn có thể vào ra theo đường mũi được. Vì thế khi thực hiện cơ chế luồng hơi mạt, ta có thể đồng thời thực hiện cơ chế luồng hơi phổi hay thanh hầu.

## 2. Các đơn vị đoạn tính

### 2.1. Âm tố

Xét về mặt cơ sở tự nhiên, đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, chiếm một đoạn trong lời nói là âm tố. Để ghi âm tố người ta theo quy ước chung, đặt kí hiệu ngữ âm trong dấu ngoặc vuông: [a], [t], ...

Khi phát âm tố, cơ quan cấu âm gần như không chuyển dịch. Nói cách khác, nếu vị thế của cơ quan cấu âm thay đổi thì ta có một âm tố khác. Hãy đọc thật chậm ba tiếng a, xa, xát, kéo dài ra để dễ quan sát động tác của lưỡi. Ta sẽ thấy khi đọc lưỡi giữ nguyên một vị thế từ đầu tới cuối; khi đọc xa lưỡi có hai vị thế: thoát tiên đầu lưỡi nâng lên gần lợi, sau đó lưỡi hạ xuống thấp; khi đọc xát lưỡi có ba vị thế: hai vị thế đầu giống như khi đọc xa, vị thế thứ ba tiếp theo là lưỡi lại nâng lên chạm vào lợi.

Để tránh tình trạng hiểu lầm, năm 1888, Hội Ngữ âm học quốc tế với sự tham gia của nhiều nhà Ngôn ngữ học thuộc các nước khác nhau (Anh, Pháp, Đức, Nga, Đan Mạch...) đã đặt ra một hệ thống kí hiệu ngữ âm quốc tế

(International Phonetic Alphabet), viết tắt là IPA. Hệ thống này tuân thủ nguyên tắc một đối một giữa âm và kí hiệu. Nó chủ yếu sử dụng các con chữ Latinh, cộng thêm một số con chữ Hi Lạp, một số con chữ mới với những dấu phụ cần thiết.

### 2.1.1. Phụ âm

Một cách tổng quát, có thể nói, phụ âm là âm có luồng hơi bị cản trở. Do vậy, có thể phân loại phụ âm căn cứ vào điểm xảy ra cản trở và cách cản trở, hay nói cách khác, điểm cấu âm và phương thức cấu âm.

#### 2.1.1.1. Điểm cấu âm

Để tạo ra một sự cản trở, thông thường có một bộ phận cấu âm dịch chuyển và một bộ phận đứng yên; ta gọi bộ phận trước là cơ quan cấu âm chủ động và bộ phận sau là cơ quan cấu âm thụ động. Chẳng hạn, để phát âm đầu trong từ ta, đầu lưỡi tiến đến chạm vào lợi răng trên; trong trường hợp này, đầu lưỡi là cơ quan cấu âm chủ động và lợi là cơ quan cấu âm thụ động.

Đa số tên của các âm phụ theo điểm cấu âm, là căn cứ vào tên của các cơ quan cấu âm thụ động

<b>Các điểm cấu âm chủ yếu</b>			
<b>Điểm cấu âm</b>	<b>Cơ quan cấu âm thụ động</b>	<b>Cơ quan cấu âm chủ động</b>	<b>Ví dụ</b>
Hai môi	Môi trên	Môi dưới	<i>bà</i>
Môi răng	Răng trên	Môi dưới	<i>và</i>
Răng	Răng trên	Đầu lưỡi	Tiếng Nga <i>да</i> "vâng"
Lợi	Lợi	Đầu lưỡi	<i>Đa</i>
Cong lưỡi	Vùng ngay sau lợi	Đầu lưỡi cong	<i>Trời</i>



Ngạc lợi (còn gọi là lợi ngạc hay sau lợi)	Vùng ngay sau lợi	Vành lưỡi	Tiếng Anh <i>ship</i> "con tàu"
Ngạc	Ngạc cứng	Lưỡi trước	<i>nhà</i>
Mạc	Mạc	Lưỡi sau	<i>ngà</i>
Lưỡi con	Lưỡi con	Lưỡi sau	Tiếng Pháp <i>rat</i> "chuột"
Yết hầu	Vách yếu hầu	Gốc lưỡi	Tiếng Hán <i>hảo</i> "tốt"
Thanh hầu	Dây thanh	Dây thanh	<i>ho</i>

#### 2.1.1.2. Phương thức cấu âm

Nếu cơ quan cấu âm ép chặt vào nhau, tạo nên một sự cản bít hoàn toàn, thì luồng hơi bị chặn lại, làm áp suất sau chỗ cản bít tăng lên. Sau đó chỗ cản được giải phóng, luồng hơi sẽ thoát ra một cách đột ngột, đó chính là cấu âm của âm tắc.

Âm tắc có thể là âm mũi như âm đầu trong ma, na, hay âm miệng như âm đầu trong ba, đa. Các âm đầu trong ma, ba, na, đa, hoàn toàn giống nhau về mặt cấu âm, trừ một điểm: sự khác biệt về hoạt động của mạc. Chính vì thế, người bị tật "hở hàm ếch" nặng, hơi bao giờ cũng thông lên mũi, thì phát âm ba, đa, lại nghe như ma, na. cần lưu ý rằng âm tắc mũi và âm tắc miệng bao giờ thuật ngữ âm tắc cũng chỉ âm tắc miệng, còn thuật ngữ âm chỉ âm tắc mũi.

Âm rung giống với âm tắc ở chỗ có sự cản bít hoàn toàn luồng hơi, rồi ngay sau đó lại thoát ra; nhưng cái khác là quá trình này lặp lại nhiều lần và diễn ra rất nhanh. Hai loại âm rung thường gặp là rung đầu lưỡi như trong âm đầu từ tiếng Nga *rad* "vui mừng" hay rung lưỡi con như trong âm đầu từ tiếng Pháp *rat* "con chuột". Trong phương thức rung, người ta còn kể đến âm đập và âm vỗ. Âm đập được tạo ra bằng một sự tiếp xúc rất nhanh và duy

nhất giữa các cơ quan cấu âm như trong *butter* “bơ” tiếng Anh theo cách đọc Mỹ. Âm vỗ tuy phát âm giống như âm đập nhưng có thêm một chuyển động lướt, như trong *pero* “nhưng” tiếng Tây Ban Nha.

Nếu các cơ quan cấu âm tiến đến gần nhau nhưng vẫn chừa một khe hở, thì luồng hơi tuy có cản trở nhưng vẫn thoát ra được qua khe hở đó, gây nên một sự hỗn loạn không khí, nghe như tiếng xì hơi. Đó là cách cấu âm của âm sát, như âm đầu trong *va*, *xa*. Trong âm sát, có loại tiếng xì hơi nghe cao hơn, như trong *xa*, *sa*, gọi là *âm xuýt* các âm còn lại là *âm không xuýt*.

Nếu phát âm từ *child* tiếng Anh, ta sẽ thấy âm đầu của từ này vừa giống như âm tắc vừa giống như âm sát. Trước hết, đầu lưỡi tiến đến chạm vào lợi răng trên, cản bít hoàn toàn luồng hơi đi ra, như khi phát âm tắc [t]; sau đó, đầu lưỡi hơi hạ xuống, chứ không hạ xuống hoàn toàn như ở âm tắc, tạo thành một khe hẹp cho luồng hơi thoát ra, như khi phát âm sát [ʃ]. Âm cấu tạo theo cách này gọi là âm tắc sát, ở đây là âm tắc sát vô thanh [tʃ].

Một phương thức khác, xét về độ thu hẹp đường dẫn âm, gần giống với âm sát ở chỗ luồng hơi không bị cản bít hoàn toàn, nhưng điểm dị biệt là cơ quan cấu âm này tiến gần đến cơ quan cấu âm kia, khiến đường dẫn âm bị thu hẹp, nhưng chưa đến mức khiến luồng hơi hỗn loạn. Phương thức này được gọi là tiếp cận mở, sản sinh âm tiếp cận (cũng như nguyên âm), phân biệt với tắc bít, sản sinh âm tắc, và với cận khép, sản sinh âm sát.

Âm bên có thể xem là một loại âm tiếp cận, gọi là tiếp cận bên, phân biệt với cận giữa, như [j, w] chẳng hạn. Để phát âm đầu của từ *ja*, đầu lưỡi phải chạm vào lợi răng trên, nhưng một hay cả hai cạnh lưỡi hạ xuống, tạo thành một khe hẹp cho phép luồng hơi thoát ra.

*Âm mũi* và *âm lỏng* (thuật ngữ chỉ chung cho *âm bên* và *âm rung*) có luồng hơi tương đối ít cản trở nhưng vẫn được xếp vào loại phụ âm. Thực ra, âm mũi tuy luồng hơi tự do thoát theo đường mũi nhưng ở đường miệng thì

vẫn bị cản bít; còn âm lỏng thì vẫn có sự tiếp xúc nào đó giữa các bộ phận cấu âm tuy điều này không làm đường dẫn âm bị chặn lại hoàn toàn.

Âm lướt mới thật sự là vấn đề đối với định nghĩa phụ âm vì ở đây luồng hơi quả thực tự do. So sánh *tai, tao* với *tam, tan, tang, táp, tát, tác*, ta thấy các âm lướt biểu thị bằng các con chữ *-i, -o* có ứng xử hoàn toàn giống như các phụ âm chính danh biểu thị bằng các con chữ *-m, -n, -ng, -p, -t, -c*, đây là các âm có cùng một hệ đối vị và đều đóng vai trò âm cuối, do đó âm tiết không chấp nhận một âm cuối nào nữa. Như thế, về mặt Ngữ âm học, âm lướt chính là nguyên âm nhưng về mặt âm vị học - tức là xem xét sự hành chức, chứ không phải thuần túy cách phát âm - đó là phụ âm. Điều này cũng góp phần giải thích tại sao phần vần trong mai tiếng Việt và trong *my* "của tôi" [mai] tiếng Anh tuy về mặt Ngữ âm học là như nhau, nhưng được xử lí khác hẳn nhau về mặt âm vị học: trong tiếng Việt đó là một tổ hợp gồm nguyên âm + phụ âm; còn trong tiếng Anh, đó là một nguyên âm đôi. Tương tự, trong tiếng Việt, *uyê* trong *tuyên* là nguyên âm đôi có âm đệm đứng trước, chứ không phải là nguyên âm ba, vì nếu giải quyết là nguyên âm ba thì sẽ không tiết kiệm: tất cả những chuỗi âm đệm + âm chính, như *uyê/uya, oa, oă, oe, uê, uơ*, đều phải xem là nguyên âm ba hay nguyên âm đôi; kết quả là số lượng âm chính tăng lên rất nhiều so với giải pháp cho âm đệm là một âm vị độc lập. Liên quan đến vấn đề âm lướt, như đã thấy, là chuyện đơn âm vị tính hay đa âm vị tính của chuỗi nguyên âm; nói cách khác, vấn đề nguyên âm đôi hay nguyên âm ba không thuần túy Ngữ âm học, mà còn được xem xét về phương diện âm vị học.

Có thể chia phụ âm làm thành hai loại lớn: *ồn và vang*, về mặt âm học, khi sự rung động có tính chất đều đặn, hay nói cách khác, có chu kì, gây nên một ấn tượng thính giác êm tai, thì đó là một tiếng thanh (ví dụ: một nốt nhạc trên phím đàn dương cầm); khi sự rung động không đều đặn, tức không có chu kì, thì kết quả là một tiếng động (tiếng kẹt cửa). Về mặt cấu âm, tiếng thanh trong lời nói con người được tạo ra là do dây thanh rung

động, luồng hơi vì thế liên tiếp bị thay đổi áp suất, mạnh rồi yếu đều đặn nối nhau; trái lại, nếu luồng hơi bị cọ xát vào một khe hẹp, thì áp suất sẽ thay đổi một cách hỗn loạn, làm nảy sinh tiếng động. Âm vang là âm có tiếng thanh nhiều hơn tiếng động; còn âm ồn là âm có tiếng động nhiều hơn tiếng thanh hoặc chỉ có toàn tiếng động, ở âm ồn, luồng hơi bị cản trở đáng kể hoặc bị cản bít hoàn toàn; trong khi ở âm vang, luồng hơi có thể dễ dàng thoát theo đường mũi hoặc miệng. Nếu xếp các âm theo thang độ vang, ta sẽ có:

Chỉ số vang	Âm
10	A
9	E, o
8	I, u
7	Các âm r
6	Âm bên
5	Âm mũi
4	Âm xát hữu thanh
3	Âm xát vô thanh
2	Âm tắc hữu thanh
1	Âm tắc vô thanh

### **2.1.2. Nguyên âm**

Phân loại nguyên âm có những điểm tương tự như phân loại phụ âm. Nếu ở phụ âm, ta nói đến phương thức cấu âm, thì ở nguyên âm, là độ nâng của lưỡi: lưỡi càng nâng cao thì về mặt âm học, nguyên âm nghe càng cao.

Trong các tài liệu cũ, có khi vẫn bắt gặp thuật ngữ khép chỉ nguyên âm và mở chỉ nguyên âm thấp, như thế là dùng độ mở miệng thay cho độ nâng lưỡi. Thực ra, hoàn toàn có thể phát âm các nguyên âm mà không thay đổi độ mở miệng. Chỉ một thí nghiệm nhỏ sau đây đủ để chứng minh. Dùng

răng cắn một cây bút, rồi phát âm [i], [a]. Ta thấy các âm [i], [a] vẫn phát được tuy độ mở miệng vẫn giữ nguyên. Dù sao, cách phát âm không thay đổi độ mở miệng như thế cũng không được tự nhiên.

Nếu ở phụ âm, ta nói đến điểm cấu âm, thì ở nguyên âm là chiều hướng của lưỡi. Lưỡi có thể đưa về phía trước, giữ ở giữa hay lùi về sau: ta có các nguyên âm hàng trước, hàng giữa và hàng sau. Vị trí trước tương ứng với ngạc; còn vị trí sau tương ứng với ngạc.

Hình dáng của môi là tiêu chí thứ ba để phân loại nguyên âm. Theo đó, ta có nguyên âm tròn môi hay không tròn môi.

Ngoài ra, nguyên âm còn có thể miêu tả theo một số tiêu chí khác, chẳng hạn như độ dài (nguyên âm dài hay ngắn), tính chất mũi (mạc nâng cao, bịt kín đường thông lên mũi, ta có nguyên âm mũi; hạ thấp là nguyên âm mũi), tính cố định của lưỡi (lưỡi giữ nguyên một vị trí là nguyên âm đơn, thay đổi vị trí là nguyên âm đôi).

Trong hai yếu tố của nguyên âm đôi, thông thường có một yếu tố nổi bật hơn yếu tố khác. Yếu tố thứ hai này là một âm lướt, có thể đứng trước (gọi là âm như [ju] trong tiếng Anh you “ngôi thứ hai”) hay đứng sau (âm lướt như [ai] trong tiếng Anh/ “ngôi thứ nhất số đơn”) yếu tố nổi bật ấy. Trường hợp đầu là nguyên âm đôi lên, còn trường hợp thứ hai là nguyên âm đôi xuống. Nếu căn cứ vào độ nâng lưỡi, thì có thể phân biệt nguyên âm đôi khép, được cấu tạo bằng hai âm mà âm thứ hai có độ nâng lưỡi cao hơn âm thứ nhất (chẳng hạn [ei] trong tiếng Anh pay “trả”) và nguyên âm đôi mở, được cấu tạo bằng hai âm mà âm thứ hai có độ nâng lưỡi thấp hơn âm thứ nhất (như [iə] trong tiếng Anh here “ở đây”). Còn dựa vào chiều hướng của lưỡi, thì có các loại nguyên âm đôi hướng tiền, có yếu tố thứ hai nhích về hàng trước (như [ai]), hướng hậu, có yếu tố thứ hai lùi về hàng sau (như [aw] trong tiếng Anh how “thế nào”) và hướng trung, có yếu tố thứ hai chuyển về hàng giữa (như [iə]).

Có khi ba nguyên âm đi liên tiếp nhau trong phạm vi một âm tiết thì gọi là nguyên âm ba, như [auə], [aiə] trong tiếng Anh *power, fire...* Thậm chí có người nói đến sự tồn tại của nguyên âm bốn.

### **2.1.3. Cấu âm phụ**

Nguyên âm và phụ âm có thể bị biến đổi âm sắc do có thêm một cách cấu âm khác nữa xảy ra đồng thời, đó là cấu âm phụ. Thông thường; cấu âm phụ có mức độ tắc bít ít hơn cấu âm cơ bản. Sau đây là năm loại cấu âm phụ quan trọng:

#### **2.1.3.1. Ngạc hóa**

Là hiện tượng nâng phần trước của lưỡi lên cao ở vào vị trí như của [i] trong khi đang thực hiện cấu âm cơ bản. Kí hiệu [j] được dùng để chỉ ngạc hóa, ví dụ: [tʲ], [dʲ]. Cách cấu âm mềm ở hàng loạt phụ âm tiếng Nga thực chất chỉ là hiện tượng ngạc hóa (đối lập với cấu âm cứng, tức không ngạc hóa).

Cần lưu ý rằng, với ý nghĩa là một cấu âm phụ, ngạc hóa là thuật ngữ miêu tả một trạng thái ngữ âm. Tuy nhiên, trên thực tế, người ta còn dùng thuật ngữ này để chỉ một tiến trình đồng đại hoặc lịch đại. Theo cách dùng này, [k] trong kí tiếng Việt có thể bị cho là ngạc hóa vì có vị trí cấu âm tiến gần hơn về phía ngạc - do tác động của nguyên âm đi sau - so với [k] trong *cái* hoặc [ml] trong tiếng Việt trung đại bị biến đổi thành [ŋ], nghĩa là thành một phụ âm ngạc (ví dụ *miêm > nhâm*) cũng có thể gọi là hiện tượng ngạc hóa.

#### **2.1.3.2. Môi hóa**

Là hiện tượng thêm động tác tròn môi vào cấu âm cơ bản. Kí hiệu IPA để chỉ môi hóa là [ʷ], ví dụ: [tʷ], [dʷ].

Các cấu âm phụ được trình bày ở đây, trừ môi hóa, đều liên quan đến sự biến đổi hình dạng cửa lưỡi. Vì vậy, các loại cấu âm phụ khác không thể xảy ra đồng thời và cũng không phải có thể kết hợp với bất cứ phụ âm nào. Trong khi đó, hầu như phụ âm nào cũng có thể môi hóa, kể cả phụ âm môi

(trong trường hợp này, môi tròn hơn và chìa ra). Mặt khác, môi hóa vẫn có thể xuất hiện cùng lúc với một cấu âm phụ khác: trong tiếng Twi (châu Phi) chẳng hạn, môi hóa xuất hiện đồng thời với ngạc hóa.

#### 2.1.3.3. Mạc hóa

Là hiện tượng nâng phần sau của lưỡi lên phía mạc, ở vào vị trí như của [u]. Kí hiệu chỉ mạc hóa là [ʸ], ví dụ: [tʸ], [dʸ]. Cái gọi là âm bên “tối” như trong tiếng Anh, ở vị trí sau nguyên âm, chẳng hạn *all* “tất cả”, chỉ là [l] bị mạc hóa.

#### 2.1.3.4. Yết hầu hóa

Là hiện tượng thêm động tác co hẹp yết hầu. Hệ thống IPA dùng dấu phụ [̠], ví dụ: [t̠], [d̠] để biểu thị yết hầu hóa. Ngoài ra, lại có kí hiệu [~], ví dụ: [l̠], để chỉ chung cho mạc hóa hay yết hầu hóa, khi không cần phân biệt.

Nếu ba cấu âm phụ ở trên được gán cho phụ âm, thì yết hầu hóa (và mũi hóa) không có lí do gì cản trở để gán cho cả nguyên âm. Hiện tượng yết hầu hóa làm cho âm sắc cao hơn và có giọng ngân ngạt gần như phẩm chất này sinh do hiện tượng mũi hóa. Trong các tiếng Ả rập có loại phụ âm được gọi là phụ âm cường điệu, thực chất là tập hợp một số phụ âm mạc hóa và một số phụ âm yết hầu hóa. Trong tiếng Even và một số ngôn ngữ Dagestan khác, nguyên âm có loại bình thường và loại yết hầu hóa.

#### 2.1.3.5. Mũi hóa

Là hiện tượng xảy ra khi đang thực hiện một cấu âm mà mạc lại buông xuống tự do, khiến luồng hơi có thể thông lên mũi. Dấu phụ để chỉ sự mũi hóa là [̃], ví dụ: [ã]. Nguyên âm mũi hóa rất phổ biến, ở châu Âu, có thể bắt gặp nguyên âm mũi trong tiếng Ba Lan, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Pháp. Ngay ở Việt Nam, nguyên âm mũi hóa cũng có thể tìm thấy ở tiếng Bru (Quảng Trị) mặc dù ngôn ngữ này không phân biệt nguyên âm mũi với nguyên âm bình thường. Đối với phụ âm, các âm vang miệng rất dễ dàng mũi hóa, thứ đến là các âm sát miệng; còn ở trường hợp các âm tắc, vì

luồng hơi chỉ có thể thoát ra đường mũi, làm phẩm chất của tiếng động thay đổi rất lớn, đến mức không thể cho tính chất mũi là cấu âm phụ, nên không thể gọi là âm mũi hóa, mà phải gọi là âm mũi.

## *2.2. Âm vị*

### **2.2.1. Khái niệm đặc trưng khu biệt**

Hãy bắt đầu bằng một ví dụ. Tiếng Anh và tiếng Việt đều có âm đầu lưỡi - lợi, vô thanh bật hơi, kí hiệu là [t<sup>h</sup>], hay không bật hơi, kí hiệu là [t]. Tuy nhiên, ở tiếng Việt, người ta không thể đọc lẫn lộn [t<sup>h</sup>] với [t] được, vì tính chất bật hơi / không bật hơi giúp người Việt phân biệt tha với ta, than với tan, thu với tu, v.v... Trong khi đó, ở tiếng Anh, tuy [t] trong stick “dán” chẳng hạn, bao giờ cũng có tính chất không bật hơi, còn trong time “thời gian” lại có tính chất bật hơi, nhưng vì không thể bắt gặp ở tiếng Anh một cặp từ chỉ khác nhau ở chỗ có bật hơi hay không, nên giả sử có đọc lẫn lộn bật hơi với không bật hơi, thì xét về tác dụng phân biệt nghĩa, cũng không sao cả: người Anh không vì thế mà nhầm từ này với từ kia được.

Đặc trưng ngữ âm có khả năng đưa tới sự khu biệt về ý nghĩa được gọi là đặc trưng khu biệt âm vị học, gọi gọn là đặc trưng khu. Còn đặc trưng không đem lại sự khác biệt về ý nghĩa là không có giá trị âm vị học, gọi là nét. Như thế, trong tiếng Việt, bật hơi/ không bật hơi là khu biệt; còn ở tiếng Anh, là rườm.

Xét về mặt Ngữ âm học, gần như không có hai âm nào phát âm y hệt nhau. Nhưng người bản ngữ không lưu tâm đến những sự khác biệt ngữ âm không có tác dụng âm vị học, mà chỉ chú ý đến những đặc trưng khu biệt, vì các đặc trưng này giúp họ phân biệt được nghĩa từ.

### **2.2.2. Khái niệm âm vị**

Như trên đã thấy, trong tiếng Việt, việc đối chiếu ta với tha cho ta thấy [t] có đặc trưng khu biệt là không bật hơi. Nhưng nếu ta tiếp tục đối chiếu thì sẽ thấy [t] có nhiều đặc trưng khu biệt hơn nữa: thẳng lưỡi (so với tra), vô thanh (so với đa), tắc (so với xa), v.v... Các đặc trưng khu biệt này làm nên nội dung của [t] với tính cách là một âm vị. Từ đó có thể định nghĩa: Âm



vị là một tổng các đặc trưng khu biệt được thực hiện đồng thời. Để ghi âm vị, người ta quy ước đặt kí hiệu ghi âm vào trong hai vạch nghiêng: /d/, /t/. Như vậy, âm vị khác hẳn âm tố. Âm vị là đơn vị trừu tượng thuộc bình diện ngôn ngữ, được khái quát hóa từ những âm tố cụ thể trong lời nói hằng ngày; đó là đơn vị của âm vị học. Còn âm tố là đơn vị cụ thể, thuộc bình diện lời nói, tồn tại thực tế trong thế giới khách quan; đó là đơn vị của Ngữ âm học (nghĩa hẹp).

Cần lưu ý rằng định nghĩa âm vị ở trên cho ta thấy âm vị là đơn vị đoạn tính nhỏ nhất có chức năng khu biệt nghĩa. Cho nên có những trường hợp về mặt ngữ âm là hai âm đoạn, mà về mặt âm vị chỉ được coi là một âm vị. Chẳng hạn, trong tiếng Tây Ban Nha, âm đoạn được thể hiện trong chính tả bằng *ch* (ví dụ: *much* "nhiều") có giá trị ngữ âm gần như *tch* tiếng Pháp, kí hiệu là [ts], tức gồm hai âm tố. Nhưng vì ở tiếng Pháp, các âm đoạn [t] và [s] có thể kết hợp với nhiều âm tố khác, trong khi ở tiếng Tây Ban Nha, [s] luôn luôn xuất hiện sau [t], nghĩa là không thể tách rời thành hai âm đoạn, mà mỗi âm đoạn đều có chức năng khu biệt, cho nên nhóm âm [ts] trong tiếng Pháp là hai âm vị, còn ở tiếng Tây Ban Nha lại được giải quyết như một âm vị thôi.

Để chứng minh [t] và [d] chẳng hạn, là hai âm vị, cần tìm được một cặp từ khác nhau về nghĩa, mà về mặt ngữ âm lại giống nhau, trừ âm đoạn đang xét. Cặp từ như vậy gọi là cặp tối thiểu.

Tuy thế, không phải những cặp tối thiểu nào cũng có thể lấy làm cứ liệu để phân tích âm vị học. Nhiều nhà Ngôn ngữ học cho rằng trong bất kì ngôn ngữ nào cũng có bộ phận thực sự tiêu biểu cho hệ thống, và bộ phận ngoại lai, là tàn dư của hệ thống cũ hay là mầm mống của một hệ thống mới đang hình thành, nhưng có số lượng quá ít ỏi, không thể đối xử ngang hàng với các hiện tượng đã có vị trí chắc chắn trong hệ thống. Bộ phận thứ nhất gọi là tâm, còn bộ phận thứ hai là biên. Thuộc vào loại biên là các hiện tượng sau đây:

- (1) từ tượng thanh;
- (2) từ cảm thán;
- (3) tiếng lóng;
- (4) từ vay mượn chưa được đồng hóa hoàn toàn;
- (5) từ trong những phát ngôn siêu ngôn ngữ;
- (6) tên riêng;
- (7) từ cổ có chứa những âm không còn tồn tại trong hệ thống.

### **2.2.3. Biến thể của âm vị**

Âm vị là một đơn vị trừu tượng; nội dung âm vị là đặc trưng khu biệt, mà trong hiện thực, không có âm nào chỉ gồm toàn đặc trưng khu biệt cả. Âm vị trong hiện thực, hay nói chính xác hơn, sự hiện thực hóa âm vị là biến thể âm vị. Căn cứ vào sự phân bố, có thể chia ra hai loại: biến thể tự do và biến thể phối hợp.

#### **a. Biến thể tự do**

Là loại biến thể xuất hiện trong cùng một bối cảnh. Ví dụ: trong tiếng Việt, âm đầu được chữ Quốc ngữ ghi là tr (như trong *che*, *chở*) được đa số người Việt phát âm bằng một âm tắc mặt lưỡi [c], nhưng vẫn có người phát âm bằng một âm tắc sát [tʃ] hay [tɕ]; tuy vậy, nghĩa của những từ hữu quan vẫn không khác nhau; như vậy, [c], [tʃ] hay [tɕ] là các biến thể tự do của một âm vị duy nhất.

#### **b. Biến thể phối hợp**

Là loại biến thể không xuất hiện trong cùng một bối cảnh. Một sự phân bố loại trừ nhau như thế, gọi là phân bố bổ sung. Trong tiếng Triều Tiên chẳng hạn, hai âm lỏng [r] và [l] có phân bố khác nhau: âm trước chỉ bắt gặp ở vị trí giữa hai nguyên âm, còn âm sau chỉ xuất hiện ở những vị trí không phải như vậy (cf. [param] "gió"; [irim] "tên (họ)", [pal] "chân", [mal] "ngựa"). Như thế, người ta không thể tìm thấy được một cặp tối thiểu nào trong đó [r] đối lập với [l], do đó đây chỉ là hai biến thể của một âm vị duy nhất.

#### **2.2.4. Quy trình phân xuất âm vị**

Những gì trình bày ở trên đủ để minh định một quy trình phân xuất âm vị. Tất nhiên đây là một quy trình giản lược, không phản ánh hết những khó khăn của vấn đề, song dầu sao vẫn cho thấy được trên những nét lớn cách thức xác định một âm vị.

Sau khi đã thu thập đủ cứ liệu, cần phải gạt ra ngoài phạm vi khảo sát những sự kiện thuộc vùng biên của ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, tiến hành xác định bối cảnh của các âm đang xét. Chẳng hạn, xét các cứ liệu tiếng Việt sau đây (để đơn giản, những đặc trưng ngữ âm không liên quan đã bị lược bớt):

1. do [jo]
  2. do [zo]
  3. xo [so]
  4. di [ji]
  5. di [zi]
  6. si [si]
  7. dinh [ziŋ]
  8. dâng [jĩŋ]
  9. ênh [eŋ]
  10. danh [zeŋ]
  11. dưng [jwŋ]
  12. dâng [zvr]
  13. giang [zĩŋ]
  14. dăng [zãŋ]
  15. dung [zuŋ<sup>m</sup>]
  16. dong [joŋ<sup>m</sup>]
  17. dong [zoŋ<sup>m</sup>]
  18. giang [jaŋ]
- [ŋ<sup>m</sup>] là kí hiệu chỉ cách đọc [q] cợ ngậm môi)



Tất cả những phân tích trên có thể tóm tắt thành một quy trình như sau:

Thu thập dữ liệu thuộc phần trung tâm của ngôn ngữ => Liệt kê bối cảnh ngữ âm của các âm đang xét => Các âm này có cùng xuất hiện trong cùng một bối cảnh không.

□ Nếu có, đó là phân bố đan xen => các số liệu liên quan có cùng nghĩa không => nếu có, các âm này là biến thể tự do của cùng một âm vị; nếu không, đó là cặp tối thiểu => các âm này ở thể phân bố đối lập => các âm này là biến thể của các âm vị khác nhau.

□ Nếu không, đó là phân bố bổ sung => các âm này là biến thể phối hợp của cùng 1 âm vị.

### **2.2.5. Hiện tượng trung hòa hóa**

Khi hai âm vị vốn đối lập nhau ở vị trí này lại không còn đối lập nữa ở vị trí khác, ta có hiện tượng trung hòa hóa. Ví dụ: hai âm vị /d/, /t/ trong tiếng Đức đối lập nhau ở những vị trí không phải cuối từ, lại mất đi sự đối lập đó ở vị trí cuối từ. Như vậy, tiếng Đức *Rad* "bánh xe" và *Rat* "lời khuyên" đều được đọc là [ra: t]. Hiện tượng trung hòa hóa chỉ xảy ra đối với hai âm khác biệt nhau bởi một đặc trưng khu biệt duy nhất. Trong ví dụ trên, [d] và [t] có chung các đặc trưng tắc và răng, nhưng phân biệt nhau bởi tiêu chí hữu thanh / vô thanh. Một ví dụ khác: trong tiếng Anh, /p/ và /b/ là hai âm vị đối lập nhau nhưng ở vị trí sau /s/ chỉ có /p/ (như *speak* "nói" [spi: k] chẳng hạn), mà không bao giờ bắt gặp /b/, do đó đặc trưng hữu thanh / vô thanh vốn khu biệt [p] và [b] bị vô hiệu, nói cách khác, bị trung hòa hóa.

Hiện tượng trung hòa hóa được xử lý theo nhiều cách khác nhau. Một hướng cho rằng trong ví dụ đầu, ở vị trí cuối chỉ có một âm vị /t/; còn sự biến đổi /d/ thành /t/ bị gạt sang một địa hạt miêu tả Ngôn ngữ học trung gian giữa ngữ pháp và âm vị học, gọi là hình âm vị học. Một hướng khác giải quyết thành ba âm vị: ở vị trí không phải cuối từ có hai âm vị /d/ và /t/, còn ở vị trí cuối từ chỉ có một âm vị duy nhất, gọi là siêu âm vị hay hình âm vị,

thường kí hiệu bằng con chữ hoa, chẳng hạn ở trường hợp này là /T/. Như vậy /T/ là tổng những đặc trưng khu biệt chung cho /d/ và /t/. Tương tự, trong ví dụ sau, ở vị trí sau /s/, theo hướng thứ nhất, ta có âm vị /p/; theo hướng thứ hai, ta có siêu âm vị /P/.

### 3. Các hiện tượng siêu đoạn tính

Âm tố hay âm vị là một âm đoạn. Ngoài âm đoạn, ngữ âm còn có những hiện tượng khác nữa, lớn hơn một âm đoạn hay trải dài trên các âm đoạn - đó là các hiện tượng siêu đoạn tính.

#### 3.1. Âm tiết

##### 3.1.1. Khái niệm và phân loại

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất. Âm tiết kết thúc bằng nguyên âm là âm tiết mở, còn bằng phụ âm là âm tiết khép. Như vậy, câu ca dao "Trong đầm gì đẹp bằng sen" có 6 âm tiết, trong đó gì là âm tiết mở, các âm tiết còn lại là âm tiết khép.

Âm tiết thường được chia ra làm hai phần: âm đầu và vần. Ở dạng đầy đủ nhất, vần có thể gồm âm đệm, âm chính và âm cuối. Âm đóng vai trò âm chính, được gọi là âm tiết tính; còn âm không đóng vai trò đó, gọi là phi âm tiết tính. Ta có thể lấy từ tiếng Việt *toan* [twan] làm ví dụ, với *σ* là kí hiệu chỉ âm tiết.

Ví dụ: *σ* là âm tiết *toan*, trong đó *t* là âm đầu, phần vần gồm có âm đệm (*o*), âm chính (*a*) và âm cuối (*n*).

Ở ví dụ trên, cùng có cách phát âm không bị cản trở, nhưng [a] giữ vị trí âm chính, là âm tiết tính, còn [w] đóng vai trò âm đệm, là phi âm tiết tính. Thường âm chính là một nguyên âm, nhưng cũng có khi là một âm vang. Trong từ *table* [ˈteɪbl] tiếng Anh, âm tiết thứ hai có âm chính là [l].

Cần chú ý việc phân tích cấu trúc âm tiết như trên là chuyện âm vị học. Vì thế, cùng một sự kiện Ngữ âm học nhưng có thể có nhiều giải thuyết âm vị học khác nhau. Chẳng hạn, ở ví dụ tiếng Việt nêu trên, thì [w] được gán cho phần vần, trong khi ở *queen* [kwi:n] tiếng Anh, nhiều nhà âm vị học cho [w] thuộc phần âm đầu.

### 3.1.2. Vấn đề ranh giới

Khi từ là đa tiết, thì vấn đề phân âm tiết sẽ được đặt ra. Chẳng hạn trong tiếng Anh, nếu có chuỗi nguyên âm + phụ âm đơn + nguyên âm (kí hiệu VCV), thì phụ âm sẽ được cho là âm đầu, gắn với nguyên âm thứ hai để tạo thành một âm tiết. Như thế ranh giới âm tiết sẽ là VSCV (S là kí hiệu đánh dấu ranh giới âm tiết), tức là dành tối đa cho âm đầu; và một từ như là become “trở thành” [bik<sup>^</sup>m] được phân âm tiết là [SbiSk<sup>^</sup>mS], chứ không phải là [SbikS<sup>^</sup>m]. Nếu một hậu tố mở đầu bằng nguyên âm được thêm vào một hình vị chính tố kết thúc bằng phụ âm, thì sẽ xảy ra chuyện tái phân âm tiết: phụ âm đó không còn là âm cuối nữa, mà là âm đầu của âm tiết mới. Ví dụ: gắn -ing vào become ta có becoming, và ranh giới âm tiết sẽ là [SbiSkASmiŋS].

Khi phân âm tiết một từ đa tiết có một chuỗi phụ âm giữa hai nguyên âm, thì nguyên tắc dành tối đa cho âm đầu được áp dụng chừng nào chuỗi phụ âm đó cũng có mặt trong một từ đơn tiết. Ví dụ: từ tactic “mưu kế” được phân âm tiết là [StækStikS], chứ không thể là [StæSk<sup>^</sup>tikS] vì trong tiếng Anh không có từ đơn tiết nào có âm đầu là [kt] cả. Nhưng nếu lập luận rằng tiếng Anh có chuỗi [kt] ở vị trí âm cuối (Ví dụ: tact “tài khéo” [tækt]), cho nên về nguyên tắc có thể chấp nhận [kt] với tự cách là âm cuối của âm tiết thứ nhất, tức là [StæktSikS], thì nguyên tắc dành tối đa cho âm đầu cũng đòi hỏi phải dùng [t] làm âm đầu của âm tiết thứ hai.

Thực ra trong các tiếng châu Âu, ngay cả từ đơn tiết cũng phải đặt ra vấn đề phân âm tiết nếu không xét một cách tách biệt, mà là trong ngữ lưu. Hiện tượng đọc nối, chẳng hạn all “tất cả” [o: l], of “của” [ðv], us “chúng ta” [ðs] khiến cho ranh giới âm tiết bị chuyển dịch: âm cuối của âm tiết trước trở thành âm đầu của âm tiết sau [So: SleSvðsS]. Lí do của sự kiện này là về mặt Ngữ âm học, các phụ âm của các tiếng châu Âu dù cuối từ hay đầu từ đều có giai đoạn buông, cho nên chỉ cần điều kiện cấu âm thuận lợi, như âm tiếp sau là nguyên âm chẳng hạn, thì rất dễ xảy ra hiện tượng đọc nối.

Và bản chất của cái gọi là “nguyên tắc dành tối đa cho âm đầu” cũng xuất phát từ sự kiện phụ âm tiếng châu Âu luôn luôn có giai đoạn buông nói trên.

Ở tiếng Việt, phụ âm cuối không có giai đoạn buông. Điều đó góp phần giải thích tại sao ở tiếng Việt không có hiện tượng đọc nối và ranh giới của âm tiết tiếng Việt nhờ thế trở nên dứt khoát hơn.

### 3.2. Thanh điệu

#### 3.2.1. Khái niệm

Những biến đổi về độ cao của âm tiết tạo nên những từ khác nhau, gọi là thanh điệu. Các ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... không phải không sử dụng sự biến đổi về độ cao để phân biệt nghĩa, nhưng sự phân biệt để áp dụng cho cả một đoạn, một câu chứ không tạo nên một từ khác, đó là những ngôn ngữ không có thanh điệu. Thẳng hoặc, trong các ngôn ngữ này cũng có thể bắt gặp các hiện tượng như tiếng Anh, *présent* “quà tặng”, *insult* “lời sỉ nhục” và *présent* “đưa, tặng”, *insult* “sỉ nhục”, mà sự liên hệ ngữ nghĩa trong những cặp từ trên là hiển nhiên; điều này rất khác với các ngôn ngữ có thanh như tiếng Việt: ma, má, mả, mà, mã, mạ là những từ khác nhau và giữa những từ này không có mối liên hệ ngữ nghĩa gì. Quá trình phân tích thanh của một ngôn ngữ do vậy phải đứng trên bình diện âm vị học mới có thể cho biết bao nhiêu thanh, một vấn đề không thể trả lời nếu theo lập trường Ngữ âm học thuần túy.

Thanh điệu được tạo ra do sự rung bật của dây thanh; tùy theo sự rung động đó nhanh hay chậm, nhiều hay ít, mạnh hay yếu, biến đổi ra sao... mà ta có các thanh khác nhau. Như vậy, sự rung động của dây thanh đảm nhận vai trò hai mặt: một mặt nó tạo ra những âm hữu thanh (nguyên âm hay phụ âm), mặt khác nó tạo ra sự dao động về cao độ (thanh điệu). Tất nhiên thanh điệu chỉ có mặt thực sự trong phạm vi những âm hữu thanh, nhưng ta vẫn nghe thấy sự dao động về cao độ như một cái gì liên tục, vì những chỗ trống do các âm thanh tạo ra đều được lướt qua và không để ý tới.



Thanh điệu còn có thể được sử dụng để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Igbo (ở Nigeria), ý nghĩa sở hữu được thể hiện bằng một thanh cao. Từ [àgbà] “hàm” có hai thanh thấp; từ [èṅwè] “khi” cũng vậy. Nhưng nếu muốn nói “hàm (của) khi”, thì âm tiết thứ hai của từ thứ nhất phải được phát âm với một thanh cao: [àgbá èṅwè].

### **3.2.2. Phân loại**

#### *a. Thanh bằng*

Là loại thanh chỉ phân biệt nhau về mức độ cao thấp mà thôi, không có tính chất chuyển hướng đi lên hay đi xuống. Nói cách khác, thanh bằng là loại thanh có thể biểu thị bằng một điểm trên thang bậc độ cao.

Ngôn ngữ nào có hệ thống thanh hầu hết thuộc loại thanh bằng, thì gọi là ngôn ngữ dùng thanh theo âm vực. Đa số ngôn ngữ có hai hoặc ba thanh bằng. Có bốn thanh bằng là sự kiện hiếm hoi bắt gặp trong một vài ngôn ngữ ở châu Phi (như tiếng Gweabo, Egede và Kutep) và châu Mỹ (như tiếng Mazteco). Còn năm thanh bằng thì chưa bắt gặp trường hợp nào.

#### *b. Thanh trắc*

Là loại thanh phân biệt nhau về chiều hướng biến đổi. Nói cách khác, đây là loại thanh không thể biểu thị bằng một điểm trên thang bậc độ cao. Có thể phân loại thanh trắc như sau:

- Thanh trắc đơn giản: chỉ có một chiều biến đổi, lên hoặc xuống.
- Thanh trắc phức tạp: có nhiều chiều biến đổi, lên xuống hoặc xuống lên.

Ngôn ngữ nào có hệ thống thanh hầu hết thuộc loại thanh trắc, thì gọi là ngôn ngữ dùng thanh theo tuyến điệu. Tiếng Việt, tiếng Hán là những ngôn ngữ như vậy. Khác với loại ngôn ngữ dùng thanh theo âm vực, do những giới hạn dễ hiểu, chỉ có số lượng thanh tương đối hạn chế, loại ngôn ngữ dùng thanh theo tuyến điệu có thể có số lượng thanh rất cao. Trường hợp cực đoan nhất là tiếng Trique ở Mexico, có đến 19 thanh, trong đó 4 thanh bằng,

13 thanh trắc đơn giản (8 lên và 5 xuống), 2 thanh trắc phức tạp (đều là xuống rồi lên, nhưng ở hai mức độ khác nhau)

### **3.2.3. Cách ghi thanh điệu**

Để biểu thị đường nét của thanh điệu, nhà Ngôn ngữ học Triệu Nguyên Nhiệm đề xuất một cách ghi âm, được gọi là “chữ cái ghi thanh điệu của Triệu Nguyên Nhiệm”.

Tương tự như khi phân loại độ cao của nguyên âm, người ta chia độ cao của thanh điệu thành năm mức, số 1 là thấp nhất, số 5 là cao nhất; như thế 3 là trung bình, 4 hơi cao và 2 hơi thấp. Số lượng chữ số được ghi trên mỗi âm tiết là từ 0 cho đến 3 chữ số. Nếu không có chữ số nào, thì điều đó có nghĩa là âm tiết hữu quan không có thanh điệu. Hầu hết âm tiết cũng đều được ghi với hai chữ số: chữ thứ nhất chỉ mức bắt đầu, chữ thứ hai chỉ mức kết thúc. Trong trường hợp thanh bằng, người ta sẽ ghi bằng hai con số giống nhau, trừ khi âm tiết cực ngắn, thì chỉ ghi một chữ số. Đối với thanh trắc phức tạp, người ta dùng 3 chữ số để chỉ sự biến đổi về tuyến điệu. Ví dụ: tiếng Hán (phương ngữ Bắc Kinh) có bốn thanh được gọi tên theo truyền thống là bình (55), thượng (35): khứ (214) và nhập (51).

Theo cách trên, có thể miêu tả sáu thanh điệu tiếng Việt như sau:

Thanh ngang 55

Thanh huyền 32

Thanh ngã 325

Thanh hỏi 323

Thanh sắc 45

Thanh nặng 31

## **3.3. Trọng âm**

### **3.3.1. Khái niệm**

Trọng âm là một hiện tượng nhấn mạnh vào một âm tiết nào đó trong ngữ lưu. Sự nhấn mạnh đó thể hiện bằng ba cách: (1) tăng độ mạnh phát âm; (2) tăng độ dài phát âm; và (3) tăng độ cao. Thông thường, âm tiết mang trọng âm có đủ ba đặc điểm này, chẳng hạn trong tiếng Pháp, âm tiết

mang trọng âm là âm tiết mạnh nhất, dài nhất và cao nhất. Tuy nhiên, vẫn có những ngôn ngữ không sử dụng cả ba cách nêu trên: trong tiếng Nga, âm tiết có trọng âm trước hết là dài hơn chứ không nhất thiết phải mạnh hơn hay cao hơn; trong tiếng Đức, âm tiết mang trọng âm thì vừa mạnh hơn vừa cao hơn, mà không cần phải dài hơn.

### **3.3.2. Phân loại**

#### *3.3.2.1. Trọng âm từ*

Trọng âm từ là trọng âm xuất hiện trong một từ đa tiết đứng tách riêng.

Trong một số ngôn ngữ, có thể phân biệt trọng âm chính - tức trọng âm được nhấn mạnh nhất, với trọng âm phụ - tức trọng âm được ít được nhấn mạnh hơn trong cùng một từ, nhưng vẫn nổi bật hơn so với các âm tiết còn lại. Chẳng hạn, trong từ microcomputer /'maikrəʊkəm, pju: tɔ/ "máy vi tính" của tiếng Anh, thì âm tiết thứ nhất có trọng âm chính, trong khi âm tiết áp chót có trọng âm phụ.

Có hai loại trọng âm từ: cố định và tự do. Trọng âm cố định bao giờ cũng ở một vị trí nhất định trong từ và dù nhúng từ có trọng âm cố định vào một kết cấu lớn hơn, thì vị trí của trọng âm vẫn không thay đổi.

Ở nhiều ngôn ngữ, trọng âm từ do vị trí của âm tiết quy định. Trong tiếng Tiệp, Hung, Mông cổ, trọng âm khi nào cũng rơi vào âm tiết đầu từ; trong các tiếng Ba Lan, Malaysia, Welsh (ở Anh), trọng âm bao giờ cũng ở âm tiết áp chót của từ; trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, trọng âm bao giờ cũng nằm ở âm tiết cuối cùng của từ. Trong tiếng Maranungku (ở châu úc), trọng âm bao giờ cũng ở các âm tiết lẻ.

Nhưng cũng có trường hợp trọng âm tùy thuộc vừa vào vị trí của âm tiết trong từ, vừa vào đặc trưng ngữ âm của âm tiết. Trong tiếng Latinh, từ có nhiều hơn hai âm tiết sẽ có trọng âm ở âm tiết áp chót nếu âm tiết này có nguyên âm dài hay kết thúc bằng phụ âm; còn nếu không thì trọng âm sẽ ở âm tiết trước âm tiết áp chót. Trong tiếng Ả rập, trọng âm sẽ rơi vào âm tiết

hoặc có nguyên âm dài hoặc có một nguyên âm ngắn đứng trước hai phụ âm hay một phụ âm điệp. Bằng không, nếu đó là từ có hai âm tiết, thì âm tiết đầu sẽ có trọng âm; còn nếu đó là từ có hơn hai âm tiết, thì trọng âm sẽ ở âm tiết trước âm tiết áp chót.

Trọng âm tự do không thể xác định vị trí bằng một (số) quy tắc đơn giản. Hệ quả là, nhìn chung, đối với đa số từ, tốt nhất là học thuộc lòng vị trí của trọng âm trong từng từ một. Tiếng Anh, tiếng Nga là những trường hợp như vậy.

#### 3.3.2.2. Trọng âm ngữ đoạn

Trọng âm ngữ đoạn là trọng âm có tác dụng trong phạm vi ngữ đoạn. Tuy nhiên, cần lưu ý ngữ đoạn ở đây xét trên quan điểm âm vị học chứ không phải trên quan điểm ngữ pháp. Một phát ngôn có thể được chia thành nhiều nhóm, mỗi nhóm có thể gồm nhiều từ không có trọng âm và một từ có trọng âm - đó là ngữ đoạn âm vị học.

Tiếng Pháp chẳng hạn, là một ngôn ngữ không có trọng âm từ, nhưng lại có trọng âm ngữ đoạn. Câu *Il partira ce soir avec sa femme et ses enfants*. "Ông ta sẽ đi chiều nay với vợ và con" có bốn ngữ đoạn với trọng âm rơi vào âm tiết cuối ngữ đoạn: *il partira, ce soir, avec sa femme, et ses enfants*. Đây là câu trần thuật, do đó âm tiết cuối cùng của câu trên có ngữ điệu lên - xuống, vì thế có thể xem là âm tiết tiếp nhận trọng âm câu.

Cần nhớ rằng khi đứng riêng, từ tiếng Pháp bao giờ cũng có trọng âm ở âm tiết cuối. Tuy nhiên, không phải vì thế mà cho tiếng Pháp có trọng âm từ: thực chất đây chỉ là chuyện một từ khi đứng biệt lập thì hành chức như một ngữ đoạn.

#### 3.3.2.3. Trọng âm câu

Trọng âm câu là trọng âm có độ nhấn trội nhất, hay nói cách khác, là đỉnh tuyến điệu của một phát ngôn. Khi nhúng từ vào trong câu, trọng âm từ có thể thay đổi. Ví dụ: các từ tiếng Anh sau đây đều có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất: *Mary, younger, brother, wanted, fifty, chocolate, peanuts*.

Nhưng trong câu *Mary's younger brother wanted fifty chocolate péanuts*. “Em trai Cô Mary muốn năm mươi viên kẹo lạc sôcôla”, thì các từ *younger*, *wanted*, *chocolate* lại không có trọng âm.

Trong một trường hợp khác, từ không mất trọng âm, nhưng vị trí bị chuyển dịch. Chẳng hạn trong tiếng Anh, từ *fifteen* “mười lăm” có trọng âm ở âm tiết thứ hai, nhưng trong *fifteen mén* “mười lăm người”, thì trọng âm lại ở âm tiết thứ nhất.

Chính do hiện tượng trọng âm câu, mà trọng âm từ nên hiểu là một tiềm năng tiếp cận trọng âm, hơn một sự kiện hiện thực: từ *fifteen* chẳng hạn, có trọng âm từ ở âm tiết thứ hai, là vì khi đứng riêng, từ này có thể có trọng âm như thế, chứ trong ngữ lưu, không phải bao giờ vị trí trọng âm của từ này cũng vậy.

#### 3.3.3.3. Trọng âm lôgic

Trọng âm lôgic được dùng đánh dấu một từ nào đó quan trọng về mặt logic hay thông tin. Như vậy, trọng âm lôgic tùy thuộc vào ý định của người nói, nghĩa là thuộc địa hạt dụng học. Ví dụ: câu *Tôi đi Hà Nội* nếu để trả lời câu hỏi *Anh đi đâu?* thì không có trọng âm, nhưng nếu để trả lời câu hỏi *Ai đi Hà Nội?*, thì *tôi* lại phải có trọng âm.

#### 3.4. Ngữ điệu

Ngữ điệu là việc sử dụng sự biến đổi về độ cao và cả những hiện tượng siêu đoạn tính khác như độ to, tốc độ, chỗ ngừng khi phát âm một chuỗi âm lớn hơn một từ. Tất nhiên, vẫn có trường hợp ngữ điệu xuất hiện ở một từ, nhưng đó là loại từ - câu, tức là câu chỉ gồm một từ.

Ngữ điệu cũng như trọng âm ngữ đoạn, trọng âm câu, trọng âm lôgic, không phải là thuộc tính cố hữu của từ như trường hợp thanh điệu và trọng âm từ.

Khác với thanh điệu và trọng âm, vốn chỉ có thể khu biệt từ, ngữ điệu có thể có nghĩa riêng. Từ *me* “tôi” tiếng Anh có thể được phát âm với năm ngữ điệu. Tùy theo ngữ điệu, có thể có một câu trần thuật bình thường, một

câu nghi vấn, một lời khẳng định mạnh mẽ, một sự xác nhận sự kiện, hay tỏ ý không tin.

### NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Bịt tai lại, phát âm [f] thành chuỗi dài fffff...; tương tự, phát âm [v].

Lưu ý rằng khi phát âm [v], trong tai có tiếng ù đặc biệt do dây thanh rung động tạo nên (hoặc nếu đặt đầu ngón tay lên trên chỗ nhô ra ở cổ, lúc ấy sẽ cảm nhận được dây thanh đang rung), còn khi phát âm [f], lại không có hiện tượng này. Âm [v] là hữu thanh, [f] là vô thanh.

Theo cách thức trên, hãy phân biệt các âm sau đây ra hữu thanh và vô thanh: [s, z, b, p, m, n, t, l, h, k].

2. Bịt mũi. Phát âm [n, t]. Ở trường hợp đầu, sẽ nhận ra tiếng vang trong khoang mũi, trái với trường hợp sau, không nhận thấy gì. Âm [n] là âm mũi, còn [t] là âm miệng.

Theo cách thức trên, hãy phân biệt các âm sau đây ra âm mũi và âm miệng: [m, i, a, b, t, ɲ, k, o, z, ɲ].

3. Chuẩn bị miệng như khi sắp phát âm [m], nhưng đừng phát âm này mà chỉ thổi ra. Kết quả sẽ là một âm [m] vô thanh. Phát các âm [n, ɲ] vô thanh theo cách tương tự.

4. Phát âm liền một lần hai âm á, à. Lưu ý để nhận ra giữa hai âm, luồng hơi bị chặn lại; đó chính là âm tắc thanh hầu.

5. Phát âm a ha, cố gắng đọc âm [a] đầu tiên liền với âm [h] sau đó mà không có sự tắc bít nào của luồng hơi. Trong trường hợp này, âm [h] sẽ hữu thanh chứ không phải vô thanh như bình thường. Âm [h] hữu thanh này chính là một âm thì thào.

6. Ngân từ mạ với một nốt thấp nhất theo khả năng của mình, rồi cố gắng hạ giọng thấp hơn nữa. Khi đó sẽ xuất hiện giọng kẹt.

7. Đặt đầu lưỡi chạm vào răng và gốc lưỡi chạm vào ngạc, rồi ngân lên, đồng thời chặt lưỡi. Kết quả sẽ tạo ra cùng một lúc âm mũi hữu thanh ngạc và âm chặt lưỡi răng.

8. Hôn lên bàn tay. Miêu tả nụ hôn đó như một cách phát âm.

9. Xiết chặt thanh môn lại sao cho luồng hơi phổi không thoát ra được. Cố phát âm pa trong khi hạ thành hầu xuống (để thanh hầu dễ hạ xuống, hãy nghĩ đến như đang uống nước). Âm [p] khi đó sẽ là một âm hút vào.

10. Tập nâng thanh hầu lên bằng cách ngân âm [i] với một nốt thấp, rồi với một nốt cao nhất theo khả năng của mình. Cố phát âm [ki] trong khi hạ thành hầu xuống và thanh môn đóng chặt. Âm [k] khi đó sẽ là một âm phụt.

11. Phát âm những từ sau đây: ta, tha, cha, pha, sa, ca, ba, tra, da. Xác định các âm đầu trong những từ trên là tắc hay xát.

13. Thử giải thích tại sao nhiều nhà nghiên cứu không chấp nhận [p-] như là âm đầu của tiếng Việt, trong khi lại sẵn lòng thừa nhận [-p] với tư cách là âm cuối.

15. Cho cứ liệu sau từ tiếng Malta (ở Địa Trung Hải)

Bất định	Xác định	
[fellus]	[ilfellus]	“gà con”
[arya]	[larya]	“không khí”
[mara]	[ilmara]	“đàn bà”
[omm]	[lomm]	“mẹ”
[kelb]	[ilkelb]	“chó”
[?attus]	[il?attus]	“mèo”
[hitan]	[ilhitan]	“bức tường” (số phức)
[abt]	[labt]	“nách”
[ispanyol]	[iispanyol]	“tiếng Tây Ban Nha”

Cứ liệu trên cho thấy tiếng Malta dùng [il-] hay [l-] để biến đổi danh từ từ bất định sang xác định. Tìm điều kiện ngữ âm chi phối việc sử dụng [il-] và [l-].

16. Cho cứ liệu sau đây lấy từ tiếng Sindhi (nói ở Ấn Độ và Pakistan). Ba âm [p], [ph], [b] là biến thể của một âm vị hay là những âm vị riêng biệt?

1. [pənu] "lá"
7. [təru] "đáy"
2. [vəju] "cơ hội"
8. [kʰəto] "chua"
3. [seki] "nghỉ ngơi"
9. [bəju] "chạy"
4. [gədo] "đần"
10. [bənu] "rừng"
5. [dəru] "cửa"
11. [bəcu] "an toàn"
6. [pʰənu] "một loại mũ trùm đầu"
12. [jəju] "xét xử"

17. Cho cứ liệu sau đây lấy từ tiếng Ý.

1. [tinta] "nhuộm"
7. [tiŋgo] "tôi nhuộm"
2. [tenda] "lều"
8. [teŋgo] "tôi giữ"
3. [dansa] "múa"
9. [fuŋgo] "năm"
4. [nero] "đen"
10. [byaŋka] "trắng"
5. [jente] "người"
11. [aŋke] "cũng"
6. [sapone] "xà phòng"
12. [faŋgo] "bùn"

(a) Tìm các cặp tối thiểu. Từ đó có thể rút ra kết luận gì?



(b) Xác định bối cảnh ngữ âm của [n] và [ŋ]. Có thể khái quát như thế nào về phân bố của hai âm này?

18. Cho cứ liệu sau đây lấy từ tiếng Tây Ban Nha.

1. [bino] "hấn đến"
8. [uβa] "nho"
2. [diβino] "thần thánh"
9. [golpe] "đòn đánh"
3. [kaβo] "đầu mút"
10. [gato] "mèo"
4. [suβteraneo] "ngâm"
11. [ayo] "tôi làm"
5. [brotar] "nhú lên"
12. [iyaðo] "lá gan"
6. [imbierno] "mùa đông"
13. [tengo] "tôi có"
7. [diyno] "xúng đáng"
14. [leyal] "hợp pháp"

Các âm [b] và [β] là biến thể phối hợp của một âm vị. Các âm [g] và [ɣ] cũng vậy. Hãy xác định điều kiện ngữ âm của các biến thể đó.

19. Cho cứ liệu sau từ tiếng Inuktitut (ở Canada):

1. iglumut "đến nhà"
8. ani "anh em trai của người phụ nữ"
2. pinna "cái trên kia"
9. aiviq "voi biển"
3. ukiaq "cuối thu"
10. iglu "nhà đắp bằng tuyết"
4. aniguyit "nếu anh bỏ đi"
11. panna "chỗ kia"
5. aglu "lỗ thở của hải cẩu"

12. aivuaq "cô ta về nhà"

6. iglunit "từ nhà"

13. ukiuaq "mùa đông"

7. anigavit "vì anh bỏ đi"

14. ini "nơi, chốn"

(a) Liệt kê tất cả các cặp tối thiểu, từ đó xác định các âm vị nguyên âm của tiếng Inuktitut.

(b) Miêu tả các đặc trưng khu biệt của hệ thống nguyên âm tiếng Inuktitut.

20. Tiếng Thái Lan có năm thanh điệu sau đây: 21, 51, 45, 215, 32. Cho biết loại của mỗi thanh điệu. Tiếng Thái Lan là loại ngôn ngữ dùng thanh theo âm vực hay loại ngôn ngữ dùng thanh theo tuyến điệu?

21. Thử đọc câu *Nó nháy ra ngoài ban công* với ngoài có trọng âm. Đọc lại, lần này với ngoài không có trọng âm. Nhận xét về sự khác biệt về nghĩa giữa hai cách đọc.

22. Cho biết những trường hợp sau đây có mô hình trọng âm như thế nào: xôm xộp, xộp xộp; sên sệt, sệt sệt; khin khít, khít khít; deo dèo, dèo dèo. Những mô hình trọng âm ấy có quan hệ gì đến mặt ngữ nghĩa hay không?

23. Đọc hai câu (1) *Đây là người thợ nhuộm;* và (2) *thợ nhuộm một tấm vải.* Nhận xét về mô hình trọng âm của *thợ nhuộm* trong hai câu trên.

24. Đọc câu *Hôm qua tôi có đến nhà anh* với hai ngữ điệu, một kết thúc bằng ngữ điệu đi xuống và một với ngữ điệu không đi xuống. Cách đọc nào cho ta nhận định câu đã kết thúc, chứ không phải đang nói dở?

### Chương 3. NGỮ PHÁP HỌC

#### 1. Một số khái niệm chung của ngữ pháp học

##### 1.1. Đối tượng nghiên cứu và các phân ngành của Ngữ pháp học

Ngữ pháp học là phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu hình thái của từ và quy tắc cấu tạo từ và câu. Theo sự phân chia có tính chất truyền

thống, Ngữ pháp học gồm có hai phân ngành hẹp hơn là Hình thái học và Cú pháp học.

Hình thái học là phân ngành Ngôn ngữ học nghiên cứu ngữ pháp của từ, gồm cấu tạo từ, hình thái từ và từ loại.

Đối với các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Bungari, v.v... thì việc nghiên cứu hình thái từ là nhiệm vụ quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu ngữ pháp của từ, nên người ta thường gọi lĩnh vực này là hình thái học. Trong khi đó đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, v.v... phân ngành này không có phần nghiên cứu hình thái từ. Vì vậy chỉ nên gọi là từ pháp học.

Vấn đề cấu tạo từ còn là một bộ phận nghiên cứu của từ vựng học. Vì thế có thể coi cấu tạo từ là một phạm trù trung gian giữa từ vựng và ngữ pháp. Còn từ loại đôi khi được xác định như là đối tượng nghiên cứu của bộ môn từ loại học, tồn tại độc lập với hình thái học và cú pháp học.

Có pháp học là phân ngành Ngữ pháp học nghiên cứu ngữ pháp câu, gồm quy tắc cấu tạo ngữ đoạn và quy tắc cấu tạo câu.

Sự phân biệt hình thái học và cú pháp học chỉ có tính chất ước định. Trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau, mối quan hệ giữa hai phân ngành này rất khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sự phân biệt dứt khoát giữa chúng chỉ được xác lập trong các ngôn ngữ biến hình, còn trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán không có sự phân biệt này và Ngữ pháp học chung quy là cú pháp học.

Ngay đối với các ngôn ngữ biến hình, hình thái học cũng có những vấn đề đan xen với cú pháp học. Chẳng hạn, quy tắc biến đổi hình thái của từ là vấn đề quan trọng của hình thái học lại có quan hệ với chức năng cú pháp của từ ở trong câu.

Một ý nghĩa nào đó được biểu thị bằng phương tiện hình thái học trong ngôn ngữ này, nhưng có thể bằng phương tiện cú pháp học trong ngôn ngữ

khác, chẳng hạn ý nghĩa sở hữu trong tiếng Nga và trong tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Bungari (xem ví dụ ở 1.3.2.5).

### *1.2. Ý nghĩa ngữ pháp*

Ý nghĩa ngữ pháp là một khái niệm quan trọng. Thế nhưng cho đến nay, khái niệm này vẫn chưa được định nghĩa một cách rõ ràng và chặt chẽ. Thông thường, khái niệm ý nghĩa ngữ pháp được giải thích trên cơ sở đối lập với khái niệm ý nghĩa từ vựng, vì đó là hai loại ý nghĩa cơ bản mà các đơn vị ngôn ngữ có thể có. Hai loại ý nghĩa này có nét chung là đều phản ánh kết quả nhận thức của con người vào ngôn ngữ, chịu sự chi phối của các quy luật nội tại của ngôn ngữ và có tính chất khái quát. Nhưng giữa chúng có sự khác biệt quan trọng.

Ý nghĩa từ vựng là ý nghĩa riêng của từng đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn trong tiếng Việt, mẹ có ý nghĩa từ vựng là "người phụ nữ, có con, nói trong quan hệ với con"; cá có ý nghĩa từ vựng là "động vật có xương, sống ở nước, bơi bằng vây và thở bằng mang", v.v... Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung của hàng loạt đơn vị ngôn ngữ. Chẳng hạn trong tiếng Anh, ý nghĩa số phức là ý nghĩa chung của những từ như books "sách + chỉ tổ số phức", students "sinh viên + chỉ tổ số phức", houses "nhà + chỉ tổ số phức", tables "bàn + chỉ tổ số phức", v.v...; Ý nghĩa quá khứ là ý nghĩa chung của những từ như loved "yêu + chỉ tổ quá khứ", wanted "muốn + chỉ tổ quá khứ", hated "ghét + chỉ tổ quá khứ", studied "nghiên cứu, học tập + chỉ tổ quá khứ", v.v... Nghĩa là, ý nghĩa ngữ pháp là loại ý nghĩa khái quát hơn ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa từ vựng được khái quát từ những sự vật, hiện tượng cụ thể trong hiện thực, chẳng hạn nhà là tên gọi của toàn bộ lớp các sự vật có thuộc tính nhà: nhà tranh, nhà gỗ, nhà xây, v.v..., còn ý nghĩa ngữ pháp được khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ, là phần ý nghĩa chung giữa các đơn vị ngôn ngữ.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng, không phải bất kì một sự giống nhau nào giữa ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ cũng đều thuộc ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, ý nghĩa của các từ sinh viên, giáo viên, cá, gà, v.v... có điểm chung: người/ động vật; ý nghĩa của các từ xe, nhà, sách, nhà

máy, v.v... có điểm chung: bất động vật. Thế nhưng đó không phải là ý nghĩa ngữ pháp mà chỉ là nét nghĩa chung trong ý nghĩa từ vựng của cốc từ nói trên, vì sự giống nhau về ý nghĩa này không gắn liền với bất kì một sự giống nhau có quy luật nào về mặt biểu đạt giữa các từ. Trong khi đó trong tiếng Nga, sự phân biệt động vật và bất động vật có tính chất ngữ pháp, vì khi được dùng ở đối cách, danh từ giống đực, số đơn, hay danh từ số phức, nếu là danh từ bất động vật thì có hình thái giống với hình thái danh cách (nguyên cách), còn nếu là danh từ động vật thì có hình thái giống với hình thái sinh cách. Chẳng hạn, từ có nghĩa "nhà", ở danh cách (cách có hình thái giống với hình thái của từ trong từ điển) có hình thái là dom, từ có nghĩa "con trai", danh cách có dạng là syn. Khi dùng ở đối cách, từ thứ nhất có dạng là dom (giống danh cách), nhưng từ thứ hai có dạng là syna (có dạng giống sinh cách), so sánh Ja ljublju svoy dom "Tôi yêu ngôi nhà của mình" và Ja ljublju svoego syna "Tôi yêu đứa con trai của mình".

Như vậy, ý nghĩa ngữ pháp bao giờ cũng được biểu hiện bằng các phương tiện vật chất chuyên biệt, được gọi là phương tiện ngữ pháp.

Ý nghĩa ngữ pháp có tính võ đoán cao hơn ý nghĩa từ vựng, thể hiện ở sự lựa chọn những thuộc tính của sự vật và hiện tượng để ngữ pháp hóa, tức mã hóa bằng một hình thức ngữ pháp. Chẳng hạn quan hệ thời gian được nhiều ngôn ngữ ngữ pháp hóa thành phạm trù thì, trong khi các quan hệ về vị trí, màu sắc, trọng lượng, v.v... thì không.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi một ý nghĩa được ngữ pháp hóa thì nó bắt buộc phải được thể hiện ngay cả khi việc truyền đạt thông tin không yêu cầu thể hiện, ví dụ trong I went to Hanoi last week "Tuần trước tôi đi Hà Nội", mặc dù last week "tuần trước" đã cho biết hành động diễn ra trước thời điểm nói, nhưng động từ go vẫn phải mang hình thái thì quá khứ (went). Đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, v.v..., quan điểm xem hình thức ngữ pháp là hình thức bắt buộc gây nhiều tranh luận.

Trong ý nghĩa ngữ pháp, mỗi quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và tư duy được xác lập dưới dạng chung nhất, phản ánh những quan hệ và những quy luật khái quát nhất, do đó ý nghĩa ngữ pháp có số lượng hạn chế hơn so với ý nghĩa từ vựng.

### *1.3. Phương thức ngữ pháp*

#### **1.3.1. Phương thức ngữ pháp là gì?**

Bất kì một hiện tượng ngôn ngữ nào cũng đều xuất hiện dưới một hình thức vật chất nhất định. Các hiện tượng ngữ pháp cũng vậy. Để biểu hiện ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp, các ngôn ngữ trên thế giới dùng những phương thức ngữ pháp khác nhau. Phương thức ngữ pháp là những cách thức chung nhất để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Các phương thức ngữ pháp tuy có tính khái quát, nhưng bao giờ cũng được hiện thực hóa dưới những dạng vật chất cụ thể; những dạng vật chất cụ thể đó được gọi là phương tiện ngữ pháp. Chẳng hạn tiếng Anh dùng các phương tiện ngữ pháp có hình thức chữ viết là s/es để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp số phức, ed để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp thì quá khứ. Tất cả những phương tiện ngữ pháp khác nhau đó thuộc cùng một phương thức ngữ pháp: phương thức phụ tố. Số lượng các phương thức ngữ pháp là rất hạn chế và việc lấy phương thức ngữ pháp nào làm phương thức ngữ pháp cơ bản phản ánh đặc trưng ngữ pháp của một ngôn ngữ nhất định.

#### **1.3.2. Những phương thức ngữ pháp phổ biến**

##### *1.3.2.1. Phương thức phụ tố*

Phương thức phụ tố là phương thức ngữ pháp dùng phụ tố (xem khái niệm phụ tố ở mục 2. Hình thái học) để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp. Đây là phương thức ngữ pháp phổ biến nhất đối với các ngôn ngữ biến hình. Một số ngôn ngữ như các ngôn ngữ Turkic (dùng ở Balkan, Trung Á, Thổ Nhĩ Kỳ, Kavkaz, Trung Quốc, Siberia), Finno-Ugric (dùng ở Tây Siberia, Bắc Âu và Trung Âu) chỉ dùng hậu tố, trong khi các ngôn ngữ Ấn - Âu dùng cả tiền tố, hậu tố và trung tố. Tuy nhiên, hậu tố vẫn được sử dụng nhiều hơn. Hậu tố thường biểu hiện những ý nghĩa ngữ pháp như:

- Số phức: books "sách + chỉ tổ số phức", days "ngày + chỉ tổ số phức", box-es "hộp + chỉ tổ số phức" (tiếng Anh); zavod-y "nhà máy + chỉ tổ số phức", professor-a "giáo sư + chỉ tổ số phức" (tiếng Nga); Tag-e "ngày + chỉ tổ số phức", Frau-en "đàn bà + chỉ tổ số phức", Bild-er "bức tranh + chỉ tổ số phức" (tiếng Đức).

- Giống của danh từ và tính từ: knig-a "sách + chỉ tổ giống cái", vod-a "nước + chỉ tổ giống cái", krasiv-yj "đẹp + chỉ tổ giống đực", krasiv-aja "đẹp + chỉ tổ giống cái", krasiv-oe "đẹp + chỉ tổ giống trung" (tiếng Nga).

- Cấp so sánh của tính từ: cold-er "lạnh + chỉ tổ so sánh (hơn)", cold-est "lạnh + chỉ tổ so sánh (nhất)", big-er "to, lớn + chỉ tổ so sánh (hơn)", big-est "to, lớn + chỉ tổ so sánh (nhất)" (tiếng Anh); Klein-er "nhỏ + chỉ tổ so sánh (hơn)", "nhỏ + chỉ tổ so sánh (nhất)" (tiếng Đức).

- Ngôi, số, thì (đôi khi cả giống) của động từ: wants "muốn + chỉ tổ ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại", want-ed "muốn + chỉ tổ thì quá khứ", works "làm việc + chỉ tổ ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại", work-ed "làm việc + chỉ tổ thì quá khứ" (tiếng Anh); chita-ju "đọc + chỉ tổ ngôi thứ nhất, số đơn, thì hiện tại", chita-et "đọc + chỉ tổ ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại", chita-em "đọc + chỉ tổ ngôi thứ nhất, số phức, thì hiện tại", chita-i "đọc + chỉ tổ số đơn, giống đực, thì quá khứ" (tiếng Nga).

- Sở hữu: hortus agricoiae "vườn của nhà nông", oppidi "tường thành (vách tường của thành lũy)" (tiếng Latinh); kniga sestry "cuốn sách của chị", krysha doma "mái (của) nhà" (tiếng Nga).

Tiền tố trong các ngôn ngữ Ấn-Âu thường có chức năng:

- Cấu tạo từ phái sinh:

pisat "viết" - zapisat "ghi chép", ekhat "đi" - priekhat "đến nơi" - "ra đi, rời khỏi" (tiếng Nga); tolerant "có lòng dung thứ" - intolerant "không dung thứ được", conformist "người tuân thủ" - nonconformist "người không tuân thủ", happy "hạnh phúc" — unhappy "bất hạnh" (tiếng Anh);

- Biểu hiện ý nghĩa thể hoàn thành của một số động từ:

pisat "viết + chỉ số zero, thể chưa hoàn thành" - napisat "viết + chỉ số , thể hoàn thành", chitat "đọc + chỉ số zero, thể chưa hoàn thành" - "đọc + chỉ số pro, thể hoàn thành", delat "làm + chỉ số zero, thể chưa hoàn thành" — sdeiat "làm + chỉ số s, thể hoàn thành" (tiếng Nga).

#### *1.3.2.2. Phương thức biến số bên trong (phương thức luân phiên âm học)*

Phương thức biến số bên trong là phương thức biến đổi một phần hình thức ngữ âm của chính số (xem khái niệm chính số ở mục 2. Hình thái học) để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp. Phương thức này được dùng phổ biến trong các ngôn ngữ Ấn-Âu như:

- Tiếng Anh (man "đàn ông + số đơn" - men "đàn ông + số phức", woman "đàn bà + số đơn" - women "đàn bà + số phức", foot "bàn chân + số đơn" - feet "bàn chân + số phức", tooth "răng + số đơn" - teeth "răng + số phức", "đứa trẻ + số đơn" - children "đứa trẻ + số phức", goose "ngỗng + số đơn" - geese "ngỗng + số phức");

- Tiếng Nga (nabirat "hái, nhặt + thể chưa hoàn thành" - "hái, nhặt + thể hoàn thành", sobirat "tập hợp + thể chưa hoàn thành" - cobrat "tập hợp + thể hoàn thành", nazyvat "đặt tên, gọi tên + thể chưa hoàn thành" - nazvat "đặt tên, gọi tên + thể chưa hoàn thành");

- Tiếng Đức ( Mutter "mẹ + số đơn" - "mẹ + số phức", Vogel "chim + số đơn" - Vosgel "chim + số phức", Gast "khách + số đơn" - Gasste "khách + số phức", Vater "bố + số đơn" — Vaster "bố + số phức").

#### *1.3.2.3. Phương thức thay chính số*

Phương thức thay chính số là phương thức biến đổi hoàn toàn hình thức ngữ âm của chính số để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp. Cơ sở để khẳng định các hình thức ngữ âm hoàn toàn khác nhau là những dạng thức ngữ pháp của cùng một từ chứ không phải các từ khác nhau là: 1) Chúng có cùng ý nghĩa từ vựng và chỉ khác nhau về ý nghĩa ngữ pháp; 2) Trong ngôn ngữ hữu quan, hầu hết các từ thuộc từ loại đang xét đều có những dạng



thức ngữ pháp đối lập, nếu coi các hình thức ngữ âm này là những từ khác nhau thì sẽ xuất hiện rất nhiều ngoại lệ vì nhiều từ không có dạng thức ngữ pháp đối lập tương ứng, như vậy sẽ làm tổn hại đến tính hệ thống của ngữ pháp.

Phương thức này đặc trưng cho các ngôn ngữ Ấn - Âu, nhưng cũng được gặp trong các ngôn ngữ khác như tiếng Turkic, Semitic (dùng ở Trung Đông, Bắc Phi), Bantu (dùng ở Niger, Congo), các ngôn ngữ bản địa ở châu Mỹ.

Phương thức thay chính tố thường dùng để biểu hiện:

- Ngôi, số, thì, thức, thể của động từ, chẳng hạn: (to) be "là, nguyên thể" - am "là, ngôi thứ nhất, số đơn, thì hiện tại" - was "số đơn, thì quá khứ" - were "số phức, thì quá khứ", (to) go "đi, nguyên thể" - go "đi, không phải ngôi thứ ba số đơn, thì hiện tại" - goes "đi, ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại" - went "đi, thì quá khứ" (tiếng Anh); brat "cầm, nắm; thể chưa hoàn thành" - vzjat "cầm, nắm, thể hoàn thành", govorit "nói, thể chưa hoàn thành" - skazat "nói, thể hoàn thành" (tiếng Nga).

- Các hình thái của đại từ nhân xưng, chẳng hạn: I "tôi, danh cách" - me "tôi, đối cách" (tiếng Anh); je "tôi, danh cách" - me (tôi, đối cách) (tiếng Pháp); ja "tôi, danh cách" - menja "tôi, đối cách, sinh cách" - mne "tôi, tặng cách" (tiếng Nga); ego "tôi, danh cách" - me "tôi, đối cách" (tiếng Latinh); io "tôi, danh cách" - me "tôi, đối cách" (tiếng Italia); yo "tôi, danh cách" - me "tôi, đối cách" (tiếng Tây Ban Nha); ich "tôi, danh cách" - mir "tôi, đối cách", wir "chúng tôi, danh cách" - "chúng tôi, đối cách" (tiếng Đức).

- Số phức: chelovek "người, số đơn" - "người, số phức", rebenok "đứa trẻ, số đơn" - deti "đứa trẻ, số phức" (tiếng Nga).

- Cấp so sánh của tính từ, chẳng hạn: bonus "tốt, dạng nguyên" - melior "tốt hơn" - "tốt nhất" (tiếng Latinh); khoroshij "tốt, dạng nguyên" - luchshe "tốt hơn", plokhoj "xấu, dạng nguyên" - khuzhe "xấu hơn", malyj "ít, dạng nguyên" - "ít hơn" (tiếng Nga);

hon "tốt, dạng nguyên" - meilleur "tốt hơn", petit "nhỏ, dạng nguyên" - moindre "nhỏ hơn" (tiếng Pháp); gut "tốt, dạng nguyên" - besser "tốt hơn", bald "sớm, dạng nguyên" - eher "sớm hơn", viel "nhiều, dạng nguyên" - mehr "nhiều hơn" (tiếng Đức); good "tốt" - better "tốt hơn" - best "tốt nhất", bad "xấu" - worse "xấu hơn" - worst "xấu nhất", much "nhiều" - more "nhiều hơn" - most "nhiều nhất" (tiếng Anh).

#### 1.3.2.4. Phương thức trọng âm

Khi trọng âm dùng để phân biệt các ý nghĩa ngữ pháp thì nó được xem là một phương thức ngữ pháp. Phương thức trọng âm khá phổ biến trong những ngôn ngữ Ấn - Âu như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bungari, v.v... Trọng âm thường dùng để phân biệt:

- Các hình thái cách khác nhau của từ. Ví dụ: rúki "tay, danh cách, số phức" - rukí "tay, sinh cách, số đơn", ókna "cửa sổ, danh cách, số phức" - okná "cửa sổ, sinh cách, số đơn", dóma "nhà, danh cách, số phức" - domá "nhà, sinh cách, số đơn" (tiếng Nga).

- Các từ loại khác nhau. Ví dụ: import "sự nhập khẩu, danh từ" - import "nhập khẩu, động từ", increase "sự tăng lên, danh từ" - increase "tăng lên, động từ", abstract "ý niệm trừu tượng, tính chất trừu tượng; danh từ" - abstract "tách, rút, trừu tượng hóa; động từ" (tiếng Anh).

- Các hình thái của thể động từ, ví dụ: "thái, cắt mỏng; thể chưa hoàn thành" - narezat "thái, cắt mỏng; thể hoàn thành", otsypát "đổ, trút; thể chưa hoàn thành" - otsýpat "đổ, trút; thể hoàn thành", "dốc...ra, đổ...ra; thể chưa hoàn thành" - výcypat "dốc...ra, đổ...ra; thể hoàn thành" (tiếng Nga).

- Các hình thái về thì, thức của động từ, ví dụ: cheté "đọc, ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại" - chéte "đọc, ngôi thứ ba, số đơn, thì quá khứ", jade "ăn, ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại" - jáde "ăn, ngôi thứ ba số đơn, thì quá khứ", khodí "đi, ngôi thứ ba số đơn, thì hiện tại, thức trần thuật" - khódi! "đi, ngôi thứ hai, số đơn, thức mệnh lệnh: trọng âm + ngữ điệu" (tiếng Bungari).

Trong một số ngôn ngữ, trọng âm từ có thể dùng để phân biệt ý nghĩa từ vựng, ví dụ: *zámok* "lâu đài" - *zamók* "ổ khóa", *múka* "nổi đau khổ" - *muká* "bột" (tiếng Nga). Trong những trường hợp này, trọng âm không được coi là một phương thức ngữ pháp.

Trong tiếng Việt, trọng âm cũng có thể coi là một phương thức ngữ pháp, vì nhờ trọng âm, ta có thể phân biệt:

- Thực từ với hư từ như trong *Nó lấy tiền cho bạn*, nếu *cho* có trọng âm thì đó là thực từ có nghĩa là "tặng, biếu"; còn khi không có trọng âm thì nó là hư từ có nghĩa là "hộ, giúp".

- Quan hệ ngữ pháp đẳng lập và chính phụ như trong xe ngựa (xe và ngựa hay một loại xe có ngựa kéo); bút mực (bút và mực hay một loại bút có dùng mực); thùng (thùng nói chung hay một loại thùng làm bằng thiếc), v.v...

Song vai trò của trọng âm trong tiếng Việt cho đến nay vẫn rất ít được chú ý.

#### 1.3.2.5. Phương thức hư từ

Đây là phương thức ngữ pháp phổ biến nhất trong các phương thức ngữ pháp, vì hầu như không một ngôn ngữ nào không dùng phương thức ngữ pháp này. Tuy nhiên nó có vai trò đặc biệt quan trọng đối với những ngôn ngữ không có phụ tố như tiếng Việt, tiếng Hán hay hệ thống phụ tố đơn giản như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bungari. Những ngôn ngữ này có một hệ thống hư từ phong phú để đảm nhiệm chức năng biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp như sở hữu, đối tượng tiếp nhận, điểm đến, điểm xuất phát, v.v..., mà trong đó nhiều ý nghĩa ngữ pháp thường được biểu hiện bằng phụ tố trong các ngôn ngữ có hệ thống biến hình phong phú như tiếng Nga. Chẳng hạn, trong *The roof of the house* "mái của ngôi nhà" (tiếng Anh), *pokrivyt na kyshchata* "mái của ngôi nhà" (tiếng Bungari) và *krysha doma* "mái của ngôi nhà" (tiếng Nga), trong khi ý nghĩa sở hữu được biểu thị bằng giới từ của

trong tiếng Việt, trong tiếng Anh, và trong tiếng Bungari thì cũng ý nghĩa này lại được biểu thị bằng hậu tố a (doma) trong tiếng Nga.

Tiếng Anh sử dụng các quán từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp xác định (không phân biệt về số) (the) và không xác định, số đơn (a / an). Ngoài sự phân biệt ý nghĩa xác định và không xác định, tiếng Pháp còn sử dụng quán từ để chỉ giống và số của danh từ: la (giống cái, số đơn), le (giống đực, số phức), les (số phức).

Những loại hư từ thường gặp nhất là giới từ và liên từ.

#### 1.3.2.6. Phương thức trật tự từ

Khi trật tự từ ở trong câu dùng để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, nó được coi là một phương thức ngữ pháp. Chẳng hạn trong tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, vị trí của từ ở trong câu do chức năng ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp của nó quy định. Ví dụ: Nó đánh tôi và Tôi đánh nó; The teacher sent the student a message "Thầy giáo gửi cho cậu sinh viên ấy một tin nhắn" và The student sent the teacher a message "Cậu sinh viên ấy gửi cho thầy giáo một tin nhắn" là những câu khác nhau do trật tự từ của chúng khác nhau.

Trật tự từ thường biểu hiện:

- Quan hệ chủ thể - đối thể, ví dụ: Le chasseur tua le tigre "Người thợ săn giết chết con hổ" (le chasseur là chủ thể và le tigre là đối thể) và Le tigre tua le chasseur "Con hổ giết chết người thợ săn" (le tigre là chủ thể và le chasseur là đối thể); Pierre voit Paul "Pierre nhìn thấy Paul" (Pierre là chủ thể và Paul là đối thể) và Paul voit Pierre "Paul nhìn thấy Pierre" (Paul là chủ thể và Pierre là đối thể) (tiếng Pháp); The hunter killed the tiger "Người thợ săn giết chết con hổ" (the hunter là chủ thể và the tiger là đối thể) và The tiger killed the hunter "Con hổ giết chết người thợ săn" (the tiger là chủ thể và the hunter là đối thể); The boy loves the girl "Cậu con trai này yêu cô gái ấy" (the boy là chủ thể và the girl là đối thể) và The girl loves the boy "Cô gái ấy yêu cậu con trai này" (the girl là chủ thể và the boy là đối thể); Marry

saw Bill "Marry, nhìn thấy Bill" (Marry là chủ thể và là đối thể) và Bill saw Marry "Bill nhìn thấy Marry" (Bill là chủ thể và Marry là đối thể) (tiếng Anh).

- Quan hệ xác định - được xác định, ví dụ: bia chai (chai bổ nghĩa cho bia, trả lời cho câu hỏi "Bia gì?") và chai bia (bia bổ sung ý nghĩa cho chai, trả lời cho câu hỏi "Chai gì?"), kem cốc (cốc bổ sung ý nghĩa cho kem, trả lời cho câu hỏi "Kem gì?") và cốc kem (kem bổ sung ý nghĩa cho cốc, trả lời cho câu hỏi "Cốc gì?"), thanh củi bổ sung ý nghĩa cho thanh, trả lời cho câu hỏi "Thanh gì?") và thanh (thanh bổ sung ý nghĩa cho củi, trả lời cho câu hỏi "Củi gì?").

Một số ngôn ngữ như tiếng Latinh, tiếng Bungari cổ có trật tự từ tự do. Chẳng hạn một câu tiếng Latinh như Agricola viditlupum "Người nông dân thấy (quá khứ) con chó sói" có thể sắp xếp lại vị trí của các từ theo nhiều cách như Lupum agricola, Agricola litpum vidit, v.v...mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi. Trong tiếng Nga, trật tự từ tương đối tự do, còn trong tiếng Đức trật tự từ ít tự do hơn vì ngôn ngữ này tuy vẫn còn hệ thống biến tố nhưng hệ thống đó đã bị giảm bớt. Tuy nhiên, ngay cả trong tiếng Nga cũng có trường hợp chức năng ngữ pháp của từ phụ thuộc vào vị trí của nó trong câu, so sánh: Mat ljubitdoch "Mẹ yêu con gái" và Doch mat "Con gái yêu mẹ".

Cần phân biệt trật tự từ như một phương thức ngữ pháp với việc đảo trật tự từ như một biện pháp tu từ hay phương tiện biểu hiện cấu trúc thông tin của câu. Chẳng hạn, trong hai câu tiếng Nga Ja prochitai etu knigu "Tôi đọc cuốn sách này rồi" và etu knigu japrochitai "Cuốn sách này tôi đọc rồi", việc đảo trật tự từ không hề làm thay đổi chức năng và ý nghĩa ngữ pháp của ja (tôi) và knigu "cuốn sách này", nhưng trong câu thứ hai bổ ngữ etuknigu được nhấn mạnh hơn, trở thành trung tâm chú ý của câu nói. Tiếng Việt thì khác. Trong hai câu *Tôi đọc cuốn sách này rồi* và *Cuốn sách này tôi đọc rồi*, chức năng và ý nghĩa ngữ pháp của và cuốn sách này thay đổi do trật tự từ thay đổi. Trong câu thứ nhất tôi làm chủ ngữ, biểu thị chủ thể của

hành động “đọc”, cuốn sách này là đối thể của hành động; còn trong câu thứ hai, cuốn sách này là khởi ngữ, biểu thị đối tượng được bàn đến trong câu.

Trong một ngôn ngữ mà trật tự từ được dùng như một phương thức ngữ pháp quan trọng thì khả năng dùng trật tự từ đánh dấu cấu trúc thông tin của nó sẽ bị hạn chế, chẳng hạn như trong tiếng Việt, tiếng Anh.

#### 1.3.2.7. Phương thức ngữ điệu

Khi ngữ điệu được sử dụng để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp thì nó được xem là phương thức ngữ pháp. Trong nhiều ngôn ngữ, ngữ điệu dùng để phân biệt các kiểu tình thái của hành động lời nói (phân biệt câu theo mục đích nói năng) như trần thuật, nghi vấn, cầu khiến, cảm thán. (Xem mục 3.4. Ngữ điệu của chương 2).

Nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến ngữ điệu như là một phương thức ngữ pháp quan trọng. Nhưng những biểu hiện cụ thể của nó cần được làm rõ bằng cứ liệu Ngữ âm học thực nghiệm, điều mà Ngôn ngữ học, đặc biệt là Việt ngữ học, chưa làm được nhiều.

Trên đây là những phương thức ngữ pháp phổ biến trong các ngôn ngữ trên thế giới. Mỗi ngôn ngữ thường chỉ sử dụng một số phương thức ngữ pháp trong những phương thức ngữ pháp nêu trên làm phương thức ngữ pháp cơ bản. Chẳng hạn tiếng Nga chủ yếu dùng phương thức phụ tố trong khi tiếng Việt, tiếng Hán chủ yếu dùng phương thức trật tự từ và hư từ. Tuy nhiên, không có ngôn ngữ nào chỉ dùng một loại phương thức ngữ pháp.

Như vậy, các ngôn ngữ khác nhau không chỉ ở chỗ chọn ý nghĩa nào để ngữ pháp hóa mà còn ở chỗ chọn những phương thức ngữ pháp nào để diễn đạt những ý nghĩa đó. Cùng một loại ý nghĩa ngữ pháp như số phức, nhưng trong các ngôn ngữ khác nhau được biểu hiện bằng những phương thức ngữ pháp khác nhau. Ví dụ, để diễn đạt ý “Trong phòng có những chiếc bàn lớn”, tiếng Nga nói *B komnate stojat bolshie stoly*, số phức được biểu hiện ba lần bằng phụ tố; tiếng Đức nói *Im zimmer stehen die grossen tische*, số phức được biểu hiện một lần bằng quán từ và ba lần bằng phụ tố; tiếng Pháp nói

*Dans la salle il y a de grandes tables*, số phức được biểu hiện một lần bằng quán từ *de*, hai lần bằng phụ tố.

Trong cùng một ngôn ngữ, một ý nghĩa ngữ pháp cũng có thể được biểu hiện bằng nhiều phương thức ngữ pháp khác nhau, chẳng hạn ý nghĩa số phức trong câu tiếng Đức và tiếng Nga vừa nêu, hay ý nghĩa số phức trong tiếng Anh: *books* “những cuốn sách” (phụ tố), *feet* “những bàn chân” (biến tố bên trong).

Ngôn ngữ nào dùng chủ yếu phương thức phụ tố và biến tố bên trong, tức ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện ở bên trong từ cùng với ý nghĩa từ vựng (chẳng hạn trong tiếng Latinh ngoài nghĩa từ vựng “con trai” còn biểu thị 1. danh từ, 2. số đơn, 3. đối cách, 4. bổ ngữ trực tiếp, được gọi là ngôn ngữ tổng hợp tính. Thuộc ngôn ngữ tổng hợp tính có tiếng Sankrit, tiếng Hi Lạp cổ, tiếng Latinh, tiếng Nga, v.v...

Những ngôn ngữ dùng chủ yếu phương thức hư từ và trật tự từ, tức ý nghĩa ngữ pháp được biểu hiện ở ngoài từ, tách rời với ý nghĩa từ vựng và chỉ được thể hiện ở trong câu, được gọi là ngôn ngữ phân tích tính. Thuộc ngôn ngữ phân tích tính có tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Bungari, v.v...

Trong tiến trình phát triển, có thể có những ngôn ngữ như tiếng Pháp, tiếng Bungari dùng phương thức hư từ và trật tự từ thay cho phương thức phụ tố để biểu hiện một số ý nghĩa ngữ pháp (chẳng hạn trong hệ thống biến cách). Tiếng Pháp cổ có hệ thống hai cách, do đó trật tự từ tương đối tự do hơn tiếng Pháp hiện đại đã bị mất đi hệ thống cách. Việc dùng bao nhiêu phương thức ngữ pháp và phương thức ngữ pháp nào không hề liên quan đến tính ưu việt của một ngôn ngữ.

#### *1.4. Phạm trù ngữ pháp*

##### **1.4.1. Phạm trù ngữ pháp là gì?**

Quan sát các danh từ tiếng Anh ta thấy thường có sự đối lập giữa ý nghĩa số đơn và ý nghĩa số phức và sự đối lập đó được biểu hiện bằng sự vắng mặt hay có mặt của phụ tố *s / es* ở cuối từ, ví dụ: *book* “sách, số đơn”

- books "sách, số phức", "cốc, số đơn" - cups "cốc, số phức", box "hộp, số đơn" - "hộp, số phức". Ta nói rằng tiếng Anh có phạm trù ngữ pháp số.

Qua ví dụ trên, có thể thấy các ý nghĩa ngữ pháp không tồn tại biệt lập với nhau và bao giờ cũng được biểu hiện bằng những dạng thức vật chất nhất định. Không có ý nghĩa ngữ pháp số đơn nếu không có ý nghĩa ngữ pháp không phải số đơn. Thêm nữa, những ý nghĩa ngữ pháp đối lập đó phải được biểu hiện bằng những phương tiện ngữ pháp tương ứng được cảm nhận bằng giác quan. Đó là điều kiện cần và đủ để hình thành nên một phạm trù ngữ pháp.

Vậy phạm trù ngữ pháp là thể thống của những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau được biểu hiện bằng những hình thức ngữ pháp đối lập tương ứng. Tùy theo số lượng các vế đối lập trong mỗi phạm trù mà ta có đối lập lưỡng cực (hai vế đối lập) như phạm trù số trong tiếng Anh, phạm trù giống trong tiếng Pháp, hay đối lập đa cực (nhiều hơn hai vế đối lập) như phạm trù giống, cách trong tiếng Nga.

Giữa bình diện cái được biểu hiện và bình diện cái biểu hiện trong ngữ pháp, cũng như trong ngôn ngữ nói chung, không có mối tương quan "một đối một". Nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau có thể được biểu hiện trong cùng một hình thức ngữ pháp. Chẳng hạn trong câu tiếng Anh *He works in company* "Nó làm việc ở công ti này", *s* là hình thái ngữ pháp vừa có ý nghĩa ngôi thứ ba, số đơn (phân biệt với *work in this company* "Tôi làm việc ở công ti này", *They work this company* "Họ làm việc ở công ti này", v.v...), vừa có ý nghĩa thì hiện tại (phân biệt với *He worked this company* "(lúc đó / hồi ấy) Nó làm việc ở công ti này", v.v...).

Một hình thức ngữ pháp có thể biểu hiện nhiều ý nghĩa ngữ pháp thuộc những phạm trù ngữ pháp khác nhau, nhưng không thể biểu hiện cùng một lúc những ý nghĩa ngữ pháp đối lập trong cùng một phạm trù. Ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại là những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau thuộc ba phạm trù ngữ pháp khác nhau: ngôi, số, thì. Trong khi đó số đơn và số phức là những



ý nghĩa ngữ pháp đối lập thuộc cùng phạm trù số; ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba là những ý nghĩa ngữ pháp đối lập thuộc cùng phạm trù ngôi; quá khứ, hiện tại, tương lai là những ý nghĩa ngữ pháp đối lập thuộc cùng phạm trù thì.

Phạm trù ngữ pháp là phạm trù ngôn ngữ, chứ không phải là phạm trù tư duy. Trong khi phạm trù ngữ pháp có quan hệ chặt chẽ với đặc trưng của từng ngôn ngữ nhất định thì phạm trù tư duy có tính phổ quát đối với tất cả các dân tộc trên thế giới. Mọi dân tộc đều có ý niệm hết sức rõ ràng về sự phân biệt thời điểm xảy ra một sự tình nào đó là trước thời điểm nói, ngay tại thời điểm nói hay sau thời điểm nói và sự phân biệt đó thuộc về phạm trù của tư duy. Nhưng chỉ một số ngôn ngữ có phạm trù thì. Nói cách khác, không phải ngôn ngữ nào cũng ngữ pháp hóa cách định vị một sự tình trong thời gian.

Muốn miêu tả một phạm trù ngữ pháp trước hết phải xem phạm trù đó có tồn tại trong ngôn ngữ đang xét hay không bằng nguyên tắc đối lập, đối lập về ý nghĩa và cùng với nó là đối lập về hình thức, vì không có một hiện tượng nào trong hệ thống ngôn ngữ tồn tại mà không dựa trên sự đối lập.

### **1.4.2. Những phạm trù ngữ pháp cơ bản**

#### **1.4.2.1. Số**

Phạm trù số có thể có ở tính từ hay động từ, nhưng nó chủ yếu là phạm trù của danh từ. Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, v.v... đều có phạm trù số của danh từ, nhưng chỉ có tiếng Pháp và tiếng Nga có phạm trù số của tính từ và động từ. Số của tính từ không biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp độc lập mà là kết quả của sự tương hợp với danh từ. Số của động từ không thuộc về bản thân hành động mà biểu hiện đặc trưng về lượng trong quan hệ với kẻ hành động và thực chất cũng là kết quả của sự tương hợp với danh từ.

Phạm trù số có quan hệ chặt chẽ với phạm trù số lượng trong hiện thực. Trong các ngôn ngữ trên thế giới, phạm trù số lượng (số lượng của sự vật hay những thuộc tính về lượng của sự tình (hành động, quá trình, trạng

thái, đặc trưng, tư thế) có thể được biểu hiện bằng những phương tiện từ vựng, ví dụ: hai cuốn sách, He came twice (tiếng Anh) "Anh ấy đến hai lần"; Sto raz povtoril (tiếng Nga) "(Anh ta) lặp lại cả trăm lần" hoặc bằng những phương tiện ngữ pháp, ví dụ: book-s "những cuốn sách", dog-s "những con chó", box-es "những chiếc hộp" (tiếng Anh). Khi một ngôn ngữ dùng những phương tiện ngữ pháp để biểu hiện phạm trù số lượng, ta nói rằng ngôn ngữ đó có phạm trù số.

So với nhiều phạm trù ngữ pháp khác, phạm trù số có quan hệ chặt chẽ hơn với hiện thực và do đó phổ biến hơn, nếu không muốn nói đó là phạm trù phổ biến nhất trong tất cả những phạm trù ngữ pháp có trong các ngôn ngữ trên thế giới. Nói cách khác, không có một sự phân biệt nào trong tư duy của nhân loại lại được ngữ pháp hóa rộng rãi trong các ngôn ngữ trên thế giới như là sự phân biệt về số lượng.

Tuy nhiên, vẫn có sự khác nhau giữa phạm trù ngữ pháp số trong ngôn ngữ và phạm trù số lượng trong hiện thực và tư duy. Bằng chứng là phạm trù số trong các ngôn ngữ khác nhau có số lượng ý nghĩa ngữ pháp bộ phận không giống nhau. Thông thường, phạm trù số được hình thành bởi sự đối lập số đơn - số phức như trong tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bungari, tiếng Pháp, v.v... Nhưng cũng có những ngôn ngữ trong phạm trù số, ngoài ý nghĩa số đơn, số phức, còn có số đôi, số ba. Chẳng hạn trong tiếng Awe: iyan "con chó", iyatare "hai con chó", iyataro "ba con chó", iyamari "nhiều con chó". Thậm chí có ngôn ngữ có hai (hoặc hơn hai) loại số phức, ví dụ trong tiếng Kru (Liberia) có một loại số phức dùng chỉ một tập hợp ngẫu nhiên hai hoặc hơn hai sự vật và có một loại số phức chỉ một nhóm các đối tượng có quan hệ với nhau theo một cách thức nào đó. Tuy nhiên, số ngôn ngữ có số đôi, số ba hết sức hạn chế.

Số đơn thường được hiểu là biểu thị một sự vật, còn số phức thường được hiểu là biểu thị một tập hợp các sự vật cùng loại có số lượng xác định hoặc không xác định. Tuy nhiên, cách xử lí đơn/ phức cũng tùy thuộc vào

từng ngôn ngữ. Chẳng hạn trong tiếng Anh, everybody, everyone "mọi người", everything "mọi vật, mọi thứ", chỉ nhiều đối tượng, sự vật, được coi là một hình thái số đơn, ví dụ: Everybody equal "Mọi người đều bình đẳng như nhau"; Everything missing "Mọi thứ đều biến mất", chứ không phải là "Everybody are equal"; "Everything are missing". Ngược lại, trousers "quần" chỉ một sự vật, được coi là hình thái số phức, ví dụ: The trousers are very long "Cái quần này quá dài", chứ không phải là "The trousers is very long". Phạm trù số thường "quan trọng hơn" phạm trù giống bởi vì có những ngôn ngữ mà trong quá trình phát triển đã mất đi sự phân biệt về giống nhưng vẫn giữ nguyên sự đối lập về số.

Về phạm trù số, có thể nêu một số hiện tượng phổ quát chủ yếu sau đây:

- Không có ngôn ngữ nào có số ba mà không có số đôi. Không có ngôn ngữ nào có số đôi mà không có số phức.

- Không có ngôn ngữ nào số phức lại không có biến thể hình vị không zero (xem khái niệm biên thể hình vị ở mục 2. Hình thái học), trong khi có những ngôn ngữ số đơn được biểu hiện chỉ bằng biến thể hình vị zero. Số đôi và số ba hầu như không bao giờ được biểu hiện chỉ thông qua zero.

- Nếu ngôn ngữ nào có phạm trù giống thì ngôn ngữ đó bao giờ cũng có phạm trù số.

- Nơi nào có các hình vị chỉ số và chỉ cách và khi cả hai hình vị cùng đứng sau hoặc đi trước chính tố thì hình vị chỉ số bao giờ cũng nằm giữa chính tố và hình vị chỉ cách.

Phạm trù số trong các ngôn ngữ trên thế giới thường được biểu hiện bằng các hình thức ngữ pháp như phụ tố (book - books), biến tố bên trong (root feet) trong tiếng Anh; hư từ và phụ tố trong tiếng Pháp (lecoq "gà trống" - les coqs "những con gà trống"); hư từ trong tiếng Đức (derArbeiter "người công nhân" - die Arbeiter "những người công nhân", das Zeichen "bút chì" - Zeichen "những cây bút chì") và trong tiếng Việt (những sinh viên, các

thầy giáo), láy trong tiếng Nhật (ie “nhà” – ieie “những cái nhà”, yaraa “núi” - yamayama “những ngọn núi”) và tiếng Indonesia (karangan “sợi chỉ” - karangan karangan “những sợi chỉ”, biri “cừu” - biribiri “những con cừu”).

#### *1.4.2.2. Đếm được / không đếm được*

Đây là phạm trù ngữ pháp của danh từ, được hình thành trên cơ sở đối lập giữa danh từ đếm được và danh từ không đếm được. Danh từ đếm được là danh từ có khả năng kết hợp trực tiếp với các yếu tố chỉ lượng, ví dụ: two books “hai cuốn sách”, five cats “năm con mèo”; năm cây, hai cân, sáu tấm. Còn danh từ không đếm được là danh từ không có khả năng đó. Cùng chỉ một (lớp) sự vật nhưng danh từ trong ngôn ngữ này thuộc vào danh từ đếm được, còn trong ngôn ngữ khác có thể thuộc danh từ không đếm được. Chẳng hạn danh từ mèo, bàn, sách trong tiếng Việt là danh từ không đếm được, còn trong tiếng Anh, cat, table, book là danh từ đếm được; danh từ chỉ đồ đạc trong nhà trong tiếng Nga (mebel), tiếng Anh (furniture) là danh từ không đếm được, còn trong tiếng Pháp (meuble) và tiếng Đức (mo là danh từ đếm được. Điều đó phụ thuộc vào cách xử lí của từng ngôn ngữ, mặc dù cách tri giác của các cộng đồng người khác nhau đối với sự vật là gần như nhau.

#### *1.4.2.3. Giống*

Giống, trước hết, là phạm trù ngữ pháp của danh từ, có mối liên hệ ở một mức độ nào đó với giới tính tự nhiên của người và vật trong thế giới hiện thực. Tuy nhiên nó độc lập với bản chất giới tính đó. Chính vì thế cùng biểu hiện thế giới hiện thực như nhau, nhưng có ngôn ngữ có phạm trù giống như tiếng Nga, tiếng Pháp và có ngôn ngữ không có phạm trù này như tiếng Việt, tiếng Anh. Ngay trong những ngôn ngữ có phạm trù giống, số lượng các ý nghĩa ngữ pháp bộ phận của phạm trù này cũng không giống nhau. Tiếng Nga có ba giống: đực, cái, trung. Tiếng Pháp chỉ có hai giống: đực và cái. Trong khi tiếng Swahili có sáu giống và trong một vài ngôn ngữ Bantu khác có nhiều giống hơn nữa.

Tính độc lập của phạm trù giống so với đặc điểm giới tính tự nhiên của người và vật còn thể hiện ở chỗ nhiều từ chỉ các đối tượng vô sinh lại là những danh từ giống đực hay giống cái, ví dụ trong tiếng Nga dom "nhà" (giống đực), kniga "sách" (giống cái), okno "cửa sổ" (giống trung). Cùng chỉ một khái niệm, danh từ trong ngôn ngữ này thuộc giống đực (dom "nhà" trong tiếng Nga), nhưng trong ngôn ngữ khác lại mang hình thái giống cái (lamaison trong tiếng Pháp). Trong tiếng Pháp, ngữ đoạn chỉ một con vật có giới tính là đực có thể về ngữ pháp được đánh dấu bằng chỉ tố ngữ pháp giống cái, ví dụ: la souris male "con chuột (nhất) đực", trong đó: souris là "chuột (nhất)", male là "đực", la là quán từ giống cái" (so sánh với: la souris femelle "con chuột (nhất) cái"); và ngược lại, ngữ đoạn chỉ một con vật có giới tính là cái có thể về ngữ pháp được đánh dấu bằng chỉ tố ngữ pháp giống đực, ví dụ: le rat femelle "con chuột cống cái, trong đó rat là "chuột cống", female là "cái", le là quán từ giống đực" (so sánh với: le rat male "con chuột cống đực").

Giống còn là phạm trù ngữ pháp của tính từ, động từ trong một số ngôn ngữ như tiếng Nga: Novyj student zapisal moj nomer telefotia (lúc đó) Người sinh viên mới vào học ghi số điện thoại của tôi, tính từ novyj "mới" và động từ zapisal "ghi" phải được dùng ở hình thái giống đực để tương hợp với danh từ giống đực student "sinh viên" làm trung tâm của ngữ đoạn, đảm nhiệm chức năng chủ ngữ trong câu.

Giới tính tự nhiên của sự vật được biểu hiện trong các ngôn ngữ bằng những phương tiện từ vựng như: gà trống - gà mái, trâu đực - trâu cái, con trai - con gái (tiếng Việt), he-wolf "chó sói đực" - she-wolf "chó sói cái", he-goat "dê đực" - she-goat "dê cái", he-bear "gấu đực" - she-bear "gấu cái", he-ass "lừa đực" - she-ass "lừa cái" (tiếng Anh). Có những cặp từ chỉ cùng một loại sự vật, quan hệ chỉ khác nhau nét nghĩa giới tính, trong đó một từ gọi tên sự vật giống đực (giới tính nam), còn từ kia gọi tên sự vật giống cái (giới tính nữ), ví dụ: cha - anh, ông - bà (tiếng Việt); monk "thầy

tu” - nun “nữ tu” (tiếng Anh); bouc “dê đực” - chèvre “dê cái”, coq “gà trống” - poule “gà mái”, taureau “bò đực” - vache “bò cái” (tiếng Pháp). Do sự phân biệt về giới tính ở đây chỉ liên quan đến những phương tiện từ vựng, nên các cứ liệu này không cho phép ta khẳng định về sự tồn tại của phạm trù ngữ pháp giống.

Giống với tư cách là một phạm trù ngữ pháp có thể thay đổi trong quá trình biến đổi của ngôn ngữ, chẳng hạn phạm trù giống trong tiếng Anh cổ đã biến mất trong tiếng Anh hiện đại do các phương tiện hình thái học dùng để biểu hiện nó không còn nữa.

#### 1.4.2.4. Cách

Cách là phạm trù ngữ pháp của nhiều từ loại: danh từ, tính từ, đại từ, lượng từ. Song trước hết nó là phạm trù ngữ pháp của danh từ. Phạm trù cách là sự đánh dấu các vai nghĩa trong câu bằng phương tiện ngữ pháp, thường là phụ tố.

Các hình thái cách có thể biểu hiện các vai nghĩa phổ biến như người hành động, người / vật bị tác động, người nhận, công cụ, đích, địa điểm. (Xem thêm mục 3.3. Vai nghĩa của chương 4). Chẳng hạn trong tiếng Nga: Moj brat budet dat' mne knigu “Anh tôi sẽ đưa cho tôi cuốn sách”, moj brat “anh tôi” ở hình thái danh cách làm chức năng chủ ngữ chỉ vai người hành động, mne “tôi” ở hình thái tặng cách làm chức năng bổ ngữ gián tiếp chỉ vai người nhận, knigu “cuốn sách” ở hình thái đối cách làm chức năng bổ ngữ trực tiếp chỉ vai người / vật bị di chuyển. Khi ngữ đoạn có nghĩa “cuốn sách” làm chức năng chủ ngữ chỉ người / vật mang trạng thái thì nó không còn ở hình thái knigu (đối cách) nữa mà phải là kniga (danh cách), ví dụ: kniga ochen incheresnaja “Cuốn sách này rất hay”.

Phạm trù cách với tư cách là một phạm trù ngữ pháp chỉ tồn tại trong các ngôn ngữ tổng hợp tính như tiếng Latinh, tiếng Nga, tiếng Hungari, v.v... Cách có thể được biểu hiện bằng phụ tố hoặc phụ tố kết hợp với hư từ, trật

tự từ, trọng âm. Đôi khi cách còn được biểu hiện thông qua phương thức luân phiên âm vị học.

Số lượng cách trong các ngôn ngữ có phạm trù này rất khác nhau: tiếng Latinh có 6 cách, tiếng Bungari cổ có 7 cách, tiếng Nga có 6 cách, tiếng Đức có 4 cách, tiếng Hungari có gần 20 cách. Thậm chí tiếng Đagestan có gần 40 cách.

Trong quá trình phát triển, có những ngôn ngữ số lượng cách bị giảm đi. Một số ngôn ngữ khác hệ thống cách bị biến mất do những ngôn ngữ này phát triển theo hướng từ ngôn ngữ tổng hợp tính thành ngôn ngữ phân tích tính như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bungari. Trong các ngôn ngữ này, dấu vết còn lại của cách biểu hiện ở những hình thái đối lập của đại từ nhân xưng như I "tôi, danh cách" – me "tôi, đối cách", he "nó, danh cách" - him "nó, đối cách" (tiếng Anh), je "tôi, danh cách" - "tôi, đối cách" (tiếng Pháp), az "tôi, danh cách" - me "tôi, đối cách" - mi "tôi, tặng cách" (tiếng Bungari), hay cách sở hữu đối lập với cách chung trong tiếng Anh: the teachers desk "cái bàn của giáo viên", a womans purse "một chiếc ví của phụ nữ".

#### *1.4.2.5. Ngôi*

Ngôi là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu hiện vai giao tiếp của chủ thể sự tình. Vai giao tiếp đó có thể là người nói (ngôi thứ nhất), người nghe (ngôi thứ hai), người hay vật được nói đến (ngôi thứ ba). Phạm trù ngôi có quan hệ chặt chẽ với phạm trù số. Vì vậy mỗi ngôi đều có sự phân biệt số đơn - số phức. Chẳng hạn trong tiếng Nga: Ja govorju "Tôi nói" (ngôi thứ nhất, số đơn), Tui govorish "Anh nói" (ngôi thứ hai, số đơn), On govorit "Hắn nói" (ngôi thứ ba, số đơn), Mui govorim "Chúng tôi nói" (ngôi thứ nhất, số phức), By govorite "Các anh nói" (ngôi thứ hai, số phức), Oni govorjat "Họ nói" (ngôi thứ ba, số phức).

Ba ngôi động từ này không nằm trong cùng một cấp độ đối lập. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai là những ngôi nhân xưng thực sự bởi vì chúng có quan hệ với các nhân vật tham gia vào hành động giao tiếp: người nói và

người nghe. Khi ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai chỉ vật thì vật đó đã được nhân cách hóa. Còn ngôi thứ ba có thể chỉ người mà cũng có thể chỉ sự vật, hiện tượng hay khái niệm trừu tượng. Như vậy, trước hết ta có sự đối lập nhân xưng (ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai) / không nhân xưng (ngôi thứ ba), sau đó mới đến đối lập ngôi thứ nhất / ngôi thứ hai trong phạm vi những hình thức nhân xưng.

Phạm trù ngôi đặc biệt phổ biến trong các ngôn ngữ Ấn - Âu như tiếng Latinh, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và có những biểu hiện hết sức đa dạng trong các ngôn ngữ khác nhau.

Trong tiếng Latinh, phạm trù ngôi được đánh dấu rõ bằng một hệ thống phụ tố phong phú, do đó việc dùng đại từ nhân xưng trở nên không cần thiết, ví dụ: amo "Tôi yêu", amas "Mày/ anh/ chị yêu", amat "Nó anh ấy/ chị ấy yêu", "Chúng tôi yêu", amatis "Các anh/ các chị yêu", amanti "Chúng nó yêu". Khi một ngôn ngữ có hệ thống phụ tố động từ đơn giản thì việc sử dụng thêm đại từ nhân xưng để phân biệt rõ về ngôi, số là hết sức cần thiết. Chẳng hạn trong tiếng Anh: I love "Tôi yêu", you love "Anh yêu", he/ she loves "Nó/ anh ấy/ chị ấy yêu", we love "Chúng tôi/ chúng ta yêu", you love "Các anh yêu", they love "Họ yêu". Động từ (to) love cũng như những động từ khác trong tiếng Anh ở thì hiện tại đơn chỉ có hai hình thái đối lập nhau love - loves, trong khi đó số hình thái đối lập cần thiết để biểu hiện đầy đủ ba ngôi và hai số là sáu ( $3 \times 2 = 6$ ). Vì vậy nếu không dùng đại từ thì không thể nào biết ai là chủ thể của sự tình.

Để thể hiện những sắc thái ngữ nghĩa - ngữ dụng khác nhau như kính trọng, khinh miệt, thân mật, v.v... một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Pháp, Bungari dùng hình thái nhân xưng của ngôi này để chỉ một ngôi khác. Chẳng hạn trong tiếng Nga, nhiều khi người ta dùng hình thái ngôi thứ hai số phức (vy) thay cho hình thái ngôi thứ hai số đơn (ty) để thể hiện sự kính trọng đối với người nghe hay sắc thái trang trọng, xã giao của câu nói:



Govorite, pozhalujsta, gromche, japlokho slyshu “Ông làm ơn nói to hơn, tôi nghe hơi kém”.

Trong một số ngôn ngữ, có sự phân biệt phương tiện chỉ ngôi gộp và ngôi trừ trong hệ thống đại từ nhân xưng. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, cùng chỉ ngôi thứ nhất số phức có chúng tôi (tôi và người / những người khác - ngôi trừ: loại trừ người nghe khỏi các vai tham gia vào hành động giao tiếp) và chúng ta (tôi và anh / các anh, cũng có thể thêm người / những người khác - ngôi gộp: người nghe được gộp vào số người tham gia vào hành động giao tiếp). Trong khi đó tiếng Anh, tiếng Pháp hay tiếng Nga, v.v... chỉ có một đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ nhất số phức: we (tiếng Anh), nous (tiếng Pháp), Мы (tiếng Nga). Các ngôn ngữ này phân biệt ngôi gộp và ngôi trừ theo cách hoàn toàn khác, chẳng hạn tiếng Anh chỉ có Lets go to the cinema! “Nào, chúng ta đi xem phim đi!” mà không có Lets go to see you tomorrow vì chỉ được dùng khi us chỉ ngôi gộp (tức us với nghĩa chúng ta chứ không phải chúng tôi). Sự phân biệt giữa ngôi gộp và ngôi trừ như trên là một sự phân biệt thuộc về từ vựng.

Các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, v.v... không có phạm trù ngôi với tư cách là một phạm trù ngữ pháp, vì trong những ngôn ngữ này không có phụ tố nhân xưng của động từ hay một phương tiện ngữ pháp nào khác. Sự phân biệt vai giao tiếp của chủ thể sự tình chỉ có thể được biểu hiện bằng các phương tiện từ vựng thuần túy như đại từ nhân xưng hay danh từ. Đặc biệt trong tiếng Việt, việc dùng danh từ thân tộc để thay đại từ nhân xưng là rất phổ biến và tất cả các phương tiện chỉ ngôi đều mang một sắc thái nhất định: kính trọng, thân mật, suồng sã, khinh miệt, v.v... Cái mà người ta thường gọi là ngôi trong tiếng Việt chỉ là sự phân biệt vai giao tiếp của chủ thể hành động. Sự phân biệt này không được ngữ pháp hóa nên không thể gọi đó là phạm trù ngữ pháp.

#### *1.4.2.6. Nội động/ngoại động*

Phạm trù ngữ pháp này thuộc về động từ, gồm hai vế đối lập là động từ nội động và động từ ngoại động. Động từ nội động là động từ không đòi hỏi phải có bổ ngữ trực tiếp, ví dụ: run "chạy", go "đi", cry "khóc", sleep "ngủ", "ngồi", v.v... Động từ ngoại động là động từ đòi hỏi phải có bổ ngữ trực tiếp, ví dụ: love "yêu", hit "đánh", study "học, nghiên cứu", write "viết", eat "ăn", hate "ghét", v.v... Bên cạnh những động từ bao giờ cũng là động từ nội động hoặc ngoại động; có những động từ có hai cách dùng, chẳng hạn (to) move trong tiếng Anh, *The stone moves quickly* "Hòn đá lăn nhanh" và He moves the stone quickly "Nó lăn nhanh hòn đá"). Đặc biệt trong tiếng Việt, số lượng những động từ loại này tương đối nhiều, ví dụ: lăn (hòn đá lăn nhanh) và Nó lăn nhanh hòn đá), đi (Nó đi về quê và Nó đi con xe), chạy (chạy ra đồng và Tôi chạy tiền để mua ngôi nhà), nấu (mẹ nấu cơm và Cơm nấu xong rồi), xây (Họ đã xây xong ngôi nhà và Nhà xây rồi), v.v...

Sự phân biệt hai loại động từ nói trên không đồng nhất với sự phân biệt động từ tác động và động từ không tác động. Động từ tác động chỉ một sự tình gây ra một biến đổi nào đó ở đối tượng được biểu thị bằng bổ ngữ, còn động từ không tác động thì ngược lại. Sự phân biệt tác động/ không tác động thuộc về ngữ nghĩa, trong khi sự phân biệt ngoại động/ nội động thuộc về ngữ pháp. Có thể thấy nhiều từ là động từ ngoại động nhưng biểu thị sự tình không tác động như yêu, ghét, thích, nhìn, v.v...

Cùng biểu thị một sự tình, nhưng có thể động từ trong ngôn ngữ này là nội động, còn trong ngôn ngữ khác là ngoại động, ví dụ: look at trong He looked at me (tiếng Anh) là động từ nội động, còn nhìn trong (Lúc đó) Nó nhìn tôi (tiếng Việt) là động từ ngoại động.

#### 1.4.2.7. Thì

Thì là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị quan hệ giữa sự tình mà nó biểu thị với một thời điểm được lấy làm mốc, thường là thời điểm phát ngôn. Đó là cách định vị được ngữ pháp hóa của một sự tình trong thời gian.

Thì là một phạm trù ngữ pháp phổ biến trong các ngôn ngữ Ấn - Âu như tiếng Latinh, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v... Trong những ngôn ngữ có phạm trù thì, một số ngôn ngữ phân biệt ba thì: quá khứ (diễn ra trước thời điểm phát ngôn), hiện tại (diễn ra vào thời điểm phát ngôn) và tương lai (diễn ra sau thời điểm phát ngôn), nhưng nhiều ngôn ngữ khác chỉ phân biệt hai thì, thường là quá khứ và phi quá khứ.

Đối với tiếng Anh, trong thời gian gần đây, một số nhà nghiên cứu chỉ thừa nhận hai thì: quá khứ (wrote) và phi quá khứ (write), vì trong nhiều trường hợp không có một ranh giới rõ ràng giữa "hiện tại" và "tương lai". Chẳng hạn trong He returns tomorrow "Ngày mai nó sẽ trở lại", về phương diện thì là "hiện tại", nhưng về nghĩa là "tương lai". Song quan niệm phạm trù thì trong tiếng Anh có ba vế đối lập (quá khứ, hiện tại, tương lai) vẫn rất phổ biến trong các tài liệu ngữ pháp hiện nay. Điều cần lưu ý là những hình thái được nhiều người coi là hình thái thì như "quá khứ tiếp diễn" (was I were writing), "quá khứ hoàn thành" (had written), "hiện tại tiếp diễn" (be writing), "hiện tại hoàn thành" (have/ has written), v.v... không thuần túy thuộc phạm trù thì, mà là hình thái kết hợp giữa thì và thể.

Trong tiếng Việt có nhiều từ liên quan đến ý nghĩa thời gian như: đã, đang, sẽ, vừa, sắp, mới, từng, v.v... nhưng không thể coi tiếng Việt có sự phân biệt ba ý nghĩa ngữ pháp quá khứ, hiện tại, tương lai. Khi cần biểu thị sự tình xảy ra trong quá khứ, hiện tại hay tương lai, tiếng Việt chỉ dùng phương tiện từ vựng: Tuần trước tôi đi Hà Nội (quá khứ); Bây giờ tôi đang trên đường đi Hà Nội (hiện tại); Ngày mai đi Hà Nội (tương lai). Các từ như đã, đang thường không được dùng để định vị sự tình trong thời gian, đặc biệt là so với thời điểm phát ngôn. Chỉ có từ sẽ được dùng để định vị sự tình xảy ra trong tương lai, nhưng không phải khi nào từ này cũng có ý nghĩa như vậy, mà đôi khi chỉ biểu hiện một sự tình phi hiện thực, có tính chất giả định, ví dụ: Nếu tôi là anh thì tôi sẽ mua ngôi nhà đó.

Như đã biết, một phương tiện ngữ pháp không thể đồng thời biểu thị hai ý nghĩa ngữ pháp đối lập trong một phạm trù. Có thể thấy rõ điều đó trong các ngôn ngữ có phạm trù thì. Chẳng hạn trong tiếng Anh, động từ (to) go khi dùng ở dạng quá khứ (went) thì không được dùng để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp phi quá khứ.

Tất cả các ngôn ngữ đều có những phương tiện để định vị sự tình trong thời gian, cũng như để diễn đạt bất cứ một ý nghĩa nào khác. Nhưng không phải ngôn ngữ nào cũng mã hóa cách định vị đó trong hệ thống ngữ pháp.

#### *1.4.2.8. Thế*

Thế là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu hiện sự tình được con người hình dung như một quá trình hay như một sự kiện trọn vẹn. Phạm trù thế còn có thể được hiểu như một phạm trù ngữ nghĩa nói chung. Thế được hình thành trên cơ sở đối lập hai ý nghĩa cơ bản: chưa hoàn thành và hoàn thành. Thế chưa hoàn thành diễn tả sự tình như một quá trình lặp đi lặp lại và không gắn với kết quả, còn thế hoàn thành diễn tả sự tình như một sự kiện trọn vẹn, gắn với kết quả.

Phạm trù ngữ pháp thế có thể thấy ở một số ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Bungari, v.v... Ví dụ: Dom stroiliV trudnyx uslovijax "Người ta đã xây dựng ngôi nhà trong những điều kiện khó khăn" và Dom postroili ranshe namechennogo "Người ta đã xây xong ngôi nhà sớm hơn thời gian dự định". Cùng biểu hiện hành động "xây", tiếng Nga có hai hình thái động từ khác nhau: stroili (số phức, thì quá khứ, thế chưa hoàn thành) và postroili (số phức, thì quá khứ, thế hoàn thành). Các hình thái thế của cùng một động từ trong tiếng Nga phân biệt nhau bởi tiền tố hay hậu tố: delat' "làm, thế chưa hoàn thành" – sdelat' "làm, thế hoàn thành"; chitat' "đọc, thế chưa hoàn thành" – prochitat "đọc, thế hoàn thành"; reshat' "giải quyết, thế chưa hoàn thành" – reshit' "giải quyết, thế hoàn thành"; raskazyvat' "kể chuyện, thế chưa hoàn thành" – raskazat' "kể chuyện, thế hoàn thành".

Phạm trừ thể cũng có liên quan đến thời gian như phạm trừ thì. Nhưng trong khi thì là phạm trừ gắn với sự định vị sự tình trong thời gian so với thời điểm phát ngôn thì phạm trừ thể chỉ liên quan đến phạm vi thời gian của sự tình đó, mà không liên quan đến thời điểm phát ngôn.

Cũng như tiếng Nga, tiếng Việt và tất cả các ngôn ngữ khác đều có những phương tiện ngôn ngữ để phân biệt sự tình như một quá trình hay như một sự kiện trọn vẹn, nhưng vấn đề là sự phân biệt đó có được ngữ pháp hóa hay không. So sánh: *Vchera ja chital knigu* và *Hôm qua tôi đọc sách*; *Vchera ja prochital knigu* và *Hôm qua tôi đọc xong cuốn sách rồi*. Thay vì dùng phương tiện ngữ pháp như tiền tố trong tiếng Nga, tiếng Việt dùng phương tiện từ vựng xong... rồi để biểu hiện hành động đã hoàn thành. Đặc biệt trong tiếng Việt, ý nghĩa lặp đi lặp lại của sự tình, tức sự tình được hình dung như một quá trình được biểu hiện bằng những tổ hợp láy, ví dụ: rơi lộp độp (rơi nhiều lần) khác với rơi độp (một cái), gật gật (gật nhiều lần) khác với gật (một cái), v.v... Thế nhưng không thể coi những từ như xong... rồi hay những tổ hợp láy như hình thái ngữ pháp biểu hiện ý nghĩa thể của động từ, tức tiếng Việt không có phạm trừ ngữ pháp thể, mà chỉ có thể như một phạm trừ ngữ nghĩa.

#### *1.4.2.9. Thái*

Thái là phạm trừ ngữ pháp của động từ diễn tả quan hệ giữa chủ ngữ của động từ với sự tình mà động từ biểu hiện.

Phạm trừ thái thường được hình thành thông qua sự đối lập giữa hai vế đối lập: thái chủ động và thái bị động. Thái chủ động của động từ cho biết sự tình mà động từ biểu hiện do sự vật nói đến ở chủ ngữ thực hiện. Thái bị động của động từ biểu hiện sự tình mà sự vật nêu ở chủ ngữ là đối tượng của sự tình đó. Ví dụ: *thieves took the painting* "Những tên trộm đó lấy mất bức tranh" (chủ động) và *The painting was taken by the thieves* "Bức tranh bị những tên trộm đó lấy mất" (bị động).

Nói chung, chỉ có các động từ ngoại động, tức những động từ cần có bổ ngữ trực tiếp, mới có sự phân biệt thái chủ động và thái bị động, các ngôn ngữ khác nhau có những cách thức riêng biệt để biểu hiện phạm trù thái. Tiếng Anh, tiếng Pháp cấu tạo thái bị động của động từ bằng việc dùng trợ động từ (to) be (tiếng Anh), être (tiếng Pháp) kết hợp với phân từ quá khứ của động từ ngoại động. Danh từ chỉ chủ thể của hành động làm chức năng bổ ngữ đặt sau động từ và giới từ by (tiếng Anh), par/ de (tiếng Pháp). Tiếng Nga cấu tạo thái bị động bằng phụ tố sja ở cuối động từ ngoại động và danh từ chỉ chủ thể của hành động được chia ở hình thái cách công cụ.

Trong các ngôn ngữ không có sự phân biệt về hình thức ngữ pháp giữa câu chủ động và câu bị động thì không thể nói đến phạm trù thái, chẳng hạn như tiếng Sumerian (ở Iran, tử ngữ) hay tiếng Basque (ở Pháp và Tây Ban Nha). Nhiều nhà Việt ngữ học cũng coi tiếng Việt là một ngôn ngữ không có phạm trù thái. Những từ mà một số người coi là phương tiện đánh dấu phạm trù thái trong tiếng Việt như được đã được nhiều nhà nghiên cứu chứng minh không phải là phương tiện ngữ pháp và ý nghĩa mà những từ này biểu đạt không hẳn là ý nghĩa bị động.

#### *1.4.2.10. Thức*

Thức là phạm trù ngữ pháp của động từ biểu hiện quan hệ giữa sự tình với hiện thực theo quan điểm của người nói.

Phạm trù này thường được hình thành dựa vào sự đối lập giữa những thức cơ bản sau đây: thức trần thuật, thức cầu khiến, thức giả định và thức điều kiện.

Thức trần thuật biểu hiện sự tình có/ không xảy ra trong quá khứ, hiện tại, hay tương lai, ví dụ: I have read this book "Tôi đã đọc cuốn sách này rồi"; I wasn't in school yesterday "Hôm qua tôi không có mặt ở trường" (tiếng Anh); Ona ljubila jego "Cô ấy yêu nó"; Ja budu pročitat etu knigu "Tôi sẽ đọc xong cuốn sách này" (tiếng Nga).

Thức cầu khiến biểu hiện mong muốn, yêu cầu của người nói đối với người nghe về việc thực hiện một sự tình nhất định. Khác với thức trần thuật, thức cầu khiến chỉ có đối với những động từ biểu hiện sự tình có chủ ý (hành động, tư thế) như go "đi", (to) run "chạy", (to) eat "ăn", (to) sleep "ngủ", (to) write "viết", v.v... Những động từ biểu hiện những sự tình không chủ ý (quá trình, trạng thái) như "trượt", (to) die "chết", v.v... thường không thể cấu tạo thức cầu khiến.

Hình thức cấu tạo thức cầu khiến trong các ngôn ngữ khác nhau là rất đa dạng. Động từ tiếng Nga có phụ tố chuyên biệt cho thức cầu khiến, ví dụ: Pridi! "Hãy lại đây"; Smotrite! "Hãy nhìn kia"; Ujti! "Hãy đi đi". Trong khi đó, động từ tiếng Anh không có hình thái cầu khiến riêng, ví dụ: Go "Hãy đi ra ngoài!"; Come here! "Hãy lại đây!" (tiếng Anh).

Thức giả định biểu hiện một sự tình không xảy ra trong thực tế, nhưng giả sử có những điều kiện nhất định thì sự tình đó có thể xảy ra, chẳng hạn trong tiếng Anh: If I were in charge, I would do something about this "Nếu mà được giao trách nhiệm, tôi hẳn sẽ làm một cái gì đó cho vấn đề này rồi". Thức điều kiện biểu hiện sự tình có thể xảy ra trong những điều kiện nhất định, chẳng hạn trong tiếng Anh: If I find the book, I'll give it to you "Nếu tìm ra cuốn sách đó, tôi sẽ đưa nó cho anh".

Tuy nhiên không phải khi nào sự phân biệt các thức cũng được rạch ròi, mà nhiều khi xảy ra sự chồng chéo, đan xen. Có những câu về hình thức là trần thuật, nhưng diễn đạt ý nghĩa cầu khiến: I want you to come here "Tôi muốn anh lại đây".

Tiếng Việt không có phạm trù thức vì sự phân biệt về ý nghĩa trần thuật, cầu khiến, điều kiện, v.v... không được mã hóa trong hệ thống ngữ pháp như trong các ngôn ngữ biến hình. Những ý nghĩa về thức có trong các ngôn ngữ biến hình, được tiếng Việt diễn đạt bằng phương tiện từ vựng. Chẳng hạn dùng hãy, đừng, để biểu thị ý nghĩa cầu khiến (Hãy lái xe ra khỏi đây ngay); dùng các từ có hàm ý thực (bèn, trót, v.v...) hay hàm ý hư (suýt,

toan, v.v...), hoặc những từ ngữ như tựa có vẻ, làm như thế, v.v... để phân biệt sự tình hiện thực và phi hiện thực, chẳng hạn: Họ bèn quay trở lại chỗ cũ (hiện thực); Nó trót nói dối (hiện thực); Thăng bé suýt ngã (phi hiện thực); Hẳn làm như thế quen tôi từ lâu (phi hiện thực).

Ngoài các phạm trù ngữ pháp phổ biến nói trên, các tài liệu Ngôn ngữ học còn đề cập đến những phạm trù ngữ pháp như phạm trù ngữ pháp thể hiện sự kính trọng/ khiêm nhường trong tiếng Nhật (keigo) hay tiếng Hàn. Những phạm trù ngữ pháp này rất xa lạ với người Việt. Điều hết sức quan trọng đối với người học ngoại ngữ là phải biết sự phân biệt nào trong tư duy của loài người được ngôn ngữ đang học ngữ pháp hóa và đặc biệt phải chú ý đến những phạm trù ngữ pháp không có trong tiếng mẹ đẻ của người học.

Các phạm trù ngữ pháp nêu trên được hình thành chủ yếu trên cứ liệu các ngôn ngữ Ấn - Âu. Tiếng Việt có rất ít những phạm trù ngữ pháp như vậy. Nhiều sự phân biệt ý nghĩa trong các ngôn ngữ biến hình được biểu thị bằng phương tiện ngữ pháp thì trong tiếng Việt được biểu thị bằng phương tiện từ vựng.

Người ta thường phân biệt các phạm trù ngữ pháp thành hai loại: phạm trù hình thái học và phạm trù cú pháp học. Phạm trù hình thái học là phạm trù ngữ pháp được biểu hiện bên trong từ, liên quan đến sự biến hình từ. Phạm trù cú pháp học là phạm trù ngữ pháp được biểu hiện bên ngoài từ, hình thành khi các từ kết hợp với nhau để tạo câu, liên quan đến chức năng cú pháp của từ ở trong câu. Tuy nhiên, cũng như sự phân biệt hình thái học và cú pháp học, ranh giới giữa hai loại phạm trù này đôi khi rất khó xác định. Chẳng hạn, phạm trù cách một mặt được xem là phạm trù hình thái học vì nó được biểu hiện bên trong từ, nhưng mặt khác phạm trù này lại có chức năng cơ bản là biểu thị quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu.

## 2. Hình thái học

### 2.1. Hình vị - đơn vị cấu tạo từ

#### 2.1.1. Hình vị là gì?



Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa. Đó là đơn vị có sự thống nhất theo quy ước mặt âm thanh và mặt ý nghĩa mà không thể phân chia thành những đơn vị có nghĩa nhỏ hơn. Hình vị là đơn vị trực tiếp cấu tạo từ. Có từ được cấu tạo từ một hình vị như nhà, bàn, sách (tiếng Việt); and "và", but "nhưng", in "trong", of "của" (tiếng Anh). Cũng có từ được cấu tạo từ nhiều hình vị như laugh-ing "vui vẻ, tươi cười", boyfriend "bạn trai", boy-ish "thuộc trẻ con, như trẻ con" (2 hình vị), un-beat-able "vô địch, bất khả chiến bại", boy-ish-ness "tính chất trẻ con" (3 hình vị), un-friend-li-ness "sự không thân thiện", gentle-man-li-ness "sự hào hiệp, lịch sự" (4 hình vị).

Cần phân biệt hình vị với hình tố và biến thể hình vị. Hình vị là đơn vị trừu tượng thuộc bình diện ngôn ngữ, được hiện thực hóa trong lời nói dưới dạng vật chất cụ thể là hình tố. Còn biến thể hình vị là sự hiện thực hoá của hình vị trong những chu cảnh khác nhau. Các biến thể của một hình vị bao giờ cũng có quan hệ phân bố bổ sung với nhau. Chẳng hạn hình vị số phức của danh từ trong tiếng Anh có các biến thể hình vị là /s/, /z/, /iz/ (thể hiện trên chữ viết là s, es).

### **2.1.2. Phương pháp phân xuất hình vị**

Chính cách hiểu hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa làm cho nó trở thành một đơn vị phổ quát đối với các ngôn ngữ trên thế giới và quy định cách thức phân xuất nó.

Muốn phân xuất một đơn vị thành hình vị ta phải tìm những đơn vị khác cùng với đơn vị cần phân xuất lập thành một tỉ lệ thức biểu thị tính lặp lại (về cả âm và nghĩa) của mỗi một yếu tố tạo thành đơn vị này.

Chẳng hạn, để phân xuất hình vị trong leader "người lãnh đạo", ta phải tìm những đơn vị khác có cùng bộ phận mang âm và nghĩa tương ứng với leader và với nhau như lead "dẫn đường", reader "độc giả", read "đọc" sao cho các bộ phận tạo thành của các đơn vị không đơn nhất về ngữ âm và ngữ nghĩa. Leader giống lead ở bộ phận ngữ âm lead có nghĩa là "dẫn dắt, hướng dẫn", giống reader ở bộ phận ngữ âm er có nghĩa là "chủ thể thực hiện một

hành động, một chức năng nào đó”; đến lượt mình reader giống read ở bộ phận ngữ âm read có nghĩa là “đọc”. Để xác định xem lead có thể phân chia nhỏ hơn nữa hay không, ta thử tìm những đơn vị khác theo quy trình trên. Tiếng Anh không có những đơn vị như thế. Vậy ta có thể khẳng định leader được cấu thành từ hai đơn vị có nghĩa nhỏ nhất, tức hai hình vị lead và er.

Nếu những bộ phận trong các từ khác nhau có sự lặp lại về âm, nhưng không có sự lặp lại về nghĩa thì đó cũng không phải là hình vị, chẳng hạn in trong international “có tính chất quốc tế” và in trong internet không phải là hình vị như in trong inconsistent “không nhất quán”, vì in trong inconsistent có sự lặp lại về âm và nghĩa với in trong những từ như incorrect “không chính xác”, inconsequent “không hợp lí”, “bất tiện”, v.v...

Tuy nhiên, trên thực tế cũng có thể gặp những ngoại lệ: có những hình vị chỉ xuất hiện trong một chu cảnh (trong một từ) như cran chỉ xuất hiện trong cranberry “quả man việt quất, một loại quả mọng nhỏ có màu đỏ và hơi chua”, huckle chỉ xuất hiện trong huckleberry “cây việt quất, một loại cây bụi, thấp, phổ biến ở Bắc Mỹ; quả của cây việt quất nhỏ, màu xanh thẫm” (tiếng Anh). Khi đó tư cách hình vị của chúng không được kiểm tra theo quy trình như đã trình bày, mà chỉ được xác nhận trên cơ sở tiêu cực: một khi biết chắc chắn phần cùng với nó tạo nên từ (“quả mọng”) là hình vị thì nó chỉ có thể là hình vị chứ không thể là cái gì khác (xem thêm ở phần Quan hệ kết hợp ở mục 2.3.3. của chương 1).

### **2.1.3. Phân loại hình vị**

Có nhiều cách phân loại hình vị. Trong các ngôn ngữ biến hình, người ta thường chia hình vị làm hai loại: chính tố và phụ tố. Chính tố là hình vị có ý nghĩa từ vựng tạo nên cơ sở của từ (từ một hình vị). Phụ tố là hình vị đi kèm theo chính tố để biểu hiện ý nghĩa từ vựng phát sinh hay ý nghĩa ngữ pháp của từ.

Căn cứ vị trí của phụ tố so với chính tố, có thể chia phụ tố thành:

- Tiền tố (phụ tố đứng trước chính tố) như dis-appear "không thấy, biến mất", re-paint "sơn lại", un-happy "bất hạnh", un-kind "không tử tế, tàn nhẫn" (tiếng Anh);

- Trung tố (nằm ngay trong chính tố) như an trong k-an-ua "cái cửa" (phân biệt với kua "cửa"), k-an-ut "cái được cắt ra" (phân biệt với kut "cắt") (tiếng Pakôh ở Việt Nam), em trong g-em-ilang "sáng lấp lánh" (phân biệt với gilang "sáng" (tiếng Indonesia), um trong s-um-ulat "viết", thì quá khứ) (phân biệt với sulat "viết" (tiếng Tagalog ở Philippine).

- Hậu tố (đứng sau chính tố) như un-accept-able "không thể chấp nhận được", happi-ness "niềm hạnh phúc" (tiếng Anh), v.v...

Căn cứ vào chức năng, có thể phân biệt hai loại phụ tố:

- Phụ tố biến hình từ (biến tố) có chức năng cấu tạo những dạng thức ngữ pháp khác nhau của từ như s, ed trong loves "yêu, ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại", loved "yêu, thì quá khứ", kicks "đá, ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại", kicked "đá, thì quá khứ" (tiếng Anh).

- Phụ tố phái sinh từ (cấu tạo từ) có chức năng kết hợp với chính tố tạo ra từ mới, như pa trong pacha "cho ăn" (phân biệt với cha "ăn"), trong pahok "bắt phải học, dạy" (phân biệt với hok "học") (tiếng Pakôh); er trong work-er "người lao động, công nhân" (phân biệt với work "làm việc"), read-er "độc giả" (phân biệt với read "đọc"), writ-er "người viết, nhà văn" (phân biệt với write "viết"), lead-er lãnh đạo" (phân biệt với lead "dẫn đường"); ship trong leader-ship "sự lãnh đạo" (phân biệt với leader); un trong un-broken "liên tục, không bị phá vỡ" (phân biệt với broken "không liên tục, bị xáo trộn"), un-belief "sự hoài nghi" (phân biệt với lòng tin, sự tin tưởng), ment trong amuse-ment "trò giải trí" (phân biệt với amuse "làm cho ai cười, tiêu khiển, giải trí"), punish-ment "sự trừng phạt" (phân biệt với punish "trừng phạt") (tiếng Anh). Bộ phận được hình thành từ chính tố và phụ tố phái sinh từ được gọi là thân từ.

Trong một số ít ngôn ngữ còn có một loại phụ tố đặc biệt là liên tố. Loại phụ tố này không có nghĩa mà chỉ có chức năng nối kết các chính tố trong một từ, ví dụ: s trong Liebe-s-lied "bản tình ca" (Liebe: tình yêu, Lied: bài hát) (tiếng Đức), o trong dym-o-xod "ống khói" (dym: khói, xod: sự chuyển động, lối đi), "tàu thủy" (par: hơi nước, xod: sự chuyển động, lối đi), "tê giác" (nos: mũi, rog: sừng) (tiếng Nga). Vì không có nghĩa nên loại hình vị này dường như không thỏa mãn định nghĩa về hình vị đã nêu ở trên. Tuy nhiên, căn cứ vào quan hệ kết hợp của những đơn vị này với những đơn vị đã được xác định là hình vị, có thể khẳng định chúng là hình vị (xem thêm phần Quan hệ kết hợp ở mục 2.3.3. của chương 1).

Bên cạnh việc phân chia chính tố và phụ tố, hình vị còn có thể phân chia thành hai loại: hình vị tự do và hình vị ràng buộc (không tự do). Hình vị tự do là hình vị có thể tự mình làm thành một từ đơn, còn hình vị ràng buộc là hình vị chỉ có thể làm bộ phận của từ.

Hai cách phân chia hình vị trên đây có quan hệ với nhau, nhưng không trùng nhau. Phụ tố bao giờ cũng là hình vị ràng buộc, còn chính tố thường là hình vị tự do: boy "con trai", book "sách", happy "hạnh phúc", dog "chó", cat "mèo", v.v..., nhưng đôi khi là hình vị ràng buộc: huckle(berry) "cây việt quất, quả của cây việt quất", (dis)gruntled "bực tức", (per)ceive "nhận biết, lĩnh hội", (re)ceive "nhận, lĩnh", (con)ceive "thụ thai", v.v... (tiếng Anh).

Đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt thì không thể phân chia hình vị thành hai loại chính tố và phụ tố. Hình vị tiếng Việt và các ngôn ngữ đơn lập khác có những đặc trưng riêng biệt. Trong khi hình vị của các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh có kích thước không cố định, có thể nhỏ hơn âm tiết (dogs, men một âm tiết, hai hình vị), một âm tiết (boy, book, and, but, v.v... - đối với boy, book, nếu tính cả hình vị zero thì có hai hình vị) hay nhiều âm tiết (harvest "thu hoạch, gặt hái", gorilla "khỉ đột", hippopotamus "hà mã"), thì tuyệt đại đa số hình vị trong tiếng Việt có kích thước là âm tiết. Hình vị trong tiếng Việt thường được gọi là **tiếng**.

## 2.2. Từ và phương thức cấu tạo từ

### 2.2.1. Từ là gì?

Cho đến nay đã có nhiều công trình cố gắng xác định những đặc điểm cơ bản, phổ biến của từ trong tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Nhưng những cố gắng đó chỉ đưa đến kết luận: cái gọi là từ trong các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau là rất khác nhau.

Đối với các ngôn ngữ biến hình, việc xác định ranh giới của từ có thể nhờ vào những phương tiện hình thức, chẳng hạn nhờ tính đơn nhất về hình thái hay đặc trưng về trọng âm (blackboard “bảng đen: thường là màu đen, nhưng không nhất thiết phải là màu đen” là một từ, còn black board “bảng màu đen” là hai từ, trên chữ viết từ này tách khỏi từ kia bằng một khoảng trống). Tuy nhiên, ngay đối với các ngôn ngữ biến hình thì đôi khi cũng có những trường hợp rắc rối khi xác định từ. Chẳng hạn trong I am working hard, but he is working even harder “Tôi đang làm việc cật lực, nhưng nó thậm chí còn làm việc cật lực hơn tôi” thì am và is là hai từ hay chỉ một? Để giải quyết vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu đề nghị phân biệt hai thuật ngữ hình thái và từ từ điển, theo đó am và is là hai từ hình thái, là hai biến thể của một từ từ điển (to) be. Đối với hard và harder cũng đã có cách xử lý tương tự.

Trong giới Việt ngữ học hiện tồn tại những khác biệt lớn trong quan niệm về từ và kích thước của từ tiếng Việt. Chẳng hạn, đối với những cứ liệu sau có ít nhất ba quan điểm, xử lý theo ba cách khác nhau: 1. áo dài, nhà lá, quốc gia, hoa; 2. thẩn lẩn, bù nhìn, cà lăm; 3. đất đai, chim chóc, xa xôi, lạnh lùng.

Theo quan điểm thứ nhất, tất cả các tổ hợp trên đây đều là những ngữ đoạn, trong đó mỗi âm tiết đều ứng với một từ và cũng là một hình vị. Như vậy trong tiếng Việt không có cái gọi là từ láy, từ ghép mà chỉ có ngữ láy, ngữ ghép. Theo quan điểm thứ hai, tất cả đều là những từ phức có hai hình vị (tiếng), trong đó nhóm thứ nhất là từ ghép nghĩa, nhóm thứ hai là từ ghép

ngẫu kết, nhóm thứ ba là từ láy. Theo quan điểm thứ ba, nhóm thứ nhất là từ ghép, nhóm thứ hai là từ đơn đa tiết, nhóm thứ ba là từ láy.

Theo hai quan điểm sau, từ trong tiếng Việt có thể là từ đơn (từ một hình vị) hoặc từ phức (từ nhiều hình vị). Một tổ hợp các đơn vị được nhiều người coi là một từ khi nó có tổ chức chặt chẽ (không thể chêm, xen các đơn vị khác vào giữa, không thể đảo trật tự của các đơn vị trong tổ hợp), có nghĩa hoàn chỉnh và có tính thành ngữ. Vấn đề khó giải quyết là cần hiểu "có nghĩa hoàn chỉnh" như thế nào và tính chất "có tổ chức chặt chẽ" và "có tính thành ngữ" không phải chỉ từ mới có. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng quan điểm thứ nhất mới phản ánh đúng đặc trưng loại hình của từ trong tiếng Việt cũng như những ngôn ngữ đơn lập khác.

Ngay trong cùng một ngôn ngữ, cái gọi là từ cũng có những biểu hiện hết sức đa dạng về ý nghĩa và chức năng. Có từ có chức năng gọi tên sự vật, sự tình (danh từ, động từ, tính từ), có từ không có chức năng đó (đại từ, lượng từ, giới từ, liên từ, thán từ). Có từ biểu thị khái niệm (danh từ chung, động từ, tính từ), có từ không biểu thị khái niệm (danh từ riêng và các nhóm từ khác không có chức năng gọi tên nói trên).

Có từ chỉ là dấu hiệu của cảm xúc (thán từ), có từ liên hệ với những sự vật ngoài thực tế (thực tế khách quan hay thực tế hư cấu, tưởng tượng) (thực từ), có từ chỉ biểu hiện quan hệ trong ngôn ngữ (giới từ, liên từ).

Sau đây là một định nghĩa thường được coi là phổ quát về từ trong mọi ngôn ngữ trên thế giới: Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng hoạt động độc lập. Vấn đề là cần hiểu "có khả năng hoạt động độc lập" như thế nào? Cho đến nay đã có nhiều cách giải thích khác nhau. Có thể hiểu đó là khả năng đảm nhiệm một chức năng cú pháp trong câu hay có quan hệ kết hợp với những đơn vị có khả năng đó.

Chẳng hạn xét câu Tôi mua sách và bút. Trước hết có thể thấy tôi và mua sách và bút có khả năng hoạt động độc lập, tôi làm chủ ngữ, mua sách và bút làm vị ngữ, nhưng chỉ có tôi là từ, vì mua sách và bút không phải là

đơn vị có khả năng hoạt động độc lập nhỏ nhất, mà có thể phân tích thành những đơn vị có khả năng hoạt động độc lập nhỏ hơn là mua, làm trung tâm của vị ngữ; sách và bút làm bổ ngữ. Sách và bút có thể phân tích ra sách, bút là những đơn vị cùng có chức năng bổ ngữ, bổ nghĩa cho mua. Còn và dĩ nhiên là từ vì có quan hệ kết hợp với sách, bút. Như vậy câu trên có 6 từ, trong đó có 5 từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng dùng để cấu tạo câu và 1 từ là đơn vị có quan hệ kết hợp với những đơn vị đã được xác định là từ.

Trong hệ thống ngôn ngữ, ngữ cố định cũng có khả năng hoạt động độc lập, nhưng nó là đơn vị được cấu tạo từ nhiều từ, nghĩa là có thể phân tích thành những đơn vị có khả năng hoạt động độc lập nhỏ hơn.

### **2.2.2. Phương thức tạo từ mới**

#### **2.2.2.1. Ghép**

Ghép là cách kết hợp các hình vị chính tố để tạo thành một từ, chẳng hạn news + paper thành "báo", book + shop thành bookshop "hiệu sách", v.v...

Đối với những ngôn ngữ không có phụ tố, vì vậy cũng không có chính tố như tiếng Việt, tiếng Hán thì ghép là cách tạo từ bằng cách kết hợp hai hình vị với nhau. Cách tạo từ bằng phương thức ghép nằm ở ranh giới giữa hình thái học và cú pháp học, bởi vì nó cũng có những kết hợp giống như cách kết hợp giữa các từ trong một ngữ đoạn. Chẳng hạn blackbird (từ) "chim hét" và black bírd (ngữ đoạn) "con chim màu đen", blackboard (từ) "bảng đen" và black boárd (ngữ đoạn) "cái bảng màu đen", v.v... trong tiếng Anh. Đặc biệt trong những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, sự phân biệt giữa hai loại kết hợp này càng mờ nhạt. Trong các loại từ ghép cũng có từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ được xác định theo những đặc điểm như các kiểu ngữ đoạn đẳng lập và ngữ đoạn chính phụ. Vì thế nhiều tổ hợp ghép trong tiếng Việt cũng như nhiều ngôn ngữ đơn lập khác, ví dụ: áo

quần, nhà chờ xe đạp, dưa hấu, hoa hồng, máy bay, v.v... rất khó xác định là từ hay tổ hợp từ.

#### 2.2.2.2. *Láy*

Đây là phương thức lặp lại hoàn toàn hay một phần âm thanh của một hình vị để tạo thành từ mới, chẳng hạn như xa xôi, lạnh lùng, trắng trắng, chót vót, v.v... Láy là một hiện tượng ngôn ngữ phổ quát. Nhưng phương thức cấu tạo từ láy đặc biệt phổ biến trong những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt.

#### 2.2.2.3. *Phái sinh*

Đây là phương thức thêm phụ tố vào chính tố để tạo thành từ mới, chẳng hạn work + er thành worker "công nhân, người làm việc", kind + ness thành kindness "sự tử tế, lòng tốt", un + happy thành unhappy "bất hạnh", home + less thành homeless "không có nhà ở", v.v... Phụ tố được thêm vào có thể là tiền tố, trung tố hoặc hậu tố. Phương thức này rất phổ biến trong các ngôn ngữ biến hình, nhưng không có trong những ngôn ngữ đơn lập.

#### 2.2.2.4. *Chuyển loại*

Trong quá trình sử dụng, một từ có thể có sự biến đổi về chức năng, chẳng hạn một danh từ có thể được dùng như một động từ, hay một động từ có thể được dùng như một danh từ, v.v... Nhiều nhà nghiên cứu coi đó cũng là một phương thức tạo từ mới. Chẳng hạn những danh từ paper "giấy", butter "bơ", bottle "chai, lọ", vacation "kì nghỉ lễ" trong tiếng Anh được dùng như động từ trong những câu sau: He is papering the bedroom walls "Nó đang dán giấy tường cho phòng ngủ"; Have you buttered the toast? "Anh đã phết bơ vào bánh mì nướng chưa?"; We bottled the home-brew last night "Chúng tôi đóng chai bia (làm tại nhà) tối hôm qua"; They're vacationing in France "Họ đang đi nghỉ lễ ở Pháp". Những động từ như guess "đoán, phỏng đoán", must "cần phải", spy "bí mật theo dõi, làm gián điệp" được dùng như danh từ trong những kết hợp a guess "một sự phỏng đoán", a must "một sự cần thiết", a spy "một gián điệp".



Trong tiếng Việt, hiện tượng chuyển loại rất phổ biến, nhất là quá trình chuyển một thực từ như của (cái), để, cho, đến, ra, v.v... thành một hư từ (giới từ).

#### *2.2.2.5. Tạo từ tắt*

Đây là phương thức tạo từ bằng cách ghép các chữ cái ở đầu các từ trong một tổ hợp định danh, chẳng hạn:

UN: United Nations "Liên hiệp quốc"

UNESCO: United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization  
"Tổ chức giáo dục, khoa học, văn hoá của Liên hiệp quốc"

NASA: National Aeronautics and Space Administration "Cơ quan hàng không và vũ trụ quốc gia (Mỹ)".

CPU: Central Processing Unit "Đơn vị xử lý trung tâm"

ATM: Automatic Teller Machine "Máy rút tiền tự động"

CN: Công nguyên Tư (hay TW): Trung ương

#### *2.2.2.6. Vay mượn từ*

Vay mượn từ của ngôn ngữ khác để biểu thị những khái niệm mới, làm tăng vốn từ của mình là một hiện tượng phổ quát đối với các ngôn ngữ trên thế giới. Có thể thấy những từ vay mượn trong tiếng Anh như alcohol "cồn, rượu" (từ tiếng Ả rập), boss "người chủ, người quản lí" (từ tiếng Hà Lan), croissant "bánh sừng bò" (từ tiếng Pháp), lilac "cây tử đinh hương, hoa tử đinh hương" (từ tiếng Ba Tư), piano "đàn piano" (từ tiếng Ý), tycoon "nhà kinh doanh hay kĩ nghệ gia giàu có và nhiều quyền lực" (từ tiếng Nhật), yogurt "sữa chua" (từ tiếng Thổ Nhĩ Kỳ), zebra "ngựa vằn" (từ tiếng Bantu); trong tiếng Việt như giáo viên, hiệu trưởng, nhận đạo, dũng cảm, tâm (từ tiếng Hán); ga, xăng, sâm, lốp, kem, cà phê, ga ra (từ tiếng Pháp); mit in-tơ-net, ma-ket-tinh (từ tiếng Anh), v.v...

#### *2.2.2.7. Trộn từ*

Đây là phương thức trộn các từ lại với nhau để tạo thành một từ mới, chẳng hạn trong tiếng Anh, motel "khách sạn cho người lái xe ô tô, có chỗ

đỗ xe ngay gần các phòng” được tạo ra từ motor “động cơ” và hotel “khách sạn”, smog “sương khói” được tạo ra từ smoke “khói” và fog “sương mù”; trong tiếng Việt, văn nghệ được tạo ra từ văn học và nghệ thuật, khoa giáo được tạo ra từ khoa học và giáo dục, v.v...

#### *2.2.2.8. Cắt từ*

Đây là phương thức tạo từ mới bằng cách lược bỏ một phần của từ đã có, chẳng hạn như prof (professor) “giáo sư”, doc (doct “tiến sĩ, bác sĩ”, exam (examination) “kì thi”, lab (laboratory) “phòng thí nghiệm”, math (mathematics) “toán học” trong tiếng Anh.

### *2.3. Phạm trù từ loại*

#### **2.3.1. Từ loại là gì?**

Từ loại là phạm trù phân loại từ dựa vào đặc điểm ngữ pháp của nó. Vì vậy có tác giả gọi đó là phạm trù từ vựng - ngữ pháp, một tên gọi có thể dùng cho các phạm trù ngữ pháp có tính chất phân loại.

Từ loại là vấn đề rất cổ xưa của Ngữ pháp học, nhưng giờ đây nó vẫn còn là đề tài của nhiều cuộc tranh luận. Tuy nhiên, điều có thể khẳng định được chắc chắn, từ loại là một phạm trù phổ quát.

Vốn từ của một ngôn ngữ là một hệ thống có số lượng các yếu tố cực kì lớn. Các yếu tố này lại có đặc điểm ngữ pháp không giống nhau trong việc tạo nên câu. Vì vậy chúng phải được phân loại theo những tiêu chí nhất định và miêu tả đặc điểm ngữ pháp để từ đó rút ra những quy tắc hoạt động chung nhất cho từng nhóm. Đó là mục đích cơ bản của việc phân chia từ loại.

#### **2.3.2. Tiêu chí phân chia từ loại**

Một vấn đề quan trọng đặt ra là: cái gì trong những đặc điểm ngữ pháp của từ được lấy làm tiêu chí phân chia từ loại? Thông thường, người ta dựa vào các tiêu chí sau đây: ý nghĩa khái quát và hình thức ngữ pháp.

##### *a. Ý nghĩa khái quát*

Đó là ý nghĩa chung có tính chất phạm trù của hàng loạt từ, ví dụ ý nghĩa sự vật là ý nghĩa chung cho nhà, sách, chó, bàn, sông, v.v...; ý nghĩa

hành động là ý nghĩa chung cho chạy, nhảy, nói, đánh, v.v...; ý nghĩa đặc trưng, tính chất là ý nghĩa chung cho: đẹp, tốt, già, trắng, đen v.v... Đây là tiêu chí cơ bản mà các học giả Ấn Độ và Hi Lạp cổ đại vận dụng để phân chia từ loại. Nhưng một sự phân loại chỉ dựa vào ý nghĩa (một phạm trù tư duy) chưa phải là công việc Ngữ pháp học chính danh. Theo cách phân loại như vậy thì danh sách từ loại trong các ngôn ngữ trên thế giới sẽ giống nhau và sự phân chia từ loại không đạt được mục đích cơ bản của nó. Hơn nữa, tiêu chí ý nghĩa của từ không phải khi nào cũng cho ta một chỉ dẫn rõ ràng về bản chất từ loại của nó. Những danh từ trừu tượng như absence "sự vắng mặt", idea "ý nghĩ", necessity "sự cần thiết", lack "sự thiếu hụt", v.v... (tiếng Anh); khó khăn, thẳng lợi, v.v... (tiếng Việt) không gọi tên sự vật theo nghĩa chặt chẽ của nó. Có những từ nghĩa rất giống nhau lại thuộc về hai từ loại khác nhau như (động từ) và fond (tính từ) (Mice cheese = Mice are fond of cheese "Lũ chuột thích pho mát") trong tiếng Anh.

*b. Hình thức ngữ pháp:*

Tùy vào đặc trưng loại hình ngôn ngữ mà đặc điểm hình thức ngữ pháp của từ loại có tính chất hình thái học, cú pháp học hay cả hai. Đối với những ngôn ngữ có hệ thống biến hình phong phú như tiếng Nga, có thể căn cứ vào đặc điểm hình thái học của từ để phân chia từ loại, nên đôi khi người ta gọi từ loại trong ngôn ngữ này là các lớp hình thái.

Ngôn ngữ học đại cương được hình thành chủ yếu trên cứ liệu các ngôn ngữ biến hình nên rất coi trọng đặc điểm hình thái học của từ khi phân chia từ loại. Tuy nhiên, đối với những ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, các đặc điểm cú pháp học của từ mới thực sự có giá trị khi giải quyết vấn đề này và hình thức ngữ pháp của từ chung quy được thể hiện qua:

- Khả năng kết hợp: Các từ khi tham gia cấu tạo câu bao giờ cũng kết hợp với nhau theo những quy tắc nhất định và khả năng kết hợp đó phản ánh những đặc điểm ngữ pháp của chúng. Chẳng hạn, chỉ có những từ mang ý nghĩa sự vật mới có khả năng kết hợp với đại từ chỉ định (này, kia, ấy, đó,

nọ) và từ chỉ lượng (những, mấy, v.v...). Ngược lại, chúng không kết hợp với đã, đang, vừa, từng, v.v... là những từ thường kết hợp với từ mang 4 nghĩa sự tình.

Ngay trong một ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, khả năng kết hợp (đặc điểm cú pháp) của từ vựng là một căn cứ quan trọng để xác định từ loại, nhất là khi một cái biểu đạt được dùng ở nhiều từ loại khác nhau, chẳng hạn như dirty "bẩn, làm bẩn", clean "sạch, làm sạch", tidy "sạch sẽ, ngăn nắp; dọn dẹp", narrow "hẹp, thu hẹp" vừa là tính từ vừa là động từ; stone "đá, ném đá", butter "bơ, phết bơ", bridge "cầu, bắc cầu", cash "tiền mặt, đổi lấy tiền mặt", comb "lược, chải đầu" vừa là danh từ vừa là động từ; walk "đi bộ, cuộc dạo bộ", punch "khoan, máy khoan", look "nhìn, cái nhìn", sleep "ngủ, giấc ngủ" vừa là động từ vừa là danh từ. So sánh The woman found a comb "Người phụ nữ ấy tìm ra một chiếc lược" (comb: danh từ) và The boy should comb his hair "Cậu bé ấy cần phải chải tóc" (comb: động từ), có thể thấy, chỉ có danh từ mới kết hợp được với quán từ a hay the.

Có xu hướng chỉ căn cứ vào khả năng kết hợp của từ để phân chia từ loại. Điều đó dường như mở ra triển vọng phân loại đối tượng một cách khách quan. Tuy nhiên, nếu không áp dụng nó một cách triệt để thì kết quả phân loại sẽ thiếu nhất quán và lộn xộn. Chẳng hạn, nếu đã coi trong tiếng Việt tính từ là từ loại có khả năng kết hợp với những từ chỉ mức độ như rất, hơi, lắm, quá, v.v... thì không thể coi đực, trống, mái, v.v... là tính từ, và ngược lại, không thể không coi yêu, thích, ghét, buồn, vui, v.v... là tính từ. Hơn nữa có một nguyên lí quan trọng cần quán triệt trong việc phân loại các đơn vị ngôn ngữ có hai mặt ý nghĩa và hình thức là cần phải xem xét cả hai mặt trong mối quan hệ qua lại với nhau, vì trong ngôn ngữ không có một ý nghĩa nào không được vật chất hóa và không có hình thức vật chất nào không tồn tại vì lí do ý nghĩa. Nếu chỉ dừng lại nghiên cứu các yếu tố ngôn ngữ ở mặt hình thức mà không quan tâm đến nghĩa, đến chức năng của

chúng trong hệ thống và trong hoạt động thì sẽ không hiểu hết cơ chế vận hành của cái phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người.

- Chức năng cú pháp: Để cấu tạo câu, các từ phải đóng những vai trò nhất định như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, v.v... Vai trò đó được gọi là chức năng cú pháp. Mỗi nhóm từ trong ngôn ngữ thường đảm nhiệm một chức năng có pháp nhất định và điều đó phản ánh bản chất ngữ pháp của nó. Trong Ngôn ngữ học truyền thống có người chỉ dựa vào tiêu chí này để phân chia từ loại. Tuy nhiên đây là một quan điểm phiến diện vì bản chất từ loại và chức năng cú pháp của từ mặc dù có quan hệ với nhau nhưng đó là hai vấn đề riêng biệt. Từ loại phản ánh đặc điểm ngữ pháp tự thân, vốn có của từ, còn chức năng cú pháp của từ chỉ được xác định trong quan hệ với các từ khác trong một câu nói cụ thể. Tương tự, nam hay nữ là đặc điểm giới tính vốn có của mỗi người. Họ chỉ là chồng hay là vợ trong mối quan hệ hôn nhân. Đó là các chức năng mà họ phải thực hiện để hình thành một gia đình. Hiện nay, quan điểm sử dụng đồng thời những tiêu chí khác nhau vào việc phân chia từ loại được nhiều nhà Ngôn ngữ học, đặc biệt là trong giới Việt ngữ học, chia sẻ. Song việc vận dụng quan điểm này để xác định từ loại của một ngôn ngữ cụ thể, nhất là những ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt nảy sinh nhiều vấn đề chưa được giải quyết thoả đáng.

### **2.3.3. Những từ loại phổ biến**

Hệ thống từ loại của các ngôn ngữ có những khác biệt nhất định. Tuy nhiên về đại thể, người ta thường nói đến các từ loại phổ biến sau đây.

#### **2.3.3.1. Danh từ**

Về ý nghĩa, danh từ biểu hiện sự vật hay những đối tượng được hình dung như sự vật, nói chung là lớp từ mang ý nghĩa thực thể.

Về hình thức ngữ pháp, trong ngôn ngữ biến hình, danh từ, trước hết, được nhận diện dựa vào đặc điểm hình thái học như thường có hình thái biến đổi theo số (tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bungari, v.v...), theo cách (tiếng Latinh, tiếng Nga, v.v...), Ngoài đặc điểm hình thái học, danh từ trong ngôn

ngữ biến hình còn có thể được xác định dựa vào đặc điểm cú pháp học. Chẳng hạn trong tiếng Anh, chỉ có danh từ mới có thể kết hợp với a / an / the / this / that như: a book "một cuốn sách", the player "một diễn viên", this problem "vấn đề này" (\* a tall, \* the went, \* this). Ta có thể nói a blue hat "một cái mũ màu xanh", the tall teacher "người thầy giáo cao cao ấy", mặc dù các từ a, the đứng ngay trước blue, tall nhưng chúng bổ sung ý nghĩa cho hat, teacher chứ không phải cho blue, tall. Danh từ trong tiếng Anh còn được đặc trưng bằng khả năng kết hợp với những từ như many "nhiều", several "dăm ba", few "một ít", much "nhiều", little "ít", some "một số" và các số đếm. Trong một ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, danh từ chỉ được xác định dựa vào đặc điểm cú pháp học, chẳng hạn như có khả năng kết hợp với từ chỉ định (này, kia, ấy, nọ). Ngoài ra nhiều danh từ trong tiếng Việt (danh từ đếm được) còn có khả năng kết hợp với từ chỉ lượng vài, dăm, một, hai, v.v...). Danh từ trong các ngôn ngữ nói chung chủ yếu làm chủ ngữ, bổ ngữ và thường không có khả năng làm vị ngữ.

Danh từ thường được phân chia thành danh từ riêng và danh từ chung. Danh từ riêng dùng để chỉ một cá thể sự vật và không kết hợp được với những từ chỉ lượng. Đặc biệt, danh từ riêng không biểu thị khái niệm, chẳng hạn tên của một người thường không cho biết một điều gì về người đó ngoài cái tên. Còn danh từ chung dùng để chỉ một lớp sự vật có cùng đặc tính. Đặc tính chung này thường dựa vào sự xem xét có tính chất kinh nghiệm, nên chủ yếu dựa vào những đặc trưng bên ngoài của sự vật, ví dụ gọi cá heo là cá, vì nó có môi trường sống và hình dáng giống cá, nhưng trong phân loại khoa học (động vật học), một sự phân loại dựa vào những đặc tính bản chất của sự vật, nó thuộc loài thú. Khác với danh từ riêng, mỗi danh từ chung thường gắn với một hay vài khái niệm nhất định. Tuy nhiên sự phân biệt danh từ riêng và danh từ chung thực chất dựa trên phương thức định danh, nghĩa là có tính chất ngữ nghĩa, chứ không thực sự là sự phân chia có tính chất ngữ pháp.

Ngoài ra một số nhà nghiên cứu còn phân biệt danh từ cụ thể, biểu thị những khái niệm về sự vật cụ thể như gà, vịt, trâu, bò, nhà, cửa, v.v... và danh từ trừu tượng, biểu thị những khái niệm trừu tượng như tình yêu, nguyên nhân, nhiệm vụ, điều kiện, v.v...; danh từ chỉ động vật như gà, vịt, trâu, bò, v.v... và danh từ chỉ bất động vật như nhà, cửa, sách, bàn, ghế, v.v... Tuy nhiên đó cũng là sự phân biệt chỉ thuộc về ngữ nghĩa, trừ khi sự phân biệt đó được thể hiện bằng những hình thức ngữ pháp đối lập tương ứng, chẳng hạn như đối lập danh từ động vật/ bất động vật trong tiếng Nga (xem ví dụ ở mục 1.2. Ý nghĩa ngữ pháp).

Xét về phương diện ngữ pháp, sự phân chia quan trọng nhất cho ta hai nhóm danh từ: danh từ đếm được và danh từ không đếm được (xem mục **1.4.2.2. Đếm được/ không đếm được**).

#### *2.3.3.2. Động từ*

Về ý nghĩa, động từ biểu hiện hành động, quá trình, trạng thái, về hình thức ngữ pháp, trong các ngôn ngữ biến hình, động từ có khả năng biến đổi hình thái theo ngôi, thì, thái, v.v... Chức năng cú pháp điển hình của động từ là làm vị ngữ.

Ngoài sự phân biệt động từ nội động và động từ ngoại động (xem mục I.4.2.6. Nội động/ ngoại động), động từ còn có thể tách thành động từ tình thái và động từ thường. Động từ tình thái là một nhóm động từ đặc biệt, về ý nghĩa, nó chỉ biểu thị ý nghĩa tình thái là ý nghĩa liên quan đến việc phân biệt một sự tình nào đó là hiện thực/ không hiện thực, khả năng/ không có khả năng, tất yếu/ không tất yếu và liên quan đến tình cảm, thái độ đánh giá của người nói. Về hình thức ngữ pháp, động từ tình thái có bổ ngữ là một động từ khác, thường có cùng chủ thể với nó, ví dụ: "có thể", must "cần phải", should "cần", could "có thể", may "có thể", might "có thể", v.v... Động từ thường là những động từ còn lại.

#### *2.3.3.3. Tính từ*

Về ý nghĩa, tính từ biểu hiện tính chất, đặc trưng, về hình thức ngữ pháp, trong những ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bungari, tính từ không biến đổi hình thái theo ngôi, thì, thái, thức như động từ, thường không làm vị ngữ trong câu mà làm bổ ngữ cho động từ hay định ngữ cho danh từ, ví dụ: young "trẻ", old "già", beautiful "đẹp", slow "chậm", rich "giàu", easy "dễ", late "muộn", v.v...

Trong tiếng Việt, tiếng Hán, v.v... giữa nhóm từ thường được coi là động từ và nhóm từ thường được coi là tính từ không có những khác biệt về hình thức ngữ pháp, nên nhiều nhà Ngôn ngữ học cho rằng cần phải xếp hai nhóm này vào chung một từ loại, gọi là vị từ. Như vậy, trong tiếng Việt, có thể xác định vị từ là từ biểu hiện sự tình (hành động, quá trình, trạng thái, đặc trưng, tư thế), có khả năng kết hợp với đã, đang, sẽ, vừa, từng, v.v... và thường làm vị ngữ trong câu. Theo đó sẽ có các loại vị từ như vị từ nội động (chạy, đi, ngủ, nằm, già, và vị từ ngoại động (nhìn, yêu, thích, đánh, ăn, đuổi, đẩy, v.v...); vị từ tình thái (muốn, thích, suýt, được, v.v...) và vị từ thường (chạy, đi, ngủ, nằm, già, giàu, nhìn, yêu, thích, đánh, ăn, đuổi, đẩy, v.v...).

#### *2.3.3.4. Trạng từ*

Về ý nghĩa, trạng từ là lớp từ biểu thị địa điểm, thời gian, hoàn cảnh, phương thức, nguyên nhân, mức độ của một sự tình, về hình thức ngữ pháp, trạng từ thường có hình thái riêng, ví dụ: slowly "chậm", quickly "nhanh", lately "muộn", v.v... (phân biệt với các tính từ slow, quick, late, v.v...) (tiếng Anh); xorosho "tốt", ploxo "xấu", v.v... (phân biệt với các tính từ xoroshij, ploxo, v.v...) (tiếng Nga) và làm trạng ngữ ở trong câu. Đây là từ loại phổ biến trong các ngôn ngữ biến hình, nhưng không có trong tiếng Việt.

#### *2.3.3.5. Đại từ*

Đại từ có vị trí đặc biệt trong hệ thống từ loại. Khác với các từ loại như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, nó không gọi tên sự vật, hành động, quá trình, trạng thái, đặc trưng, v.v... mà dùng để trực chỉ sự vật trong tình



hướng giao tiếp. Chẳng hạn đại từ nhân xưng tôi trong Tôi là sinh viên dùng để chỉ xuất người nói, mà trong Mà đưa giúp tao cuốn sách dùng để chỉ xuất người nghe, đó trong Cuốn sách đó rất cần dùng để trực chỉ một sự vật cách xa người nói hay thay thế cho một từ, ngữ được dùng trong câu trước đó.

Đại từ là một lớp từ mang đặc điểm chỉ xuất, nghĩa là khi đặt ngoài ngữ cảnh thì không thể biết rõ được sự vật mà từ biểu thị. Một danh từ như nữ luôn cho ta biết đối tượng mà nó gọi tên là "một người con gái còn rất trẻ, đang tuổi dậy thì", nhưng một từ như tôi tùy thuộc vào tình huống có thể chỉ một thiếu nữ, một thiếu phụ, một người đàn ông, một đứa trẻ, một bác sĩ, một sinh viên, v.v...

Đại từ thường được phân chia thành: đại từ thay thế cho danh từ, đại từ thay thế cho động từ và tính từ, đại từ thay thế cho lượng từ, v.v... Tuy nhiên cách hiểu đại từ là từ có chức năng thay thế không phản ánh đúng bản chất của lớp từ này, vì nhiều đại từ không thay thế cho một từ nào cả, mà như đã nói, nó có chức năng chỉ xuất. Chỉ có những đại từ hồi chỉ là có chức năng thay thế, thay thế cho một từ đã dùng trước đó như hắn, nó, thị, họ, v.v... Cũng có thể chia đại từ thành đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định (gồm đại từ xác định như này, kia, ấy, v.v... và đại từ phiếm định như đâu, nào, gì, sao, v.v...).

#### *2.3.3.6. Lượng từ*

Lượng từ biểu thị số lượng hay thứ tự của sự vật. Chính ý nghĩa đó quy định khả năng kết hợp lượng từ với danh từ và thường làm chức năng định ngữ cho danh từ. Tuy nhiên, đôi khi lượng từ cũng có thể thực hiện chức năng cú pháp chủ ngữ hay vị ngữ.

Không phải bất kì từ nào có ý nghĩa lượng cũng đều là lượng từ. Chẳng hạn trong tiếng Việt, những từ như đôi, cặp, chục, tá có ý nghĩa lượng rất rõ, nhưng những từ này là danh từ, vì chúng có đặc điểm ngữ pháp đặc

trưng của từ loại này (có khả năng kết hợp với này, kia, ấy, nọ), chứ không phải là lượng từ.

Người ta thường chia lượng từ thành hai loại: lượng từ xác định và lượng từ không xác định. Lượng từ xác định biểu thị số lượng, thứ tự chính xác ( "một", two "hai", three "ba", four "bốn", five "năm", first "thứ nhất", second "thứ hai", third "thứ ba", fourth "thứ tư", fifth "thứ năm", v.v...). Lượng từ không xác định biểu thị số lượng ước chừng, không xác định (vài, dăm, some "một số", several "dăm ba", v.v...).

### 2.3.3.7. Giới từ

Giới từ là từ loại làm thành tố chính của một ngữ đoạn chính phụ dùng để biểu thị những vai nghĩa trong câu như sở hữu, địa điểm, thời gian, mục đích, nguyên nhân, đối tượng tiếp nhận, phương tiện, v.v... Ví dụ: at, on, by, with, to trong tiếng Anh; của, đến, tới, từ, tại, để, vì, cho, bằng, về, do, bởi trong tiếng Việt. Trong những câu như Đây là lớp của tôi; Tôi gửi thư cho mẹ (và mẹ đã nhận được); Lấy cây bút trong ngăn kéo cho anh, v.v..., giới ngữ của tôi biểu thị vai nghĩa sở hữu, cho mẹ biểu thị vai nghĩa đối tượng tiếp nhận, trong ngăn kéo biểu thị vai nghĩa địa điểm, cho anh biểu thị vai nghĩa người hưởng lợi. Trong nhiều ngôn ngữ, giới từ đi trước từ ngữ mà nó kết hợp, đó là tiền giới từ, như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga. Nhưng có một số ngôn ngữ giới từ lại đi sau từ ngữ mà nó kết hợp, đó là hậu giới từ như tiếng Nhật, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Hindi. So sánh:

Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tiếng Nhật
Của Taro	Of Taro	Taro no
Bằng đũa	With chopsticks	Hasi de
Đến Tokyo	To Tokyo	Tokyo e

Hầu hết các giới từ trong tiếng Việt có nguồn gốc từ danh từ hoặc vị từ (động từ, tính từ). Mỗi liên hệ này vẫn còn rất rõ trong những từ như (của ăn của để và nhà của tôi), cho (Tôi cho anh cuốn sách và Tôi mua cuốn sách

cho anh), để (Tôi để cuốn sách trong ngăn kéo và Tôi mua sách để học), v.v...

#### *2.3.3.8. Liên từ*

Liên từ là từ loại có chức năng nối kết các thành tố có quan hệ không phải chính phụ như và, hay, với, hoặc, nhưng, nếu, v.v...

Trong tiếng Anh, liên từ có thể nối hai từ ngữ thuộc nhiều từ loại khác nhau và cũng có thể nối hai câu, còn giới từ thì chỉ đứng trước danh từ (ngữ danh từ). Trong tiếng Việt, giới từ có thể đứng trước một từ ngữ thuộc nhiều từ loại khác nhau, thậm chí đứng trước một tiểu cú. Điều đó làm cho ranh giới giữa giới từ và liên từ đôi khi không được rõ. Vì thế một số tài liệu ngữ pháp gộp giới từ và liên từ trong tiếng Việt vào một từ loại và gọi là quan hệ từ.

#### *2.3.3.9. Thán từ*

Thán từ biểu hiện trực tiếp tình cảm, cảm xúc của người nói. Về hình thức ngữ pháp, đây là lớp từ biệt lập về mặt cú pháp, không bổ nghĩa cho bất kì một thành phần cú pháp nào ở trong câu và tự nó có thể tạo thành một phát ngôn độc lập, ví dụ: ôi, a, ái, chao, ối, v.v...

Các từ loại trên thường được quy thành ba nhóm: thực từ, hư từ và thán từ. Nhóm thực từ bao gồm danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, đại từ và lượng từ. Nhóm hư từ bao gồm giới từ, liên từ. Nhìn chung, thực từ là những từ có ý nghĩa từ vựng, có chức năng biểu thị những yếu tố của thế giới bên ngoài được tư duy của con người nhận thức, những yếu tố đó có thể là sự vật hay hành động, quá trình, trạng thái, đặc trưng, v.v... của sự vật. Trong các ngôn ngữ biến hình, thực từ thường có khả năng biến đổi hình thái.

Hư từ là những từ không có ý nghĩa từ vựng, không gọi tên đối tượng mà chỉ biểu thị quan hệ giữa các đối tượng được phản ánh trong câu nói hay biểu thị ý nghĩa tình thái, nhấn mạnh. Về hình thức ngữ pháp, hư từ thường không có khả năng làm thành tố chính của một ngữ đoạn, nói cách khác, hư từ thường không có khả năng được mở rộng bằng các yếu tố phụ đi kèm,

không đảm nhiệm những chức năng cú pháp như thực từ. Trong các ngôn ngữ biến hình, hư từ thường không có khả năng biến đổi hình thái.

Sự phân biệt thực từ và hư từ được đặt ra từ xa xưa, nhưng cho đến nay tiêu chí để phân biệt vẫn chưa được xác định thật rõ. Cho nên không phải là không có cơ sở để nghi ngờ khả năng tồn tại sự phân biệt như vậy.

### 3. Cú pháp học

#### 3.1. Ngữ (ngữ đoạn)

##### 3.1.1. Ngữ là gì?

Ngữ là đơn vị đảm nhiệm một chức năng cú pháp nhất định trong câu. Xét về cấu tạo, ngữ có thể gồm một từ hoặc nhiều từ. Như vậy cũng như sự phân biệt giữa các đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau trong hệ thống ngôn ngữ, cái khác nhau giữa từ và ngữ không phải là kích thước, mà là chức năng của chúng. Trong khi từ là đơn vị của hệ thống ngôn ngữ, thì ngữ là đơn vị lời nói, mang một chức năng cú pháp nhất định trong một câu nói cụ thể, ví dụ: Tôi đọc sách là một câu do hai ngữ cấu tạo nên. Ngữ thứ nhất là tôi gồm một từ đóng vai trò chủ ngữ, ngữ thứ hai là đọc sách gồm hai từ đóng vai trò vị ngữ.

##### 3.1.2. Phân loại ngữ

Căn cứ vào số lượng từ cấu tạo nên ngữ, có thể phân biệt ngữ đơn (chỉ có một từ) và ngữ phức (gồm nhiều từ). Trong ngữ phức, căn cứ vào quan hệ cú pháp giữa các từ tham gia tổ hợp, có thể phân biệt ngữ đẳng lập như sách vở, ngữ chính phụ như con mèo đen, đọc sách, cũng đẹp và ngữ chủ vị, thường gọi là tiểu cú như anh mua cho tôi trong Cuốn sách mà anh mua cho tôi rất hay. Trong loại ngữ chính phụ, căn cứ vào bản chất ngữ pháp của thành tố trung tâm, có thể phân biệt ngữ danh từ (sách của tôi, con mèo đen) và ngữ vị từ (vẫn đứng yên, đọc, rất hay, cũng đẹp).

Theo cách hiểu của khá nhiều tài liệu Ngôn ngữ học hiện nay thì chỉ có loại ngữ phức mới là ngữ đoạn. Cách hiểu này phân biệt từ và ngữ dựa vào cấu trúc nội tại của đơn vị. Theo đó có thể nói câu Tôi đọc sách có chủ ngữ là một từ và vị ngữ là một ngữ đoạn.

## 3.2. Câu

### 3.2.1. Câu là gì?

Câu là đơn vị lời nói nhỏ nhất được dùng để giao tiếp. Ví dụ: Em chào thầy!; Đất nước đã thống nhất rồi; Cảm ơn anh, vẫn khỏe; Mưa!.

Con người giao tiếp với nhau bằng câu. Các đơn vị thấp hơn chỉ có giá trị nhờ chức năng của chúng trong câu. Vì vậy câu là đối tượng nghiên cứu cơ bản của Ngữ pháp học và là khái niệm trung tâm của mọi lí thuyết ngữ pháp.

### 3.2.2. Cấu trúc câu

Cho đến nay đã có nhiều lí thuyết ngữ pháp khác nhau được áp dụng để nghiên cứu cấu trúc câu, chẳng hạn Ngữ pháp truyền thống, Ngữ pháp quan hệ, Ngữ pháp tạo sinh, Ngữ pháp cách, Ngữ pháp chức năng, v.v... Theo đó cách phân tích cấu trúc câu cũng có những quy trình và hình thức mô tả khác nhau.

Trước hết là cách phân tích cấu trúc câu dựa vào thành phần câu. Đây là một khái niệm xác định vai trò ngữ pháp (cú pháp) của các ngữ đoạn ở trong câu căn cứ vào hình thức của chúng. Đối với những ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, tiếng Anh, v.v... hình thức của các ngữ đoạn được thể hiện trước hết bằng hình thái. Đối với những ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, tiếng Hán, v.v... thì người ta căn cứ vào những dấu hiệu hình thức khác như trật tự từ, hư từ và ngữ điệu.

Có thể coi thành phần câu gồm hai loại: thành phần của câu và thành phần của ngữ. Trong thành phần của câu có thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ, thành phần phụ là trạng ngữ; còn trong thành phần của ngữ có định ngữ (bổ nghĩa cho trung tâm là danh từ) và bổ ngữ (bổ nghĩa cho trung tâm là động từ, tính từ hay vị từ).

Trật tự các thành phần câu ở kiểu câu trần thuật/ tuyên bố đơn giản trong các ngôn ngữ trên thế giới phổ biến là s (subject: chủ ngữ), v (verb: động từ, trung tâm vị ngữ), o (object: bổ ngữ) như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Thái; vso như tiếng Tagalog, Ả rập cổ, một số ngôn ngữ

của thổ dân da đỏ ở châu Mỹ như Salish, Chinook; sov như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Nhật, tiếng Hindi.

Ngoài cách phân tích cấu trúc câu dựa vào thành phần câu, còn có một cách phân tích phổ biến khác là phương pháp phân tích thành tố trực tiếp. Theo phương pháp phân tích này, chức năng cú pháp của các thành tố trong cấu trúc cú pháp không cần được xác định, mà điều quan trọng là xác định các thành tố cú pháp có mối quan hệ trực tiếp với nhau theo nguyên tắc lưỡng phân và phạm trù từ loại của những thành tố này. Chẳng hạn câu *My sister washed her clothes* "Chị tôi giặt áo quần" có thể được phân tích như là cấu trúc cú pháp gồm hai thành tố trực tiếp là *my sister* (ngữ danh từ) và *washed her clothes* (ngữ động từ). Sau đó phân tích tiếp, ta có *my sister* gồm *my* (từ chỉ định) và *sister* (danh từ), *washed her clothes* gồm *washed* (động từ) và *her clothes* (ngữ danh từ), *her clothes* gồm *her* (từ chỉ định) và *clothes* (danh từ). Thành tố trực tiếp nhỏ nhất của quá trình phân tích này là từ hoặc hình vị (xem thêm mục 3.4. Cách thức mô tả cấu trúc cú pháp). Đối với tiếng Việt, cách phân tích thứ nhất được dùng phổ biến hơn.

### **3.2.3. Phân loại câu**

#### *3.2.3.1. Căn cứ vào cấu trúc ngữ pháp của câu có thể phân biệt*

##### *a. Câu đơn và câu ghép*

Câu đơn là câu chỉ có một cụm chủ vị nòng cốt (cụm chủ vị không bị bao hàm bởi bất kì một ngữ đoạn hay một cụm chủ vị nào khác) như: *We went to London yesterday* "Hôm qua chúng tôi đi London"; *John seems quite friendly* "John có vẻ khá thân thiện"; *Tôi yêu quê hương*; *Tôi đã mua được cuốn sách mà anh giới thiệu*. Câu cuối cùng tuy có hai cụm chủ vị là *anh giới thiệu* và *đã mua được cuốn sách mà anh giới thiệu*, nhưng chỉ có cụm chủ vị thứ hai là cụm chủ vị làm nòng cốt, còn cụm chủ vị thứ nhất chỉ làm chức năng định ngữ cho cuốn nghĩa là bị bao hàm bởi một ngữ danh từ.

Câu ghép là câu có nhiều (hai hoặc hơn hai) cụm chủ vị nòng cốt như: Đền phụng tấu, căn phòng tối um; Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Vì trời mưa to nên tôi không đến thăm anh được.

*b. Câu bình thường và câu đặc biệt*

Câu bình thường là câu có đầy đủ hai thành phần trung tâm chủ ngữ và vị ngữ như: Cá này ngon; Hôm nay trời rất đẹp hoặc câu có thành phần chủ ngữ/ vị ngữ bị tỉnh lược và có thể tái lập nhờ ngữ cảnh như: (tôi) Đọc sách; (tôi) Ngứa quá; (anh) Lại đây!.

Câu đặc biệt là câu chỉ có một thành phần cú pháp làm trung tâm và không thể xác định được thành phần nào bị tỉnh lược như: Một chút thẹn thùng. Một chút lòng thương. (Nhưng tình yêu thì nhất định không còn nữa); Anh ơi! Ôi chao!; Chiến tranh và hòa bình; Một bữa no.

Sự phân loại trên đây dựa trên cơ sở kết cấu chủ vị của câu. Đó là sự phân loại có tính chất truyền thống, phổ biến trong những tài liệu giáo khoa hiện nay.

Khác với cách phân loại đó, theo ngữ pháp chức năng, câu đơn là câu chỉ diễn đạt một mệnh đề, câu ghép là câu diễn đạt hai hoặc nhiều hơn hai mệnh đề. Còn câu đặc biệt là câu không diễn đạt một mệnh đề nào. Đối với những ngôn ngữ như tiếng Việt, cách phân biệt này tránh được việc phải xác định thế nào là cụm chủ vị, một khái niệm mà nhiều nhà nghiên cứu cho là không có trong những ngôn ngữ như tiếng Việt. Có thể thấy sự khác biệt giữa cách phân loại này của ngữ pháp chức năng với những cách phân loại khác qua một số ví dụ cụ thể. Chẳng hạn ngữ pháp chức năng coi Tôi nghỉ học vì trời mưa là một câu đơn vì chỉ diễn đạt một mệnh đề, chứ không phải hai, Ngày xưa có một ông vua là một câu bình thường, vì nó có kết cấu đầy đủ hai thành phần chính của câu và diễn đạt một mệnh đề. Trong khi đó, nhiều quan điểm khác cho câu thứ nhất là câu ghép vì có hai cụm chủ vị làm nòng cốt, câu thứ hai là câu đặc biệt vì nó không được cấu tạo theo kết cấu

chủ vị (xem thêm phần Quan hệ chủ vị ở 3.3.2. Các kiểu quan hệ cú pháp cơ bản).

*3.2.3.2. Căn cứ vào lực ngôn trung hay mục đích giao tiếp, có thể phân biệt*

*a. Câu trần thuật:* Cuốn sách này hay quá anh ạ!; Dân ta có một lòng yêu nước nồng nàn.

*b. Câu nghi vấn:* Cá biển bán ở đâu hả chị? Bây giờ mấy giờ rồi?

*c. Câu cầu khiến:* Hãy mang ghế lại đây!; Chạy đi!

*d. Câu cảm thán:* Hỡi ơi lão Hạc! (Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết), Than ôi! (Thời oanh liệt nay còn đâu?)

Mỗi kiểu câu có những đặc điểm riêng về hình thức: hình thức ngữ pháp và/ hoặc hình thức từ vựng. Có những ngôn ngữ sử dụng phương tiện ngữ pháp để đánh dấu sự phân biệt này như tiếng Nga, tiếng Anh (có phạm trù ngữ pháp thức), ví dụ: You are a student, (câu trần thuật) và Are you a student? (câu nghi vấn) trong tiếng Anh khác nhau về trật tự sắp xếp của các từ và ngữ điệu của câu. Có những ngôn ngữ chỉ sử dụng phương tiện từ vựng (không có phạm trù ngữ pháp thức) như tiếng Việt, chẳng hạn dùng những từ hãy, đừng, chớ, v.v... để cấu tạo câu cầu khiến, dùng những từ có... không, hả, ư..., v.v... để cấu tạo câu nghi vấn.

Tuy nhiên ở bất kì ngôn ngữ nào cũng vậy, nhiều khi câu không có sự tương ứng giữa hình thức biểu hiện và mục đích giao tiếp. Chẳng hạn câu nghi vấn có thể dùng để cầu khiến: Anh có thể mở cửa sổ được không?, bày tỏ ý khẳng định/ phủ định: Có hôm nào mà hăn không đi trễ?, ngạc nhiên, ngờ vực: Anh mà không sợ nó à?, hay thể hiện một cảm xúc nhất định: Sao anh lại nỡ làm như vậy?.

Sự phân loại câu như đã nêu trên được ngữ pháp truyền thống gọi là sự phân loại câu theo mục đích giao tiếp. Tuy nhiên, đó không phải là sự phân loại thuần túy dựa vào mục đích giao tiếp, mà chủ yếu dựa vào đặc điểm hình thức của câu. Trong khi đó, giữa đặc điểm hình thức của câu và



mục đích giao tiếp, như đã nêu, không phải có sự tương ứng một đối một. Mặt khác, những tên gọi như thuật, nghi vấn, cầu khiến và cảm thán không phản ánh hết những mục đích giao tiếp rất đa dạng mà câu thực hiện. Trong thực tế, người ta sử dụng câu không chỉ để trần thuật, hỏi, cầu khiến, bày tỏ cảm xúc, mà còn để hứa, đe dọa, cam đoan, thề, cảnh báo, cảm ơn, xin lỗi, tán thành, chê bai, can ngăn, van nài, khen, chúc mừng, trách móc, khiêu khích, phê bình, phản đối, thanh minh, v.v... Đó mới chính là những mục đích giao tiếp đích thực mà con người nhằm đạt đến khi sử dụng một câu nói trong một tình huống giao tiếp nhất định. Vấn đề này thuộc về một bình diện khác: bình diện ngữ dụng học.

### *3.3. Quan hệ cú pháp*

#### **3.3.1. Quan hệ cú pháp là gì?**

Quan hệ cú pháp là quan hệ kết hợp giữa những thành tố tạo nên ngữ đoạn (phức) và câu. Như vậy quan hệ cú pháp không phải là quan hệ được xác lập trên trục đối vị và cũng không thuần túy là quan hệ giữa những yếu tố kề cận trong chuỗi tuyến tính.

Xét ví dụ Cuốn sách này hay lắm. Các yếu tố trong câu trên có quan hệ trên trục đối vị với những yếu tố đồng loại, như cuốn sách có quan hệ với tập sách, cuốn tiểu thuyết, bộ sử thi, v.v...; này có quan hệ với kia, đó, v.v...; hay có quan hệ với hấp dẫn, lí thú, bổ ích, v.v...; lắm có quan hệ với cực v.v... Quan hệ này được xác lập dựa trên khả năng thay thế giữa các yếu tố ở cùng một vị trí trong chuỗi lời nói. Đó là quan hệ tiềm tàng giữa yếu tố hiện diện và các yếu tố khiếm diện, chi phối sự lựa chọn của người nói, cho ta những kết hợp khác nhau như: Tập sách ấy hấp dẫn, Cuốn tiểu thuyết đó hay tuyệt, v.v... Tuy nhiên đó không phải là quan hệ cú pháp.

Trong câu nói, các từ và ngữ đoạn được hiện thực hóa và xếp đặt theo thứ tự thời gian (hay theo trật tự không gian khi được ghi lại bằng chữ viết). Đó là cơ sở của quan hệ cú pháp. Nhưng không phải bất kì lúc nào các yếu tố đứng cạnh nhau cũng đều có quan hệ cú pháp với nhau. Các yếu tố chỉ có quan hệ cú pháp với nhau khi chúng có thể kết hợp để tạo thành một đơn vị

lớn hơn (một tổ hợp có nghĩa). Như vậy trong ví dụ trên, quan hệ cú pháp được xác lập giữa cuốn và sách, giữa cuốn sách và này, giữa hay và lắm, giữa cuốn sách này và hay, mà không được xác lập giữa này và hay, vì trong tiếng Việt chỉ có những tổ hợp có nghĩa như cuốn sách, cuốn sách này, hay lắm, cuốn sách này hay, cuốn sách này hay lắm mà không có tổ hợp này hay. Tương tự, trong Rắn là một loài bò sát không chân, giữa sát và không không có mối quan hệ cú pháp mặc dù chúng kề cận nhau trong chuỗi tuyến tính.

### **3.3.2. Các kiểu quan hệ cú pháp cơ bản**

Quan hệ cú pháp là quan hệ được xác lập trong phạm vi câu. Gần đây xuất hiện ngữ pháp văn bản đặt nhiệm vụ nghiên cứu mối quan hệ giữa các câu và đoạn văn trong văn bản. Tuy nhiên, mỗi quan hệ giữa các câu không phải là mối quan hệ ngữ pháp theo nghĩa đích thực của nó.

Quan hệ cú pháp rất đa dạng, nhưng có thể khái quát thành ba kiểu quan hệ cơ bản sau đây:

#### **a. Quan hệ đẳng lập**

Quan hệ đẳng lập là quan hệ giữa các yếu tố bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp. Tính chất bình đẳng này thể hiện ở chỗ chúng có vai trò như nhau trong việc quyết định đặc điểm ngữ pháp của toàn tổ hợp, có quan hệ như nhau với các yếu tố bên ngoài tổ hợp đó.

Xét về phương diện ngữ pháp, kích thước, số lượng và thứ tự sắp xếp của các yếu tố trong quan hệ đẳng lập là không quan yếu, nghĩa là tùy ý. Cụ thể, các yếu tố rất khác nhau về kích thước (đây không phải là đặc điểm riêng của quan hệ này, nhưng cần nhấn mạnh, vì tên gọi đẳng lập dễ làm người ta lầm tưởng giữa các yếu tố có sự giống nhau về kích thước): Tôi và tất cả sinh viên năm thứ nhất khoa Ngữ văn đã thảo luận về điều đó. Tôi (một từ) có quan hệ đẳng lập với tất cả sinh viên năm thứ nhất khoa Ngữ văn (một tổ hợp gồm nhiều từ); số lượng các yếu tố có thể hai hoặc nhiều hơn; sách và vở, sách, vở và bút; sách, vở, bút thước kẻ, v.v...; thứ tự các

yếu tố có thể thay đổi mà không làm ảnh hưởng đến bản chất ngữ pháp của ngữ đoạn: sách và vở, vở và sách, v.v... Tuy nhiên, có thể vì một số lí do ngoại ngôn ngữ, mà chủ yếu là về phương diện lôgic và thông báo, thứ tự của các yếu tố trong ngữ đoạn có quan hệ đẳng lập nhiều khi rất quan trọng. Có thể nói: Anh ấy ngồi vào bàn và viết nhưng khó có thể nói: Anh ấy viết và ngồi vào bàn; Cô ấy lấy chồng và sinh con khác nghĩa với Cô ấy sinh con và lấy chồng.

#### *b. Quan hệ chính phụ*

Quan hệ chính phụ là quan hệ giữa hai thành tố không bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp, trong đó có thành tố trung tâm và thành tố phụ. Thành tố trung tâm quyết định đặc điểm ngữ pháp của toàn ngữ đoạn và chức năng ngữ pháp của thành tố phụ. Thành tố trung tâm cũng quyết định quan hệ ngữ pháp của toàn ngữ đoạn với những yếu tố bên ngoài ngữ đoạn đó.

Chẳng hạn trong câu Những sinh viên ấy yêu Ngôn ngữ học có nhiều ngữ đoạn có quan hệ chính phụ. Ta thử phân tích một trong số đó, chẳng hạn những sinh viên ấy. Trong ngữ đoạn này trung tâm sinh viên là một danh từ, do vậy toàn ngữ đoạn này được xác định là ngữ danh từ, những là thành tố phụ đứng trước, ấy là thành tố phụ đứng sau. Cả hai thành tố phụ đều làm chức năng cú pháp là định ngữ bổ sung ý nghĩa cho trung tâm sinh viên. Rõ ràng chức năng của các thành tố này được xác định ngay trong ngữ đoạn chính phụ mà ta đang xét, bởi vì chúng chỉ có chức năng đối nội. Còn chức năng cú pháp - của sinh viên chưa thể xác định được chừng nào ngữ đoạn chính phụ này chưa được đặt vào một tổ hợp nào lớn hơn. Do vậy, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà sinh viên có quan hệ cú pháp khác nhau với các yếu tố bên ngoài ngữ đoạn chính phụ. Trong câu trên sinh viên có quan hệ trực tiếp với yêu Ngôn ngữ học và đóng vai trò chủ ngữ. Nhưng trong một câu khác, chẳng hạn Tôi rất quý những sinh viên ấy thì sinh viên lại có quan hệ trực tiếp với quý và không còn trong vai trò chủ ngữ nữa, mà là bổ ngữ.

Trong các ngôn ngữ biến hình, quan hệ chính phụ giữa hai yếu tố thường được nhận diện bằng hình thái của chúng: thành tố chính quyết định hình thái của thành tố phụ. Xét câu sau đây trong tiếng Nga Ona "Cô ấy là một cô gái đẹp", Trong ngữ đoạn có quan hệ chính phụ *krasivaja devushka* "cô gái đẹp" thì *devushka* quyết định hình thái của *krasivaja*, so sánh: On *krasivuju devushku* "Nó yêu cô gái xinh đẹp ấy"; On *skazal o krasivom devushke* "Nó kể về cô gái xinh đẹp ấy"; v.v...

Đối với ngôn ngữ không biến hình, việc xác định thành tố trung tâm trở nên phức tạp hơn vì không thể dựa vào khả năng biến hình của từ được. Theo truyền thống, trong một ngữ đoạn có một thực từ và một hư từ thì hư từ được xác định là thành phần phụ. Tuy nhiên trong ngữ đoạn gồm giới từ (một loại hư từ) và danh từ (một loại thực từ), nhiều nhà nghiên cứu xác định chính giới từ là trung tâm của ngữ đoạn và gọi ngữ đoạn này là giới ngữ. Như ta biết, khái niệm hư từ chưa được định nghĩa một cách hiển minh, vì vậy đôi khi việc xác định thành tố trung tâm kém sức thuyết phục. Một số tác giả đã vận dụng những tiêu chí có tính hình thức để xác định thành tố phụ và thành tố trung tâm: thành tố phụ là thành tố dễ được thay thế bằng từ nghi vấn gì, nào, ví dụ trong con bò thì bò là thành phần phụ vì ta dễ đặt câu hỏi: con gì? Trong đọc sách thì sách là thành phần phụ vì ta dễ hỏi: đọc gì?, v.v... Hoặc thành tố chính là thành tố có quan hệ trực tiếp với các thành tố bên ngoài ngữ đoạn: ngày xưa có trung tâm là ngày, thành tố phụ là xưa, vì khi mở rộng chẳng hạn ngày xưa ấy thì chính ngày chứ không phải xưa có quan hệ trực tiếp với ấy: ngày ấy.

Khi xác định trung tâm của một ngữ đoạn chính phụ thì người nghiên cứu phải đứng trên quan điểm ngữ pháp. Chẳng hạn trong con mèo có thể mèo cho ta biết nhiều thông tin hơn con (- Con gì đấy? - Con mèo?), nhưng điều đó không thuộc phạm vi ngữ pháp. Khi hỏi Anh chọn cuốn sách nào? thì đại từ này trong câu trả lời Tôi chọn cuốn này cho ta thông tin quan trọng nhất, nhưng không ai cho nó là trung tâm ngữ pháp của ngữ đoạn cuốn sách

này. Ngữ pháp phải xác định yếu tố nào quyết định bản chất ngữ pháp của cả ngữ đoạn. Tương tự khi chọn nhà vô địch chạy cự li 100m thì khả năng bơi lội, nhảy cao của ứng cử viên không hề là tiêu chuẩn quan yếu.

Trong tiếng Việt, trật tự thông thường của các thành tố trong ngữ đoạn chính phụ là thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau: danh từ - định ngữ (tranh, khoa ngữ văn, sách ngôn ngữ, điều thuốc, thuốc hạt cà phê, cà phê hạt, cốc kem, kem cốc, v.v...), vị từ - bổ ngữ (mua hàng, viết thư đọc báo, đi nhanh, nhìn thẳng, v.v...).

### *c. Quan hệ chủ - vị (C - V)*

Quan hệ C - V là quan hệ cú pháp giữa hai trung tâm (chủ ngữ và vị ngữ) phụ thuộc vào nhau và chức năng cú pháp của chúng được xác định ngay trong kết cấu do chúng tạo nên mà không cần đặt vào trong một kết cấu nào lớn hơn. Đây là quan hệ cú pháp phức tạp và gây tranh luận nhiều nhất trong số các quan hệ cú pháp.

Về hình thức, trong các ngôn ngữ biến hình, quan hệ này được biểu hiện bằng sự tương hợp về ngôi, số, thì, v.v... giữa chủ ngữ và vị ngữ, ví dụ trong câu tiếng Anh: *My brother is reading a book* "Anh tôi đang đọc một cuốn sách", chủ ngữ là *my brother* và vị ngữ là *is reading* ở hình thái ngôi thứ ba, số đơn, thì hiện tại (thể) tiếp diễn; trong câu tiếng Nga *Ja ljubil tebjja* "Một thời tôi yêu em" chủ ngữ là *Ja* ở ngôi thứ nhất, số đơn, vị ngữ là *ljubil* số đơn, thì quá khứ. *Ja cho ta biết ljubil ở ngôi thứ nhất, ljubil cho ta biết Ja chỉ giống đực.*

Đối với các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, quan hệ C - V được biểu hiện bằng trật tự từ, hư từ và ngữ điệu, trong đó trật tự từ đóng vai trò chủ đạo (chủ ngữ đứng trước vị ngữ), chẳng hạn: *Thùng đầy nước* (thùng: chủ ngữ) và *Nước đầy thùng* (nước: chủ ngữ), còn hư từ và ngữ điệu chỉ có chức năng bổ trợ, đặc biệt khi mỗi quan hệ C - V chưa được biểu hiện đủ rõ bằng trật tự từ. So sánh: *Những kẻ tham những cản trở sự phát triển của đất nước* và *Những kẻ tham những đã (đang, sẽ, vẫn...) cản*

trở sự phát triển của đất nước; Cuốn sách mới của anh và Cuốn sách mới là của anh. Nhờ sự xuất hiện của các hư từ như đang, sẽ, là mà quan hệ C - V trong kết cấu trở nên xác định.

Nếu chủ ngữ và vị ngữ được xác định chỉ bằng những đặc trưng hình thái học (chủ ngữ là thành phần được đặt ở danh cách (nguyên cách) và tương hợp với động từ vị ngữ về hình thái ngôi, số, thì, v.v...) thì quan hệ C - V chỉ có trong những ngôn ngữ biến đổi hình thái. Chẳng hạn trong câu tiếng Anh: It's raining "Trời đang mưa" thì it là chủ ngữ, is raining là vị ngữ, nhưng it chẳng biểu hiện cái gì cả, nên phải gọi nó bằng một cái tên hoàn toàn mâu thuẫn với định nghĩa truyền thống về chủ ngữ: ngữ rỗng, chủ ngữ giả. Trong một số ngôn ngữ biến hình khác cũng có loại chủ ngữ như vậy, ví dụ: Il pleut "Trời đang mưa" (tiếng Pháp); Es regnet "Trời đang mưa" (tiếng Đức). Trên thực tế việc xác định chủ ngữ ở đây chỉ dựa vào sự phù ứng hình thái và quan hệ trật tự giữa it và rains.

Trong tiếng Việt, có thể xác định chủ ngữ là thành phần chính thứ nhất của câu biểu hiện cái được nói đến trong câu, còn vị ngữ là thành phần chính thứ hai, đứng sau chủ ngữ, nói về cái được biểu hiện ở chủ ngữ, ví dụ: Ngôi nhà ấy đẹp có chủ ngữ là ngôi nhà ấy và vị ngữ là đẹp.

Theo quan điểm của ngữ pháp chức năng, trong những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, v.v... mỗi quan hệ cú pháp làm nòng cốt câu là quan hệ đề - thuyết (Đ - T). Đề là thành phần chính thứ nhất của câu nêu phạm vi có hiệu lực của điều được nêu ở thành phần chính thứ hai: phần thuyết.

Trong tiếng Việt, ranh giới giữa đề và thuyết lạ nơi có hoặc có thể thêm các từ thì, là, mà mà không làm cho câu sai ngữ pháp hay thay đổi nghĩa biểu hiện của nó, ví dụ: Cô ấy (thì) đẹp có đề là cô ấy và thuyết là đẹp, Xe này (thì) máy tốt có đề là xe này và thuyết là máy tốt; ở đó mà xây bể bơi thì tuyệt có đề là ở đó mà xây bể bơi, có thuyết là tuyệt; ở đây (thì) nhiều muối lắm có đề là ở đây, có thuyết là nhiều muối lắm. Cách tiếp cận

này có thể phân tích được rất nhiều câu mà nhiều cách tiếp cận ngữ pháp đang phổ biến hiện nay không thể giải quyết được. Song vấn đề quan hệ cú pháp làm nên nòng cốt cơ bản của câu đơn tiếng Việt là quan hệ C - V hay quan hệ Đ - T còn cần được tiếp tục nghiên cứu.

#### *3.4. Cách thức mô tả cấu trúc cú pháp*

Có nhiều cách khác nhau để mô tả cấu trúc cú pháp. Sau đây là hai cách mô tả phổ biến nhất:

a. Xác định rõ các kiểu quan hệ cú pháp và chức năng cú pháp (thành phần câu) của các thành tố trong cấu trúc cú pháp cần phân tích và mô tả bằng sơ đồ hình chụm.

b. Phân tích cấu trúc cú pháp theo phương pháp thành tố trực tiếp và mô tả bằng sơ đồ hình cây.

Lưu ý, có thể dùng sơ đồ hình chụm để mô tả cấu trúc cú pháp theo cách phân tích thứ hai (phân tích thành tố trực tiếp), và ngược lại, có thể dùng sơ đồ hình cây để mô tả cấu trúc cú pháp theo cách phân tích thứ nhất (phân tích thành phần câu). Như đã nêu trên (mục 3.2.2. Cấu trúc câu), ở Việt Nam, phân tích và mô tả cấu trúc cú pháp theo cách thứ nhất phổ biến hơn.

#### *3.5. Ngữ pháp học trong quan hệ với ngữ nghĩa học và ngữ dụng học*

Ngữ pháp học hiện đại, cho đến nay, chủ yếu là lí thuyết ngữ pháp hình thức. Lí thuyết này cho rằng những nghiên cứu về nghĩa là không cần thiết trong việc xác định các đơn vị ngữ pháp và quy tắc kết hợp của chúng.

Tuy nhiên, càng ngày các nhà nghiên cứu càng nhận thức một cách sâu sắc rằng cần nghiên cứu ngôn ngữ không chỉ ở mặt hình thức, mà cả ở mặt nội dung, không chỉ trong hệ thống mà cả trong hoạt động, hành chức với tư cách là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nhờ vậy ngữ pháp chuyển trọng tâm từ nghiên cứu thuần túy cấu trúc hình thức của câu sang nghiên cứu hình thức của câu trong mối quan hệ biện chứng với ý nghĩa và chức năng của nó trong giao tiếp. Một hình thức ngữ pháp của câu được hình thành nhằm biểu hiện một ngữ nghĩa nhất định và cuối cùng cả

hai đều nhằm đến việc thỏa mãn một nhu cầu giao tiếp nhất định trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

Ngữ pháp và ngữ nghĩa là hai bình diện ngôn ngữ riêng biệt nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Khi phân tích một câu nói, xét trên bình diện ngữ pháp ta có các thành phần cú pháp (thành phần câu) như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, v.v..., còn trên bình diện ngữ nghĩa có thể hình dung câu nói dùng để biểu hiện một sự tình, trong đó có các hành động, quá trình, trạng thái, đặc trưng, tư thế làm thành nội dung của sự tình đó và các tham tố tương ứng với các vai nghĩa như người hành động, kẻ tiếp thụ hành động, công cụ của hành động, v.v... Các thành phần cú pháp có nhiệm vụ biểu hiện các vai nghĩa, nhưng giữa chúng không có sự tương ứng một đối một. (Xem thêm mục 3.3. Vai nghĩa của chương 4). Việc phân tích câu theo các vai nghĩa giúp ta làm rõ mặt nội dung của câu và từ đó nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn bản chất của nó.

Khi chú ý mặt ngữ nghĩa của câu, người ta còn đề cập đến khái niệm mệnh đề, một công cụ quan trọng của một số kiến giải ngữ pháp câu trong thời gian gần đây. Về quan hệ giữa câu và mệnh đề, có thể hiểu câu là mệnh đề được thể hiện bằng ngôn ngữ. Mệnh đề là một nhận định về một mảng của thế giới (hiện thực hay tưởng tượng) được tổ chức thành một cấu trúc trong tư duy và được vật chất hóa thành câu nói. Một mệnh đề có thể được biểu hiện bằng những câu khác nhau, ví dụ: Thầy khen tôi và được thầy khen là hai câu biểu hiện cùng một mệnh đề.

Để kiểm tra hai câu có biểu hiện cùng một mệnh đề hay không, ta có thể dùng thủ pháp sau: nếu trong một hoàn cảnh sử dụng nào đó câu này đúng còn câu kia sai thì chắc chắn chúng biểu hiện hai mệnh đề khác nhau. Hai câu Tôi hơn anh và Anh thấp hơn tôi là hai câu biểu hiện cùng một mệnh đề vì không có một hoàn cảnh sử dụng nào trong đó câu thứ nhất đúng mà câu thứ hai sai và ngược lại. Còn những câu như Nam ghét Hoa và Hoa ghét Nam, Hấn giết cô ta và Hấn làm cô ta chết không có cùng mệnh đề, vì Nam



ghét Hoa nhưng có thể Hoa không ghét Nam, hẳn làm cô ta chết nhưng có thể không hề giết cô ta.

Thông thường người ta hiểu mệnh đề là bộ phận miêu tả sự tình của một câu trần thuật. Khi dùng một câu trần thuật người nói xác nhận một mệnh đề. Tuy nhiên mệnh đề còn được bao hàm một cách rõ ràng trong nghĩa của những câu khác như câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán. Khi dùng một câu nghi vấn, câu cầu khiến hay câu cảm thán, người nói cũng nhằm đến một mệnh đề cụ thể, nhưng không xác nhận mệnh đề như trong câu trần thuật mà thôi. Khi nói Anh ấy đọc sách, người nói xác nhận mệnh đề Anh ấy đọc sách, còn khi hỏi Anh ấy đọc sách à?, người hỏi cũng nhằm đến mệnh đề ấy, nhưng chỉ hỏi về tính đúng đắn của mệnh đề. Ta nói rằng câu trần thuật và câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán tương ứng là có cùng mệnh đề.

Xét về mặt ngữ nghĩa, người ta thường phân biệt: câu (chỉ) hành động, câu (chỉ) quá trình, câu (chỉ) trạng thái, câu (chỉ) tư thế. Câu hành động là câu biểu hiện một sự tình [+ động, + chủ ý], ví dụ : Tôi đọc sách; Mẹ rửa bát; Họ đá bóng. Câu quá trình là câu biểu hiện một sự tình [+ động, - chủ ý], ví dụ: Quả táo rơi; Thăng bé ngã. Câu trạng thái là câu biểu hiện một sự tình [- động, - chủ ý], ví dụ : Căn nhà này đẹp; Bố tôi đã già; Anh ấy thích thể thao; Tôi yêu con sông quê tôi. Câu (chỉ) tư thế là câu biểu hiện một sự tình [- động, + chủ ý], ví dụ : Nó nằm nghỉ trên một chiếc ghế dài.

Ngoài ra, còn có hai loại câu quan trọng khác là câu tồn tại và câu quan hệ. Câu tồn tại là câu xác nhận có một cái gì đó ở đâu đó: Có tiền; Trong nhà có khách, Ngày xưa ngày xưa có một ông vua. Câu quan hệ là câu biểu hiện một quan hệ nào đó về xã hội, không gian, thời gian, kích thước, nhân - quả, v.v..., ví dụ: Anh ấy là thầy giáo; Tôi là anh nó; Trung cao hơn Nam; Nhà tôi xa trung tâm thành phố.

Căn cứ vào tính chân ngụy của nghĩa câu so với thực tế, có thể phân biệt: câu phân tích, câu tổng hợp và câu mâu thuẫn. Câu phân tích là câu

bao giờ cũng đúng do nghĩa của các từ trong câu mang lại: Chó là một loài động vật. Câu tổng hợp là câu có thể đúng hoặc sai, tùy thuộc vào thực tế khách quan mà câu biểu thị: Anh ấy là sinh viên; Nam người Nghệ Tĩnh; Hôm qua trời mưa. Câu mâu thuẫn là câu bao giờ cũng sai do nghĩa của các từ trong câu mang lại: Chó là một loài thực vật; Tứ giác là hình có ba cạnh; Chim là loài sống ở dưới nước.

Mục đích cuối cùng của câu là phục vụ cho hoạt động giao tiếp của con người. Vì vậy việc phân tích câu trên bình diện sử dụng đóng vai trò hết sức quan trọng. Một câu nói đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, nhưng có thể không được người bản ngữ chấp nhận do không phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp. Chẳng hạn câu Tôi ra lệnh anh phải hoàn thành gấp bản báo cáo, hoàn toàn đúng ngữ pháp và ngữ nghĩa, nhưng nếu nó được một nhân viên nói ra trong cuộc đối thoại với thủ trưởng thì không thể xem là bình thường, phù hợp với chuẩn mực giao tiếp. Việc xem xét câu trong mối quan hệ với người sử dụng và các nhân tố khác trong ngữ cảnh giao tiếp thuộc vào lĩnh vực ngữ dụng học.

Khi nghiên cứu câu trong hoạt động giao tiếp, người ta phân biệt câu và phát ngôn. Có thể hiểu phát ngôn là câu được xét trong một ngữ cảnh cụ thể, gắn với những yếu tố như người nói, người nghe, không gian, thời gian giao tiếp. Như vậy câu là một đơn vị được lấp đầy bằng các từ cụ thể, nhưng chưa trở thành một sự kiện vật lí hay đối tượng tâm lí. Chỉ có phát ngôn mới tồn tại trong thực tế, còn câu là phát ngôn đã được trừu xuất khỏi ngữ cảnh sử dụng nhằm mục đích nghiên cứu những đơn vị và quy tắc khái quát. Một câu có thể được hiện thực hóa bằng nhiều phát ngôn, chẳng hạn câu chúc mừng anh được nói bởi hai người khác nhau cho hai người khác nhau tương ứng với hai phát ngôn.

Sự phân biệt câu, mệnh đề và phát ngôn có thể được hình dung bằng những đặc trưng minh họa trong bảng sau:

	Phát ngôn	Câu	Mệnh đề
Nói to hay thì thầm, bằng giọng của một vùng	+	-	-
Thuộc về một ngôn ngữ, đúng ngữ pháp hoặc không	+	+	-
Có thể đúng (chân) hay sai (ngụy)	+	+	+

Xét trên bình diện sử dụng, phát ngôn được phân chia không phải theo những thành phần vốn xác định theo những tiêu chí hình thức như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, v.v... mà theo cách tổ chức nội dung thông báo của nó trong một ngữ cảnh cụ thể, gọi là phân đoạn thực tại. Theo cách phân đoạn này, phát ngôn được chia làm hai phần: phần nêu (cái cũ) và phần báo (cái mới). Phần nêu là thành phần phát ngôn biểu thị cái đã biết trước khi phát ngôn được nói ra, còn phần báo là phần biểu thị thông tin mà người nói muốn đưa ra trong phát ngôn. Cùng một câu như mai đi Hà Nội, tùy theo ngữ cảnh cụ thể mà ta có những cấu trúc thông báo với những phần nêu và báo khác nhau. Khi nó trả lời cho câu hỏi Bao giờ anh đi Hà Nội? thì phần báo là ngày và phần nêu sẽ là tôi đi Hà Nội, còn khi trả lời cho câu hỏi Ngày mai ai đi Hà Nội? thì phần báo là tôi và phần nêu gồm những từ còn lại, v.v... Như vậy cấu trúc thông báo (nêu và báo) không tương ứng với cấu trúc cú pháp của câu mà lệ thuộc vào ngữ cảnh phát ngôn cụ thể.

Từ góc độ ngữ dụng, người ta thường phân biệt phát ngôn ngôn hành và phát ngôn trần thuật bình thường. Phát ngôn ngôn hành là phát ngôn biểu thị một hành động được thực hiện bằng chính việc dùng phát ngôn đó, ví dụ: hứa sẽ đến đúng giờ là một phát ngôn ngôn hành vì nó biểu thị hành động "hứa" mà chính khi phát ra phát ngôn là ta đã thực hiện hành động đó. Tương tự, Tôi xin cảm ơn anh; Tôi sẽ không uống rượu nữa; Tôi tuyên bố khai mạc hội nghị; Chúng tôi cảm ơn tới đó là những phát ngôn ngôn hành. Còn phát ngôn trần thuật bình thường không có tính chất ngôn hành và dùng để miêu tả các sự tình, nó có thể đúng hoặc sai như Trời Mùa xuân đã

đến. Khác với phát ngôn trần thuật bình thường, phát ngôn ngôn hành không thể xác định tính đúng sai, mà chỉ có thể xác định tính hợp lí hay không hợp lí khi sử dụng mà thôi. Điều kiện hình thành một phát ngôn ngôn hành là phải có vị từ ngôn hành như hứa, cấm, thề, tuyên bố, cam đoan, cảm ơn, xin khuyên, van, cảnh cáo, cảnh báo, chúc, bảo đảm, tố cáo, kêu gọi, chỉ thị, cho phép, ra lệnh, chúc mừng, v.v...; các vị từ này phải thể hiện hành động diễn ra ngay lúc nói, nghĩa là không bị tình thái hóa bởi các phương tiện ngôn ngữ biểu thị hành động diễn ra rồi hay chưa diễn ra; và chủ ngữ của câu phải ở ngôi thứ nhất. Vì thế những phát ngôn sau không được xem là phát ngôn ngôn hành: Anh ấy cảm ơn anh; Tôi chưa hứa với anh; Tôi thề rồi cơ mà.

Tóm lại, muốn hiểu cái cơ chế phức tạp, chặt chẽ và tinh tế của ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người, Ngữ pháp học không thể chỉ dừng lại ở những yếu tố làm thành mặt hình thức của câu, mà còn phải làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa hình thức, nội dung biểu hiện và hoạt động của câu trong sử dụng, nghĩa là phải nghiên cứu câu trên bình diện ngữ pháp, trong mối quan hệ với ngữ nghĩa và ngữ dụng.

### NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Có thể có ngôn ngữ không có ngữ pháp không? Vì sao?
2. Nhiều tài liệu ngữ pháp tiếng Việt miêu tả ngữ pháp tiếng Việt theo lối “dĩ Âu vi trung”, tức lấy các ngôn ngữ châu Âu làm khuôn mẫu để miêu tả tiếng Việt. Xét về nguyên tắc, theo anh (chị), cách làm đó đúng hay sai? Vì sao?
3. Xét những cứ liệu sau đây trong tiếng Việt: Bố em đã già; Cuốn sách này đã cũ; Cơm đã chín; Bây giờ em đã có chồng; Hôm qua, khi nó đến chơi thì tôi đang nằm nghe nhạc; Ngày mai, nếu anh đến vào lúc 4 giờ chiều thì chắc chúng tôi đang còn học.

Có thể coi hai từ đã, đang trong những cứ liệu trên là phương tiện biểu thị ý nghĩa thì quá khứ và hiện tại được hay không? Vì sao?

4. Cho biết "tiếng" là gì. Trong các ngôn ngữ biến hình, có đơn vị này không? Vì sao?

5. Xem xét những ngữ liệu sau trong tiếng Khmer:

de:k: "ngủ"

domne:k "giấc ngủ"

kat: "cắt"

komnat: "miếng cắt"

suo: "hỏi"

somnuo: "câu hỏi"

Hãy xác định phụ tố trong những ngữ liệu trên và cho biết đó là loại phụ tố gì.

6. Cho cứ liệu sau của tiếng Ulwa (ở Nicaragua):

su: lu: "con chó"

su: kalu: "của con chó"

ana: la: ka: "cái cằm"

ana: kala: ka: "của cái cằm"

kuhbil: "con dao"

kuhkabil: "của con dao"

(a) Tiếng Ulwa đã dùng phương thức ngữ pháp gì để biến đổi một hình thái không có nghĩa sở hữu thành hình thái có ý nghĩa sở hữu?

(b) Căn cứ vào vị trí, ta có thể xếp hình vị có ý nghĩa sở hữu trong cứ liệu trên vào loại gì?

7. Cho các hình thái sau đây trong tiếng Maya (ở Guatemala):

(1) tinbeq "Tôi sẽ đi";

(2) tatbeq "Anh sẽ đi";

(3) ninbeq "Tôi đang đi".

Hãy xác định các hình vị và ý nghĩa của chúng trong những hình thái trên.

8. Cho ngữ liệu sau trong tiếng Agta (một ngôn ngữ ở Philippine):

dakal "lớn"

dumakal "trở nên lớn"

darág "đỏ"

dumarág "trở nên đỏ"

furáw "trắng"

fumuráw "trở nên trắng"

(a) Phụ tố nào trong tiếng Agta có nghĩa "trở nên X"?

(b) Nó thuộc loại phụ tố gì? Hãy miêu tả vị trí của nó.

9. Những câu sau đây trong tiếng Anh có cả phụ tố cấu tạo từ lẫn phụ tố biến hình từ. Hãy gạch chân những phụ tố cấu tạo từ và khoanh tròn những phụ tố biến hình từ:

(1) The farmers cows escaped.

(2) It was raining.

(3) Those socks are inexpensive.

(4) Jim needs the newer version.

(5) The strongest rower won.

(6) The pitbull has bitten the cyclist.

(7) She quickly closed the book.

(8) The alphabetization went well.

10. Xét các hình thái số đơn và số phức sau đây trong tiếng Ba Tư. Cho biết các danh từ số phức trong ngôn ngữ này được cấu tạo bằng cách nào?

zan "đàn bà, số đơn"/ zanān "đàn bà, số phức"; barādar "anh/ em trai, số đơn"/ barādarān "anh/ em trai, số phức"; bacce "đứa trẻ, số đơn"/ baccegān "đứa trẻ, số phức"; gorbe "mèo, số đơn"/ gorbegān "mèo, số phức"; bande "kẻ nô lệ, số đơn"/ bandegān "kẻ nô lệ, số phức"

11. Sau đây là một số cứ liệu trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

(a) Anh (chị) hãy điền những hình thái thích hợp vào chỗ trống:

Adam: "đàn ông"; adamlar "những người đàn ông"

... : súng; toplar "những khẩu súng"  
Ders: bài học; ... : "những bài học"  
Yer: địa điểm; yerler "những địa điểm"  
... : con đường; yollar: "những con đường"  
... : ổ khóa; kilitler: "những cái ổ khóa"  
Ok: mũi tên; ... : "những mũi tên"  
El: bàn tay; ... : những bàn tay  
Kol: cánh tay; ... : những cánh tay  
... : chuông; ziller: những cái chuông  
Elma: táo; ... : những quả táo  
... : người bạn; dostlar: những người bạn

(b) Hãy xác định hai hình tố có số phức và cho biết bối cảnh xuất hiện của mỗi hình tố. Gợi ý: a và o là những nguyên âm hàng sau, còn e và i là những nguyên âm hàng trước.

12. Cho các hình thái sau đây trong tiếng Luganda (một ngôn ngữ ở châu Phi, có thanh điệu, nhưng ở đây tạm lược bỏ kí hiệu thanh điệu vì không liên quan đến nội dung bài tập):

- (1) Tulilaba kitabo "Chúng tôi sẽ thấy một cuốn sách"
- (2) Tuligula katabo "Chúng tôi sẽ mua một cuốn sách nhỏ"
- (3) Baalaba bitabo "Họ thấy (quá khứ) những cuốn sách"
- (4) Tulilaba butabo "Chúng tôi sẽ thấy những cuốn sách nhỏ"
- (5) Balilaba kitabo "Họ sẽ thấy một cuốn sách"
- (6) Tulilaba bitabo "Chúng tôi sẽ thấy những cuốn sách"
- (7) Baatunda butabo "Họ bán (quá khứ) những cuốn sách nhỏ"
- (8) Baligula bitabo "Họ sẽ mua những cuốn sách"
- (9) Baagula katabo "Họ mua (quá khứ) một cuốn sách nhỏ"
- (10) Tutunda bitabo "Chúng tôi bán những cuốn sách"

Hãy xác định hình vị và nghĩa của chúng trong những hình thái trên.

Gợi ý:

(a) Từ có nghĩa "sách" xuất hiện trong tất cả các câu, nhưng trong một số câu thì ở hình thái số đơn, trong một số câu thì ở hình thái số phức.

(b) Từ có nghĩa "sách" có khi chỉ một cuốn sách có khổ bình thường, có khi chỉ một cuốn sách khổ nhỏ.

(c) Có ba động từ khác nhau. Những động từ này mang những hình thái khác nhau về thì và có chủ ngữ khác nhau.

13. Hãy xác định hình vị từ những ngữ liệu sau đây trong tiếng Ayacucho Quechua (một ngôn ngữ ở Nam Mỹ) và cho biết ý nghĩa của chúng:

- (1) Rimani "Tôi nói"
- (2) Warmita rikun "Nó hăn/ thị thấy người phụ nữ ấy"
- (3) Runtuta mikurqani "Tôi ăn (quá khứ) một quả trứng"
- (4) Runa rimarqa "Người đàn ông ấy nói (quá khứ)"
- (5) Warmi rikun "Người phụ nữ ấy thấy nó"
- (6) Runakuna rimarqaku "Những người đàn ông ấy nói (quá khứ)"
- (7) Runata rikuni "Tôi thấy người đàn ông ấy"
- (8) Warmikuna rimanku "Những người phụ nữ ấy nói"
- (9) Runtuta mikuni "Tôi ăn một quả trứng"
- (10) Runa hatun "Người đàn ông ấy to"
- (11) Warmikunata rikurqani "Tôi thấy (quá khứ) những người phụ nữ ấy"
- (12) Runa daliwan "Người đàn ông ấy đánh tôi"
- (13) Rimarqani "Tôi nói (quá khứ)"
- (14) Runtuhatu "Quả trứng ấy to"
- (15) Warmi rikurqawa "Người phụ nữ ấy thấy (quá khứ) tôi"
- (16) Riman "Nó/ hăn/ thị nói"
- (17) Warmikuna rikurqawaku "Những người phụ nữ ấy thấy (quá khứ) tôi"
- (18) Warmi runtuta dalirqa "Người phụ nữ ấy đánh (vào) một quả trứng"
- (19) Mikurqaku "Họ ăn (quá khứ)"

Cho biết những hình thái sau đây có nghĩa gì:

- (21) Mikun



(22) Warmi runata rikurqa

(23) Runata dalirqani

(24) Runa riklirqawa

Dịch những câu sau đây sang tiếng Ayacucho Quechua:

(25) Những người đàn ông ấy thấy (quá khứ) một trứng.

(26) Người phụ nữ ấy ăn (quá khứ) một quả trứng.

(27) Những người phụ nữ ấy đánh (quá khứ) người đàn ông ấy.

(28) Những người đàn ông ấy thấy người phụ nữ ấy.

14. Cho các cứ liệu dưới đây trong tiếng Samoa:

manao "Hắn mong ước"; mananao "Họ mong ước"

matua "Hắn già"; matutua "Họ già"

malosi "Hắn khỏe"; malolosi "Họ khỏe"

punou "Hắn cúi xuống"; punonou "Họ cúi xuống"

atamaki "Hắn thông thái"; atamamaki "Họ thông thái"

savali "Hắn đi du lịch"; ...

laga "Hắn đi len lỏi"; ...

... ; pesese "Họ hát"

Anh (chị) hãy:

(a) Viết các câu tiếng Samoan với nghĩa:

- Họ đi len lỏi - Họ đi du lịch - Hắn hát

(b) Phát biểu nhận định chung (một quy tắc hình thái học) về cách thức cấu tạo hình thái số phức của động từ từ hình thái số đơn.

15. Xét các cứ liệu sau trong tiếng Ewe (một ngôn ngữ Tây Phi, có thanh điệu, nhưng thanh điệu không được đánh dấu trong những ví dụ này, do không cần yếu đối với vấn đề đang xét).

(1) Uwa ye xa amu "Viên thủ lĩnh nhìn (quá khứ) một đứa trẻ"

(2) Uwa ye xa ufi "Viên thủ lĩnh nhìn (quá khứ) một cái cây"

(3) Uwa xa ina ye "Một viên thủ lĩnh nhìn (quá khứ) bức tranh"

(4) Amu xa ina "Một đứa trẻ nhìn (quá khứ) một bức tranh"

(5) Amu ye vo ele ye “Đứa trẻ muốn chiếc ghế”

(6) Amu xa ele ye “Một đứa trẻ nhìn (quá khứ) chiếc ghế”

(7) Ika vo ina ye “Một người đàn bà muốn bức tranh”

Hãy cho biết:

(a) Hình vị nào biểu thị ý nghĩa xác định (như the trong tiếng Anh)?

(b) Hình vị nào biểu thị ý nghĩa không xác định (như a trong tiếng Anh)?

(c) Lập danh sách tất cả các hình vị khác xuất hiện trong những câu tiếng Ewe nói trên và cho biết ý nghĩa của chúng.

(d) Hãy dịch câu Người đàn bà nhìn (quá khứ) cây sang tiếng Ewe.

(e) Nếu Oge de abo nghĩa là Một người đàn ông uống (quá khứ) rượu thì câu có nghĩa Một người đàn ông muốn (cái loại) rượu ấy sẽ được tiếng Ewe viết như thế nào?

16. Dưới đây là một số hình thái động từ tiếng Nhật mà bạn có thể coi như là đã được phiên âm Ngữ âm học. Những hình thái này đại diện cho hai phong cách khác nhau (không nghi thức và nghi thức) của động từ thì hiện tại.

	Không nghi thức	Nghi thức
Gọi	Yobu	yobimasu
Viết	Kaku	kakimasu
Ăn	Taberu	tabemasu
Thấy	Miru	mimasu
Cho vay	Kasu	kashimasu
Chờ	Matsu	machimasu
Rời khỏi	Deru	demasu
Đi ra ngoài	Dekakeru	dekakemasu
Đọc	Yomu	yomimasu
Chết	Shinu	shinimasu
Đóng	Shimeru	shimemasu

Mặc	Kiru	kimasu
-----	------	--------

Hãy:

(a) Liệt kê chính tố trong những hình thái động từ được nêu ở đây.

(b) Phát biểu quy tắc cấu tạo hình thái động từ có tính chất không nghi thức thì hiện tại từ chính tố của động từ.

(c) Phát biểu quy tắc cấu tạo hình thái động từ có tính nghi thức thì hiện tại từ chính tố của động từ.

17. Cho các cặp từ dưới đây trong tiếng Ba Tư và nghĩa tương ứng trong tiếng Việt. Hãy phân tích quá trình phái sinh để hình thành những danh từ trừu tượng ở cột B từ những danh từ và tính từ ở cột A.

A	B
Zende: còn sống	Zendegi: cuộc sống
Sàyeste: đáng trọng	Sàyestegi: sự đáng trọng
Xaste: mệt	Xastegi: sự mệt nhọc
Mard: người đàn ông	Mardi: tướng đàn ông
Bacce: đứa trẻ	Baccegi: thời thơ ấu

18. Trong giao tiếp, đôi khi một số người Việt dùng những từ như hê-lô, ô-kê, mợc-xi, toa, moa, v.v... Có thể coi đó là những từ vay mượn trong tiếng Việt được không? Vì sao?

19. Ampe kế là một từ tiếng Việt vừa được cấu tạo bằng phương thức vay mượn, vừa được cấu tạo bằng phương thức ghép, nói cách khác, đây là một từ được tạo ra bằng cách ghép các yếu tố vay mượn. Hãy tìm thêm những trường hợp một từ mới được tạo ra bằng nhiều phương thức tạo từ khác nhau.

20. Có người cho rằng, những danh từ như tiền, sao, bàn, v.v... trong tiếng Việt là danh từ đếm được, vì có thể nói đếm tiền, đếm sao, đếm bàn, v.v... Quan niệm này đúng hay sai? Vì sao?

21. Hãy nêu những khác biệt về hình thức ngữ pháp giữa verb (động từ) và adjective (tính từ) trong tiếng Anh. Thử tìm những khác biệt về hình thức ngữ pháp giữa động từ và tính từ trong tiếng Việt.

22. Phân tích sự mơ hồ về cấu trúc cú pháp trong những câu sau:

(1) Chúng tôi nhiệt liệt ủng hộ chủ trương chống tệ nạn tham nhũng của Chính phủ.

(2) Tôi đồng ý với những nhận xét về truyện ngắn của ông ấy.

Vẽ sơ đồ cú pháp của mỗi cấu trúc.

23. Hãy tìm 5 câu trong tiếng Việt không thể phân tích theo quan hệ cú pháp C - V, nhưng có thể phân tích quan hệ cú pháp Đ - T.

24. Vẽ sơ đồ cú pháp để mô tả các kiểu quan hệ cú pháp và chức năng cú pháp của các thành phần trong những câu sau đây:

(1) Tất cả sinh viên khoa ngữ văn có đông đủ trong buổi hội thảo khoa học hôm nay.

(2) Công cuộc xây dựng đất nước cần những con người như thế.

25. Vẽ sơ đồ cú pháp theo phương pháp phân tích thành tố trực tiếp của những câu đã cho trong bài tập 24.

26. Cứ liệu sau đây lấy từ tiếng Hàn. Bạn không cần chú ý đến những chỉ tố đánh dấu chủ ngữ và bổ ngữ (được tách ra bằng dấu ngang -) vì không liên quan đến bài tập.

(1) Terry-ka ku yeca-lul coahanta

Terry ấy cô gái thích.

Terry thích cô gái ấy.

(2) Sue-ka chinkwu eykey chayk-ul ilkessta

Sue bạn cho cuốn sách đọc

Sue đọc cuốn sách cho một người bạn.

(3) I noin-ihakkyo ey kassta

này người đàn ông trường đến đi

Người đàn ông này đi đến trường.

Viết quy tắc cấu tạo ngữ đoạn để hình thành những câu nói trên. Vẽ sơ đồ cho mỗi câu tiếng Hàn đã nêu.

27. Cứ liệu sau đây minh họa phép biến đổi đảo trật tự các thành tố trong câu tiếng Đức (và tương đương trong tiếng Anh):

(1) Das Kind wird die Schwester lehren

the child will the sister teach

The child will teach the sister

(2) Wird das Kind die Schwester lehren?

will the child the sister teach

Will the child teach the sister?

(3) Der Mann liebt die Frau

the man loves the woman

The man loves the woman.

(4) Liebt der Mann die Frau?

loves the man the woman

Does the man love the woman?

(5) Liebt er die Frau?

loves he the woman

Does he love the woman?

(a) Hãy phát biểu quy tắc đảo vị trí để cấu tạo câu có/ không trong tiếng Đức.

(b) Đối chiếu các câu tiếng Đức và tiếng Anh tương đương và cho biết sự khác nhau về quy tắc đảo trong hai thứ tiếng. Thử dịch ra tiếng Việt và cho biết nhận xét.

28. Cho cứ liệu sau trong tiếng Malagasy được dùng ở đảo Madagascar:

(1) Entin' kafe Dan

đưa cà phê Dan

Dan đưa cà phê (ra).

(2) Mankany amin' ny restauranta Dan

đi đến ấy tiệm ăn Dan

Dan đi đến tiệm ăn ấy.

(a) Trên cơ sở cứ liệu này, hãy cho biết quy tắc cấu tạo ngữ đoạn trong tiếng Malagasy.

(b) Vẽ sơ đồ cho mỗi câu.

29. Trong các phát ngôn dưới đây thì phát ngôn nào có mệnh đề được người nói xác nhận:

(1) Anh có thấy cuốn sách của tôi ở đâu không?

(2) Hãy rời khỏi đây ngay!

(3) Tôi nghĩ rằng tôi phải yêu cầu anh rời khỏi đây ngay.

30. Các câu trong từng cặp sau đây có cùng nội dung mệnh đề hay không?

(1) Anh ta là bác sĩ/ Anh ta có phải là bác không?

(2) Hấn yêu cô ấy/ Tôi yêu cô ấy

(3) Ngày mai anh đi Hà Nội à?/ Ngày anh đã đi Hà Nội.

31. Hai người gặp nhau và cùng nói: Anh có khoẻ không?. Hãy cho biết:

(a) Họ có cùng phát một phát ngôn hay không?

(b) Trong tình huống trên ta có bao nhiêu câu?

(c) Có thể nói đến một cách chính xác thời gian và không gian của một phát ngôn được không?

32. Khi học một ngoại ngữ, cái gì gây khó khăn cho anh (chị) nhiều nhất: phát âm, vốn từ, ngữ pháp hay một cái gì khác? Vì sao? Anh (chị) có nghĩ rằng có ngoại ngữ học dễ hơn và có ngoại ngữ học khó hơn hay không? Vì sao?

#### Chương 4: NGỮ NGHĨA HỌC

##### 1. Đối tượng của ngữ nghĩa học

Ngữ nghĩa học là phân ngành nghiên cứu về nghĩa của những biểu thức bằng ngôn ngữ, tách riêng hay gắn với ngữ cảnh cụ thể.

Nói một cách tổng quát, nghĩa của một biểu thức bằng ngôn ngữ là nội dung tinh thần của nó.

Giả sử Mai nói với Lan, chị mình, một câu sau:

(1) Con chó hất đổ nôi cơm rồi, chị ơi!

Tất nhiên Lan hiểu chó là gì. Nếu có ai hỏi, hẳn Lan có thể miêu tả đó là một vật nuôi có lông, có thể cắn, sữa gâu gâu, v.v... Tất cả những đặc điểm đó làm thành nội dung tinh thần về một loại thực thể, hay nói cách khác là nghĩa của từ.

Nhưng Lan còn phải hiểu nghĩa của những từ còn lại. Hơn nữa, Lan biết X hất Y thì X là tác nhân gây ra hất đổ và y là đối tượng bị hất đổ. Như thế Lan hiểu câu nói này cùng một cách thức như cô hiểu X đánh Y, chẳng hạn. Đây chính là nghĩa của câu, tức là nội dung tinh thần về một loại tình huống.

Song như thế chưa đủ. Lan biết Mai dùng chị là chỉ mình, con chó hẳn là con chó nhà mình, nôi cơm cũng là nôi cơm nhà mình. Nghĩa, nhìn theo hướng này, là nội dung tinh thần của câu gắn liền với một ngữ cảnh cụ thể. Đó là nghĩa của phát ngôn.

Có thể xem xét nghĩa từ nhiều góc độ. Người ta dùng ngôn ngữ để giao tiếp, để chỉ những sự vật cụ thể hay trừu tượng, để thổ lộ suy nghĩ, tình cảm của mình. Như thế, ngôn ngữ là một hệ thống dấu hiệu và nghĩa được xem xét như là cái được biểu đạt trong mối quan hệ với cái biểu đạt. Đây là góc độ nội dung thông tin.

Không thể tách nghĩa ra khỏi ngữ cảnh nói năng cụ thể. Cùng một câu hoàn toàn có thể hiểu khác nhau. Đẹp thật! chẳng hạn, có thể là một lời khen, mà cũng có thể là một câu nói mỉa. Đây là cái gọi là khía cạnh dụng học của nghĩa.

Mặt khác, nghĩa là cái người nghe nhận hiểu hay người nói sản sinh ra trong trí óc, tức là một hiện tượng tinh thần. Người Việt xếp cá sấu, cá voi vào loại cá, trong khi thực ra, về mặt sinh học, cá sấu là loài bò sát, còn cá voi là thú. Nghĩa, xét về mặt này, là vấn đề tri nhận.

Cuối cùng, có thể khảo sát nghĩa của từ ngữ hay của câu trong mối quan hệ với nhau. Nhìn ở góc độ này, ta nói hai từ nào đó là trái nghĩa, đồng nghĩa, chẳng hạn.

## 2. ngữ nghĩa học từ vựng

### 2.1. Nghĩa và vật sở chỉ

Khi hai đứa trẻ lảng giềng kêu lên: “A, mẹ về!” thì mẹ ở đây chỉ hai người khác nhau: mẹ của đứa này là bà béo, mà của đứa kia là bà gầy. Không thể nói rằng ở đây mẹ có hai nghĩa: giả sử có một triệu bà mẹ, không lẽ mẹ có một triệu nghĩa! Nghĩa của mẹ là nội dung tinh thần, chứ không phải là những người đàn bà cụ thể bằng xương bằng thịt. Đó chẳng qua là vật sở chỉ, tức là thực thể được một biểu thức ngôn ngữ chỉ ra. Quan hệ giữa một biểu thức ngôn ngữ với vật sở chỉ được gọi là sở chỉ.

Vật sở chỉ không nhất thiết phải có thực. Một câu chuyện cổ tích kể rằng:

(2) Ngày xưa ngày xưa có một con rồng ngủ say dưới một đầm sâu. Một hôm con vật thiêng thức giấc [...] thì ai cũng biết con vật thiêng và con rồng ngủ say ở đây là một, tức đồng sở chỉ.

Từ ngữ bản thân nó không chỉ cái gì hết. Chỉ khi được dùng trong câu, nói chính xác hơn, trong phát ngôn, nó mới có khả năng là một biểu thức có sở chỉ. Từ bò tách riêng hay trong Bò là giống nhai lại đều không có sở chỉ, nhưng trong Con đã cho bò ăn chưa? thì người hỏi lẫn người nghe đều biết đó là con bò nào, do đó đây là từ có sở chỉ.

### 2.2. Nghĩa biểu hiện, nghĩa liên hệ và nghĩa liên tưởng

Như đã thấy, trong câu Bò là giống nhai lại đã dẫn, bò không có sở chỉ. Nhưng người ta có thể hình dung con vật nào thì được gọi là bò. Cái biểu tượng chung bao gồm tất cả con vật được gọi là bò, đó là nghĩa sở thị của từ này. Còn tất cả các đặc trưng của cái gọi là bò, phân biệt bò với các sự vật khác, được gọi là nghĩa sở biểu. Nghĩa sở biểu và nghĩa sở thị hợp lại làm nên nghĩa biểu hiện của từ ngữ, là bộ phận trung tâm của nghĩa từ.



Tuy nhiên, một từ như và (trong anh và em) chỉ có nghĩa liên hệ, có tác dụng đánh dấu mối liên hệ giữa từ này với từ kia. Một cách tổng quát, nghĩa biểu hiện chỉ tồn tại đối với thực từ, còn đối với hư từ (như liên từ, giới từ) cũng như các hình vị có ý nghĩa cú pháp (như cách, ngôi) thì nghĩa từ và chỉ là nghĩa liên hệ.

Trong đầu óc người Việt, “bò” gợi lên những liên tưởng về sự lao lực (như trâu bò), về sự ngu đần (ngu như bò). Đó là nghĩa liên tưởng, một bộ phận phi trung tâm của nghĩa từ.

### *2.3. Đa nghĩa và đồng âm*

(3) Xét cứ liệu sau:

1. thuốc độc, năm độc, nọc độc,
2. mưu độc, kế độc,
3. thề độc, rủa độc,
4. con độc, đại đàn hơn con độc,
5. có độc một cái áo, chỉ độc lo chuyện thiên hạ.

Ta thấy nghĩa của độc trong (1) là “có tác dụng làm hại sức khỏe hoặc làm cho chết”; trong (2) là “hiểm ác, làm hại người”; trong (3) là “(lời nói) có thể mang lại tai họa, sự chết chóc”; trong (4) là “có số lượng chỉ một mà thôi”; và trong (5) là “biểu thị ý nhấn mạnh chỉ có một hoặc rất ít mà thôi, không còn có thêm gì khác nữa” (xem Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê). Căn cứ vào sự liên quan về nghĩa, có thể dễ dàng quy các nghĩa trên thành hai nhóm: nhóm thứ nhất gồm ba nghĩa đầu và nhóm thứ hai gồm hai nghĩa còn lại. Nói cách khác, ta có hai từ đồng âm với nhau: độc với các nghĩa (1), (2), (3) và độc với các nghĩa (4), (5). Cả hai từ này đều đa nghĩa.

Như thế, đa nghĩa là hiện tượng một từ có hai nghĩa (hay nhiều hơn hai) có liên quan với nhau; còn đồng âm là hiện tượng một hình thức ngữ âm có hai nghĩa (hay nhiều hơn hai) nhưng giữa những nghĩa này không có mối liên quan nào.

#### 2.4. Nét nghĩa

Người ta có thể phân tích nghĩa của từ thành những đặc trưng nhỏ nhất, giúp phân biệt từ này với từ kia, gọi là nét nghĩa. Chẳng hạn các từ đàn ông, đàn bà, gái có thể phân tích như sau:

	đàn ông	Đàn bà	Trai	Gái
Trưởng thành	+	+	-	-
Nam giới	+	-	+	-

Còn nếu ta đổi lập đàn ông, đàn bà, gái với động vật chẳng hạn, ta sẽ thấy bốn từ này cùng chia sẻ một nét nghĩa [+ người].

Việc phân tích thành nét nghĩa như trên đặc biệt có hiệu quả đối với những từ có quan hệ với nhau về nghĩa. Nhưng phần lớn từ ngữ lại không thể quy về một nhóm nhỏ, được xác định rõ ràng, do đó áp dụng cách phân tích này là rất khó. Chẳng hạn, làm thế nào để xác định các nét nghĩa của từ?

#### 2.5. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ

##### 2.5.1. Quan hệ đồng nghĩa:

Là quan hệ giữa các từ ngữ có cùng nghĩa, nhưng có thể khác nhau về sắc thái tu từ và / hay khả năng kết hợp. Chính vì thế, gần như không thể có hai từ có khả năng giao hoán 100%; nói cách khác, gần như không có hai từ đồng nghĩa hoàn toàn - cần nhớ rằng ngôn ngữ là một thiết chế đồ sộ, phức tạp, nhưng tiết kiệm. Chẳng hạn, mất và nghèo đều là "chết", nhưng vì lí do tu từ, không thể dùng nghèo thay mất trong câu sau: Thật đau buồn được biết hôm qua ông cụ đã mất. Hay cọp và hổ đều chỉ một giống thú và không khác biệt nhau bao nhiêu về sắc thái tu từ, nhưng chỉ có thể dùng hổ chứ không thể dùng cọp trong câu hổ phụ sinh hổ tử, vì hổ mới có tư cách từ Hán Việt, để kết hợp với những từ Hán Việt khác thành câu. Trong thành ngữ hay cách nói có tính thành ngữ, khả năng giao hoán của những từ đồng nghĩa là rất hạn chế. Người miền Trung, miền Nam nói heo, chứ không nói lợn, nhưng nói về bánh, thì dùng bánh da lợn, chứ không phải bánh da heo,

tuy có một thứ bánh khác vẫn gọi là bánh lổ tai heo. Người miền Bắc, trái lại, nói lợn, chứ không nói heo, nhưng nếu sử dụng thành ngữ thì buộc phải nói toạc móng heo, chứ không thể nói toạc móng lợn được.

### **2.5.2. Quan hệ trái nghĩa**

Là quan hệ giữa hai từ có một nét nghĩa nào đó đối lập nhau. Có bốn kiểu trái nghĩa quan trọng:

Trái nghĩa lưỡng phân là quan hệ giữa những cặp từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực mâu thuẫn nhau, phủ định cực này tất phải chấp nhận cực kia. Chẵn - lẻ là cặp từ trái nghĩa lưỡng phân: khi nói Đây không phải là số chẵn, thì điều đó có nghĩa là "Đây là số lẻ".

Trái nghĩa thang độ là quan hệ giữa những từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực có điểm trung gian, thành thử phủ định cực này chưa hẳn đã tất yếu phải chấp nhận cực kia. Nói Trời không nóng, thì không chắc chắn gì có thể suy ra "Trời lạnh", vì giữa hai cực nóng - lạnh còn có các trạng thái ấm, mát. Như thế, nóng lạnh là cặp từ trái nghĩa thang độ.

Trái nghĩa nghịch đảo là quan hệ giữa những từ ngữ trái nghĩa tạo thành hai cực giả định lẫn nhau. Nói Cô là giáo viên của em ấy, tức là giả định Em học sinh của cô và ngược lại; giáo viên và học sinh là cặp từ trái nghĩa nghịch đảo. Không phải cặp từ ngữ trái nghĩa nghịch đảo nào cũng có hai chiều giả định như ví dụ vừa dẫn. Ông và cháu chẳng hạn: ông của ai thì người đó là cháu, nhưng cháu của ai thì người đó có thể là bà, cô, dì, bác, cậu, v.v..., chứ không nhất thiết phải là ông.

Trái nghĩa phương hướng là quan hệ giữa những từ ngữ chỉ các hướng đối lập nhau. Ví dụ: trước - sau, trái - phải, trên - dưới, đỉnh - đáy, cao - thấp, lên - xuống, tới - lui, trời - sục. Hướng ở đây không chỉ về không gian, mà rộng ra, cả thời gian nữa. Ví dụ: hôm qua - ngày mai, quá khứ - tương lai, trẻ - già, buộc - cởi, bắt đầu - kết thúc, ngủ - thức, v.v...

Cần lưu ý là những từ ngữ trái nghĩa tuy đối lập nhưng cùng chung một phạm trù, do đó có thể cho những từ trái nghĩa mặc nhiên phải có phần nào đồng nghĩa. Ví dụ: nóng - lạnh cùng thuộc phạm trù nhiệt độ.

Mặt khác, một từ có thể gia nhập vào nhiều nhóm trái nghĩa khác nhau. Ví dụ: sống nói về sinh vật thì trái nghĩa lưỡng phân với chết, về cơm thì trái nghĩa lưỡng phân với chín, về da thì trái nghĩa lưỡng phân với thuộc, về vôi thì trái nghĩa lưỡng phân với tôi, nhưng về quả hay với thịt, thì trái nghĩa thang độ với chín vì có điểm trung gian: đó là ương nếu nói về quả, hay tái nếu nói về thịt. Tuy thế, không phải lúc nào ta cũng dễ dàng tìm thấy từ trái nghĩa: trong Cối xay tốt, gạo không sống, thì sống chỉ trạng thái gạo chưa tróc hết vỏ hay chưa vỡ hết hạt khi xay, nhưng tiếng Việt lại không có từ để diễn đạt trạng thái trái ngược ("gạo đã vỡ hết hạt hay đã tróc hết vỏ"), đó là một khoảng trống từ vựng.

Hơn nữa, một cặp từ có thể thuộc loại trái nghĩa này, mà cũng có thể thuộc loại trái nghĩa kia. Chẳng hạn thắng - thua thuộc loại nghịch đảo, mà cũng có thể thuộc loại thang độ vì ta có "thắng - hòa - thua", trên - dưới, ngủ - thức và trẻ - già là loại trái nghĩa phương hướng, nhưng cặp từ thứ nhất cũng là loại nghịch đảo: Cuốn sách nằm trên cái bàn thì tất nhiên Cái bàn nằm dưới cuốn sách; cặp từ thứ hai còn thuộc loại lưỡng phân: không ngủ tất nhiên là thức. Cặp từ thứ ba còn thuộc loại thang độ: không trẻ chưa hẳn phải là già.

Không phải chỉ có kiểu trái nghĩa thang độ mới cho phép sử dụng từ ngữ so sánh như hơn, bằng, nhất hay những từ chỉ mức độ như rất, hơi, lắm, quá, v.v... Có khá nhiều trường hợp trái nghĩa lưỡng phân cũng có khả năng đó: kín hở là trái nghĩa lưỡng phân (không kín là hở) song vẫn có thể nói kín/hở, hơi kín/hở, kín/hở quá, kín/hở lắm; kín hay hở hơn/bằng/nhất. Lí do là khi nói như thế, người ta không đối lập kín với hở, mà là phân biệt các mức độ kín hay mức độ hở. Có thể kể thêm vài trường hợp: lành - rách, chắc - lè, động - tĩnh. Tất nhiên, cần phân biệt trường hợp này với hiện

tượng chuyển loại và/hay chuyển nghĩa, chẳng hạn đàn bà trái nghĩa lưỡng phân với đàn ông, và cả hai là danh từ, cho nên không thể đi với những từ chỉ mức độ hay so sánh nhưng do chuyển loại từ, vẫn có thể nói: Đó là một người rất đàn bà/ còn đàn bà hơn cả cô ấy.

### **2.5.3. Quan hệ bao nghĩa**

Là quan hệ giữa một thượng danh với các hạ danh. Thượng danh là từ ngữ có nghĩa chỉ một loại, mà tiểu loại của nó được biểu đạt bằng những từ ngữ khác, đó là hạ danh. Nói cách khác, nghĩa thượng danh là một phần của nghĩa hạ danh. Như thế, nghĩa của hạ danh sẽ chuyên biệt hơn nghĩa của thượng danh. Chẳng hạn, là thượng danh, mà bồ câu, sáo, cò, vạc, v.v... là hạ danh, và như thế, so với nhau, bồ câu, sáo, cò, vạc là các đồng hạ danh.

Quan hệ bao nghĩa dễ dàng bắt gặp ở danh từ. Nhưng những từ loại khác không phải không có quan hệ bao nghĩa. Chẳng hạn, vị từ di chuyển là thượng danh, mà hạ danh của nó là đi, chạy, bò, trườn, lết, v.v...

Quan hệ bao nghĩa chỉ cho phép nói, chẳng hạn, bồ câu là một loại chim, chứ không thể nói ngược lại: chim là một loại bồ câu. Nghĩa là "hạ danh X là một loại thượng danh Y"; mà không thể chấp nhận "thượng danh Y là một loại hạ danh X".

Câu sau đây không chấp nhận được là do không tuân thủ quan hệ bao nghĩa: Không thể đòi hỏi thành tích thi đấu của nữ vận động viên này phải như nam vận động viên khác, nếu không bỏ từ khác đi, thì về mặt logic, là xác định nữ vận động viên là hạ danh, mà thượng danh là nam vận động viên, trong khi thực ra đó là hai đồng hạ danh! Tương tự, viết Cần phải đẩy lên một phong trào quần chúng chống heroin và ma túy là đối xử heroin và ma túy như hai đồng hạ danh, trong khi sự thực từ trước là hạ danh, mà từ sau là thượng danh. Muốn chữa, phải thêm khác: Cần phải đẩy lên một phong trào quần chúng chống heroin và các loại ma túy khác.

### **2.5.4. Quan hệ tổng- phân nghĩa**

Là quan hệ giữa một từ chỉ tổng thể với những từ khác chỉ bộ phận của cái tổng thể kia. Từ chỉ tổng thể gọi là tổng danh, từ chỉ bộ phận là phân danh; chẳng hạn, đầu là tổng danh, mà tai, mắt, mũi là phân danh; như thế, so với nhau, tai, mắt, mũi là các đồng phân danh. "Bộ phận" ở đây bao gồm cả những chức năng đặc thù hữu quan; ví dụ: miệng có hai nhóm đồng phân danh: (1) môi, lưỡi, răng, lợi, v.v...; và (2) ăn, nói, nhai, nuốt, cười, v.v...

Cần nhớ rằng, khác với quan hệ bao nghĩa, quan hệ tổng - phân nghĩa không có tính bắc cầu. Trong quan hệ bao nghĩa, hổ là một loài thú, mà thú là một loài động vật, vậy có thể suy ra hổ là một loài động vật. Trái lại, trong quan hệ tổng phân- nghĩa, lưỡi là bộ phận của miệng, miệng là bộ phận của mặt, nhưng không thể suy ra lưỡi là bộ phận của mặt.

Cũng như trường hợp trái nghĩa, không phải từ nào cũng có thể phân tích theo quan hệ bao nghĩa hay tổng - phân nghĩa. Vê, tát, vuốt, vo, vò, v.v... đều chỉ động tác của bàn tay, nhưng tiếng Việt có một khoảng trống từ vựng: không có từ khái quát chỉ chung các động tác ấy.

Nếu cần có một cái nhìn tổng quát về hai quan hệ bao nghĩa và tổng - phân nghĩa, ta có thể cho rằng cả hai đều là những hệ tôn ti, nghĩa là đều có thể được miêu tả bằng hai quan hệ: quan hệ chi phối - đó là quan hệ giữa thượng danh và hạ danh, giữa tổng danh và phân danh - và quan hệ dị biệt - đó là quan hệ giữa các đồng hạ danh và giữa các đồng phân danh.

#### **2.5.5. Quan hệ giao nghĩa**

Là quan hệ giữa hai từ có chung một số (chứ không phải tất cả) nét nghĩa, nhưng từ này không chỉ một tiểu loại hay một bộ phận của từ kia. Chẳng hạn, cô, thím là những từ có quan hệ giao nghĩa vì có chung các nét nghĩa [+người], [+ nữ], [+ thân tộc].

Cần lưu ý ở quan hệ bao nghĩa, thượng danh và hạ danh tuy có chung một số nét nghĩa, nhưng trong khi nghĩa của hạ danh có phần khác với nghĩa của thượng danh thì nghĩa của thượng danh chỉ là một bộ phận của hạ danh. Ví dụ: bê là hạ danh của bò, do đó có tất cả các nét nghĩa của bò, nhưng bê

có thêm một nét nghĩa không bắt gặp ở bò, đó là [-trưởng thành]. Chính vì thế, bê mới được hiểu là một tiểu loại của bò. Ở quan hệ giao nghĩa và ở quan hệ tổng phân nghĩa, tình hình không phải như vậy: nghĩa của dì không phải là một bộ phận của cô hay ngược lại, cho nên dì không phải là một tiểu loại của cô hay ngược lại.

Các đồng hạ danh, đồng phân danh và cả các từ trái nghĩa nữa đều có quan hệ giao nghĩa. Tuy nhiên, khái niệm giao nghĩa không phải là tổng của các khái niệm trên. Các khái niệm đồng hạ danh, đồng phân danh và trái nghĩa đòi hỏi các từ hữu quan phải cùng từ loại và cùng một phạm trù, trong khi giao nghĩa không nhất thiết như thế: và bố là giao nghĩa vì chung một nét [+ người], nhưng không phải là đồng hạ danh, đồng phân danh hay trái nghĩa.

### *2.6. Trường từ vựng*

Trường từ vựng là tập hợp những từ có nét chung về nghĩa. Như thế, dễ thấy rằng những từ có quan hệ nghĩa với nhau (đồng nghĩa, trái nghĩa, bao nghĩa, tổng phân nghĩa, giao nghĩa) là cùng trường từ vựng.

Một trường từ vựng có thể bao gồm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn. Ví dụ: đầu, mình, chân, tay cùng trường "bộ phận cơ thể"; cẳng (tay), khuỷu (tay), bàn (tay) cùng trường "bộ phận của tay"; ngón, móng cùng trường "bộ phận của bàn tay", v.v...

Do hiện tượng đa nghĩa, một từ có thể tham gia vào nhiều trường từ vựng khác nhau. Ví dụ: dữ khi nói về tính tình (ví dụ: chó dữ) thì cùng trường với lành, hiền, v.v...; khi nói Về tin tức, tiếng tăm (ví dụ: tin dữ, tiếng thì cùng trường với lành, khi nói về mức độ (ví dụ: suy nghĩ dữ lắm) thì cùng trường với nhiều, v.v...

### *2.7. Điển mẫu*

Cho ví dụ sau:

- (4) (4a) Đây là con chim nên nó màu đen.  
(4b) Đây là con chim nhưng nó là màu đen.

Rõ ràng dù dùng nên hay nhưng, câu nói vẫn kì quặc như nhau. Như thế, “màu đen” không phải là thuộc tính quan yếu của chim.

Tuy nhiên, ta sẽ thấy hai câu sau đây là bình thường:

(5) (5a) Đây là con chim nên nó bay được.

(5b) Đây là con chim nhưng nó không bay được.

Nếu hoán đổi vị trí của nên và nhưng thành:

(5c) Đây là con chim nhưng nó bay được.

(5d) Đây là con chim nên nó không bay được.

Ta thấy các câu (5c), (5d) hơi kì quặc. Điều này cho thấy trong nhận thức của chúng ta, một con chim điển hình phải “bay được” tuy trên thực tế vẫn có loại chim không biết bay như đà điểu chẳng hạn. Vì lí do này, đà điểu không thể xem là điển hình cho chim.

Tất cả những thuộc tính được chờ đợi ở một loại nào đó làm thành một sự “mặc định” của loại ấy - đây là một điển mẫu. Nói cách khác, điển mẫu là một hạ danh có các thuộc tính điển hình cho thượng danh.

Thuộc tính không điển hình của một hạ danh đối với một thượng danh thông thường là thuộc tính điển hình của hạ danh đó khi đến lượt nó được xem là thượng danh. “Không bay được” là thuộc tính không điển hình đối với chim, nhưng lại là điển hình đối với đà điểu. Và như thế, một con đà điểu điển mẫu phải không biết bay.

Khái niệm điển mẫu giúp ta hiểu được nhiều hiện tượng về nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, quả hay trái không nhất thiết phải tròn, mà còn có thể dài như quả mướp, hình ngôi sao như quả khế, v.v... nhưng điển mẫu của quả hay trái phải là tròn. Dùng phép thử ở trên, ta thấy hai câu sau đây là bình thường: Đó là một loại quả nên có dáng tròn và Đó là một loại quả nhưng không có dáng tròn. Trong khi hai câu sau đây là bất thường: Đó là một loại quả nhưng có dáng tròn và Đó là một loại quả nên không có dáng tròn. Điều này giải thích tại sao người Việt gọi vật gì tròn tròn là quả hay trái {quả/trái bóng, quả/trái tim, quả/trái đất, quả/trái dấm, quả/trái v.v...}.



### 2.8. Ẩn dụ và hoán dụ

Ẩn dụ là quá trình chuyển đổi tên gọi dựa vào sự liên tưởng về tính tương đồng. Nói cụ thể, đó là trường hợp một tên gọi vốn dùng cho A lại chỉ B, khi A và B giống nhau về một mặt nào đó. Ví dụ: mọc là từ dùng chỉ (cây cỏ) nhô lên khỏi mặt đất (cây mọc) chuyển sang chỉ một diễn tiến tương tự của răng, mặt trăng, mặt trời (răng/ trăng/ mặt trời mọc), nghĩa là đã biến đổi từ nghĩa gốc sang nghĩa ẩn dụ. Như thế, nhân hóa, tức là lấy những từ ngữ vốn biểu thị những đặc điểm của người đem dùng cho những đối tượng không phải là người (ví dụ: Răng đều hiu đứng tang/ Tóc buồn buông xuống, lệ ngàn hàng - Xuân Diệu), chẳng qua chỉ là một loại ẩn dụ.

Ẩn dụ khác với tỉ dụ (ví dụ: đỏ như son) ở hai điểm: 1. Sự so sánh ở ẩn dụ là hàm ẩn trong khi ở tỉ dụ là hiển ngôn; và 2. Ẩn dụ là sự biến đổi nghĩa, còn tỉ dụ thì không.

Hoán dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự liên tưởng về tính tương cận. Khái niệm tương cận ở đây hiểu theo nghĩa rộng. Nó không những chỉ không gian (ví dụ: một xe cát - chỉ lượng cát chứa đầy một xe; nhà bếp cho biết đã nấu xong - nhà bếp ở đây chỉ người nấu ăn), mà cả thời gian (ví dụ: Ba thu dọn một ngày dài ghê - thu là mùa thu, chỉ có 3 tháng, ở đây chỉ một năm; Thế kỉ XX đã chứng kiến những cuộc chiến tranh đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại XX chỉ con người sống trong thế kỉ này) lẫn mối liên hệ nhân quả nữa (ví dụ: cái tát đau chỉ hậu quả của cái tát chứ không phải chính hành động tát).

Cần phân biệt:

**a. Ẩn dụ/hoán dụ đồng đại** là khi biểu thức gốc và biểu thức bị biến đổi vẫn tồn tại song hành. Ví dụ: tay súng là hoán dụ đồng đại vì biểu thức gốc (chẳng hạn tay trong tay chân) vẫn còn tồn tại. Ẩn dụ/hoán dụ lịch đại là khi biểu thức gốc không còn tồn tại song hành (hoặc không còn được người bản ngữ liên hệ) với biểu thức được biến đổi. Ví dụ: ăn năn là "ăn cỏ năn, một thứ cỏ đắng", chỉ sự ân hận, là ẩn dụ lịch đại vì ngày nay người Việt không ai liên hệ ăn năn với cỏ cả.

**b. Ẩn dụ/hoán dụ ngôn ngữ** là khi sự biến đổi đó được cộng đồng chấp nhận. Ví dụ: quả tim là ẩn dụ ngôn ngữ, vì đó không phải là cách nói của cá nhân. ẩn dụ/hoán dụ lời nói là khi sự biến đổi đó chỉ là cách dùng của cá nhân. Ví dụ: Áo chàm trong câu thơ Áo chàm đưa buổi phân ly (Tố Hữu) chỉ người miền núi là hoán dụ lời nói, vì đó không phải là cách nói của cộng đồng.

### 3. ngữ nghĩa học cú pháp

#### 3.1. Nghĩa biểu hiện và nghĩa logic - ngôn từ

So sánh hai câu sau đây:

(6) (6a) Anh chạy trước con voi.

(6b) Con voi chạy sau anh.

Ta thấy hai câu này cùng biểu hiện một sự tình khách quan duy nhất, đó là nghĩa biểu hiện. Tuy nhiên xét về cách nhận định, cách tổ chức mệnh đề, tức là nghĩa logic - ngôn từ, thì hai câu trên rất khác nhau. Chẳng hạn, câu (6b) là nói về con voi, chứ không phải về anh như câu (6a), cho nên có thể nói thêm, chẳng hạn, Gầm một tiếng, vung vẩy cái vòi như muốn cuốn lấy anh, một điều không thể thực hiện đối với câu (6a).

#### 3.2. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu

Căn cứ vào cái gọi là điều kiện chân ngụy, quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu có thể tách thành năm quan hệ sau đây:

##### 3.2.1. Phỏng nghĩa

Hai câu có quan hệ phỏng nghĩa khi có cùng nghĩa.

(7) (7a) Ông là thầy giáo của chị.

(7b) Chị là học trò của ông.

(8) (8a) Ông hiệu trưởng bước vào văn phòng lúc 2 giờ.

(8b) Lúc 2 giờ ông hiệu trưởng bước vào văn phòng.

(9) (9a) Mẹ thưởng con cuốn sách.

(9b) Mẹ thưởng cuốn sách cho con.

(10) (10a) Tôi đánh nó.

(10b) Nó bị tôi đánh.

Những cặp câu (a), (b) trên đây, kể cả hai câu (6a) và (6b) được cho là cùng nghĩa vì không thể có chuyên câu này đúng mà câu kia sai và ngược lại. Thực ra giữa hai câu tương ứng vẫn có nhiều dị biệt về cấu trúc thông tin (chẳng hạn thông thường ở (7a) ông là thông tin cũ, còn là thầy giáo của cha là thông tin mới, trong khi ở (7b) là thầy giáo của chị là thông tin mới và chị là thông tin cũ; nói cách khác, câu trước nói về quan hệ của ông với chị, còn câu sau nói về quan hệ của chị với ông. Về sự nhấn mạnh thông tin (chẳng hạn thời điểm ông hiệu trưởng bước vào văn phòng ở câu (8a) được nhấn mạnh hơn ở câu (8b). Như thế, cũng như hiện tượng đồng nghĩa ở từ, gần như không thể có hai câu đồng nhất về nghĩa 100%.

### **3.2.2. Mâu thuẫn**

Hai câu có quan hệ mâu thuẫn khi câu này đúng thì câu kia sai và ngược lại. Trong quan hệ mâu thuẫn, không thể cho cả hai câu đều đúng. Ví dụ:

(11) (11a) Anh ta thức.

(11b) Anh ta ngủ.

Hiển nhiên, các câu (11a) và (11b) không bao giờ cùng đúng hay cùng sai.

### **3.2.3. Tương phản trên**

Hai câu có quan hệ tương phản trên khi không thể cùng đúng nhưng có thể cùng sai.

(12) (12a) Nghe những câu đùa tếu, bao giờ cô cũng hé môi

(12b) Nghe những câu đùa tếu, không bao giờ cô hé môi

(12c) Nghe những câu đùa tếu, thỉnh thoảng cô có hé môi

Hiển nhiên, các câu (12a) và (12b) không bao giờ cùng đúng nhưng cả hai có thể cùng sai vì có thể xảy ra tình hình như câu (12c).

### **3.2.4. Tương phản dưới**

Hai câu có quan hệ tương phản dưới khi không thể cùng sai nhưng có thể cùng đúng.

(13) (13a) Một số người thức.

(13b) Một số người ngủ.

### **3.2.5. Kéo theo**

Hai câu có quan hệ kéo theo khi câu này đúng thì câu kia đúng. Ví dụ:

(14) (14a) Tôi mới mua một con chó Nhật.

(14b) Tôi mới mua một con chó.

Cần lưu ý nếu câu (14a) đúng thì câu (14b) phải đúng; nhưng ngược lại, câu (14b) đúng thì không chắc câu (14a) đã đúng.

Trong rất nhiều trường hợp, các quan hệ ngữ nghĩa trên đây là kết quả của quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ. Chẳng hạn, các cặp (6a) và (6b), (7a) và 7b) có quan hệ phỏng nghĩa là vì chứa các từ thuộc quan hệ trái nghĩa phương hướng hay nghịch đảo. Hai câu (12a) và (12b) có quan hệ tương phản trên vì chúng có những từ ngữ trái nghĩa thang độ - giữa hai cực: bao giờ cũng - không bao giờ, ta còn có điểm trung gian: thỉnh thoảng. Hoặc các câu (14a) và (14b) có quan hệ kéo theo là vì tồn tại quan hệ bao nghĩa: chó Nhật trong câu trước là hạ danh, mà chó trong câu sau là thượng danh.

Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp đó, không thể đồng nhất quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ với quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu. Bởi vì quan hệ sau được xác định dựa vào điều kiện chân ngụy, tức là tính chất đúng hay sai của một nhận định, một điều không thể tồn tại ở cấp độ từ ngữ. Điều này lộ rõ nếu ta so sánh các cặp câu (11a), (11b) và (13a), (13b) với nhau. Cả hai cặp câu này đều sử dụng hai từ có quan hệ trái nghĩa lưỡng phân thức - ngủ, nhưng cặp trước là nhận định có tính chất toàn thể trong khi cặp sau có tính chất cục bộ, dẫn đến quan hệ ở cặp trước là mâu thuẫn, còn cặp sau là tương phản dưới.

### **3.3. Vai nghĩa**

Xét hai câu sau đây:

(15) (15a) Đưa bé tát con mèo.

(15b) Con mèo tát đưa bé.

Ta thấy hai câu này có nghĩa khác hẳn nhau tuy bao gồm những từ hết như nhau. Như thế, nghĩa của câu không thể là tổng số đơn giản nghĩa của các từ. Trong ví dụ (15a) và (15b), quan hệ ngữ nghĩa, hay vai nghĩa, giữa bé và con mèo với tát, là không như nhau. Nói khái quát, một cách điển hình, vai nghĩa là quan hệ ngữ nghĩa của ngữ danh từ đối với vị từ trong câu, là cách thức mà thực thể do ngữ danh từ biểu thị góp phần vào sự tình được câu diễn đạt.

Thực thể đó gọi là tham tố của sự tình. Tham tố có thể bắt buộc xuất hiện hay không bắt buộc xuất hiện để cái sự tình được biểu hiện trong câu có thể được thực hiện. Những tham tố đáp ứng về thứ nhất là diễn tố; những tham tố thỏa mãn về thứ hai là chu tố hay phi diễn tố. Trong câu Nó chơi bóng trong sân trường, thì nó, bóng là diễn tố, còn sân trường là chu tố.

Sự khác biệt về vai nghĩa của đứa bé và con mèo trong ví dụ (15a) và (15b) cho thấy vai nghĩa không phải là thuộc tính nội tại của ngữ danh từ; điều đó giải thích vai nghĩa của ngữ danh từ hữu quan bị biến đổi nếu được dùng vào những câu khác nhau.

Mặt khác, vai nghĩa tuy có liên quan đến vai cú pháp nhưng không phải là một. Ở Anh ấy tặng tôi bó hoa hay Tôi được tặng một bó hoa, tôi có chức năng khác nhau về mặt cú pháp, nhưng đều như nhau về vai nghĩa; trái lại, ở Anh ta phá sập ngôi nhà và Bao phá sập ngôi nhà, anh ta và bao có cùng chức năng ngữ pháp nhưng khác biệt về vai nghĩa. Trong tiếng Anh, ở những câu nói về thời tiết, người ta dùng It đóng vai cái gọi là chủ ngữ giả, ví dụ: It is raining "Trời đang mưa"; đây là loại chủ ngữ bắt buộc phải xuất hiện vì lí do ngữ pháp, chứ không có thực thể tương ứng nào, và do đó không đảm nhận vai nghĩa nào - lưu ý rằng trong câu tương ứng của tiếng Việt đang mưa, nếu ta quan niệm trời đây là một nhân vật ẩn dụ (ông trời), thì trời đóng vai "người hành động" (vai 1).

Vai nghĩa cũng không đồng nhất với cách hình thái học. "Tôi có cuốn sách ấy" trong tiếng Nga là u menja kniga (từng chữ: [ở tôi sách]); về mặt

hình thái học, menja "tôi" ở sinh cách, tức là hình thái chỉ sở hữu, còn kniga "sách" lại ở danh cách, tức hình thái chỉ chủ thể. Tương ứng trong tiếng Ba Lan mam ksiazke (từng chữ: [có-tôi sách]), thì "tôi" lại được thể hiện bằng hậu tố m của vị từ, còn ksiazke "sách" lại ở đối cách, tức là hình thái đánh dấu đối tượng. Trong tiếng Anh, I have the book, cả I và "tôi" và the book "cuốn sách ấy" đều ở danh cách (nếu là đối cách, thì hình thái học tiếng Anh đánh dấu bằng đại từ như him, her, them, me). Tuy nhiên, xét về vai nghĩa, thì "tôi" và "sách" là như nhau trong tất cả các ngôn ngữ vừa kể.

Sau đây là những vai cần phân biệt hơn cả:

**1. Người hành động.** "Người hành động" là chủ thể trong một sự tình động có chủ ý, cho nên trong (a) Tôi đi đến trường và (b) Tôi vui hay (c) Tôi ốm, thì tôi trong (a) mới đóng vai "người hành động", trong khi trong (b) là "người thể nghiệm" (vai 4), trong (c) là "người/vật mang trạng thái" (vai 9); đi biểu thị một sự tình có chủ ý, còn ốm hay vui thì không, ở vai "người hành động", vị từ hành động chỉ có một diễn tố; chủ thể của một hành động vừa là người tác động, vừa là người bị tác động.

**2. Người tác động.** Giữa hai câu (a) Tôi đi đến trường với (b) Tôi lau bàn, ta thấy tôi (a) chỉ tác động đến bản thân mình, đó là vai "người hành động", trong khi ở (b) tác động vào một đối tượng nhất định, đó là vai "người tác động".

**3. Lực tác động.** So sánh (a) Anh ta phá sập ngôi nhà và (b) Bão phá sập ngôi nhà. Ở (a) anh ta là người tác động; ở (b) bão là "lực tác động". Như thế "lực tác động" chỉ sức mạnh tự nhiên tác động đến một đối tượng. Tất nhiên "lực tác động" không thể là một hành động có chủ ý. Nếu so sánh thêm với (c) Chiếc xe tăng phá sập ngôi nhà, ta thấy ở đây chiếc xe tăng chỉ là "công cụ", còn vai "người tác động" (người lái xe) bị ẩn.

**4. Người thể nghiệm.** Khi câu diễn đạt cảm giác, ấn tượng, cảm xúc, tình cảm của con người, thì chủ thể của nó đóng vai "người thể nghiệm". Trong (a) Chị thấy bông hoa mới nở và (b) Chị nhìn một bông hoa mới nở,

thì chị đảm nhận hai vai khác nhau: ở câu trước, thấy là vị từ không có chủ ý và là "người thể nghiệm"; ở câu sau nhìn là vị từ có chủ ý và chị là "người hành động".

**5. Kích thích.** Đây là vai thể hiện tác nhân gây ra phản ứng tâm lí ở người thể nghiệm. Trong hai câu Thành tích thi đấu của đội bóng làm người hâm mộ hài lòng và Cô ta sợ chuột thì đóng vai "kích thích" là thành tích thi đấu của đội bóng và chuột.

**6. Người/vật bị tác động.** Vai này thể hiện đối tượng của sự tác động. Ví dụ: Tôi lau bàn hay Bàn lau rồi.

**7. Người/vật bị di chuyển.** Vai này cũng bị tác động như vai "người/vật bị tác động", nhưng sự khác biệt là ở chỗ "người/vật bị di chuyển" không bị biến đổi. So sánh (a) Đứa bé ném hòn đá với (b) Đứa bé đập hòn đá. Ở câu (b), hòn đá chỉ bị dời chỗ, chứ không bị biến đổi như ở câu (a), tuy ở cả hai câu, nó đều chịu sự tác động của một ngoại lực.

**8. Vật tạo tác.** Nếu nhà trong Nó phá nhà là vật bị tác động, phải hiện hữu trước khi bị phá, thì nhà trong Nó xây nhà là "vật tạo tác", tức là vật được làm ra, nghĩa là trước khi xây, ngôi nhà chưa có.

**9. Người/vật mang trạng thái.** Đây là vai thể hiện một vật gì hay một người nào có một trạng thái hay một tính chất vật chất nào đó. Ví dụ: Bé mọc răng. Lưu ý rằng nếu đó là trạng thái tinh thần, thì người (hay động vật) mang trạng thái chính là "nhân/vật thể nghiệm" (vai 4).

**10. Người nhận.** Khi vị từ có ý nghĩa "cho", "gửi", thì đối tượng của nó đóng vai người nhận. Ví dụ: Anh ấy tặng tôi bó hoa hay Tôi được tặng một bó hoa. Vì các vị từ có ý nghĩa "cho", "gửi" có quan hệ trái nghĩa nghịch đảo với các vị từ có ý nghĩa "nhận", nên tất nhiên chủ thể của các vị từ sau lại đóng vai người nhận. Ví dụ: Tôi nhận bó hoa anh tặng.

**11. Người hưởng lợi.** Vai này chỉ đối tượng hưởng lợi, với những vị từ có chủ ý.

Ví dụ: Ông sửa xe cho tôi. Cần phân biệt, dù không phải bao giờ cũng dễ dàng, với vai người nhận, chẳng hạn trong (a) Em gửi thư cho anh (và anh đã nhận được) và trong (b) Em gửi thư cho anh (vì anh ốm không tự đi được), thì anh ở (a) là người nhận, còn ở (b) là người hưởng lợi.

**12. Địa điểm.** Đây là vai chỉ vị trí xảy ra của sự tình. Ví dụ: Nó ở nhà hay Nó ngồi trong nhà.

**13. Hướng.** Hướng là vai biểu thị chiều của sự tình, chỉ đi với những vị từ động. Ví dụ: Đó là một chuyển động theo chiều kim đồng hồ. Trong (a) Tôi học ở Hà Nội, và (b) Tôi đi Hà Nội, thì Hà Nội đảm nhận hai vai khác nhau: (a) là địa điểm, còn (b) là hướng.

**14. Đích.** Đích là vai cho biết điểm tận cùng của sự di chuyển, và cũng như hướng, chỉ có thể có trong những sự tình động. Đích và hướng là hai chuyện khác hẳn nhau: trong Tôi đi đến Hà Nội thì Hà Nội là đích, còn trong Tôi đi Hà Nội thì Hà Nội mới chỉ là hướng, vì có thể nói Tôi đi Hà Nội nhưng nửa chừng thì rẽ qua Hải Phòng.

**15. Nguồn.** Vai này chỉ điểm xuất phát của sự tình. Ví dụ: Mẹ đi chợ hay mua con cá này ở chợ.

**16. Người/vật sở hữu.** Cần phân biệt vai này với "nguồn". Trong Tờ báo nhận tin của người dân và Nó vay tiền của anh thì người dân là "nguồn", còn anh là "người sở hữu".

**17. Lối đi.** Lối đi là vai chỉ con đường của sự di chuyển, có thể được biểu hiện bằng một vật nằm trên con đường ấy. Ví dụ: đi dọc bờ sông hay Tôi đi qua cầu.

**18. Phương thức.** Đây là vai chỉ phương thức của sự tình. Ví dụ: Nó trả lời một cách lạnh lùng hay Chân khụy xuống, ông cúi thấp người.

**19. Thời gian.** Vai thời gian chỉ thời điểm, thời lượng, sự lặp lại, quan hệ thời gian của sự tình. Ví dụ: Buổi họp sẽ được tổ chức vào thứ hai tuần tới; Cuộc nói chuyện kéo dài đến hai giờ, Một giờ nữa mới họp, Khi tôi bước vào thì bác đang đọc báo.



**20. Khoảng cách.** Được xếp vào vai nghĩa này không chỉ là khoảng cách không gian, mà cả những thứ khoảng cách khác được diễn đạt theo phép ẩn dụ như một khoảng cách không gian. Ví dụ: Nó phải bộ từ nhà đến trường; Tôi có mặt tại đây từ 3 đến 5 giờ chiều; Quan hệ đã chuyển từ tình bạn đến tình yêu.

**21. Công cụ (phương tiện).** Vai này chỉ công cụ của hành động do vị từ biểu thị. Ví dụ: ăn đũa, ăn bằng đũa, cắt bằng kéo, lấy kéo mà cắt.

**22. Người/vật liên đới.** Khi một ngữ danh từ chỉ người/vật đi kèm trong một sự tình do vị từ biểu đạt, ta có vai "người/vật liên đới". Trong (a) Nó mở cửa kho với một cái chìa khóa và (b) Nó mở cửa kho với một người lạ mặt, cái chìa khóa là "công cụ" nhưng người lạ mặt là người liên đới.

**23. Nguyên nhân.** Đây là vai nghĩa chỉ nguyên nhân của sự tình. Ví dụ: Vì mưa nên tôi không đến được. So sánh hai câu (a) Hòn đá rơi làm anh bị thương và (b) Hòn đá ném làm anh bị thương, ta thấy hòn đá ở (a) là nguyên nhân, còn ở (b) là công cụ: câu sau buộc phải hiểu có người ném, tức phải có vai "người tác động", trong khi câu trước thì không như thế.

**24. Mục đích.** Cần phân biệt vai "mục đích" với vai "nguyên nhân". Trong (a) vì nước vì dân và (b) yêu vì nết, trọng vì tài, thì dân là mục đích, còn nết, tài là nguyên nhân, tuy cả hai đều đi sau vì.

**25. Người/vật tồn tại.** Vai này xuất hiện trong loại câu cho biết sự tồn tại, xuất hiện hay biến mất của một thực thể. Ví dụ: Có ai gõ cửa, Bên kia hàng rào thấp thoáng một bóng người.

Các vai nghĩa trên đây không phải bao giờ cũng tách biệt; trái lại trong một số trường hợp có thể xảy ra hiện tượng chồng chéo giữa các vai. Chẳng hạn, so sánh (a) Cô buộc gói bánh bằng một sợi dây và (b) Cô buộc sợi dây quanh gói bánh; ở (a), sợi dây vừa là "vật bị di chuyển" vừa là công cụ, còn ở (b) vừa là "vật bị di chuyển" vừa là "vật bị tác động".

#### 4. Ngữ nghĩa học dụng pháp

##### 4.1. Hành động ngôn từ

###### 4.1.1. Các hành động ngôn từ

Khi đưa con nghe ông bố nói:

(16) Còn ngồi đấy à? thì thông thường không thể trả lời, chẳng hạn: Vâng, con còn ngồi hay Vâng, con không còn ngồi; mà phải nói: Con đi ngay ạ. Điều đó chứng tỏ bất chấp đây là một câu hỏi về mặt hình thức thuộc dạng có - không, đưa con buộc phải hiểu ý ông bố là muốn mình phải đi ngay. Như thế, ý định ông bố thông qua câu nói là đưa ra một mệnh lệnh, và bằng mệnh lệnh đó, muốn đạt đến một tác động nhất định: đưa con phải đi ngay. Ngôn ngữ học gọi ý định của người nói thực hiện với phương tiện lời nói, là hành động ngôn ngữ, phân biệt với việc phát âm đơn thuần một câu nói, gọi là hành động tạo ngôn ngữ và tác động của câu nói với người nghe, gọi là hành động xuyên ngôn ngữ.

Nhưng ta hãy đưa câu (16) vào một ngữ cảnh khác: đó là lời một người nói với bạn khi một giờ sau quay lại vẫn thấy bạn ngồi ở quán cà phê. Ở trường hợp này, hành động ngôn ngữ của câu (16) không phải là một mệnh lệnh nữa; đây chẳng qua là một hành động có tác dụng biểu cảm, thể hiện sự ngạc nhiên của người nói mà thôi. Như vậy, hành động ngôn ngữ tùy thuộc vào ngữ cảnh.

#### **4.1.2. Câu ngôn ngữ hành và vị từ ngôn ngữ hành**

Nếu một vị quan tòa tuyên án:

(17) Tôi tuyên bố bị cáo vô tội.

Thì như thế là bị cáo được luật pháp công nhận là vô tội. Nói cách khác, ở đây, hành động tạo ngôn ngữ là tương đương với hành động ngôn ngữ. Khi quan tòa tuyên án, thì ông không thông báo về sự tuyên án, mà là thực hiện chính cái việc tuyên án ấy. Một câu như thế gọi là câu ngôn ngữ hành, và vị từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn ngữ và làm hạt nhân cho câu ngôn ngữ hành (như tuyên bố, hứa, khẳng định, yêu nói, cảm ơn, v.v...) là vị từ ngôn ngữ hành. Câu (17) là câu ngôn ngữ hành, điều đó giải thích tại sao không thể nói:

(18) Ông ta nói trước tòa là tuyên bố tôi vô tội nhưng thực ra ông ta chưa tuyên bố.

Trong khi đó, hoàn toàn có thể nói như thế đối với một câu trần thuật thông thường:

(19) Ông ta nói trước tòa là sẽ chuyển hồ sơ án cho cơ quan điều tra nhưng thực ra ông có chuyển đâu.

Không phải vị từ nào chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ cũng là vị từ ngôn hành. Không thể nói:

(20) Tôi xin nịnh anh!

Dù nịnh là một vị từ chỉ có thể thực hiện bằng ngôn từ. Lí do là: nịnh là một vị từ xấu nghĩa và không ai lại nói xấu về mình. Như thế, nịnh không được dùng như là vị từ ngôn hành vì những nét nghĩa nội tại của từ này. Một vị từ ngôn hành sẽ mất đi tính chất ngôn hành nếu câu chứa nó không đáp ứng được các điều kiện sau:

(a) Chủ thể của nó phải là ngôi thứ nhất;

(b) Thời gian của sự tình phải ở hiện tại. So sánh:

(21) Tôi cảm ơn anh.

(22) Nó cảm ơn anh.

(23) Hôm qua tôi có cảm ơn anh mà.

Thì chỉ có câu (21) là ngôn hành, còn hai câu sau chỉ là câu trần thuật bình thường. Điều này cho thấy vấn đề ngôn hành cần đặt ra ở bình diện câu hơn là ở bình diện từ.

Câu ngôn hành không có giá trị chân ngụy, tức không thể cho là đúng, song cũng không thể cho là sai, mà chỉ có thể “bất ổn” do không đáp ứng được điều kiện hữu hiệu: nếu một người không có cương vị quan toà, thì không thể nói câu (17).

#### *4.2. Nghĩa hàm ẩn. Tiền giả định và hàm ý*

Xét các ví dụ sau đây:

(24) Sơn đã cai thuốc lá.

(25) Bao giờ chạch đẻ ngọn đa

Sáo đẽ dưới nước thì ta lấy mình.

Ta thấy ở ví dụ (24), chữ "cai" cho biết "trước đây Sơn có nghiện thuốc lá". Ở ví dụ (25), câu ca dao hiển nhiên là một lời từ chối cầu hôn. Những nghĩa trên của (24) và (25) đi kèm với nghĩa tường minh, là phần thông báo ngoài những gì được nói thẳng ra.

Đó là nghĩa hàm ẩn.

Nghĩa hàm ẩn ở (24) và ở (25) không giống nhau. Cái không được nói ra ở (24), là một tiền giả định, là điều kiện tiên quyết để có thể nói câu ấy. Như thế nghĩa tường minh của câu sẽ không chấp nhận được khi tiền giả định của nó sai: nếu không nghiện thì làm sao nói được là cai? Lưu ý "không chấp nhận được" ở đây là không có giá trị chân ngụy. Nếu cho Sơn đã cai thuốc lá là đúng thì tức là thừa nhận Sơn có nghiện thuốc lá. Nếu cho Sơn cai thuốc lá là sai, nghĩa là thực ra Sơn không cai thuốc lá, thì cũng phải thừa nhận Sơn có nghiện thuốc lá. Cho nên, nếu quả thực Sơn không nghiện thuốc lá, thì không thể đặt vấn đề chuyện có cai thuốc lá hay không.

Còn cái không được nói ra ở (25) không phải là điều kiện cho giá trị chân ngụy của nghĩa tường minh và người nói câu ấy qua việc nêu lên một điều phi lí (đẻ ngọn đa, sáo đẽ dưới nước) để khẳng định không thể có chuyện cưới hỏi. Đó là một hàm ý.

#### **4.2.1. Tiền giả định**

##### *4.2.1.1. Một số loại tiền giả định tiêu biểu*

Xét các ví dụ sau:

(26) Núi Ngự Bình trước tròn sau méo

Sông An Cựu nắng đục mưa trong.

(27) Con mắt mờ đục của ông biết tôi đang hồi hộp, xấu hổ nữa.

(28) Bà tưởng cô về quê.

(29) Tiếng hót lạnh lót vừa kiêu hãnh vừa gợi tình.

Ví dụ (26) có tiền giả định là: "Có một ngọn núi tên là núi Ngự Bình và một con sông tên là sông An Cựu". Đây là tiền giả định tồn thường xuất hiện khi câu miêu tả một thực thể xác định.

Ví dụ (27) có tiền giả định là "tôi đang hồi hộp, xấu hổ là điều có thật". Đây là tiền giả định hàm thực.

Ví dụ (28) có tiền giả định là "cô về quê là chuyện không có thật". Đây là giả định hàm hư. Lại có những câu không tiền giả định thực hay hư (chẳng hạn, Tôi quyết định gọi điện cho anh ấy, thì sự kiện "gọi điện cho anh ấy" có xảy ra hay không đều không tác động đến giá trị chân ngụy của câu), đó là loại câu vô hàm.

Có những từ chỉ được sử dụng trong một phạm vi nào đó; những giới hạn này là tiền giả định của chúng, ở ví dụ (29), từ hót chỉ được sử dụng cho chủ thể là chim. Đây là tiền giả định phạm trù.

#### 4.2.1.2. Đặc điểm của tiền giả định

**i) Tiền giả định của câu vẫn không thay đổi nếu chuyển câu hữu quan sang dạng phủ định.** Quả vậy, nếu chuyển câu (24) thành: Sơn không cai thuốc lá thì tiền giả định "trước đây Sơn có nghiện thuốc lá" vẫn giữ nguyên.

Chính đặc điểm này cho thấy người nói chấp nhận tiền giả định như một điều tất nhiên để cho phần thông báo có giá trị, chứ bản thân tiền giả định không có tác dụng thông báo. Điều này có vẻ không đúng trong một số tình huống. Chẳng hạn, một anh đang tán tỉnh cô bạn mới quen, thì bị một người bạn chặn lại:

(30) Con ông ốm, đang cấp cứu ở bệnh viện đấy!

Rõ ràng anh bạn chơi khăm, muốn thông báo với cô kia rằng thực ra, bạn anh đã có con, tức đã có vợ - mà điều này lại là tiền giả định của câu nói. Tuy nhiên, ví dụ vừa dẫn chẳng những không bác bỏ được nhận định cho rằng về nguyên tắc, tiền giả định không nằm trong ý định thông báo, trái lại còn khẳng định thêm nhận định đó: anh bạn muốn lợi dụng tính chất

này của tiền giả định để thông báo một cách không tường minh, phòng khi bị trách móc, sẽ thanh minh là do vô ý, chẳng hạn.

Cần lưu ý nếu đó là câu phi trần thuật, thì việc chuyển câu nói sang dạng phủ định có thể làm thay đổi tiền giả định. Chẳng hạn, câu dưới đây:

(31) (31a). Người nào đạt điểm 10 thế?

tiền giả định "có người đạt điểm 10". Nhưng nếu chuyển sang dạng phủ định:

(31b). Người nào không đạt điểm 10 thế? thì lại tiền giả định "có người không đạt điểm 10".

Tình hình hoàn toàn tương tự nếu ta diễn đạt nội dung trên dưới dạng câu tồn tại:

(32) (32a). Có người đạt điểm 10.

(32b). Có người không đạt điểm 1.

Từ ngờ là một trường hợp tương tự. So sánh câu (33a) với (33b):

(33) (33a ). Tôi ngờ trời bão.

(33b). Tôi không ngờ trời bão.

Câu (33b) ở dạng phủ định, tiền giả định "trời bão là có thật", nhưng câu (33a) tương ứng, ở dạng khẳng định, thì lại không phải như thế: trời bão là chuyện có thể đúng hay sai sự thật.

Có thể kể thêm từ thấy. So sánh:

(34) (34a). Tôi thấy anh ta bước vào nhà.

(34b). Tôi không thấy anh ta bước vào nhà.

**ii) Tiền giả định vẫn không thay đổi nếu chuyển câu hữu quan thành câu nghi vấn hay câu cầu khiến.** Câu (24) nếu diễn đạt thành Sơn có cai thuốc lá không? hay Cai thuốc lá đi, Sơn! thì tiền giả định "trước đây Sơn có nghiện thuốc lá" vẫn không bị tác động.

**iii) Tiền giả định không thể vừa được chấp nhận vừa bị phủ định.** Khi nói câu:

(35) Bài Thơ duyên của Xuân Diệu hay quá! Ta không thể thêm "nhưng Xuân Diệu không có bài nào là Thơ duyên cả" nếu không muốn tự mâu thuẫn; trong khi đó, hoàn toàn có thể làm như vậy nếu nói:

(36) Tôi nghĩ bài Thơ duyên là của Xuân Diệu.

Như vậy, "Xuân Diệu là tác giả Thơ duyên" là tiền giả định của câu (35), chứ không phải của câu (36).

***iv) Tiền giả định có thể hủy bỏ được. Nếu nghe câu sau:***

(37) (37a). Chị tiếc là món thịt bị quá lửa.

ta có thể suy ra tiền giả định của nó là "món thịt bị quá lửa là có thật". Tiền giả định ấy không thay đổi nếu ta chuyển sang dạng phủ định:

(37b). Chị không tiếc là món thịt bị quá lửa.

Tuy nhiên, nếu mở rộng hơn nữa thành:

(37c). Chị không tiếc là món thịt bị quá lửa vì thực ra thịt vừa chín tới. thì câu vẫn chấp nhận được. Tại sao ở đây ta không có cảm giác câu nói tự mâu thuẫn? Lí do là: cái tiền giả định "món thịt bị quá lửa là có thật" chỉ là của một người khác, người nói câu (37)a hay b; còn người nói câu (37)c lại phản bác nghĩa tường minh của câu (37)a hay b, bằng cách hủy bỏ cái tiền giả định ấy. Như thế, thực chất sự hủy bỏ ở đây có tính chất siêu ngôn ngữ, tức là dùng ngôn ngữ để nói về chính ngôn ngữ.

Đặc điểm có thể hủy bỏ được của tiền giả định còn có thể tìm thấy trong những trường hợp có nội dung cho thấy câu chuyện đang bàn là phi thực. Chẳng hạn:

(38) (38a). Con của họ đẹp lắm.

(38b). Giả sử Thuý Kiều và Kim Trọng lấy nhau, thì con của họ đẹp lắm.

(39) (39a). Con vật kì dị đứng thẳng dậy, mắt đỏ như lửa.

(39b). Con vật kì dị đứng thẳng dậy, mắt đỏ như lửa ấy chỉ là đồn thổi.

Câu (38a) và (39a) tiền giả định con của họ, con kì dị là có thực, nhưng câu (38b) và (39b) lại cho thấy không có tiền giả định như thế, vì

những từ ngữ như giả sử, chỉ là lời đồn thổi xác nhận đó là những thực thể không tồn tại.

Cần lưu ý tiền giả định tuy có thể hủy bỏ được nhưng bị giới hạn nghiêm ngặt ở trường hợp siêu ngôn ngữ và tiền giả định tồn tại mà thôi. Mặt khác, trong những ví dụ nêu trên, tiền giả định hàm thực của từ tiếc, tiền giả định tồn tại của những danh ngữ xác định con của họ, con vật kì dị bị hủy bỏ là do được “nhúng” vào một câu khác, chứ không phải người nói vừa chấp nhận vừa phủ định các tiền giả định ấy. Như vậy hai đặc điểm (iii) và (iv) của tiền giả định không hề mâu thuẫn nhau.

#### *4.2.1.3. Các cấp độ tiền giả định*

Tiền giả định cũng như hàm ý, đều có thể phân tích ở bậc từ hay câu hoặc phát ngôn.

Chẳng hạn, ở cấp độ từ, ta có thể phân tích từ tái giá, ra năm nét nghĩa như sau:

1. <người>;
2. <nữ giới>;
3. <từng kết hôn>; và
4. <kết hôn lần nữa>

Nếu đặt tái giá vào một câu phủ định, chẳng hạn:

(40) Bà ấy không tái giá thì chỉ có nét nghĩa cuối cùng là bị tác động (tức là thực ra, “Bà ấy không kết hôn lần nữa”), chứ bốn nét nghĩa đầu thì không. Như thế, nét nghĩa (4) có tác dụng thông báo, đó là phần nhận định; còn (1), (2), (3) chính là tiền giả định. Cần lưu ý nét nghĩa <nữ giới> của từ tái giá là tiền giả định ngôn ngữ vì nếu là nam giới, thì người Việt phải dùng tục huyền chẳng hạn. Bình thường ta hoàn toàn có thể nói mục sư ấy đang còn độc thân, trong khi không thể chấp nhận linh mục ấy đang còn độc thân vì hiểu biết ngoài ngôn ngữ mách cho ta tu sĩ Tin lành được phép lấy vợ, mà tu sĩ Thiên chúa giáo lại không. Như thế đây là một tiền giả định bách khoa.

Đối với một câu hỏi như:



(41) Tại sao con cá chết nặng hơn con cá sống? mà ta trả lời: Tại vì [...], thì bất cứ lí do gì nêu ra sau đó đều không ổn. Đó là do tiền giả định của câu hỏi về lí do là phải công nhận sự tình hữu quan là có thực. Mà trong trường hợp này, không có gì đảm bảo là có thực sự kiện "con cá chết nặng hơn con cá sống" (hãy cân một con cá sống, rồi giết chết, sau đó cân lại, xem có nặng hơn không!). Như thế, tiền giả định ở đây là của câu, chứ không phải của từ.

Tuy nhiên, có nhiều trường hợp cho thấy tiền giả định là câu chuyện của phát ngôn hay dụng học. Một ông lái xe quất người đột ngột băng qua đường mà không báo trước:

(42) Muốn tự tử thật hả?

Đối với câu này, không thể trả lời khẳng định hay phủ định, trừ khi có dụng ý chọc tức người nói; thông thường người ta sẽ đáp, chẳng hạn:

(43) Xin lỗi bác, tôi vô ý.

Lí do là vì người bị mắng hoàn toàn hiểu rằng ông lái xe không có ý định tìm hiểu người đi đường có muốn tự tử hay không, mà chỉ thực hiện hành động quất mắng. Câu trên tiền giả định người đi đường đã trót có một hành động nguy hiểm đến tính mạng. Tiền giả định này không ở từ, hay câu, mà được rút ra nhờ gắn với bối cảnh vừa kể.

Trong bối cảnh khác, tiền giả định đó không chắc tồn tại. Một cô vợ dỗi chồng, đòi tự tử và khi cô vợ hết giận, người chồng hỏi:

(44) Em muốn tự tử thật hả?

Cô vợ có thể trả lời:

(45) Vâng, em muốn tự tử thật.

Hay:

(46) Đâu có, em đâu có muốn tự tử thật; em chỉ kêu lên thế để dọa anh. Như thế, câu (44) không hề tiền giả định cô vợ đã làm một điều gì nguy hiểm.

#### **4.2.2. Hàm ý**

#### 4.2.2.1. Hàm ý và suy ý

Xét các ví dụ sau:

(47) Khi kiểm điểm phạm nhân, ngục quan lại còn có biệt nhỡn đối riêng với Huấn Cao. Bọn lính lấy làm lạ, đều nhắc lại:

- Bẩm thầy, tên ấy chính là thủ xướng. Xin thầy để tâm cho. Hẳn ngạo ngược và nguy hiểm nhất trong bọn.

Mấy tên lính, khi nói đến tiếng "để tâm" có ý nhắc viên quan coi ngục còn chờ đợi gì mà không giở những mảnh khóe hành hạ thường lệ. Ngục quan ung dung:

- Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời.

(Nguyên Tuân - Chử người tử tù)

(48) Lúc này, mục gỗ ra phía xa rồi về hè ngồi. Một lát sau, thấy bà già đã đứng tuổi, áo the trắng, hoa tai to, đến vẩy mục.

- Này u! Con vú thán trước xin phép ra rồi.

Mục già đưa người như bị cái lò xo nào đẩy lên, kêu:

- Chết chưa? Làm sao thế ạ?

- Chồng nó chết, nó xin về mười lăm hôm. Tôi phải cho nó thôi hẳn.

- May quá, con tưởng hay lại có điều tiếng gì.

Thế là, trước cái tin buồn một người chết, mục đã thở dài một cái ra ý được nhẹ mình nên sung sướng lắm, bà kia hỏi tiếp:

- Mợ kí nó nhà tôi còn mệt lắm, u có người nào ngay bây giờ không?

(Vũ Trọng Phụng - Cơm thầy cơm cô)

Ở ví dụ (47), câu "Ta biết rồi, việc quan ta đã có phép nước. Các chú chớ nhiều lời" cho thấy ngục quan hiểu rất rõ cái hàm ý của bọn lính là muốn hành hạ Huấn Cao.

Ở ví dụ (48), bà già khi nói "Này ui Con vú thán trước xin phép ra rồi" là có ý muốn nhờ mục đưa người tìm giúp một người vú khác - điều sau đó bà đã nói thẳng ra: "[...] u có người nào ngay bây giờ không?". Nhưng mục đưa

người suy ra rằng bà già trách móc mình đã đưa một người vú không tốt ("May quá, con tưởng hay có điều tiếng gì")

Hai ví dụ trên đây chứng tỏ có sự phân biệt giữa một bên là cái người nói muốn nói nhưng không tường minh, tức hàm ý, với một bên là cái người nghe rút ra, tức suy ý, cho dù hàm ý và suy ý chẳng qua chỉ là hai mặt của một vấn đề. Như đã thấy, suy ý có thể phù hợp hay không phù hợp với hàm ý.

#### 4.2.2.2. Các loại hàm ý

Xét ví dụ sau:

(49) Cô ta đẹp nhưng tử tế.

Ở ví dụ (49), từ nhưng cho phép suy ra rằng có hai sự kiện trái ngược nhau: theo người nói, người đẹp thì thường không tử tế. So sánh câu (49) với (50) Cô ta đẹp và tử tế. Ta thấy giá trị chân ngụy không thay đổi, nói cách khác, đây là hai câu phỏng nghĩa (về mặt lôgic, p và q hay p nhưng q đều là phép liên kết, do đó hai câu trên đều chỉ đúng nếu quả thực (i) cô ta đẹp; và (ii) cô ta tử tế), nhưng cái hàm ý chỉ sự trái ngược sẽ không còn.

Các hàm ý của (48) và của (49) có khác nhau ở một điểm cơ bản. Hàm ý của (48) bao giờ cũng biến đổi theo ngữ cảnh, đó là hàm ý hội thoại còn hàm ý của (49) thì không như thế, đó là hàm ý quy ước.

Cần lưu ý rằng, như trên đã chỉ rõ, hàm ý thoại là loại hàm ý có thể biến đổi theo ngữ cảnh, chứ không phải loại hàm ý chỉ tồn tại trong hội thoại. Do đó, hàm ý hội thoại áp dụng cho việc sử dụng ngôn ngữ nói chung, bất kể là hội thoại hay không phải hội thoại.

Có thể tách hàm ý hội thoại thành hai tiểu loại. Xét các ví dụ sau:

(51) A: - Cháu đã mời bác Nam và chú Bắc đến dự chưa?

B: - Cháu đã mời chú Bắc rồi ạ!

Hàm ý của B là: "Cháu chưa mời bác Nam". So sánh ví dụ (51) với ví dụ (48), ta thấy hàm ý của (48) chỉ có thể suy ra trong một ngữ cảnh nhất

định, còn hàm ý ở (51) thì không phải như thế. Thật vậy, ở một ngữ cảnh khác, chẳng hạn:

(52) A: - Bạn có đem theo hai cuốn sách Văn và Toán không đấy?

B: - Mình có đem cuốn Văn.

thì hàm ý của B là: "Mình không đem sách Toán". Ta thấy cách suy đoán hàm ý ở hai ví dụ (51) và (52) là một: để chỉ trả lời về X trong khi câu hỏi là về cả X lẫn y, thì hàm ý sẽ là "không y". Ta gọi hàm ý ở (48) là hàm ý đặc thù, còn ở (51) và (52) là hàm ý khái quát.

Có thể kể thêm một số ví dụ thường gặp về hàm ý khái quát. Xét các ví dụ sau:

(53) Cho nên thị [Nở] nghĩ: mình bỏ hăn này thì cũng bạc.

(Nam Cao - Chí Phèo)

(54) - Hôm qua tôi thấy anh Ba đi với một người đàn bà.

Ở ví dụ (53), lúc này hàm ý "bỏ Chí Phèo lúc khác, nghĩa là lúc hăn khỏe mạnh, chứ không phải đau ốm như bây giờ, thì không phải là bạc". Cách suy đoán là: "Nếu có một từ ngữ hạn định phạm vi hiệu lực của nội dung câu nói, thì ngoài phạm vi ấy nội dung đó không còn hiệu lực nữa".

Ở ví dụ (54), một người đàn bà hàm ý "không phải vợ, em gái, v.v... của anh Ba". Cách suy đoán là: công thức một + X (trong đó một có nghĩa không xác định) cho phép suy ra hàm ý x không phải liên quan mật thiết đến người nào đó xác định.

#### *4.2.2.3. Đặc điểm của hàm ý hội thoại*

Có thể nêu lên một số đặc điểm của hàm ý hội thoại, cũng có thể xem là phép thử hàm ý hội thoại.

#### ***i) Hàm ý hội thoại biến đổi theo ngữ cảnh***

(55) A 30 tuổi, phạm một lỗi nghiêm trọng. Ông của A nói:

- Cháu còn bé.

(56) B 4 tuổi, qua vườn nhà bên cạnh vặt hết hoa. Người chủ gặp mẹ của B để trách móc. Bà mẹ nói:

- Cháu còn bé.

Nếu câu Cháu còn bé. ở (55) có hàm ý mỉa mai (một người đã 30 tuổi sao có thể phạm một lỗi như vậy được!), thì ở (56) là một lời thanh minh (cháu bé ngây thơ mà phạm lỗi, chứ không có ý gì khác, xin thông cảm mà tha thứ cho).

### **ii) Hàm ý hội thoại có thể hủy bỏ được**

Đặc điểm này cho phép người nói có thể phủ nhận một hàm ý nào đó trong câu nói của mình.

(57) A: - Bạn ấy học hành thế nào?

B: - Mình không nghĩ bạn ấy học giỏi. Không phải mình muốn nói bạn ấy học kém đâu nhé!

Câu thứ hai của B là để ngăn A hiểu câu thứ nhất có hàm ý chê bạn học kém.

Lấy lại ví dụ (53), nếu Nam Cao viết thêm để có một câu như sau thì vẫn không mâu thuẫn gì:

(58) Cho nên thị nghĩ: mình bỏ hẳn lúc này thì cũng bạc; mà bỏ khác thì vẫn bạc.

Hoặc ở ví dụ (54), người nói câu này thực ra muốn tố cáo Ba là người lẳng nhăng. Nhưng nếu thấy người nghe tỏ ý không mặn mà gì chuyện này, thì anh ta có thể nói thêm như sau để hủy bỏ cái hàm ý đó:

(59) Hôm qua tôi thấy anh Ba đi với một người đàn bà, nhưng hình như đó là em gái của anh ấy thì phải.

Như đã thấy ở trên, tính chất có thể hủy bỏ được của hàm ý hội thoại là tương đối tự do, chứ không có điều kiện nghiêm ngặt như của tiền giả định.

### **iii) Hàm ý hội thoại không thể loại trừ bằng cách thay thế một từ ngữ này bằng một từ ngữ khác cùng nghĩa.**

(60) A: - Anh định tra vấn tôi đấy hẳn?

B: - Không đâu ạ. Chỉ hỏi anh vài câu thôi.

(61) Để chê một con thú cưng nào đó là quá béo, A nói: - Trông gầy quắt gầy queo nhỉ?

Ở ví dụ (60), việc thay tra vấn bằng hỏi làm mất đi sắc thái xấu nghĩa; như vậy sắc thái xấu nghĩa này là đặc trưng nội tại của từ tra vấn, chứ không phải là hàm ý. Nhưng ở ví dụ (61), dù có thay gầy quắt gầy queo bằng những từ ngữ tốt nghĩa như mảnh mai, gọn gàng, thanh tú, v.v... thì cái hàm ý chê bai con thú quá béo vẫn không thay đổi.

#### ***iv) Hàm ý hội thoại có thể suy đoán được***

Chẳng hạn, xét ví dụ (55), tiến trình suy đoán có thể như sau:

- (i) Có thể người ông tin rằng đứa cháu còn bé;
- (ii) Điều này phi lí vì đứa cháu đã 30 tuổi và tất nhiên người ông biết điều ấy;
- (iii) Không có lí do gì để nghĩ rằng người ông cố tình đánh lừa ai đó;
- (iv) Câu nói của người ông hẳn phải có hàm ý và hàm ý ấy hẳn phải liên quan đến sự kiện người cháu phạm lỗi;
- (v) Cái hàm ý ấy hẳn phải trái ngược với nghĩa tường minh của câu nói;
- (vi) Vậy hẳn người ông muốn nói việc phạm lỗi đó là không thể chấp nhận đối với một người đã trưởng thành như người cháu.

#### ***4.2.2.4. Nguyên tắc cộng tác - một cơ chế sản sinh hàm ý hội thoại***

Giới Ngôn ngữ học nêu lên bốn phương châm hội thoại sau đây:

**1. Phương châm về lượng.** Nói cho đủ thông tin cần thiết. Đừng nói thừa.

**2. Phương châm về chất.** Nói những gì mình cho là đúng. Đừng nói cái mình cho là sai hay thiếu chứng cứ.

**3. Phương châm về quan hệ.** Hãy nói vào đề.

**4. Phương châm về cách thức.** Nói cho trong sáng. Tránh mơ hồ. Nói ngắn gọn. Nói cho mạch lạc.

Trả lời câu hỏi về kết quả kì thi vừa qua, một sinh viên nói: “Tôi được 7 điểm”. Câu trả lời này là rõ ràng (phương châm về cách thức), thành thực (phương châm về chất), đủ thông tin (phương châm về lượng) và nói đúng vào điều người kia muốn biết (phương châm về quan hệ).

Các phương châm hội thoại trên đây không phải là những yêu cầu có tính đạo đức. Vấn đề là khi giao tiếp, người ta phải tuân thủ các phương châm hội thoại vì chỉ có thế, câu chuyện mới tiến triển được.

Trên thực tế, không phải lúc nào người ta cũng tuân thủ các phương châm hội thoại. Có thể phân biệt những loại không tuân thủ các phương châm hội thoại sau đây.

**a. Bất chấp phương châm:** lập trường hợp người nói không tuân thủ phương châm một cách lộ liễu và chính điều này là lời mời gọi người nghe đi đến chỗ suy đoán một cái hàm ý nằm đằng sau những gì tường minh; đó chính là giải pháp để duy trì được cái giả định người kia vẫn đang cộng tác với mình. Cái giả định ấy được gọi là nguyên tắc cộng tác. Chẳng hạn, ở ví dụ (55), người ông đã nói một câu hiển nhiên là phi lí. Sự phi lí này đẩy người nghe đi đến chỗ phải tự hỏi: Tại sao ông ấy lại ăn nói kì lạ như vậy?”. Và để trả lời, người ta phải suy đoán theo một tiến trình như đã trình bày. Xét theo chiều hướng này, hàm ý là chuyện trên bề mặt có vẻ công nhiên không tuân thủ các phương châm hội thoại, nhưng về thực chất vẫn tuân thủ các phương châm ấy. Như thế, việc không tuân thủ ở đây chỉ là để “khai thác” một phương châm hội thoại nào đấy. Bất chấp phương châm còn có thể là do nguyên nhân sự xung đột giữa các phương châm; khi đó, người nói buộc phải chọn phương châm này và hi sinh phương châm kia. Chẳng hạn, trả lời câu hỏi: “Cô ấy bao nhiêu tuổi”, mà nói: “Theo giấy tờ thì 30 tuổi”, là không tuân thủ phương châm về lượng, vì lẽ ra theo yêu cầu của câu hỏi, chỉ cần nói “30 tuổi” là đủ. Đó là do người nói muốn tôn trọng phương châm về chất: anh ta không thật tin chắc cô ấy có phải là 30 tuổi hay không.

**b. Vi phạm phương châm:** là sự không tuân thủ phương châm một cách không lộ liễu, do muốn đánh lừa người nghe. Chẳng hạn, người mẹ hỏi: “Chiều nay con đi đâu?” và đứa con trả lời: “Con qua chơi nhà bạn”. Bà mẹ tìm hiểu và thấy đứa con nói đúng sự thực: chiều hôm đó em quả có đến nhà bạn chơi. Nhưng đó chỉ là một nửa sự thật: sau đó, em có đi tắm sông, mà điều này thì bố mẹ em sợ nguy hiểm, đã cấm ngặt. Vậy thì em đã không tuân thủ phương châm về lượng. Nhưng đó là sự không tuân thủ ngầm ẩn: căn cứ vào những gì em nói ra, không có cơ sở để nói em giấu thông tin. Sự vi phạm phương châm này tạo nên một hàm ý lừa dối rằng em chỉ đến chơi nhà bạn và không đi đâu khác nữa. Ở trường hợp vi phạm phương châm, người ta nói một cái gì đến lúc ấy là đúng để ngầm nói một cái gì không đúng; trong khi ở trường hợp bất chấp phương châm, người ta công khai không tuân thủ phương châm để ngầm nói một cái gì đúng. Như thế, vi phạm phương châm là vết đối nghịch của bất chấp phương châm.

**c. Bỏ qua phương châm:** là trường hợp người nói không có ý định tạo hàm ý, cũng không muốn đánh lừa người nghe. Như thế, việc không tuân thủ phương châm ở đây chẳng qua là xuất phát từ sự bất toàn trong sử dụng ngôn ngữ (do thiếu văn hóa giao tiếp, do xúc động, lơ đãng, bối rối, say rượu, v.v...). Thật ra, người tham gia cuộc thoại khó mà phân biệt vi phạm phương châm với bỏ qua phương châm.

**d. Từ bỏ phương châm:** là trường hợp người nói công khai hay ngầm ẩn cho người nghe biết mình không tuân thủ một phương châm nào đó, chẳng hạn: Không cần phải nói rằng... ; Tôi không được phép nói gì thêm; Như ông đã biết (Phương châm về lượng); Nói thế này thì hàm hồ, nhưng...; Tôi không biết chắc lắm nhưng...; Chỉ là lời người ta đồn thổi thôi, nhưng... (Phương châm về chất); Biết là tôi nói chẳng liên quan gì, nhưng... ; Nhân tiện, tôi xin nói... (Phương châm về quan hệ); thế này hơi dài dòng, nhưng...; Tuy e ông bà phải mất quá thì giờ để nghe nhưng... (Phương châm về cách thức).



**e. Đình hoãn phương châm:** có tình huống người nói rõ ràng không tuân thủ phương châm hội thoại nhưng vì không ai chờ đợi điều đó, nên không cần phải tuyên bố từ bỏ phương châm. Do đó, trường hợp này không sản sinh hàm ý. Có khi đây là vấn đề văn hóa. Ở Madagascar, khi chuyện trò, tập quán không cho phép cung cấp thông tin đầy đủ về người thân, vì sợ ma quỷ chú ý đến họ; cho nên không ai cho rằng sự không tuân thủ phương châm về lượng như thế lại có hàm ý gì. Trường hợp này được gọi là đình hoãn phương châm. Tuy nhiên, có khi đây là vấn đề tình huống hội thoại. Chẳng hạn, trong cuộc thoại giữa tên tội phạm và điều tra viên, nếu lời lẽ của tên tội phạm có vi phạm một phương châm nào đó, thì điều tra viên cũng không thể nghĩ theo hướng hẩn có hàm ý tự nguyện cung cấp những thông tin tự buộc tội mình. Nói cách khác, ở đây và trong những cuộc thoại có tính chất đối đầu nói chung, việc tuân thủ các phương châm hội thoại bị đình hoãn.

Cái gọi là hàm ý hội thoại, theo các nhà Ngôn ngữ học, là cái nghĩa mà người nói muốn thúc giục người nghe tìm kiếm ngoài cái nghĩa nguyên văn, bằng cách công nhiên không tuân thủ phương châm hội thoại, mà không phải với mục đích đánh lừa người nghe. Sau đây là những ví dụ cụ thể về các hàm ý hội thoại sản sinh do sự bất chấp phương châm.

### **1. Bất chấp phương châm về lượng**

(62) Thấy rằng thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ Ngây thơ để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh. (Vũ Trọng Phụng - Số đỏ)

Ở ví dụ trên, người kể rõ ràng bất chấp phương châm về lượng. Thông thường chỉ cần viết đánh mất chữ trinh là đủ; thêm từ cả là thừa, hơn nữa, vô lí: trinh là chuyện hoặc có hoặc không, chứ không thể mất cả, hay mất một phần. Nhưng chính đây là hàm ý mỉa mai, giễu cợt của nhà văn: rất có thể Tuyết đã đánh mất "nửa chữ trinh", nghĩa là Tuyết chẳng trinh gì!

### **2. Bất chấp phương châm về chất**

(63) Sau đây là đoạn đối thoại giữa Tràng và người vợ nhặt:

- Nhà có ai không?
- Có một mình tôi mấy u.

Thị tủm tỉm cười:

- Đã một mình lại còn mấy u. Bé lắm đấy!

(Kim Lân – Vợ nhặt)

Tất nhiên không thể cho Tràng là còn bé. Vậy mà người vợ nhặt vẫn nói Bé lắm đấy!, nghĩa là công nhiên bất chấp phương châm về chất. Hàm ý của người vợ quá rõ: trách yêu Tràng đã nói năng như một đứa trẻ.

### **3. Bất chấp phương châm về quan hệ**

(64) Sau đây là đoạn kể chuyện bà Án cố thương lượng với Mai, người đã từng là vợ con trai bà nhưng bị bà đuổi đi, để giành quyền nuôi dưỡng cháu nội:

Bỗng chợt nhớ ra một điều, bà Án tươi cười hỏi Mai:

- Nếu tôi đền ơn cô một nghìn bạc thì cô nghĩ sao?

Mai không hiểu:

- Thưa cụ, ơn gì ạ?
- Ơn cô nuôi nấng cháu tôi.

Mai cười nhạt:

- Thưa cụ, cụ cho tôi là một người vú em nuôi cháu cho cụ phải không?

Bà Án như mê mẩn, không nghĩ đến câu hỏi của Mai:

- Vậy hai nghìn nhé?

Mai đứng phắt dậy dắt con đi ra cửa phòng, quay lại nói:

- Cháu xin phép cụ, cháu phải đi đăng này có chút cần!

(Khái Hưng - Nửa chừng xuân)

Trên bề mặt, trả lời câu hỏi của bà Án Vậy hai nghìn nhé, mà lại nói Cháu xin phép cụ, cháu phải đi đăng này có chút việc cần! là đã bất chấp phương châm về quan hệ. Hàm ý của Mai là muốn chấm dứt cuộc nói chuyện với bà án, tránh thốt ra một lời từ chối, thậm chí có thể là một lời nói hỡn.

#### **4. Bất chấp phương châm về cách thức**

(65) Một cậu ngõ nghịch nào đó vẽ một bức tranh châm biếm Bê-li-cốp si mê Va-ren-ca, chị của Cô-va-len-cô. Bê-li-cốp đến gặp Cô-va-len-cô, nói:

- Tôi đến tìm anh để giải bày tâm sự. Tôi rất buồn bực anh ạ. Có một tên vô lại nào đó đã vẽ châm biếm tôi và một người gần gũi với cả hai chúng ta. (Sê-khốp - Người trong bao)

Ở ví dụ trên, cách diễn đạt "Tôi và một người gần gũi với cả hai chúng ta" thay vì nói thẳng "Tôi và Va-ren-ca" là không rõ ràng, nghĩa là bất chấp phương châm về cách thức. Nhưng đó lại là sự mập mờ cố ý: Bê-li-cốp muốn tránh số sòng, nên không nêu tên chị của Cô-va-len-cô, người đang nói chuyện với mình.

#### **4.2.3. Quan hệ giữa tiền giả định với hàm ý**

Tiền giả định và hàm ý không phải là hai vấn đề hoàn toàn tách biệt. Có rất nhiều ví dụ cho thấy có trường hợp hàm ý hình thành trên cơ sở tiền giả định. Chẳng hạn, xét các ví dụ sau:

(66) Một người đàn bà bị chồng đánh đập tàn nhẫn, được triệu tập đến tòa án.

Người đàn bà hướng về phía Đẩu, tự nhiên chắp tay vái lia vái lịa:

- Con lạy quý toà...
- Sao, sao?
- Quý toà bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...

[...]Đang ngồi cúi gục xuống, người đàn bà bỗng ngẩng lên nhìn thẳng vào chúng tôi, lần lượt từng người một, với một vẻ ban đầu hơi ngơ ngác.

- Chị cảm ơn các chú! - Người đàn bà đột nhiên thốt lên bằng một giọng khẩn thiết - Đây là chị nói thành thực, chị cảm ơn các chú. Lòng các chú tốt, nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của người làm ăn lam lũ, khó nhọc...

Chỉ mấy lời mào đầu ấy, người đàn bà đã mất hết cái vẻ ngoài khúm núm, sợ sệt. Điều bộ khác, ngôn ngữ khác.

(Nguyễn Minh Châu — Chiếc thuyền ngoài xa)

Chú ý sự thay đổi cách xưng hô của nhân vật người đàn bà: ban đầu là con, rồi đột ngột chuyển sang chị, chú. Xưng con, là tiền giả định ở một vị thế thấp hơn; nhưng xưng chị, gọi chú, là tiền giả định một vị trí cao hơn, mà cũng thân mật hơn. Sự chuyển đổi xưng hô như vậy tạo ra hàm ý: người đàn bà muốn chuyển sự đối thoại giữa quan tòa với dân, sang cuộc chuyện trò tâm sự giữa những người đã quen biết nhau.

(67) Lời của Huy nói với bà án:

- Không bao giờ cháu ngờ vực cụ, cụ dung thứ cho mấy lời sống sượng của cháu, cụ tức là biểu hiện, tức là một người đại diện cho nền luân lí cũ. Mà tâm lí chúng cháu đã trót nhiễm những tư tưởng mới. (Khái Hưng - Nửa chừng xuân)

Từ **trót** có tiền giả định sự việc xảy ra trong quá khứ là có thật (không thể nói chẳng hạn, Tôi có trót nhận lời dự sinh nhật nhưng thật ra có ai mời tôi đâu) và đó là sự kiện đáng tiếc (bình thường không thể nói chẳng hạn, Tôi trót thi đỗ đại học). Nhưng "tư tưởng mới" là điều thực tâm Huy ca ngợi. Và vì vậy câu cuối đoạn trích trên bất chấp phương châm về chất. Bà án phải rút ra hàm ý khác hẳn với ý nghĩa tường minh: Huy muốn nói ngược.

(68) Họ dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt. Tiếng Việt, họ nghĩ, là tấm lụa đã hứng vong hồn những thế hệ qua. (Hoài Thanh - Một thời đại trong thi ca)

Ta thấy câu cuối cùng là một ẩn dụ, nảy sinh do bất chấp tiền giả định phạm trù: tấm lụa và tiếng Việt là hai phạm trù khác nhau, không thể đồng nhất như thế. Nhưng chính vì vậy mà câu văn trên bất chấp phương châm về chất, nói những điều đã rõ mười mươi là không đúng. Do đó, người đọc buộc phải tìm cái hàm ý nằm bên dưới câu văn. Tóm lại, về phía người nói, ẩn dụ có nguồn gốc là tiền giả định phạm trù, mà về phía người nghe, cơ chế hiểu

ấn dụ là sự duy trì nguyên tắc cộng tác khi phương châm hội thoại bị vi phạm.

### NHỮNG VẤN ĐỀ THẢO LUẬN VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

1. Tìm những thành ngữ có các từ rỗng, chó, trâu, ngựa, mèo, gà, từ đó thử xác định nghĩa liên tưởng của những từ này.

2. Cho cứ liệu sau đây:

- (a) nem công chả phượng;
- (b) tước Công,
- (c) góp công góp của;
- (d) của công;
- (e) biết công biết thù;
- (f) mất một trăm công san nền;
- (g) ăn ở không công;
- (h) công đất;
- (i) có công với nước.

Có thể quy các trường hợp trên thành những nghĩa khác nhau của một từ công duy nhất hay là của những từ công đồng âm?

3. Nét nghĩa nào phân biệt các từ này với các từ kia sau đây?

- (a) anh, chị, em, cháu, dì, dượng với kỹ sư, bác sĩ, họa gia, viên công nhân.
- (b) trâu, bò, dê, cừu, chó, lợn với cọp, voi, beo, sư tử, khỉ, cầy, nai.
- (c) sắt, nhôm, đồng, đá, gỗ, bê tông với nước, ốc xy, rượu, bia, xăng.
- (d) tủ, bàn, cửa, đồng hồ, ti vi, áo, cà vạt với sách, báo, bưu thiếp, vở, hóa đơn.

4. Phân tích nét nghĩa của các từ:

- (1) anh, và em (ruột);
- (2) huynh, đệ, muội.

5. Phân tích nét nghĩa của các từ vay, mượn, thuê.

6. Tìm chứng cứ để cho thấy những cặp từ đồng nghĩa sau đây không thể giao hoán 100% được: quả - trái, xoan - sần đầu, huyết máu, tiết máu, tạ thế - hi sinh, phụ nữ - đàn bà, nam giới - đàn ông.

7. Xác định các kiểu trái nghĩa của các cặp từ sau: xấu - đẹp, sai - đúng, nhân viên - thủ trưởng, rộng - hẹp, rộng - chật, nhớ - quên, giám khảo - thí sinh, khô - ướt, béo - gầy, chặt - lỏng, lỏng - đặc, cha - con, tiến - lùi, cho - nhận, cứng - mềm, trai - gái, sáng - tối, buồn - vui, yêu - ghét, mua - bán, to - nhỏ, nội - ngoại, sướng - khổ, to - nhỏ, nhanh - chậm, say - tỉnh.

8. Xác định quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ ngữ sau đây: cây - hoa, nụ, cành, lá, gốc, chồi; nữ trang - hoa tai, nhẫn, dây chuyền; tuần lễ - thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chủ nhật; sư - ni cô, hoà thượng, tỳ kheo, xơ, giám mục, mẹ bề trên, mục sư; kim loại - sắt, đồng, chì, kẽm, nhôm, thiếc, thép, gang; động vật - gà, chim, chó, mèo, cọp, dê, cừu, voi, châu chấu, giun; nhà cửa, mái, phòng, tầng, bếp; hình vuông - hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang.

9. Góp ý cho báo cáo của lớp trưởng, một sinh viên nói: "Chúng ta chưa mạnh dạn. Báo cáo xác nhận: "một số không nhỏ sinh viên chưa chuyên cần", "không ít sinh viên chưa thực sự biết nghiên cứu"; không nhỏ tức là lớn, không ít tức là nhiều nhưng không nói thẳng là lớn, là nhiều, mà lại chọn cách nói tránh đi". Lập luận của sinh viên này có thuyết phục không?

10. Những câu nào sau đây là chấp nhận được, những câu nào thì không? Và nếu không chấp nhận được, thì giải thích lí do.

- (a) Đối với tôi, thịt lợn không ngon như các loại động vật khác.
- (b) Động cơ điện không gây ô nhiễm như các loại động cơ nổ khác.
- (c) Dùng trâu để cày thì không tốn nhiên liệu như các loại máy móc khác.
- (d) Nó mua bao nhiêu là sách, báo và tiểu thuyết.

(e) Com pa, thước kẻ, tẩy, bút chì, bút máy, những đồ dùng học tập ấy đều được đựng gọn ghẽ trong một cái túi con.

(i) Phải bỏ tiền mua sắm phấn, son và đồ trang điểm đi.

11. Tìm những từ cùng trường từ vựng chỉ:

(a) tính chất của trí tuệ;

(b) trạng thái tình cảm;

(c) hoạt động làm cho một vật thay đổi kích thước;

(d) hoạt động làm cho một vật dời chỗ.

12. Thử dùng hai từ nhưng và nên để tìm đặc trưng điển mẫu của voi, nước, kiến.

13. Phân loại những cứ liệu sau đây thành ẩn dụ hay hoán dụ; sau đó lại tách ra ẩn dụ/ hoán dụ ngôn ngữ và ẩn dụ/ hoán dụ lời nói: Gió gào, tà chạy, đồng hồ nước, ngân hàng đề thi, cửa sông, cây bút trẻ, mặt trời chân lí, nụ cười, bữa tiệc cần ba mâm, mắt cá chân, vai áo, cổ chai, trâu ơi ta bảo trâu này, lưỡi cày, cả làng thức giấc, mũi Cà Mau, anh ta vừa nhận ghế giám đốc công ty, có đầu óc, có lòng, có mắt, một xe cát, một bát cơm, cây đu đủ đực, Rặng liễu đìu hiu đứng tang (Xuân Diệu).

14. Vận dụng hiểu biết về ẩn dụ để ủng hộ hay phản bác ý kiến cho rằng công thức "A là B" (ví dụ: Người ta là hoa đất) là tỉ dụ với từ so sánh như bị tình lượ.

15. Xác định quan hệ ngữ nghĩa giữa các cặp câu sau đây:

(a) An bị con mèo quào rách cả áo.

Con mèo quào An rách cả áo.

(b) Nó ở bên trái tôi.

Tôi ở bên phải nó.

(c) Chú Hiếu là chồng cô Tư.

Chú Hiếu đã có gia đình.

(d) Ông ấy là bác sĩ.

Ông ấy hành nghề y khoa.

(e) Từ đây đến ngôi làng gần nhất còn 5km nữa.

Còn 5km nữa mới đến ngôi làng gần nhất.

(i) Đây là số chẵn.

Đây là số lẻ.

(g) Hôm qua mọi người đều tập trung ở Hội trường.

Hôm qua chỉ một số người tập trung ở Hội trường.

(h) Hôm nay là chủ nhật.

Hôm qua là thứ bảy.

(j) Hôm nay là chủ nhật.

Ngày mai là thứ ba.

16. Cho biết vai nghĩa của các ngữ danh từ gạch dưới trong những câu sau đây:

(a) Con chuột chạy quanh hũ gạo.

(b) Thằng bé đá quả bóng lên trời.

(c) Nó huých vào vai tôi, nháy mắt một cách ranh mãnh.

(d) Chị thấy lòng phấp phới.

(e) Ngày mai anh ấy sẽ đến để giúp anh chị.

(f) Từ chân trời xanh ngát dần dần hiện lên một cánh buồm.

(g) Cô ốm lặn lóc như thế là vì anh.

(h) Quả bóng đập mạnh vào cửa sổ, làm kính vỡ vụn.

(i) Ông giận đưa con ngõ nghịch.

(j) Vải này dệt bằng tay.

(k) Nó đi với tôi đến nhà cô giáo.

(l) Theo con đường rợp bóng tre, qua cái giếng cổ là đến đình làng.

(m) Chị làm việc quần quật từ sáng đến tối, cũng chỉ vì gia đình.

17. Cho các vị từ sau: dọa, đùa, gọi, kể, kêu, khoác lác, khoe, nổi, phủ nhận, than, thuyết phục, tin, xác nhận.

(a) Vị từ nào là ngôn hành? Cho mỗi từ một câu ví dụ để minh họa.



(b) Thay đổi điều kiện để những câu ngôn hành làm minh họa ở trên mất tính chất ngôn hành.

18. Cho một số câu sau, hãy xác định câu nào là câu ngôn hành, câu nào không phải là câu ngôn hành:

1. Chúng tôi phạt anh 5 triệu đồng vì tội trốn thuế.
2. Tôi xin biếu anh cuốn sách.
3. Tôi cam đoan là hẳn nói dối.
4. Chúng tôi cực lực lên án chiến tranh xâm lược.
5. Anh ấy hứa tặng thư viện bộ sách quý.
6. Tôi lẽ tuyên bố là không bao giờ đả động đến chuyện đó.
7. Tôi xin chúc mừng anh.
8. Tôi vừa chúc mừng anh ấy.
9. Tôi sẽ không bao giờ hút thuốc.
10. Tôi thật có lỗi với anh.

19. Nêu tiền giả định của những từ in đậm trong những câu sau đây:

- Chị **thấy** ông lập cập bước vào căn phòng cũ kỹ ấy.
- Tôi **tin** thể nào cô ấy cũng đến.
- Tôi **nhớ** phản ứng của hẳn lúc đó: mày hơi nhú lại và trên miệng là một nụ cười khinh khỉnh.

20. Nhận xét về tiền giả định của các từ biết và thấy căn cứ vào cứ liệu sau:

(a) Tôi biết chị học giỏi.

Tôi không biết chị học giỏi.

(b) Tôi thấy chị học giỏi.

Tôi không thấy chị học giỏi.

21. Thử đưa câu "Em đã rửa bát rồi" vào hai ngữ cảnh khác nhau, để có được hai hàm ý khác nhau.

22. Sau đây là đoạn đối thoại giữa bà án và Mai (trích trong Nửa chừng xuân của Khái Hưng).

- Hôm nay tôi thân hành lên đây là vì bốn phận cũng có, nhưng điều thứ nhất là vì... là vì... thôi có mình vợ với tôi đây, can gì phải úp mở... Tôi lên đây là sự hối hận bắt buộc phải xin lỗi vợ.

Mai vội vàng đáp:

- Ấy chết! Cụ dạy quá lời, con đâu dám.

- Không, vợ cứ để tôi nói dứt câu đã. Tôi già tuổi tác thế này mà hạ mình, xin lỗi vợ thì cũng hơi quá thật. Song thiết tưởng, bất cứ bề trên đối với bề dưới, hay bề dưới đối với bề trên, ai cũng nhận biết lỗi mình. Tôi, thì tôi biết nhận lỗi ngay. Tôi hối hận ngay hôm sau... khi cô... vợ... bỏ nhà ra đi.

- Được, cụ lớn cứ gọi con là cô cũng được.

a) Tại sao bà Án xưng là tôi và gọi Mai là vợ, tuy có khi cũng gọi là cô?

b) Tại sao Mai xưng là con, gọi bà Án là cụ, và từ chối cách gọi vợ mà chỉ nhận là cô?

23. Đọc đoạn văn sau đây:

Vú em vạch yếm để hở cái ngực trắng nõn, vắt sữa vào lòng một bên bàn tay. Bà kia xem qua loa kêu:

- Tạm được.

Tức thì mẹ già giãy nảy người lên mà rằng:

- Cha mẹ ơi! Sữa như thế mà mẹ lại còn bảo là được. Tốt vào hạng nhất đấy mẹ ạ.

Bà kia bĩu môi:

- Phải, hạng nhất đấy!

(Vũ Trọng Phụng - Cơm thầy cơm cô)

a) Hàm ý của câu nói "Phải, hạng nhất đấy!" là gì?

b) Giải thích cơ chế sản sinh hàm ý ấy.

24. Câu ca dao sau đây bất chấp phương châm hội thoại nào? Sự bất chấp đó tạo ra hàm ý gì?

Lỗ mũi em mười tám gánh lông  
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho.

25. Sau đây là đoạn đối thoại giữa lão Hạc và nhân vật tôi (trích trong Lão Hạc của Nam Cao).

Tôi nắm cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ngồi xuống phàn này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm nước chè tươi thật đặc; ông con mình ăn khoai, uống nước chè hút thuốc lào... Thế là sướng.

- Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.

a) Khi nói Đối với chúng mình, lão Hạc có hàm ý gì?

b) Hàm ý ấy thuộc loại nào?

26. Có một người hỏi cô X. nay sống ở đâu mà anh (chị) lại không muốn (hay không thể) cung cấp thông tin. Hãy dùng hàm ý để trả lời bằng cách bất chấp:

(a) phương châm về cách thức;

(b) phương châm về chất.

#### THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU VIỆT ANH

âm chính: nucleus

âm cuối: coda

âm đầu: initial; onset

âm đệm: pretonal

âm đoạn: segment

âm phụt: ejective

âm sắc: quality

âm tiết: syllable

âm tiết áp chót (của từ): penultimate syllable

âm tiết chính: main syllable; major syllable

âm tiết có trọng âm: stressed syllable

âm tiết khép: closed syllable; checked syllable  
âm tiết không có trọng âm: unstressed syllable  
âm tiết mở: open syllable; free syllable  
âm tiết phụ: minor syllable  
âm tiết tính: syllabic  
âm tiết trước âm tiết áp chót: antepenultimate syllable  
âm tố: phone  
âm vị: phoneme  
âm vị học: phonology  
âm vực: register  
ẩn dụ: metaphor  
bất chấp phương châm (hội thoại): flout a (conversational) maxim  
bất định (nh. không xác định): indefinite  
bật hơi: aspirated; aspirate  
bất động vật: inanimate  
bên (âm ~): lateral  
biên: periphery  
biên độ: amplitude  
biến hình: inflection  
biến thể hình vị: allomorph  
biến thể phối hợp: conditioned allophone/ combinatorial variant  
biến thể tự do: free variant  
biến tố (nh. phụ tố biến hình từ): inflexion  
biệt ngữ xã hội: social dialect  
biểu cảm: expressive  
biểu thức: expression  
biểu thức có sở chỉ: referring expression  
bộ máy cấu âm: articulatory organs  
bổ ngữ: object

bổ ngữ gián tiếp: indirect object  
bổ ngữ trực tiếp: direct object  
bối cảnh: environment  
buông (giai đoạn ~): release  
buông bên: lateral release  
buông câm: no audible release  
buông mũi: nasal release  
cách: case  
cách chung: common case  
cách công cụ: instrumental case  
cách hình thái học: morphological case  
cách sở hữu: possessive case  
cái biểu đạt: significant  
cái cho sẵn (nh. phần nêu): given  
cái được biểu đạt: signified  
cái mới (nh. phần báo): new  
cản bít hoàn toàn: complete closure  
cao (thanh ~): high  
cặp tối thiểu: minimal pair  
cắt từ: clipping  
cấp độ: level  
câu: sentence  
câu cầu khiến: directive sentence  
câu cảm thán: exclamatory sentence  
câu đặc biệt: one-member sentence  
câu đề - thuyết: topic-comment sentence  
câu đơn: simple sentence  
câu ghép: compound sentence  
câu hỏi có - không: yes-no question

câu mâu thuẫn: contradiction  
câu một từ (nh. từ - câu): holophrase  
câu nghi vấn: interrogative sentence  
câu ngôn hành: performative (sentence)  
câu phân tích: analytic sentence  
câu tỉnh lược: elliptical sentence  
câu tồn tại: existential sentence  
câu tổng hợp: synthetic sentence  
câu trần thuật: declarative sentence  
câu khiến: directive  
cấu âm: articulation  
cấu âm đôi: double articulation  
cấu tạo từ: word formation  
cấu trúc: structure  
cấu trúc cú pháp: syntactic structure  
cấu trúc hai bậc (nh. phân đoạn đôi): double structure  
cấu trúc thông tin: information structure  
chỉ định từ (nh. từ chỉ định): determiner  
chỉ xuất (nh. trực chỉ): indexical; indexicality; deictic; deixis  
chính tố: root  
chồng chéo: overlap  
chủ tố: circumstant  
chủ ngữ: subject  
chủ ngữ giả (nh. chủ ngữ rỗng): dummy subject  
chủ ngữ rỗng (nh. chủ ngữ giả): dummy subject  
chủ thể: subject  
chủ ý: control  
chuyển loại: conversion  
chuyển động lướt: striding motion

chữ cái ghi thanh điệu của Triệu Nguyên Nhiệm: Chao tone letters

chữ viết: writing

chức năng biểu cảm: expressive function

chức năng cú pháp: syntactic function

chức năng ngữ pháp: grammatical function

chức năng siêu ngôn ngữ: metalingual function

chức năng thi ca: poetic function

cong lưỡi (âm ~): retroflex

có chu kì (âm ~): periodic (wave)

cố hữu: inherent

cố tình không tuân thủ phương châm (hội thoại): blatant nonobservance of the (conversational) maxims

công cụ: instrument

cơ bản (âm ~): fundamental

cơ chế luồng hơi: airstream mechanism

cơ chế luồng hơi mặ: velaric airstream mechanism

cơ chế luồng hơi miệng: oral airstream mechanism

cơ chế luồng hơi phổi: pulmonic airstream mechanism

cơ chế luồng hơi thanh hầu: glottalic airstream mechanism

cơ hoành: diaphragm

cơ quan cấu âm chủ động: active articulator

cơ quan cấu âm thụ động: passive articulator

cơ quan khởi phát (luồng hơi): initiator

cú pháp học: syntax

cứng: hard

dài: long

dạng (nh. thái): voice

danh cách (nh. nguyên cách): nominative; subjective

danh từ: noun

danh từ chung: common noun  
danh từ cụ thể: concrete noun  
danh từ đếm được: count noun  
danh từ không đếm được: non-count noun  
danh từ riêng: proper noun  
danh từ trừu tượng: abstract noun  
dành tối đa cho âm đầu: maximizing onsets; maximization of onsets  
dấu hiệu: sigh  
dấu phụ: diacritic  
dây thanh: vocal cords  
diễn tố: actant  
dụng học: pragmatics  
dụng pháp: pragmatics  
dữ cách (nh. tặng cách): dative case  
đa nghĩa: polysemy  
đa tiết: polysyllabic  
đa trị (tính ~): multivaluedness  
đại từ: pronoun  
đại từ bất định (nh. đại từ phiếm định): indefinite pronoun  
đại từ chỉ định: demonstrative pronoun  
đại từ hồi chỉ: anaphoric pronoun  
đại từ nhân xưng: personal pronoun  
đại từ phiếm định (nh. đại từ bất định): indefinite pronoun  
đập (âm ~): tap  
đầu lưỡi: tongue tip  
đầu lưỡi (âm ~): apical  
đề ngữ: topic phrase; topical phrase  
đề: theme; topic  
đi ra (luồng hơi ~): egressive



địa điểm: locative  
địa điểm nói (nh. địa điểm phát ngôn): place of speech  
địa điểm phát ngôn (nh. địa điểm nói): place of speech  
đích: target/goal/terminus  
điểm cấu âm: place of articulation; point of articulation  
điểm chế: prescriptive  
điểm mẫu: prototype  
điều kiện chân ngụy: truth condition  
điều kiện hữu hiệu: felicity condition  
đình hoãn phương châm: suspending a maxim  
đỉnh (âm tiết): peak  
định ngữ: attribute  
đoạn tính: segmental  
đoạn văn: paragraph  
độ cao: pitch  
độ dài: length  
độ lùi (lưỡi): back  
độ mạnh: intensity  
độ nâng (lưỡi): height  
độ thu hẹp (đường dẫn âm): degree of stricture  
độ to: loudness  
đối cách: objective (case); accusative  
đối thể: object  
đồng âm: homophony  
đồng đại: synchronic  
đồng hạ danh: co-hyponym  
đồng nghĩa: synonymy  
động: dynamic  
động từ: verb

động từ ngoại động: transitive verb  
động từ nội động: intransitive verb  
động từ tình thái: modal verb  
động vật: animate  
đơn vị: unit  
đường dẫn âm: vocal tract  
ghép: compounding  
giao tiếp: communication  
giá trị chân ngụy: true value  
giải thuyết: interpretation  
giống: gender  
giống cái: feminine  
giống đực: masculine  
giống trung: neuter  
giới ngữ: prepositional phrase  
giới từ: adposition  
giữa (hàng ~): central  
gốc lưỡi: tongue root  
hạ danh: hyponym  
hai môi (âm ~): bilabial  
hàm ẩn: implicit  
hàm hư: non-factive  
hàm thực: factive  
hàm ý: implicature  
hàm ý đặc thù: particularized implicature  
hàm ý hội thoại: conversational implicature  
hàm ý khái quát: generalized implicature  
hàm ý quy ước: conventional implicature  
hành động lời nói: speech act

hành động ngôn ngữ: illocutionary act  
hành động tạo ngôn ngữ: locutionary act  
hành động xuyên ngôn ngữ: perlocutionary act  
hậu giới từ: postposition  
hậu tố: suffix  
hệ thống: system  
hệ thống – phân: mereological system/ mereology  
hẹp (nguyên âm ~): close  
hiện tại: present (tense)  
hiện tại hoàn thành: present perfect  
hiện tại tiếp diễn: present continuous  
hình âm vị: morphophoneme  
hình âm vị học: morphophology  
hình thái: form  
hình thái cách: case form  
hình thái học: morphology  
hình thức ngữ pháp: grammatical form  
hình tố: morph  
hình vị: morpheme  
hình vị phái sinh: derivational morpheme  
hình vị ràng buộc: bound morpheme  
hình vị tự do: free morpheme  
hình vị zero: null/ zero morpheme  
họa âm: overtone  
hoán dụ: metonymy  
hơi dài: half-long  
hơi hẹp (nguyên âm ~): close-mid  
hơi rộng (nguyên âm ~): open-mid  
hút vào (luồng hơi ~): ingressive

hư từ: empty word

hướng: direction

hữu thanh: voiced

kéo theo: implication/ entailment

kẹt (giọng ~): creaky

kết ước: commissive

“khai thác” một phương châm (hội thoại): “exploit” a (conversational)

maxim

khái niệm: concept

khẳng định: assertive

khí quản: trachea; windpipe

khoa học kinh nghiệm: empiric science

khoang miệng: oral cavity

khoang mũi: nasal cavity

khoảng cách: extent/ distance

khoảng trống từ vựng: lexical gap

không có chu kì (âm ~): aperiodic (wave)

không xác định (nh. bất định): indefinite

không xuýt (âm ~): nonsibilant

kí hiệu phiên âm quốc tế: the International Phonetic Alphabet (IPA)

kích thích: stimulus

kiêng kị: taboo

láy: reduplication

lặp lại (sự ~): reiterative

lên (thanh ~): rising

lên - cao (thanh ~): high rising

lên cục bộ: upstep

lên toàn cục: global rise

lên - xuống (thanh ~): rising-falling

lịch đại: diachronic  
liên tố: interfix  
liên từ: conjunction  
loại hình: type  
loại hình học: typology  
lỏng (âm ~): liquid  
lối đi: path  
lồng ngực: rib cage  
lời nói: speech  
lợi (âm ~): alveolar  
lợi: alveolar ridge  
lợi ngạc (âm ~): alveolo-palatal; alveo-palatal  
lùi (lưỡi ~): retracted  
lực ngôn trung: illocutionary force  
lực tác động: force  
lưỡi: tongue  
lưỡi con (âm ~): uvular  
lưỡi con: uvula  
lưỡi giữa: tongue body  
lưỡi môi (âm ~): linguolabial  
lưỡi sau: tongue back  
lưỡi trước: tongue front  
lượng từ: quantifier  
lướt (âm ~): glide  
lướt sau (âm ~): off-glide  
lướt trước (âm ~): on-glide  
mạc: velum  
mạc (âm ~): velar  
mạc hóa: velarized/velarization

mặc định: default  
mâu thuẫn: contradiction  
mềm: soft  
mệnh đề: proposition  
miêu tả: descriptive; description  
môi: lips  
môi dưới: lower lip  
môi hóa: labialized/labialization  
môi mặc (âm ~): labial-velar  
môi ngạc (âm ~): labial-palatal  
môi răng (âm ~): labiodental  
môi trên: upper lip  
mở rộng nghĩa: widening of meaning  
mục đích: purpose  
mục đích giao tiếp: communication goal; communicative goal  
mũi: nose  
mũi (âm ~): nasal  
mũi (tính chất ~): nasality  
mũi hóa: nasalized/nasalization  
nấp họng: epiglottis  
nấp họng (âm ~): epiglottal  
nét nghĩa: semantic feature/ semantic component  
ngạc: palate  
ngạc (âm ~): palatal  
ngạc hóa: palatalized/palatalization  
ngạc lợi (âm ~): palatoalveolar; palato-alveolar  
ngắt âm tiết: syllable break  
nghĩa: meaning; signification  
nghĩa biểu hiện: designative signification

nghĩa liên hệ: relational meaning  
nghĩa liên tưởng: connotatum; connotation  
nghĩa logic - ngôn từ: logico - discursive meaning  
nghĩa phái sinh: derivational meaning  
nghĩa sở biểu: designatum; designation  
nghĩa sở thị: denotatum; denotation  
nghĩa thông báo: assertation  
ngoại diên: extention  
ngôi: person  
ngôi gộp: inclusive (person)  
ngôi thứ ba: third person  
ngôi thứ hai: second person  
ngôi thứ nhất: first person  
ngôi trừ: exclusive (person)  
ngôn ngữ: language  
ngôn ngữ biến hình: inflectional / inflecting language  
ngôn ngữ có thanh điệu: tone language  
Ngôn ngữ học: linguistics  
Ngôn ngữ học đại cương: general linguistics  
Ngôn ngữ học đồng đại: synchronic linguistics  
ngôn ngữ đơn lập: isolating linguistics  
Ngôn ngữ học lịch đại: diachronic linguistics  
Ngôn ngữ học nhân học: anthropological linguistics  
Ngôn ngữ học tâm lí: psycholinguistics  
Ngôn ngữ học xã hội: sociolinguistics  
ngôn ngữ không có thanh điệu: toneless language; nontonal language  
ngôn ngữ mẹ đẻ (nh. tiếng mẹ đẻ): native/ mother language  
ngôn ngữ phân tích tính: analytic language  
ngôn ngữ quốc tế: international language

ngôn ngữ tổng hợp tính: synthetic language  
nguồn: source  
nguyên âm: vowel  
nguyên âm ba: triphthong  
nguyên âm bốn: tetraphthong  
nguyên âm đôi: diphthong  
nguyên âm đôi hướng hậu: backing diphthong  
nguyên âm đôi hướng tiền: fronting diphthong  
nguyên âm đôi hướng trung: centering diphthong  
nguyên âm đôi khép: closing diphthong  
nguyên âm đôi lên: rising diphthong; crescendo diphthong  
nguyên âm đôi mở: opening diphthong  
nguyên âm đôi xuống: falling diphthong; diminuendo diphthong  
nguyên âm đơn: monophthong  
nguyên cách (nh. danh cách): nominative; subjective  
nguyên nhân: cause  
nguyên tắc cộng tác: Cooperative Principle  
Ngữ âm học: phonetics  
Ngữ âm học âm học: acoustic phonetics  
Ngữ âm học cấu âm: articulatory phonetics  
Ngữ âm học thính giác: auditory phonetics  
Ngữ âm học thực nghiệm: instrumental phonetics  
ngữ cảnh: context  
ngữ chính phụ: hypotactic phrase  
ngữ cố định: fixed phrase  
ngữ danh từ: noun phrase  
ngữ dụng học: linguistic pragmatics  
ngữ đẳng lập: paratactic phrase  
ngữ điệu: intonation



ngữ (đoạn): phrase  
ngữ đoạn âm vị học: phonological phrase  
ngữ nghĩa học: (linguistic) semantics  
ngữ nghĩa học cú pháp: semantics of syntax  
ngữ nghĩa học dụng pháp: pragmatic semantics  
ngữ nghĩa học từ vựng: lexical semantics  
ngữ pháp: grammar; grammatical  
ngữ pháp cách: case grammar  
ngữ pháp chức năng: functional grammar  
ngữ pháp hình thức: formal grammar  
ngữ pháp hóa: grammaticalized; grammaticalization  
Ngữ pháp học: grammar  
ngữ pháp quan hệ: relational grammar  
ngữ pháp tạo sinh: generative grammar  
ngữ pháp truyền thống: traditional grammar  
ngữ pháp văn bản: text grammar  
người hành động: actor  
người hưởng lợi: beneficiary  
người nghe: hearer; listener  
người nhận: recipient  
người nói: speaker  
người tác động: agent  
người thể nghiệm: experiencer/ senser  
người/ vật bị di chuyển: theme  
người/ vật bị tác động: patient  
người/ vật liên đới: accompaniment  
người/ vật mang trạng thái: undergoer; processed  
người/ vật sở hữu: possessor  
người/ vật tồn tại: existent

nhân (cách) hóa: personification  
nhận định: assertion  
nhà âm vị học: phonologist  
nhóm (ngữ điệu) chính: major (intonation) group  
nhóm (tiết điệu) phụ: minor (foot) group  
nổ (âm ~): plosive  
nối (đọc ~): linking  
nội dung thông tin: information content  
nội tại: inherent  
ồn (âm ~): obstruent  
phạm trù cú pháp học: syntactic category  
phạm trù hình thái học: morphological category  
phạm trù ngữ pháp: grammatical category  
phạm trù từ vựng ngữ pháp: lexico - grammatical category  
phái sinh (phương thức cấu tạo từ ~): derivation  
phán đoán: judgement  
phát ngôn ngôn hành: performative utterance  
phát ngôn trần thuật bình thường: constative utterance  
phát ngôn: utterance  
phân âm tiết: syllabication; syllabification  
phân bố: distribution  
phân bố bổ sung: complementary distribution  
phân bố đối lập: contrastive distribution  
phân danh: meronym  
phân đoạn đôi (nh. cấu trúc hai bậc): double structure  
phần báo (nh. cái mới): new  
phần nêu (nh. cái cho sẵn): given  
phân đoạn thực tại (của câu): actual division (of the sentence)  
phân từ quá khứ: past participle

phép liên kết: conjunction  
phi âm tiết tính: non-syllabic; asyllabic  
phi diễn tố: non-participant  
phi quá khứ: non-past  
phong cách học: stylistics  
phỏng nghĩa: paraphrase  
phổ quát: universal  
phổi: lungs  
phụ âm: consonant  
phụ âm cường điệu: emphatic consonant  
phụ âm điệp: double consonant; geminate  
phụ tố biến hình từ (nh. biến tố): inflexion  
phụ tố phái sinh từ: derivational affix  
phụ tố: affix  
phương ngữ học: dialectology  
phương thức: manner  
phương thức biến tố bên trong: infixation  
phương thức cấu âm: manner of articulation  
phương thức cấu tạo từ: manner of word-formation  
phương thức ngữ pháp: grammatical manner  
phương thức phụ tố: affixation contrastive distribution  
phương tiện giao tiếp: means of communication  
phương tiện: instrument  
phương tiện ngữ pháp: grammatical means  
phương tiện tư duy: means of thinking  
quá khứ: past  
quan hệ bắc cầu: transitive relation  
quan hệ bao nghĩa: inclusion/hyponymy  
quan hệ cấp độ (nh. Quan hệ tôn ti): hierarchic relation

quan hệ chi phối: relation of dominance  
quan hệ chính phụ: subordination; hypotaxis  
quan hệ chủ vị: subject-predicate relation; predication relation  
quan hệ cú pháp: syntactic relation  
quan hệ dị biệt: relation of differentiation; relation of difference  
quan hệ đẳng lập: co-ordination; parataxis  
quan hệ đề thuyết: topic-comment relation  
quan hệ đối vị :paradigmatic relation  
quan hệ giao nghĩa: overlap  
quan hệ kết hợp: syntagmatic relation  
quan hệ thời gian: temporal relationship  
quan hệ tôn ti (nh. Quan hệ cấp độ): hierarchic relation  
quan hệ tổng – phân nghĩa: meronymy; partonomy  
quan hệ trái nghĩa: antonymy  
quán từ: article  
rất cao (thanh ~): extra-high  
rất ngắn: extra-short  
rất thấp (thanh ~): extra-low  
răng: teeth  
răng (âm ~): dental  
ranh giới: dental  
rộng (nguyên âm ~): open  
r-tính: rhoticity  
rung (âm ~): trill, roll  
rung đầu lưỡi (âm ~): tongue-tip trill  
rung lưỡi con (âm ~): uvular trill  
sau (hàng ~): back  
sau lợi (âm ~): postalveolar  
sản sinh hàm ý: generating an implicature

sáng (âm bên ~): clear  
siêu âm vị: archiphoneme  
siêu đoạn tính: suprasegmental  
siêu ngôn ngữ: meta-language (n.), metalinguistics (adj.)  
sinh cách: genitive  
sóng âm: wave  
sóng âm có chu kì: periodic wave  
số: number  
số ba: trial  
số đôi: dual  
số đơn: singular  
số phức: plural  
sở chỉ: reference  
sở hữu (cách): possessive (case)  
suy lí: deduction  
suy ý: inference  
sự tình: event; state of affairs  
tạo âm: phonation  
tạo từ tắt (bằng cách chắp các chữ đầu của nhiều từ): acronymy  
tái phân âm tiết: resyllabication; resyllabification  
tắc (âm ~): stop  
tắc xát (âm ~): affricate; affricative; affricated stop  
tặng cách (nh. dữ cách): dative, case  
tâm: center  
thái (nh. dạng): voice  
thái bị động: passive voice  
thái chủ động: active voice  
tham tố: argument; participant  
thán từ: interjection

thanh (điệu): tone  
thanh bằng: level tone  
thanh hầu: larynx  
thanh hầu (âm ~): glottal  
thanh môn: glottis  
thanh trượt: gliding, tone; contour tone  
thanh trắc đơn giản: simple contour tone  
thanh trắc phức tạp: complex contour tone  
thành phần câu: sentence element  
thành tố trực tiếp: immediate component  
thành yết hầu: pharynx wall  
thân từ: stem  
thấp (thanh ~): low  
thể: aspect  
thể chưa hoàn thành: imperfect (aspect)  
thể hoàn thành: perfect (aspect)  
thở (giọng ~) breathy  
thì: tense  
thời điểm: point of time  
thời điểm phát ngôn (nh. Thời điểm nói): time of speech  
thời điểm nói (nh. Thời điểm phát ngôn): time of speech  
thời gian: temporal  
thời lượng: duration  
thu hẹp nghĩa: narrowing of meaning  
thủ đắc ngôn ngữ: language acquisition  
thuật ngữ khoa học: scientific term  
thuyết: comment  
thuyết ngữ: comment phrase  
thức: mood

thức cầu khiến: imperative  
thức giả định: subjunctive  
thức điều kiện: conditional  
thức trần thuật: indicative  
thực từ: full/ lexical/ content/ contentive/ notional word  
thượng danh: superordinate/hyperonym  
tỉ dụ: simile  
tiền âm tiết: presyllable  
tiền giả định hàm hư: non-factive presupposition  
tiền giả định hàm thực: factive presupposition  
tiền giả định phạm trù: categorical presupposition  
tiền giả định: presupposition  
tiền giả định tồn tại: existence presupposition/ existential presupposition  
tiền giới từ: preposition  
tiền tố: prefix  
tiến (lưỡi ~): advanced  
tiếng: monosyllable  
tiếng động: noise  
tiếng lóng: argot; slang  
tiếng mẹ đẻ (nh. ngôn ngữ mẹ đẻ): native / mother language  
tiếp cận (âm ~): approximant  
tiếp cận bên (âm ~): lateral approximant  
tiếp cận giữa (âm ~): central approximant  
tiếp cận khép: close approximant  
tiếp cận mở: open approximant  
tín hiệu: signal  
tính có thể hủy bỏ: cancellability  
tính hình tuyến (nh. tuyến tính): linear; linearity  
tính năng sản: productivity

tính từ: adjective  
tối (âm bên ~): dark  
tổng danh: holonym  
tròn môi (tính ~): rounding  
trạng ngữ: adverbial  
trạng từ: adverb  
trái nghĩa bổ sung (nh. trái nghĩa lưỡng phân): complementary antonyms  
trái nghĩa lưỡng phân (nh. Trái nghĩa bổ sung): binary antonyms  
trái nghĩa nghịch đảo: converse antonyms  
trái nghĩa thang độ: gradable antonyms  
trật tự từ: word order  
tri nhận: cognitive  
tròn môi (âm ~): rounded  
trọng âm: stress  
trọng âm câu: sentence stress  
trọng âm chính: primary stress  
trọng âm cố định: fixed stress  
trọng âm cường điệu: emphatic stress  
trọng âm logic: logical stress  
trọng âm ngữ đoạn: phrasal stress; phrase stress  
trọng âm phụ: secondary stress  
trọng âm từ: word stress; word accent; lexical stress  
trọng âm tự do: free stress  
trộn từ: blending  
trợ động từ: auxiliary verb  
trục đối vị: paradigmatic axis  
trung hòa hóa: neutralization  
trung tố: infix  
trực chỉ (nh. chỉ xuất): indexical; indexicality; deictic; deixis



trước (hàng ~): front  
trường từ vựng: lexical field  
tuyên bố: declaration  
tuyến điệu: contour  
tuyến tính (nh. tính hình tuyến): linear; linearity  
từ bỏ phương châm: opting out of a maxim  
từ chỉ định (nh. chỉ định từ): determiner  
từ: word  
từ-câu (nh. câu một từ): holophrase  
từ ghép: compound word  
từ hình thái: word  
từ láy: reduplicative  
từ loại: parts of speech  
từ đa nghĩa: polysemantic word  
từ nghề nghiệp: professional word  
từ nguyên dân gian: folk etymology  
từ địa phương: regional word  
từ đơn: single word  
từ đơn tiết: monosyllable  
từ phái sinh: derivative  
từ phức: complex word  
từ song tiết: disyllable  
từ từ điển: lexeme  
từ tượng thanh: onomatopoeia  
từ vựng: lexicon; lexical  
từ vựng học: lexicology  
tương cận (tính ~): contiguity  
tương đồng (tính ~): similarity  
tương lai: future

tương phản dưới: subalternation  
tương phản trên: superalternation  
tường minh: explicit  
uyển ngữ: euphemism  
vai cú pháp: syntactic role  
vai nghĩa: semantic role; thematic role  
vang (âm ~): sonorant  
vành lưỡi (âm ~): laminal  
vành lưỡi: tongue blade  
vay mượn: borrowing  
văn bản: text  
vần: rhyme; rime  
vật sở chỉ: referent  
vật tạo tác: factitive  
vi phạm phương châm: violating a maxim  
vị ngữ: predicate  
vị từ: verb  
vị từ ngôn hành: performative verb  
vị từ nhận định/ trần thuật: constative verb  
vị từ tình thái: modality verb  
võ đoán (tính ~): arbitrariness  
vỗ (âm ~): flap  
vô hàm: non-implicative  
vô thanh: voiceless  
vừa (thanh ~): mid  
vượt qua phương châm: infringing a maxim  
xát (âm ~): fricative  
xát bên (âm ~): lateral fricative  
xác định: definite

xung đột giữa các phương châm (hiện tượng ~): clash between maxims

xuống (thanh ~): falling

xuống cục bộ: downstep

xuống - thấp (thanh ~): low falling

xuống toàn cục: global fall

xuýt (âm ~): sibilant

yết hầu: pharynx

yết hầu (âm ~): pharyngeal

yết hầu hóa: pharyngealized; pharyngealization

ý nghĩa ngữ pháp: grammatical meaning

ý nghĩa phái sinh: derivational meaning

ý nghĩa từ vựng: lexical meaning

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aitchison, J. 1999. Linguistics. Chicago: Hodder & Stoughton.

Ashby, Patricia 1995. Speech Sounds. London: Routledge.

Asher, R.E. (ed.-in-Chief) 1994. The Encyclopedia of Language and Linguistics. Oxford: Pergamon Press.

Bauer, L. 1988. Introducing Linguistic Morphology. Edinburgh: Edinburgh University Press.

Bojadzhiev, Zh. 1995. Uyod V ezikoznahieto. Sofia: Xristo Danov.

Cao Xuân Hạo. 1991. Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng, T1. Hà Nội. NXB KHXH.

Cao Xuân Hạo. 1998. Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. TP. Hồ Chí Minh. NXB Giáo dục.

Cao Xuân Hạo & Hoàng Dũng. 2005. Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt, Việt - Anh. TP. Hồ Chí Minh. NXB Khoa học xã hội.

Catford, J. c. 1994. A Practical Introduction to Phonetics. Oxford: Clarendon Press.

Cipollone, N., Keiser, s. H., Vasishth, Sh. (eds.) 1998. Language Files. 7th edition. Ohio: Ohio State University Press.

Comrie B. 1985. Tense. Cambridge: Cambridge University Press.

Cruse, Alan. 2000. Meaning in Language. Oxford: Oxford University Press.

Davenport. Mike & Hannahs, S. J. 1998. Introducing Phonetics and Phonology. London: Arnold.

Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán 2001. Đại cương Ngôn ngữ học, T1 & T2. Hà Nội. NXB Giáo dục.

Finegan E. - Besnier N. 1989. Language Its Structure and Use. San Diego: Harcourt Brace Jovanovich.

Frawley. William. 1992. Linguistic Semantics. Hillsdale: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.

Fromkin, V., Rodman, R., Collins, p., Blair, D. 1990. An Introduction to Language. Sydney - London - Tokyo - Toronto: Harcourt Brace Jovanovich.

Green, Georgia M. 1989. Pragmatics and Natural Language Understanding. Hillsdale: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.

Gregory, H. 2000. Semantics. London: Routledge.

Hurford, J. & Heasley B. 1983. Semantics: A Coursebook. Cambridge: Cambridge University Press.

Kasevich, V. B. 1977. Elementy obshchej Moskva: Nauka.

Katamba, F. 1993. Morphology. New York: St. Martins Press.

Kearns, Kate. 2000. Semantics. Houndmills: Macmillan Press.

Krzeszowski, T. 1990. Contrasting Languages — The Scope of Contrastive Linguistics. Berlin - New York: Mouton de Gruyter.

Ladefoged, Peter. 1975. A Course in Phonetics. New York: Harcourt Brace Jovanovich, Inc.

Leech, Geoffrey 1974. Semantics. New York: Penguin Books.

Levinson, Stephen c. 1983. Pragmatics. Cambridge: Cambridge University Press.

Lobner, Sebastian 2002. Understanding Semantics. London: Arnold.

Lyons, J. 1974. Introduction to Theoretical Linguistics. Cambridge: Cambridge University Press.

Mey, Jacob L. 1993. Pragmatics an Introduction. Oxford: Blackwell Publishers.

Napoli, D. 1996. Linguistics - An Introduction. New York - Oxford: Oxford University Press.

Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp. 2004. Thành phần câu tiếng Hà Nội. NXB Giáo dục.

Nguyễn Thiện Giáp - Nguyễn Minh Thuyết - Đoàn Thiện Thuật. 1994. Dẫn luận Ngôn ngữ học. Hà Nội. NXB Giáo dục.

Nida, A. 1970. Morphology - The Descriptive Analysis of Words. Michigan: University of Michigan Press.

O'Grady, w. et al. 1993. Contemporary Linguistics, an Introduction. New York: St. Martins Press.

Pike, Kenneth L. 1947. Phonemics. Ann Arbor: The University of Michigan Press.

Pike, Kenneth L. 1948. Tone Languages. Ann Arbor: The University of Michigan Press.

Radford, A., et al. 1999. Linguistics, an Introduction. Cambridge: Cambridge University Press.

Reformaskij, A. 1960. Vvedenie V Moskva: Uchebno-pedagogicheskoe izdatelstvo.

Rogers, Henry. 2000. The Sounds of Language An Introduction to Phonetics. Longman.

Saussure, F. de. 2005. Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương (bản dịch tiếng Việt của Cao Xuân Hạo). TP. Hồ Chí Minh. NXB Khoa học xã hội.

Trask, R. 2004. Key Concepts in Language and Linguistics. London — New York: Routledge.

Valin, R. 2001. An Introduction to Syntax. Cambridge: Cambridge University Press.

Verschueren, Jef. 1999. Understanding Pragmatics. London: Arnold.

Vương Hữu Lễ & Hoàng Dũng. 1994. Ngữ âm tiếng Hà Nội. NXB Giáo dục.

Yip, Moira 2002. Tone. Cambridge: Cambridge University Press.

Yule, G. 1985. The Study of Language An Introduction. Cambridge: Cambridge University Press.

Zinder, L. R. 1964. Ngữ âm học đại cương. Hà Nội. NXB Giáo dục.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập LÊ A

Người nhận xét:

GS.TSKH. LÝ TOÀN THẮNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN HIỆP

Biên tập nội dung:

ĐẶNG MINH THUYẾT

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

Kỹ thuật vi tính

NHẤT CHI MAI

GIÁO TRÌNH DẪN LUẬN NGÔN NGỮ

In 1000 cuốn, khổ 17 X 24cm, tại Công ty cổ phần KOV Giấy đăng kí KHXB số: 30-2007/CXB/26-120/ĐHSP, ngày 4/1/07 In xong và nộp lưu chiểu Tháng 11 năm 2007.